

Phụ lục III

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT
PHI NÔNG NGHIỆP ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TẠI
KHU VỰC 2**

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

1. XÃ CỐC SAN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tuyến đường Quốc lộ 4D			
1.1	Từ địa phận phường Lào Cai đến đường Tỉnh lộ 155 (đường Sapa - Lào Cai)	9.000	5.400	4.500
1.2	Từ đường Tỉnh lộ 155 (đường Sapa - Lào Cai) đến ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	5.000	3.000	2.500
1.3	Từ ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1 (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Cốc San)	4.000	2.400	2.000
1.4	Từ đường T1 đến đường An San	5.000	3.000	2.500
1.5	Từ đường An San đến ngã rẽ đi vào nhà máy thủy điện Cốc San Thượng	3.000	1.800	1.500
1.6	Từ đường An San đến ngã rẽ đi vào nhà máy thủy điện Cốc San	2.000	1.200	1.000
1.7	Từ đoạn ngã rẽ thủy điện Cốc San đến giáp địa phận xã Tóng Sành (cũ)	1.000	600	500
1.8	Từ địa phận xã Tòng Sành cũ đến giáp xã Tả Phìn	500	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường tỉnh lộ 155			
2.1	Từ giáp địa phận phường Cam Đường (thuộc thôn Luồng Láo 2) đến đoạn nối từ Quốc lộ 4D đi đến đường tỉnh lộ 155 (đường Sapa - Lào Cai)	2.500	1.500	1.250
2.2	Từ Đoạn nối từ Quốc lộ 4D đi đến đường tỉnh lộ 155 (đường Sapa - Lào Cai) ngã rẽ đường đi thôn Ún Tà	1.500	900	750
2.3	Từ đường đi thôn Ún Tà đến hết địa phận xã Cốc San (cũ)	800	480	400
2.4	Đoạn từ hết địa phận xã Cốc San cũ đến hết giáp xã Tả Phìn	400	240	200
2.5	Đoạn nối từ Quốc lộ 4D đi đến đường tỉnh lộ 155 (đường Sapa - Lào Cai)	4.000	2.400	2.000
3	Đường Liên xã (xã Đồng Tuyển cũ)			
3.1	Từ phường Lào Cai đến khu tái định cư số 4 (thôn 5,6 xã Đồng Tuyển cũ)	2.500	1.500	1.250
3.2	Từ đầu khu tái định cư số 4 (thôn 5,6 xã Đồng Tuyển cũ) đến trụ sở UBND xã Đồng Tuyển cũ	2.500	1.500	1.250
3.3	Đoạn đường trước cửa Trụ sở UBND xã Đồng Tuyển cũ đi trường Nguyễn Bá Ngọc	2.500	1.500	1.250
3.4	Từ trụ sở UBND xã Đồng Tuyển cũ đến Khu tái định cư thôn 3	4.000	2.400	2.000
3.5	Từ cuối khu tái định cư thôn 3 đến Quốc lộ 4D	4.000	2.400	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Khu tái định cư cao tốc thôn 3 (Đồng Tuyển cũ)			
4.1	Đường N1	4.000	2.400	2.000
4.2	Phố Cúm Thượng (đường N2)	3.500	2.100	1.750
5	Đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng của mỏ Apatit)			
	<i>Toàn tuyến tách thành 04 đoạn:</i>			
5.1	Từ ngã tư giao Quốc lộ 4D (đường đi nhà máy rác) đến hết điểm ngầm tràn đi phường Cam Đường	2.000	1.200	1.000
5.2	Từ ngã tư giao QL 4D (đường đi nhà máy rác) đến hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn	2.000	1.200	1.000
5.3	Từ hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn hết khu tái định cư số 3	1.500	900	750
5.4	Từ TĐC số 3 đến hết tuyến đường	2.000	1.200	1.000
6	Khu tái định cư số 4, thôn 5,6 (Đồng Tuyển cũ)			
6.1	Phố Lạc Việt	2.500	1.500	1.250
6.2	Phố Vạn Xuân	2.000	1.200	1.000
6.3	Các tuyến còn lại	2.000	1.200	1.000
7	Đường gom cao tốc thôn 3 Đồng Tuyển cũ (Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Đạm, đến hết đường gom)	2.000	1.200	1.000
8	Đường gom cao tốc thôn 4 Đồng Tuyển cũ (Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Tăng, đến hết đường gom)	2.000	1.200	1.000
9	Đường gom cao tốc thôn Cúm Hạ 1 Đồng Tuyển cũ (Toàn tuyến)	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đường An San (Từ Km9 QLô 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San đến ngã tư đi thôn Luổng Đơ, đường vào thủy điện)	2.000	1.200	1.000
11	Đường Luổng Láo 1 (Từ ngã ba giao đường 4D đến hết nhà máy thủy điện)	2.000	1.200	1.000
12	Đường Ún Tà (Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư)	700	420	350
13	Đường T1 (Từ ngã ba giao QL 4D hướng Lào Cai đi Sa Pa đến ngã ba giao QL 4D đối diện cây xăng)	2.500	1.500	1.250
14	Đường liên xã từ xã Cốc San đi xã Bát Xát			
14.1	Từ QL 4D đến hết địa phận thôn Tòng Chú	1.000	600	500
14.2	Từ hết địa phận thôn Tòng Chú đến hết địa phận thôn Tòng Xanh 1	700	420	350
14.3	Từ hết địa phận thôn Tòng Xanh 1 đến giáp xã Bát Xát	500	300	250
15	Đường T5 (Từ T1 vào chợ Cốc San)	2.000	1.200	1.000
16	Các đường quy hoạch thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật bờ tả, bờ hữu Tòng Chú	4.000	2.400	2.000
17	Các tuyến đường thuộc dự án Khu đô thị mới Cốc San	5.000	3.000	2.500
18	Các đường của Khu tái định cư số I, Khu tái định cư số II, Khu tái định cư số III	1.000	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Các tuyến đường thuộc dự án HTKT Cùm Thượng (thôn Cùm thường)	5.000	3.000	2.500
20	Các tuyến đường khác còn lại (thuộc xã Đồng Tuyển (cũ))	800	480	400
21	Các tuyến đường khác còn lại (thuộc xã Cốc San (cũ))	400	240	200
22	Các tuyến đường khác còn lại (thuộc xã Tòng Sành cũ)	150	90	80
23	Các đường khu tái định cư Tả Hồ	150	90	80
24	Các đường khu tái định cư thôn Séo Tòng Sành	150	90	80
25	Thôn Tòng Chú			
25.1	Đoạn đường liên thôn thuộc thôn Tòng Chú (đoạn từ Cầu Tòng Chú đến hết địa phận thôn Tòng Chú)	1.390	830	700
25.2	Đoạn đường liên thôn giáp ranh địa phận thôn Tòng Chú đi thôn Tòng Xanh (đoạn đường từ nhà ông Đoàn Văn Sơn thôn Tòng Xanh 1 đến ngã tư thôn Tòng Xanh nhà ông Vương Văn Tràng)	1.390	830	700

2. XÃ HỢP THÀNH

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Khu vực giáp phường Cam Đường đến ngã ba gốc đa	900	540	450
2	Đoạn đường từ ngã ba khai thác đến cầu thôn Cóc 1 (bao gồm cả đoạn đường từ ngã 3 thôn Phân Lân đến cầu Ngòi Đường)	700	420	350
3	Từ cầu thôn Cóc 1 đến giáp địa phận phường Cam Đường	500	300	250
4	Các thôn Cuồng, Cóc 1, Cóc 2, Hẻo-Trang, Đoàn Kết, Phời 2, Phời 3, Đá Đình 1, Đá Đình 2	400	240	200
5	Khu tái định cư mỏ đồng thôn Phời 3	450	270	230
6	Khu tái định cư thôn Cóc 2	450	270	230
7	Khu tái định cư thôn Đá Đình 1 và Đá Đình 2	450	270	230
8	Đường WB đoạn từ cầu Ngòi Đường đến hết chợ	2.000	1.200	1.000
9	Từ hết chợ xã Hợp Thành đến giáp địa phận xã Gia Phú	700	420	350
10	Từ ngã 4 thôn Kíp Tước 2 đến địa phận phường Cam Đường (xã Cam Đường cũ)	500	300	250
11	Khu tái định cư San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu sắp xếp dân cư thôn Nậm Rịa, xã Hợp Thành	300	180	150
12	Từ ngã 4 thôn Tượng 3 đến đường tỉnh lộ 156B	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Từ cổng tràn thôn Pèng 2 đến cổng vào nhà điều hành của Công ty Khoáng sản 3	300	180	150
14	Các tuyến đường khác còn lại	250	150	130

3. XÃ BẢN HỒ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Khu trung tâm xã Bản Hồ			
1.1	Từ nhà ông Vàng A Sơn đến Trạm y tế xã Bản Hồ nhập từ 02 đoạn: Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã; Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã	1.000	600	500
2	Đường đi xã Thanh Bình			
2.1	Từ nhà nghỉ Ngọc Liên đến nhà ông Nguyễn Văn Vượng	1.600	960	800
2.2	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vượng đến cổng chào xã Thanh Bình (cũ)	1.000	600	500
3	Tỉnh lộ 152			
3.1	Trong phạm vi 200 m từ giáp xã Tả Van đi xã Mường Bo	1.200	720	600
3.2	Đoạn còn lại	470	280	240
4	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m	250	150	130
5	Từ Công ty TNHH Topats Ecolodge dọc theo đường ĐH96 đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Luy	670	400	340
6	Từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Luy dọc theo đường ĐH96 đến Nhà ông Chảo Trần Tá thôn Bản Sái	340	200	170
7	Đường trục chính từ nhà ông Chảo Trần Tá thôn Bản Sái đến thôn Bản Toòng	270	160	140

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ ngã ba đường đội 3 Léch Dao đến trường THCS Thanh Kim (cũ)	250	150	130
9	Từ ngã ba đường đội 2 Léch Dao đến trường tiểu học Léch Mông B	250	150	130
10	Từ ngã ba đường Léch Mông (nhà ông Giàng A Thống) đến trường tiểu học Léch Mông	250	150	130
11	Từ ngã ba lên đường trạm y tế, trường tiểu học, trường THCS đến sân bóng	270	160	140
12	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

4. XÃ MƯỜNG BO

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tỉnh lộ 152B			
1.1	Từ đầu cầu Thanh Phú đến ngã ba nhà ông Vinh	500	300	250
1.2	Từ bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng đến hết đất nhà ông Đào Văn Con	300	180	150
1.3	Đoạn nhà ông Đào Văn Con đến cổng làng Nậm Cang	300	180	150
2	Tỉnh lộ 152			
2.1	Từ cầu Thanh Phú đến hết đất xã Mường Bo	250	150	130
3	Khu trung tâm xã Mường Bo			
3.1	Từ ngã ba nhà ông Vinh đến nhà ông Lò A Van	800	480	400
3.2	Từ ngã ba nhà ông Vinh đến nhà ông Lò A Van theo trục đường Tỉnh lộ 152B	800	480	400
3.3	Ngã ba (nhà ông Van) đến ngã ba đi Suối Thầu	1.000	600	500
3.4	Đoạn nối tiếp 200m hướng đi thôn Suối Thầu đến quán ông Tần Kiềm Chòi	210	130	110
3.5	Đoạn từ tìm ngã ba cách 100m về 2 phía đi thôn Nậm Sài và đi Suối Thầu	800	480	400
3.6	Đoạn nối tiếp đoạn 200m hướng đi Nậm Sài đến bảng tin ngã ba thôn Nậm Kéng	300	180	150
3.7	Từ ngã ba Sín Chải A đến Trạm y tế xã Mường Bo	210	130	110

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Khu trung tâm Nậm Cang			
4.1	Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - Trung tâm văn hóa xã (qua TTVH xã)	400	240	200
4.2	Ngã 3 hướng đi Nậm Than đến trường Mầm non Nậm Than	250	150	130
4.3	Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến suối Nậm Cang I (nhà nghỉ Topas)	350	210	180
4.4	Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến cổng chào	250	150	130
4.5	Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến hết đất nhà ông Phàn Văn Seng	250	150	130
4.6	Từ ngã ba thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - (qua trụ sở UBND xã Liên Minh cũ)	500	300	250
5	Đất liền cạnh từ đập tràn thôn Suối Thầu Dao đến nhà ông Chảo Láo Tả	210	130	110
6	Đoạn nối tiếp hết đất Trạm y tế xã Suối Thầu (cũ) đến đến nhà Văn hoá thôn Nậm Lang	210	130	110
7	Từ ngã ba Sín Chải A đến hết đất nhà ông Chảo Vạn Chiêu (theo hướng đi thôn Suối Thầu Dao)	180	110	90
8	Đoạn nối tiếp đoạn hết đất ông Chảo Vạn Chiêu đi thôn Suối Thầu Dao đến đập tràn Suối Thầu Dao	210	130	110
9	Đoạn nối tiếp hết đất ông chảo Láo Tả thôn Suối Thầu Dao đi thôn Bản Pho đến nhà bà Nguyễn Thị Nga	210	130	110

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đất liền cạnh từ nhà bà Nguyễn Thị Nga thôn Bản Pho đến Trạm y tế xã Suối Thầu (cũ)	210	130	110
11	Đất liền cạnh từ Nhà văn hóa thôn Nậm Lang A đến trường THCS Suối Thầu	210	130	110
12	Đoạn từ ngã ba Trường THCS Suối Thầu đến hết đất xã Mường Bo	210	130	110
13	Đoạn nối tiếp đoạn 100m về 2 phía đi Nậm Sài và đi Suối Thầu 200m về 2 phía	200	120	100
14	Từ cửa hàng ông Tẩn Kiểm Chòi đến ngã ba Sín Chải A	210	130	110
15	Thôn Nậm Nhieu: Từ nhà ông Chảo Láo San đến nhà ông Chảo Chòi Hang	200	120	100
16	Xóm 2 thôn Nậm Than: Đoạn từ nhà ông Vũ A Cú đến hết đất nhà ông Giàng A Dũng	200	120	100
17	Từ điểm trường Mầm non thôn Nậm Than đến hết đất nhà ông Vũ A Phóng	250	150	130
18	Từ ngã ba thôn Bản Sài đi thôn Nậm Sang đến hết đất điểm trường Mầm non thôn Nậm Sang	250	150	130
19	Đường liên thôn			
19.1	Đường Mỹ Sơn đi Nậm Nhieu	200	120	100
20	Các tuyến đường khác còn lại	150	90	80

5. XÃ NGŨ CHỈ SƠN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tỉnh lộ 155			
1.1	Từ giáp địa giới phường Sa Pa đến hết địa giới xã Ngũ Chỉ Sơn	350	210	180
2	Đường đi xã Tả Phìn			
2.1	Từ tỉnh lộ 155 đến hết địa giới xã Ngũ Chỉ Sơn	300	180	150
3	Các tuyến đường khác còn lại	150	90	80

6. XÃ TẢ PHÌN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Khu trung tâm xã Tả Phìn			
1.1	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất phường Hàm Rồng đến đập tràn	2.200	1.320	1.100
1.2	Từ đập tràn đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến hết trường mầm non (qua ngã tư nhà ông Thương)	3.300	1.980	1.650
1.3	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà ông Lý Láo Ú (Đảo)	3.300	1.980	1.650
1.4	Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	2.300	1.380	1.150
1.5	Từ ngã tư đến đầu cầu Tả Chải	3.300	1.980	1.650
1.6	Đường đi UBND xã từ Đập tràn đến ngã ba nhà ông Lý Láo Ú	2.200	1.320	1.100
2	Đường liên thôn (Sả Xéng - Can Ngài - Giàng Tra)			
2.1	Từ đầu cầu Tả Chải đến Công ty thuốc tẩm Sa Pa Napro	2.300	1.380	1.150
2.2	Từ hết nhà ông Lý Láo Ú (Đảo) đi thôn Suối Thầu, Can Ngài, Giàng Tra	1.100	660	550
3	Ngã ba đi Hang động đến hết địa giới xã Tả Phìn			
3.1	Từ ngã ba hang động Tả Phìn đến nhà văn hóa thôn Lủ Khẩu	2.300	1.380	1.150
3.2	Từ nhà văn hóa thôn Lủ Khẩu đến giáp địa phận xã Ngũ Chỉ Sơn	1.100	660	550
4	Quốc lộ 4D			
4.1	Từ cầu 30 đến hết Km 28	2.200	1.320	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Từ ngã ba đường đi thôn Vũ Lũng Sung đến Km 26	1.300	780	650
4.3	Từ Km 26 đến Km 28	800	480	400
4.4	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Tả Phìn	585	350	290
5	Đội 7, đội 8 Suối Thầu	900	540	450
6	Tuyến đường thuộc đội 10 Lũng Khấu đi thông Suối Thầu	900	540	450
7	Tuyến đường thuộc đội 1 thôn Sả Xéng đi thôn Móng Sến xã Trung Chải cũ	900	540	450
8	Đường đi thôn Pờ Sỉ Ngài: Từ km 22+800 đến hết thôn Pờ Sỉ Ngài	585	350	290
9	Đường đi thôn Chu Lìn 1			
9.1	Từ Km 28 QL4D đi thôn Chu Lìn 1	450	270	230
10	Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai - Sa Pa			
10.1	Từ giáp xã Tòng Sánh Bát Xát cũ đến đầu cầu Móng Sến	600	360	300
11	Đường Km113 đi Tả Phìn	900	540	450
12	Các đường nằm trong khu TĐC Móng Sến	1.500	900	750
13	Từ đường QL4D đến hết địa phận xã Tả Phìn (khu vực Sâu Chua)	1.500	900	750
14	Các tuyến đường khác còn lại (xã Tả Phìn cũ)	700	420	350
15	Các tuyến đường khác còn lại (xã Trung Chải cũ)	300	180	150

7. XÃ TẢ VAN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tỉnh lộ 152			
1.1	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây (cũ) đến đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van)	3.500	2.100	1.750
1.2	Từ đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van) đến cây Xăng Xuân Điều	1.200	720	600
1.3	Từ cây xăng Xuân Điều đến hết địa phận xã Mường Hoa	2.000	1.200	1.000
2	Đoạn đường thuộc trung tâm xã Tả Van; Từ tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)	2.500	1.500	1.250
3	Khu trung tâm xã Tả Van; Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	3.500	2.100	1.750
4	Đường đi thôn Tả Van Dáy 1			
4.1	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	3.100	1.860	1.550
4.2	Từ hết đất nhà ông Trang A Chớ đến nhà Nông Văn Triển	2.000	1.200	1.000
5	Đường nội thôn Tả Van Dáy 1			
5.1	Đoạn từ nhà ông Lê Sơn Hà (Hà Mèo) đến suối giáp nhà ông Phan Mạnh Hoàng	1.500	900	750
5.2	Đoạn từ Suối giáp nhà ông Phan Mạnh Hoàng đến nhà ông Nông Văn Nhục	1.000	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đường vào đền Cô Bé Tả Van; Từ đường DH 94 đến đền cô Bé	1.500	900	750
7	Đường Tả Van đi Lao Chải; Từ ngã ba đi Séo Mỹ Tỷ đến cổng nhà ông Vũ Ngọc Chin	3.100	1.860	1.550
8	Đường đi thôn Séo Mỹ Tỷ; Từ ngã ba đi Séo Mỹ Tỷ đến nhà ông Hạng A Páo	2.000	1.200	1.000
8.1	Đoạn từ nhà ông Hạng A Páo đến trạm kiểm lâm Tả Van Dáy	750	450	380
9	Đường Điện Biên Phủ; Từ giáp địa phận xã Tả Van đến giáp đất Lai Châu	2.000	1.200	1.000
10	Đường đi khu du lịch Cát Cát			
10.1	Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế Hoàng Liên	17.000	10.200	8.500
10.2	Từ trạm y tế Hoàng Liên đến ngã tư Cát Cát	13.000	7.800	6.500
11	Đường Cát Cát - Sín Chải			
11.1	Từ ngã tư Cát Cát đến cầu A Lử	7.000	4.200	3.500
11.2	Từ ngã tư Cát Cát đến rừng thiêng thôn Cát Cát	7.000	4.200	3.500
12	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van; Từ cầu Lao Chải đến cổng nhà ông Vũ Ngọc Chin	1.500	900	750
13	Đường liên thôn			
13.1	Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giàng A Lử) đến cổng nhà thờ Lao Chải	750	450	380

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.2	Từ cổng nhà thờ Lao Chải đến cổng nhà ông Lò A Lầu	550	330	280
14	Đường nối TL 152 đến QL 4D; Từ Điểm trường Hang Đá đến hết địa phận phường Sa Pa	750	450	380
15	Các đường, ngõ tiếp giáp với các đoạn đường trục liên xã, liên thôn xã Tả Van (cũ)	800	480	400
16	Đường xung quanh hồ Sáo Mỹ Tỷ	1.000	600	500
17	Từ rừng thiêng thôn Cát Cát đến trung tâm thôn Ý Linh Hồ 1, 2	550	330	280
18	Từ ngã ba Hang Đá - Hầu Chư Ngải đến ngã ba đi rừng vào (thôn Hầu Chư Ngải)	800	480	400
19	Đoạn từ tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã Mường Hoa	1.500	900	750
20	Các đường, ngõ tiếp giáp với các đoạn đường trục liên xã, liên thôn xã Mường Hoa (cũ) và xã Hoàng Liên (cũ)	500	300	250
21	Đoạn từ ngã 3 rừng vào (thôn Hầu Chư Ngải) đến nhà ông Giàng A Dơ	750	450	380
22	Đoạn nối tỉnh lộ 152 (ngã 3 trường THCS Hầu Thào) đến nhà Ger's Sapa Valley Trekking and Homestay	950	570	480
23	Đoạn từ ngã ba Muong Hoa Hmong homestay đến ngã ba khu nhà Sau Guide Francophone Sapa	750	450	380
24	Các tuyến đường khác còn lại			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.1	Các tuyến đường khác còn lại xã Mường Hoa và xã Tả Van (cũ)	500	300	250
24.2	Các tuyến đường khác còn lại xã Hoàng Liên (cũ)	200	120	100

8. XÃ BẮC HÀ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 4E			
1.1	Đất một bên đường từ ông Phạm Văn Dư (TDP Na Lo) đến giáp hết đất nhà Tuấn Cảnh TDP Na Lang	3.000	1.800	1.500
1.2	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Nậm Mòn, Cốc Ly (km5) đến cầu Km4 (Hết đất nhà Sơn Soạn)	1.800	1.080	900
1.3	Đất hai bên đường từ cầu Km4 đến hết đất nhà Quý Hiến cầu Km3	2.700	1.620	1.350
1.4	Đất hai bên đường từ cầu Km3 đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền	3.700	2.220	1.850
1.5	Đất hai bên đường từ ngã ba Nậm Mòn, Cốc Ly đến trung Tâm Quảng Bá Sản Phẩm của huyện Bắc Hà	1.380	830	690
1.6	Đất hai bên đường từ Trung tâm quảng bá sản phẩm của huyện Bắc Hà đến ranh giới xã Na Hối (cũ) - Nậm Mòn (cũ)	1.080	650	540
1.7	Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (giáp đất nhà ông Bình Tề)	3.000	1.800	1.500
1.8	Đất hai bên đường từ ngàm Tả Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lùng Phình	2.000	1.200	1.000
1.9	Khu TĐC đường tỉnh lộ 159 thôn Sân Bay	2.300	1.380	1.150
1.10	Đất hai bên đường giáp ranh xã Na Hối (cũ) đến giáp ranh xã Bảo Nhai	630	380	320

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường Tỉnh 159			
2.1	Đất hai bên đường từ giáp SN089 đường 20-9 (nhà Quỳnh Phụng) đến hết đất thị trấn	3.000	1.800	1.500
2.2	Đất bên đường từ nhà Nam Hường (ngã 3) đến giáp đất nhà Quang Thủy TDP Na Lang	7.900	4.740	3.950
2.3	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hối)	2.400	1.440	1.200
2.4	Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hối) đến ranh giới Na Hối (cũ)- Bản Phố (cũ)	3.000	1.800	1.500
2.5	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền đến hết nhà ông Giàng Seo Thành	1.200	720	600
2.6	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Giàng Seo Thành đến thôn hết thôn Chỉ Cái giáp ranh xã Thái Giàng Phố (cũ) (cũ) (Cầu bê tông)	600	360	300
2.7	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố (cũ) - Na Hối (cũ) thôn Chỉ Cái (Cầu bê tông) đến ranh giới Thái Giàng Phố (cũ) - Bản Liền (cầu Sắt thôn San Sả Hồ)	200	120	100
2.8	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Vàng Seo Mèn, thôn Chồ Chải đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố (cũ) (cũ) - Tá Van Chư	500	300	250
2.9	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Bản Phố (cũ) đến nhà ông Vàng Seo Mèn, thôn Chồ Chải	500	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.10	Đất hai bên đường từ ngã ba UBND xã đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố (cũ) - xã Nậm Sín, huyện Si Ma Cai	250	150	130
2.11	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối (cũ) - Bản Phố (cũ) đến cầu thôn Bản Phố 2	1.500	900	750
2.12	Đất hai bên đường từ cầu thôn Bản Phố 2 đến hết trường tiểu học Bản Phố (cũ)	2.300	1.380	1.150
2.13	Đất hai bên đường từ Ngã ba giáp trường tiểu học Bản Phố đến ranh giới xã Hoàng Thu Phố (cũ)	800	480	400
2.14	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 159 đoạn ngã ba làng mới đi xã Tả Van Chư	200	120	100
3	Đường Ngọc Uyển			
3.1	Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tả Chải (cũ), xã Na Hối (cũ) đến hết đất nhà Hùng Ly Sn027 (đường rẽ vào phố Tân Hà)	10.080	6.050	5.040
3.2	Đất hai bên đường từ nhà Thắng Huyện Sn029 (đường rẽ vào phố Tân Hà) đến hết nhà Thúy Quỳnh - Sn035 (đầu đường lên Phố Cũ)	11.200	6.720	5.600
3.3	Đất hai bên đường từ nhà Thắm Lai Sn037 (đầu đường rẽ lên Phố Cũ) đến hết đến hết Sn107 (đất nhà ông Cường), (đổi diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn098)	13.000	7.800	6.500
3.4	Đất hai bên đường từ giáp Sn098 (TT viễn thông BH-SMC) đến hết Sn144 (đất trạm điện lực Bắc Hà)	16.000	9.600	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.5	Đất hai bên đường từ số nhà 146 (công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai) đến hết số nhà 66 (đất nhà Hoàng Thị Nhữ giáp CA huyện)	12.000	7.200	6.000
3.6	Đất hai bên đường từ Sn168 (Công an huyện) đến hết Sn156 (nhà bà Đình) vòng đến Sn257 (cổng Hoàng A Tường)	11.000	6.600	5.500
3.7	Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tường đến hết đất Hạt quản lý đường bộ 8 Bắc Hà	10.000	6.000	5.000
3.8	Đất hai bên đường từ Hạt quản lý đường bộ 8 Bắc Hà (Nhà Hùng Mai - Sn335) đến hết Sn367 (đất nhà Phạm Văn Chích)	6.000	3.600	3.000
3.9	Đất hai bên đường từ Sn139 (ông Tuấn Minh) đến hết đất Sn-019 (bà Nguyễn Thị Hoi)	15.000	9.000	7.500
3.10	Đất một bên đường từ nhà ông Quang Thủy TDP Na Lang đến hết đất nhà ông Mai Nghĩa Cường	5.100	3.060	2.550
3.11	Đất hai bên đường từ nhà ông Lâm Thanh Tâm TDP Na Pắc Ngam đến hết đất nhà Đông Bàn (ranh giới thị trấn (cũ), Tà Chải (cũ), Na Hối (cũ))	6.800	4.080	3.400
3.12	Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến đường rẽ vào TDP Na Kim (hết đất nhà Liên Vinh)	5.000	3.000	2.500
3.13	Đất hai bên đường từ đường rẽ vào TDP Na Kim đến ngàm Tả Hồ	2.100	1.260	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đất bên đường từ ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (nhà ông Bình Tề) đến ranh giới Na Hối (cũ)			
4.1	Đất bên đường từ ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (nhà ông Bình Tề) đến hộ nhà Nguyễn Thị Diệu (con gái cô Oanh Vãn)	5.400	3.240	2.700
4.2	Từ Nghĩa trang km1 (Nhà Nam Dìn) đến ranh giới Na Hối - thị trấn Bắc Hà cũ	6.800	4.080	3.400
5	Đường 20-9			
5.1	Đất hai bên đường từ Sn001 (bà Tý) đến giáp đất SN028 (nhà Tuấn Vượng)	7.800	4.680	3.900
5.2	Đất hai bên đường từ nhà SN028 (nhà Tuấn Vượng) đến ngầm tràn Na Khèo	6.600	3.960	3.300
5.3	Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến giáp công NVH các dân tộc (nhà bà Đỉnh)	5.100	3.060	2.550
6	Đường bờ kè, suối Ngòi Đùn			
6.1	Từ đất từ trường mầm non cũ đến hết đất nhà ông Lâm Văn Liên	5.100	3.060	2.550
6.2	Đất từ giáp ranh đất nhà ông Lâm Văn Liêm đến giáp nhà Cương Năng	3.600	2.160	1.800
7	Đường Pạc Kha			
7.1	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải (cũ) - Tổ dân phố Nậm Cáy, thị trấn Bắc Hà (nhà Vương Xuân Hoà) đến hết ranh giới Tà Chải (cũ) - Thị trấn Bắc Hà	5.800	3.480	2.900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.2	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải (cũ) - thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải (cũ) - Thái Giàng Phố (cũ), TDP Na Kim	4.300	2.580	2.150
7.3	Đất hai bên đường từ ngã ba cổng chào giáp nhà Tuấn Cảnh TDP Na Lang đến giáp đường rẽ vào Bệnh viện	5.200	3.120	2.600
7.4	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào bệnh viện đến ngàm tràn Tà Chải (cũ)	5.200	3.120	2.600
7.5	Đất hai bên đường từ ngàm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải (cũ) - thị trấn Bắc Hà	5.500	3.300	2.750
7.6	Đất hai bên đường từ ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố đến ngã ba đường 159	5.200	3.120	2.600
8	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố (cũ)			
8.1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pạc Kha đến hết đất nhà nghỉ Pacific TDP Na Pắc Ngam	2.400	1.440	1.200
8.2	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà nghỉ Pacific TDP Nậm Châu đến ranh giới Tà Chải (cũ) - Thái Giàng Phố (cũ)	1.200	720	600
9	Phố Cũ			
9.1	Đất hai bên đường từ SN001 (nhà Chính Thu) vòng qua trường tiểu học đến hết Sn046 (nhà ông Hải) (xưởng mộc)	4.800	2.880	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.2	Đất hai bên đường từ ngã ba nối đường Na Hối với đường Phố Cũ (nhà Bình Phấn) đến giáp SN005 đường Na Hối (nhà bà Trần Thị Kha)	3.600	2.160	1.800
10	Phố Na Cồ			
10.1	Đất hai bên đường từ Sn002 (nhà ông Tiến Lệ) đến hết đất nhà Sinh Nguyệt Sn008	15.000	9.000	7.500
10.2	Đất hai bên đường từ Sn008 (nhà ông Sinh Nguyệt) đến hết Sn- 058 (nhà Toàn Mai)	13.000	7.800	6.500
10.3	Đất hai bên đường từ giáp nhà Toàn Mai Sn058 (Đoạn khu dân cư chợ trên) đến hết Sn068 (nhà ông Hướng)	12.000	7.200	6.000
10.4	Đất hai bên đường từ Sn070 (ông Thoại Thọ) đến tràn Hồ Na Cồ	8.000	4.800	4.000
11	Khu dân cư chợ trên			
11.1	Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau đất nhà Toàn Mai đến hết đất nhà ông Châu, và từ sau SN-060 đường Na Cồ (nhà Đức Sự) đến hết đất nhà Liên Nhân	6.400	3.840	3.200
11.2	Từ đất nhà bà Vân đến hết đất nhà Liên Trê (Làn dân cư sau chợ trên)	2.200	1.320	1.100
12	Phố Vũ Văn Mật			
12.1	Đất hai bên đường từ Sn001 (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn035 (nhà Đông Doãn)	14.000	8.400	7.000
13	Đường Nậm Sắt			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.1	Từ giáp Sn001 Phố Vũ Văn Mật (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn002 (nhà Quang Lan - Phố Bờ Hồ)	7.280	4.370	3.640
13.2	Từ giáp Sn012 (nhà bà Tuyến) Phố Vũ Văn Mật đến hết Sn-078 (nhà ông Nga Thành)	6.200	3.720	3.100
13.3	Đất một bên đường từ đối diện Trung tâm VHTT huyện (nhà ông Hùng Uyên) đến cầu Hoàng A Tưởng (đường T1 công viên hồ Na Cồ)	7.280	4.370	3.640
13.4	Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	8.400	5.040	4.200
14	Phố Bờ Hồ			
14.1	Đất bên phải đường Từ đối diện Sn012 (ông Thủy Tuyến) đến giáp Sn-035 (nhà ông Đông Doãn); và nhà ông Tám, nhà ông Việt	8.080	4.850	4.040
14.2	Từ nhà Long Thủy qua nhà Pho Hiên đến hết đất nhà bà Tín	8.640	5.180	4.320
14.3	Từ giáp đất nhà ông Được đến Đập chắn nước Hồ Na Cồ	7.070	4.240	3.540
14.4	Đường T3 Hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cồ)	8.080	4.850	4.040
15	Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà			
15.1	Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cồn Thu đến hết đất nhà bà Trần Thị Hồng Nhung (giáp ngã 3)	12.000	7.200	6.000
15.2	Đất từ giáp nhà Văn hóa TDP Na Cồ đến hết đất nhà Giang Hoa	8.000	4.800	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.3	Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tám đến hết đất nhà ông Thắng Hồng	8.000	4.800	4.000
16	Phố Mới			
16.1	Đất hai bên đường TĐC từ đất nhà Hải Hằng (giáp nhà Nam Hường) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tùng)	5.400	3.240	2.700
17	Đường Vật tư - Na Hối (cũ)			
17.1	Đất hai bên đường từ Sn006 (nhà Long Phượng) đến ngã 3 giao với đường Dìn Thàng (nhà nghỉ Bắc Hà)	3.800	2.280	1.900
17.2	Đất hai bên đường từ Sn032 (Tuấn Minh) đến hết địa phận thị trấn	3.500	2.100	1.750
17.3	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn- Na Hối (cũ) đến ngã ba đường rẽ đi thôn Phéc Bùng, xã Bản Phố (cũ)	3.500	2.100	1.750
17.4	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi thôn Phéc Bùng, xã Bản Phố (cũ) đến ngã ba đường rẽ đi xã Bản Phố (nhà ông Phúc Thoa)	2.000	1.200	1.000
18	Phố Tân Hà			
18.1	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý đến giáp SN031 đường Na Hối	2.500	1.500	1.250
19	Phố Thanh Niên			
19.1	Đất hai bên đường từ Sn064 (nhà Tuấn Diễn) đến hết đất SN006 (nhà bà Thắng)	7.500	4.500	3.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19.2	Đất hai bên đường từ trường Mầm non cũ (đối diện trường cấp 3) đến hết Sn075 (ông Nam), đối diện Sn046 (nhà Cương Năng)	7.000	4.200	3.500
20	Phố Dìn Thành			
20.1	Đất hai bên đường từ nhà Sn001 (Bắc Thắm) đến giáp ngã 3 giao với đường Na Hối	4.300	2.580	2.150
21	Đường Bắc Hà 2			
21.1	Đất hai bên đường từ nhà ông Xứng - Hạnh đến ngã 3 phố Tân Hà	1.800	1.080	900
22	Phố Na Quang			
22.1	Đất hai bên đường từ cổng khối dân qua NVH Na Quang 3 đến hết đường	2.700	1.620	1.350
23	Đường nội thôn Na Quang			
23.1	Đất hai bên đường từ nhà Hà Hùng đến hết đất nhà Bình Áo đối diện nhà Sầu Chứ (Sn053)	2.400	1.440	1.200
23.2	Đất hai bên đường từ sau Sn209 (nhà Hoan Huân) - Sn211 (Phượng Dối) đến sau đất Sn167 (nhà ông Công Thu)	2.300	1.380	1.150
23.3	Đất hai bên đường từ nhà Lan Hòa đến hết đất nhà Đức Thu	1.400	840	700
23.4	Đất hai bên đường từ sau nhà Trường Duyên đến ngã 3 đường Na Thá giao với đường nội thôn Na Quang	1.400	840	700
23.5	Đất hai bên đường từ đối diện Nhà văn hóa Na Quang 3 vòng đến nhà ông Tuyết Dinh đến hết đất thị trấn	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24	Phố Nậm Cáy			
24.1	Từ ngã 3 Đường Pạc Kha giao với đường ra đập tràn (ông Triễn) đến đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cồ đến hết đất thị trấn	7.000	4.200	3.500
24.2	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cồ từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngầm tràn TDP Na Pắc Ngam	4.000	2.400	2.000
25	Đường nội thôn Nậm Cáy			
25.1	Đất hai bên đường từ Đường Pạc Kha (nhà ông Đức Hà) đến giáp nhà Huân Huế	2.000	1.200	1.000
25.2	Đất hai bên đường từ nhà Huân Huế đến hết đường bê tông Nậm Cáy	1.000	600	500
26	Phố Na Thá			
26.1	Đất một bên đường từ nhà ông Vương Văn Phú (đối diện nhà ông Trung Dương) đến hết trường Nội trú, đối diện hết Sn-069 (nhà Thuyết Tùng)	4.500	2.700	2.250
26.2	Đất một bên đường từ Sn001 (ông Trung Dương) đến hết Sn-069 (nhà Thuyết Tùng) đối diện trường Nội trú	4.500	2.700	2.250
27	Phố Vũ Văn Uyên			
27.1	Đất hai bên đường Tuyến T1, T5 khu dân cư số 2	5.900	3.540	2.950
28	Đường Hạ lưu đập tràn Hồ Na Cồ			
28.1	Đất hai bên đường từ đập tràn Hồ Na Cồ (nhà bà Chinh) đến giao với đường TĐC ven chợ	6.300	3.780	3.150
29	Phố núi 3 mẹ con			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29.1	Đất hai bên đường Tuyến T2, T3, T4 khu dân cư số 2	8.500	5.100	4.250
30	Đường N3 (Cây xăng - Tả Hồ)			
30.1	Từ Ngã ba giáp nhà Tuyến Tích đến ngã ba tiếp giáp đường Tỉnh lộ 153 nhà Nhung Quỳển	8.200	4.920	4.100
31	Khu dân cư + dịch vụ du lịch (Đồng Sín Chải), xã Na Hối (cũ), đô thị Bắc Hà			
31.1	Tuyến đường T1, T2, T3, T4, T5, T6, T7, T8, T9 (Theo quy hoạch dự án)	5.500	3.300	2.750
32	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Châu, xã Tà Chải (cũ)			
32.1	Tuyến đường NC1, NC2, NC3, NC4, NC5, NC6, NC7, NC8, NC9, NC 10, NC 11, NC 12 (Theo quy hoạch dự án)	4.500	2.700	2.250
32.2	Đất hai bên đường từ đường Ngọc Uyển vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.400	840	700
33	Ngã ba đường 153 Km5 đi xã Nậm Mòn (cũ) - Cốc Ly			
33.1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường 153 (Km 5) đến ranh giới Na Hối (cũ) -Nậm Mòn (cũ)	200	120	100
34	Đường trục chính Vành đai 2			
34.1	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường TL 153 - nhà ông Tân Minh đến hết tuyến đường Vành đai 2 (theo quy hoạch dự án)	4.500	2.700	2.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
35	Đường trục nhánh Vành đai 2			
35.1	Đất hai bên đường Tuyến NH 41, NH28, NH29, NH18, NH17 (Theo quy hoạch dự án)	2.500	1.500	1.250
36	Đường Sân Bay			
36.1	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Sân Bay (nhà ông Bùi Văn Trung) đến Trạm Y tế xã	1.000	600	500
37	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố			
37.1	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải (cũ) - Thái Giàng Phố (cũ) đến ngã tư thôn Sân Bay (giáp vườn hoa Việt Tú)	800	480	400
38	Đường từ UBND xã đi Nậm Thố			
38.1	Đất 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Hoàng Đình Lữ đến ranh giới thôn Ngải Ma Lùng Trù	250	150	130
38.2	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bùi Văn Chung đến trường tiểu học Thái Giàng Phố (cũ)	700	420	350
38.3	Đất hai bên đường Sắp xếp dân cư trung tâm xã Bản Phố (cũ)	4.000	2.400	2.000
38.4	Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (cũ) (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải (cũ) - Thái Giàng Phố cũ)	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
38.5	Tuyến từ ngã ba giáp đất nhà Thủy Thụ đến hết đất ranh giới xã Tà Chải (cũ)	400	240	200
38.6	Đất hai bên đường thuộc TDP: Na Pắc Ngam	500	300	250
38.7	Đất hai bên đường từ nhà ông Nông Đức Thiều đến hết ngã ba TDP Na Kim (nhà Hoàng Văn Thụ)	600	360	300
38.8	Đất hai bên đường từ cổng chào TDP Na Kim đến ngã ba TDP Na Kim (giáp đất nhà Hoàng Văn Thụ)	500	300	250
38.9	Đất hai bên đường từ ngã ba TDP Na Kim đến ranh giới xã Bản Phố (cũ)	400	240	200
38.10	Đất 2 bên đường từ nhà ông Phan Ngọc Thụ đến hết nhà bà Tô Thị Thu Hương, TDP Na Lang	600	360	300
39	Đường du lịch TDP Na Lo			
39.1	Đất hai bên đường từ Cổng chào TDP VH Na Lo (nhà ông Vàng Văn Tình) đến đầu cầu treo (hết đất NVH TDP Na Hồ cũ - nay là TDP Na Lo)	880	530	440
39.2	Đất hai bên đường từ nhà ông Vàng Văn Thiệp đến hết đất nhà ông Vàng Văn Diêu (TDP Na Lo)	380	230	190
39.3	Các vị trí đất còn lại (thuộc địa giới hành chính xã Tài Chải cũ)	170	100	90
39.4	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tây, Na Áng A - Na Áng B	300	180	150
39.5	Trục nhánh vành đai 2	2.550	1.530	1.280
40	Đường liên thôn			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
40.1	Đất 2 bên đường thuộc các thôn: Chồ Chải; Hoàng Hạ, Bản Páy, Tả Thồ 2, Tả Thồ 1, Lao Phú Sáng, Sín Giáo Ngải	200	120	100
41	Tuyến Làng Mới - Na Khèo			
41.1	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Khèo-Tà Chải đến hết ranh giới thôn Làng Mới- Bản Phố (cũ)	250	150	130
41.2	Đất hai bên đường từ ngã ba trường Tiểu học Na Hối đến ranh giới xã Cốc Ly	300	180	150
41.3	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	270	160	140
42	Đường liên xã Nậm Mòn (cũ) - Cốc Ly			
42.1	Đất hai bên đường giáp ranh xã Na Hối (cũ) thôn Lèng Phàng Làng Mương đến Ngã ba nhà ông Lèng Trung Hiếu (Đường rẽ đi Km9 đường 153)	200	120	100
42.2	Đất hai bên đường từ ngã ba giáp nhà ông Lèng Trung Hiếu đến ranh giới xã Cốc Ly	250	150	130
42.3	Đất hai bên đường giáp ranh xã Na Hối (cũ) thôn Ngải Sớ đến Ngã ba nhà ông Lèng Trung Hiếu (Đường Km5)	200	120	100
42.4	Đường hai bên đường từ nhà ông Tráng Dín Cui đến hết nhà ông Vàng Văn Yên (TDP Na Lo)	3.500	2.100	1.750
42.5	Đầu Đường BV1 điểm cuối đường theo trục đường khu dân cư Nậm Châu	3.500	2.100	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
43	Các tuyến đường khác còn lại			
43.1	Các tuyến đường khác còn lại thuộc thị trấn Bắc Hà cũ	1.200	720	600
43.2	Các tuyến đường khác còn lại	260	160	130

9. XÃ BẢN LIỀN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đất trung tâm cụm xã			
1.1	Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền (trừ đường 159)	500	300	250
2	Đường ĐT 153			
2.1	Đất hai bên đường ranh giới xã Bản Liền - xã Bắc Hà (đầu đập thủy điện Bắc Nà) đến ngã ba thôn Nậm Thảng	200	120	100
2.2	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Nậm Thảng đến công trào xã Bản Liền	250	150	130
2.3	Đất hai bên đường từ công trào Bản Liền đến ngã ba đường rẽ đi xã Nghĩa Đô (nhà ông Vàng A Chiu)	300	180	150
2.4	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Nghĩa Đô đến hết ranh giới xã Bản Liền - Nghĩa Đô.	350	210	180
3	Đường ĐT 159			
3.1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Nghĩa Đô (nhà ông Vàng A Chiu) đến hết đất ông Vàng A Quý thôn Đội 2	500	300	250
3.2	Đất hai bên đường từ đất ông Vàng A Tráng thôn Đội 2 đến ngã ba đường rẽ đi xã Khuôn Lùng, tỉnh Tuyên Quang	350	210	180
3.3	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Khuôn Lùng, tỉnh Tuyên Quang đến hết ranh giới xã Bản Liền - Bắc Hà	250	150	130

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đường ĐT 153			
4.1	Đất hai bên đường từ ngã ba Nậm Thảng đến hết đất nhà bà Lý Thị Gụ (Dinh) đối diện đường lên Trường Mầm non, TH THCS Nậm Khánh	300	180	150
5	Đường liên thôn Đội 2 - Đội 4			
5.1	Đất hai bên đường từ nhà ông Vàng A Niên (giáp trung tâm xã) đến ngàm tràn thôn Đội 2	350	210	180
5.2	Đất hai bên đường từ ngàm tràn thôn Đội 2 đến hết nhà ông Lâm A An thôn Đội 4	200	120	100
6	Đường liên xã (Bản Liền - Cốc Lầu)			
6.1	Đất hai bên đường từ nhà ông Lý Văn Thảng đến ngã ba đường rẽ đi thôn Nậm Táng	300	180	150
6.2	Đất hai bên đường từ ngã ba đi thôn Nậm Táng đến nhà giáp nhà ông Lý A Ngò	220	130	110
6.3	Đất hai bên đường từ nhà ông Lý A Ngò đến hết nhà ông Phàn Văn Ly	300	180	150
6.4	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Phàn Văn Ly đến ranh giới xã Bản Liền - Cốc Lầu	220	130	110
7	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

10. XÃ BẢO NHAI

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 4E			
1.1	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp xã Xuân Quang đến đường rẽ vào xã Cốc Lầu (nhà ông Trần Văn Quyền thôn Nậm Khấp Ngoài)	1.500	900	750
1.2	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Trần Văn Quyền đến hết đất nhà Sơn Quý	3.500	2.100	1.750
1.3	Đất hai bên đường từ giáp nhà Sơn Quý đến KM 5 + 450m	4.700	2.820	2.350
1.4	Đất hai bên đường Km 5 + 450m đến ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn)	2.000	1.200	1.000
1.5	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	1.800	1.080	900
1.6	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	1.100	660	550
1.7	Đất hai bên đường từ cầu Trung Đô đến ranh giới xã Bắc Hà	800	480	400
2	Đường tỉnh 154			
2.1	Đất hai bên đường thuộc thôn Lùng Xa 2 (đoạn từ nhà ông Sùng Seo Thái đến giáp thôn Cán Hồ, xã Phong Hải)	350	210	180
2.2	Đất hai bên đường thôn Lùng Xa 1 (từ giáp nhà ông Sùng Seo Thái đến giáp ranh với Cty cổ phần thủy điện Bắc Hà)	400	240	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Đất hai bên đường từ nhà ông Đặng Văn Ngoan đến ranh giới thôn Cán Cầu 2, xã Cao Sơn	250	150	130
2.4	Đất hai bên đường từ nhà bà Bàn Thị hoa (gần ngã 4 UBND xã) đến nhà ông Bùi Văn Tám	500	300	250
2.5	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Bùi Văn Tám đến nhà ông Sùng Chấn Páo (khu đất đầu giá)	1.000	600	500
2.6	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Sùng Chấn Páo đến cầu Cốc Ly	500	300	250
3	Đường từ ngã 3 thôn Nậm Trì - Cổng trường PTDTBT THCS Nậm Đét			
3.1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Giàng Liều giáp ranh thôn Cốc Đào xã Bảo Nhai đến nhà bà Len thôn Tống Hạ	300	180	150
3.2	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Len, thôn Tống Hạ đến cầu suối Tống Hạ	300	180	150
3.3	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Tống Hạ - Tống Thượng (Nhà ông Phin) đến hết thôn Tống Hạ	300	180	150
3.4	Đường từ Nhà ông Tráng Seo Hồ (Cổng trạm Y Tế) - Ngã 3 Nậm Cài, Nậm Bó	300	180	150
3.5	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Nậm Cài - Ngã 3 đường lên nhà ông (Đặng A Chín)	400	240	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.6	Đất hai bên đường từ giáp Sân Bóng Nậm Đét đến ranh giới xã Bản Liền (Cầu Nậm Thảng)	200	120	100
3.7	Đoạn từ nhà Bàn Đình Công đến ranh giới xã Bắc Hà	450	270	230
3.8	Đất hai bên đường từ ngã 3 Nậm Hán 1 đi thôn Nậm Giá, Na Ản đến ranh giới xã Bắc Hà	200	120	100
4	Đường trung tâm thôn Nậm Đét			
4.1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường xuống Nhà văn hóa thôn (nhà ông Sâu) đến ngã ba nhà ông Liều	220	130	110
5	Đường xuống bờ hồ			
5.1	Đất hai bên đường từ nhà ông Triệu A Lái đến nhà ông Tiệu A Nhảy thôn Nậm Đét	220	130	110
6	Đường Bảo Nhai - Bản Lấp - Nậm Xuân - Tổng Hạ			
6.1	Đất hai bên đường thôn Bản Lấp (Nhà ông Hồn) - đến cầu suối Bản Lấp Hạ (nhà ông Kim)	300	180	150
6.2	Đất hai bên đường từ suối Bản Lấp Hạ (nhà ông Kim) đến Ngã ba đường Nậm Xuân - Nậm Cài (khe nước Nậm Xuân)	250	150	130
7	Đường TT thôn Bản Lùng			
7.1	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Bản Lấp - Bản Lùng (nhà ông Thanh) đến nhà bà Biễn	250	150	130
8	Đường Bản Lấp - Cốc Đào			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.1	Đất hai bên đường từ Ngã Tư đường Bản Lấp - Đội ba (nhà ông Thanh) đến ngã ba đường Cốc Đào - Đội Ba (nhà ông Hào)	200	120	100
9	Đường Nậm Cài - Nậm Xuân			
9.1	Đường Nậm Cài - Nậm Xuân; Đất hai bên đường từ Nhà Văn Hóa thôn Nậm Cài đến hết khe Nước đất Nhà Ông Tòng	200	120	100
10	Đường Nậm Cài - Nậm Bó - Sán Sả Hồ			
10.1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Nậm Cài - Nậm Bó đến ranh giới thôn Sán Sả Hồ - xã Bắc Hà	200	120	100
11	Đường Tổng Hạ - Tổng Thượng - Chìu Cái			
11.1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Tổng Thượng - Bản Ngồ đến thôn Tổng Thượng ranh giới thôn Chìu Cái xã Bắc Hà	200	120	100
12	Đất hai bên đường từ Khu dân cư thôn Nậm Đét - Ngã 3 Sân bóng thôn Nậm Đét	400	240	200
13	Đường Nậm Đét - Nậm Phúc thượng			
13.1	Đường Nậm Đét - Nậm Phúc thượng; Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Triệu Phúc Nhuận đến hết đất nhà ông Triệu Phúc Dừng	200	120	100
14	Đường vào trường THPT số 2			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.1	Đường vào trường THPT số 2; Đất hai bên đường từ QL4E đi qua trường THPT số 2 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hương	1.000	600	500
15	Đường vào trường THPT số 3; Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Tiến Hoài	800	480	400
16	Đường vào trường THPT số 4; Đất hai bên đường từ nhà giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương hết đất nhà ông Hùng May	800	480	400
17	Đường vào đền Trung Đô			
17.1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường QL 4E (cổng trào vào đền Trung Đô) đến ngàm tràn thôn Trung Đô	800	480	400
18	Đất hai bên đường từ ngàm tràn Trung Đô đến đập thủy điện Bảo Nhai bậc 1	300	180	150
19	Đất hai bên đường từ đập thủy điện Bảo Nhai bậc 1 đến ranh giới Bảo Nhai - Bắc Hà	250	150	130
20	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, Bản Dù, thôn Khởi Xá Trong, thôn Nậm Khấp Ngoài, thôn Nậm Khấp Trong	270	160	140
21	Từ ngã 3 rẽ Cốc Lầu đến hết địa phận xã Bảo Nhai (Cầu Đen)	500	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	Đường từ cầu Bảo Nhai - thôn Bản Mệt (Ngã 3 nhà ông Trần Văn Miễn)	300	180	150
23	Cổng trường PTDTBT THCS Nậm Đét - Nhà ông Tráng Seo Hồ (Cổng trạm Y Tế)	300	180	150
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét			
24.1	Đất hai bên đường Tuyến DH 13 (theo quy hoạch xây dựng chi tiết dự án)	2.000	1.200	1.000
25	Khu dân cư thôn Nậm Khấp Ngoài, xã Bảo Nhai			
25.1	Đất hai bên đường thuộc các Tuyến N5, N6, D6, N4, D5, N1, N3, D7, D8 (Theo quy hoạch dự án)	3.000	1.800	1.500
26	Các tuyến đường khác còn lại	170	100	90

11. XÃ CỐC LẦU

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường 160			
1.1	Đất hai bên đường từ Cầu Nậm Tôn đến ranh giới Nậm Lúc, Bản Cái	200	120	100
1.2	Đất hai bên đường tỉnh lộ 160 đoạn từ giáp đất Bảo Nhai đến hết đất nhà ông Lã Văn Phụng (ngã ba đường rẽ lên thôn Bản Giàng)	250	150	130
1.3	Đất hai bên đường Từ ngã ba rẽ vào thôn Bản Giàng (Đường tỉnh lộ 160 cũ) đến ngã ba tiếp giáp với đường tỉnh lộ 160 mới	270	160	140
1.4	Đất hai bên đường Từ giáp đất Nhà ông Đỗ Ngọc Sáng đến đầu cầu Nậm tôn Cũ	200	120	100
1.5	Đất một bên đường từ Bưu điện xã Cốc Lầu cũ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nam	270	160	140
1.6	Đất hai bên đường từ ngã (Đất nhà ông Bàn Văn Án) đến hết đất nhà ông Nông Văn Nghĩa (ngã ba rẽ Thôn Làng Chàng)	300	180	150
1.7	Đất một bên đường từ ngã ba đường rẽ lên thôn Làng Chàng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ninh	350	210	180
1.8	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Páo (thôn Ma Sín Chải) đến hết đất nhà ông Triệu Phạm (thôn Làng Tát)	250	150	130
1.9	Đất hai bên đường từ gianh giới Nậm Lúc, Bản Cái đến hết đất nhà ông Páo (thôn Ma Sín Chải)	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.10	Đất hai bên đường từ giáp nhà Triệu Pham (thôn Làng Tát) đến ranh giới xã Bản Cái và xã Xuân Hòa	300	180	150
2	Đường 160 (mới)			
2.1	Đất hai bên đường Từ giáp đất nhà ông Lã văn Phụng (đường tỉnh lộ 160 mới) đến hết đất nhà ông Đỗ Ngọc Sáng (đường UBND xã Cốc lâu cũ)	350	210	180
3	Đường đi xã Xuân Quang			
3.1	Đất hai bên đường từ ngã ba (rẽ lên thôn Làng Chàng) đến ranh giới xã Xuân Quang, tỉnh Lào Cai	300	180	150
4	Đất trung tâm cụm xã			
4.1	Đất hai bên đường từ cầu tràn Trung tâm xã đến hết nhà bà Huyền Bạo	400	240	200
4.2	Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đến NL8 (đường lên ao nhà Hằng Đường)	350	210	180
4.3	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Huyền Bạo đến Cầu Nậm Tôn	280	170	140
5	Đường đi thôn Nậm Nhù			
5.1	Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đi thôn Nậm Kha 1 đến hết đất nhà ông Trần Thế Anh	250	150	130
5.2	Đất hai bên đường từ nhà ông Trần Thế Anh đến hết đất nhà ông Tú	200	120	100
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Nậm Kha			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đất hai bên đường thuộc các Tuyến NL 7, NL 10, NL 11 (theo quy hoạch dự án)	2.500	1.500	1.250
7	Đường Nậm Hành			
7.1	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến đất nhà ông Dìn	180	110	90
8	Đường Làng Cù			
8.1	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến hết đất nhà ông Chín	180	110	90
8.2	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Chín (nhà ông Hoàng Kim Lâm) đến nhà ông Đường	170	100	90
9	Đường Làng Tát			
9.1	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến nhà ông Phú	180	110	90
10	Đường Làng Quỳnh Thượng			
10.1	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến hết nhà ông Bàn Phúc Thăng	180	110	90
10.2	Đất hai bên đường từ giáp ông nhà ông Bàn Phúc Thăng (nhà ông Sửu) đến nhà ông Triệu Tà Ton	170	100	90
11	Đường Làng Mò Thượng			
11.1	Đất hai bên đường từ nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Sầm Lộc Chìu (nhà ông Đặng Phúc Vy)	180	110	90
11.2	Đất hai bên đường từ giáp nhà Sầm Lộc Chìu (nhà ông Đặng Phúc Vy) đến nhà ông Lò Phúc Lâm	170	100	90
12	Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lầu			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.1	Đất hai bên đường Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lầu	1.000	600	500
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Bản Cái			
13.1	Đất hai bên đường thuộc các tuyến LQ1, LQ2, LQ3, LQ4 (theo quy hoạch chi tiết xây dựng dự án)	2.000	1.200	1.000
14	Các tuyến đường khác còn lại			
14.1	Các tuyến đường khác còn lại (xã Cốc Lầu cũ)	170	100	90
14.2	Các tuyến đường khác còn lại (xã Bản Cái cũ)	150	90	80

12. XÃ LÙNG PHÌNH

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 4E			
1.1	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Bắc Hà - Lùng Phình đến nhà bà Vù Thị Say	720	430	360
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 (Tam giác, điểm giao QL 4E; 4D)	840	500	420
2	Quốc lộ 4D			
2.1	Đất 2 bên đường ranh giới Lùng Phình - Tả Củ Tỷ đến hết ngã 3 đường rẽ vào xã Tả Củ Tỷ	400	240	200
2.2	Đoạn tiếp theo đến xưởng vật liệu Tuấn Cảnh	500	300	250
2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Lùng Phình đi Xin Mần (Tam giác, điểm giao QL 4E, 4D)	600	360	300
2.4	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Nguyễn Thị Lý	600	360	300
2.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Si Ma Cai	700	420	350
3	Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lùng Thẩn cũ (thôn Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	180	110	90
4	Đất hai bên đường liên xã Lùng Thẩn cũ không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Si Ma Cai (xã Cán Cầu cũ) đến giáp xã Lùng Thẩn cũ	150	90	80

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lữ Thái cũ (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất hai bên đường QL-4D đi từ xã Lũng Phình đến xã Cán Cấu cũ	180	110	90
6	Đất hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lũng Phình cũ đến hết địa phận xã Lũng Thái cũ	150	90	80
7	Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Tráng A Sừ thôn Tẩn Chư đến hết thôn Nhiều Cù Ván	220	130	110
8	Đường 159 từ Lũng Phình vào xã Tả Van Chư (cũ)			
8.1	Đất 2 bên đường từ ngã 3 thôn Lũng Phình và thôn Lữ Tẩn đến nhà ông Giàng Seo Pao thôn Lả Dì Thàng	270	160	140
8.2	Đất 2 bên đường từ nhà ông Giang Seo Pao thôn Lả Dì Thàng đến nhà ông Tráng Seo Xai thôn Xà Ván - Sừ Mần Khang	270	160	140
8.3	Đất 2 bên đường từ nhà ông Tráng Seo Xai thôn Xà Ván - Sừ Mần Khang đến nhà ông Tráng Seo Phê thôn Tẩn Chư	270	160	140
8.4	Đất 2 bên đường từ nhà ông Tráng Seo Phê đến nhà ông Tráng Seo Sừ thôn Tẩn Chư	270	160	140

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.5	Đất 2 bên đường từ nhà ông Tráng Seo Sủ đến nhà Ly Seo Pao thôn Tân Chư	270	160	140
9	Đất hai bên đường từ UBND xã đến ranh giới xã Cán Cấu, huyện Si Ma Cai			
9.1	Từ UBND xã Tả van Chư (Cũ) đến nhà ông Tẩn Seo Sáng thôn Pù Chù Ván	220	130	110
9.2	Từ nhà ông Tẩn Seo Sáng thôn Pù Chù Ván qua ranh giới thôn Lao Chải Phà Hải Tùng đến ranh giới thôn Cán Cấu, xã Si Ma Cai	220	130	110
10	Đường Lả Dì Thàng - Bản Phố			
10.1	Đường Lả Dì Thàng đi xã Bắc Hà Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Lả Dì Thàng đi xã Bắc Hà hết ranh giới đất xã Lùng Phình (Tả Van Chư cũ)	200	120	100
11	Đường 159			
11.1	Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Mềnh thôn Xà Ván Sừ Mần Khang đi vào xã Bắc Hà (xã Hoàng Thu Phố cũ) đến ranh giới xã Lùng Phình	220	130	110
11.2	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Sín Chải đến hết ranh giới thôn Cán Cấu, xã Si Ma Cai	220	130	110
11.3	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Xà Ván Sừ Mần Khang đi thôn Lao Chải Phà Hai Tùng giáp đất ông Ma Seo Nénh	220	130	110

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Đường liên thôn			
12.1	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Thôn Lả Dì Thàng đến nhà ông Sùng Seo Xóa thôn Sín Chải	200	120	100
12.2	Ngã 3 Sín Chải đến ngã 3 nhà ông Ma Seo Nánh thôn Lao Chải - Phà Hai Tùng	200	120	100
12.3	Đất hai bên đường từ ngã 3 đường QL4E đến cầu bê tông giáp thôn Pờ Chồ	200	120	100
12.4	Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ từ cầu bê tông giáp thôn Lử Chồ đến giáp đất xã Bắc Hà	200	120	100
13	Đất 2 bên đường từ ngã 3 QL4E đi đến cầu treo	500	300	250
14	Đất 2 bên đường từ ngã 3 nhà đa năng xã Lầu Thị Ngải cũ đến ngã 3 đường đi cầu treo	300	180	150
15	Đất 2 bên đường từ ngã 3 QL4E đến giáp ranh nhà ông Sùng Seo Di	300	180	150
16	Đất 2 bên đường từ ngã 3 QL4E đến ngã 3 QL4D giáp mặt sau chợ xã Lùng Phình	700	420	350
17	Các tuyến đường khác còn lại	130	80	70

13. XÃ TẢ CỬ TỶ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường QL 4D			
1.1	Đất hai bên đường ranh giới xã Tả Củ Tỷ - Lùng Phình đến ranh giới xã Pà Vầy Sủ (tỉnh Tuyên Quang)	250	150	130
2	Đường vào trung tâm xã			
2.1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường QL4D đến nhà ông Ma Seo Thắng (thôn Sín Chải Lùng Chín)	230	140	120
3	Đường liên thôn (đường trung tâm các thôn)			
3.1	Đất ở hai bên đường đoạn từ UBND xã đi Hoàng Trù Ván (đến QL 4D)	200	120	100
3.2	Thôn Sín Chải Cờ Cải: Đoạn từ nhà ông Ly Seo Dìn đến Ngã 3 rẽ đi thôn Sẻ Chải	200	120	100
3.3	Thôn Sẻ Chải: Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà ông Vàng Seo Di đến hết Nhà văn hóa thôn Sẻ Chải	200	120	100
3.4	Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Bản Già đến nhà Thào Seo Phừ	200	120	100
3.5	Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà ông Lý Văn Sáng đến nhà ông Lý Văn Minh và ông Tấn Seo Văn	200	120	100
3.6	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Sảng Mào Phố: Đoạn từ trụ sở UBND xã Tả Củ Tỷ (cũ) đến nhà ông Vàng Văn Thiên	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.7	Đất ở hai bên đường từ ngã ba đi thôn Sảng Mào Phố đến trường Phân hiệu Tiểu học, Mầm non thôn Sảng Mào Phố	200	120	100
3.8	Thôn Sả Mào Phố: Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà ông Liều Văn Sơn đến hết nhà ông Liều Văn Nhương	200	120	100
3.9	Thôn Sông Lắm: Đất ở hai bên đường đoạn từ cổng chào thôn Sông Lắm đến hết địa giới xã Tả Củ Tỷ	200	120	100
3.10	Thôn Ngải Thầu: Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà ông Tấn Seo Mặn đến hết địa giới xã Tả Củ Tỷ	200	120	100
3.11	Thôn Kha Phàng: Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà ông Thào Seo Nhà đến hết nhà ông Sùng Seo Giáo	200	120	100
3.12	Thôn Nậm Sỏm: Đất ở hai bên đường đoạn từ nhà ông Vàng Văn Sương đến Nhà văn hóa thôn Nậm Sỏm	200	120	100
4	Các tuyến đường khác còn lại	150	90	80

14. XÃ BẢO THẮNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường 19-5			
1.1	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND thị trấn Phố Lu (cũ) đến ngã ba đường Hoàng Sào	11.000	6.600	5.500
1.2	Ngõ 35	2.100	1.260	1.050
1.3	Ngõ 54 đường Trần Oanh	4.200	2.520	2.100
1.4	Ngách 54	2.100	1.260	1.050
1.5	Đất ở giáp sân vận động còn lại	1.700	1.020	850
1.6	Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	1.000	600	500
2	Đường Cách mạng tháng 8			
2.1	Từ đường Hoàng Sào đến ngã 4 cầu mới Phố Lu	9.000	5.400	4.500
2.2	Từ ngã 4 cầu mới Phố Lu đến cầu Bệnh viện	10.000	6.000	5.000
2.3	Từ cầu Bệnh Viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện	9.000	5.400	4.500
2.4	Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	6.600	3.960	3.300
2.5	Ngõ giáp phòng Giáo dục Bảo Thắng	1.000	600	500
2.6	Ngõ cạnh số nhà 102	2.000	1.200	1.000
2.7	Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	1.000	600	500
2.8	Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	1.000	600	500
2.9	Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	1.100	660	550
2.10	Ngõ 313	1.000	600	500
2.11	Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toàn)	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.12	Đường 351 từ điểm nối đường CMT8 đến đường Trần Hợp	4.000	2.400	2.000
2.13	Đường 351 đến giáp đất trụ sở Hạt Kiểm lâm khu vực Bảo Thắng	1.000	600	500
2.14	Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tịnh)	1.000	600	500
2.15	Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	1.000	600	500
2.16	Ngõ 514	1.000	600	500
2.17	Ngõ 317	1.000	600	500
3	Đường Lê Hồng Phong			
3.1	Đoạn Đường từ đường sắt đến gầm cầu Phố Lu (mới)	5.000	3.000	2.500
3.2	Đoạn từ gầm cầu Phố Lu (mới) đến ga Phố Lu	8.200	4.920	4.100
3.3	Đoạn từ ga Phố Lu đến cổng chùa Thiên Trúc (giáp nhà ông Khu Huê)	6.700	4.020	3.350
3.4	Đoạn từ cổng chùa Thiên Trúc (giáp nhà ông Khu Huê) đến bến đò	4.600	2.760	2.300
3.5	Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	3.500	2.100	1.750
3.6	Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	1.700	1.020	850
3.7	Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)	1.000	600	500
3.8	Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	2.950	1.770	1.480
3.9	Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	1.000	600	500
3.10	Ngõ 416 (ngõ cụt)	1.000	600	500
3.11	Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	1.000	600	500
3.12	Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tụ)	1.000	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.13	Ngõ 285; 297; 470	1.000	600	500
3.14	Đoạn từ cuối phố Ngang dọc theo đường sắt đến hết nhà 037	1.000	600	500
3.15	Ngõ 155 (cạnh trạm than)	1.000	600	500
4	Đường Khuất Quang Chiến			
4.1	Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	11.500	6.900	5.750
5	Đường Quách Văn Rạng			
5.1	Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	4.300	2.580	2.150
5.2	Từ số nhà 13 đến cầu Phú Thịnh	1.500	900	750
5.3	Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CMT8	1.700	1.020	850
5.4	Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	800	480	400
5.5	Ngõ 13	800	480	400
6	Đường Thanh Niên			
6.1	Từ đường 19-5 đến đường CMT8 (cách 40m)	4.500	2.700	2.250
7	Đường Tuệ Tĩnh			
7.1	Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	3.860	2.320	1.930
8	Đường T1 bao quanh bệnh viện			
8.1	Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	4.000	2.400	2.000
9	Đường Hoàng Sào			
9.1	Từ cầu chung Phố Lu đến cây xăng Phú Cường 1	4.500	2.700	2.250
9.2	Từ cây xăng Phú Cường 1 đến hết cổng chào	3.500	2.100	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.3	Từ cổng chào đến hết đất xã Bảo Thắng (QL 4E)	2.000	1.200	1.000
9.4	Ngõ giáp nghĩa trang	800	480	400
9.5	Ngõ 191; 148; 115	800	480	400
9.6	Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	800	480	400
9.7	Ngõ 58	800	480	400
9.8	Đầu ngõ 93 đến ngã 3 (nhà bà Thoa)	800	480	400
10	Đường Phố Ngang			
10.1	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	4.400	2.640	2.200
11	Đường Đập Trần			
11.1	Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	4.500	2.700	2.250
12	Đường Kim Hải			
12.1	Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8	4.800	2.880	2.400
12.2	Từ nhà số 01 đến 07 (đường Kim Hải cũ)	2.240	1.340	1.120
12.3	Ngõ cạnh nhà NVH TDP Phú Thành 4 đến đường sắt (hiện nay là nhà thi đấu đa năng)	2.200	1.320	1.100
13	Đường Kim Đồng			
13.1	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	4.400	2.640	2.200
14	Phố Trần Oanh			
14.1	Đường bao quanh SVĐ trung tâm xã Bảo Thắng	4.000	2.400	2.000
15	Đường Phú Long			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.1	Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long	3.600	2.160	1.800
15.2	Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	2.600	1.560	1.300
16	Đường vào Khe Mon			
16.1	Đường vào Khe Mon	800	480	400
17	Đường Lũng Trâu			
17.1	Đường Lũng Trâu	800	480	400
18	Đường Sơn Túc			
18.1	Đường Sơn Túc	800	480	400
19	Đường từ kè Phú Long đến giáp hết đất nghĩa địa	800	480	400
20	Tổ dân cư số 5 (Khe Măng mai) thuộc TDP Phú Long 1	200	120	100
21	Đường Khe Tắm			
21.1	Đường thôn Khe Tắm	200	120	100
22	Đường 15 tháng 10			
22.1	Từ đường Cách Mạng tháng tám đến đường Hoàng Sào	12.500	7.500	6.250
23	Phố Trần Quốc Toản (tên cũ là Đường T1, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)			
23.1	Từ điểm nối vào đường Khuất Quang Chiển đến đường Hoàng Sào	5.700	3.420	2.850
24	Phố Nguyễn Viết Xuân (tên cũ là Đường T2, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.1	Từ điểm nối phố Võ Thị Sáu (tên cũ là đường T5) đến điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến	4.200	2.520	2.100
25	Phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là Đường T3, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)			
25.1	Từ đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	4.900	2.940	2.450
26	Phố Lương Thế Vinh (tên cũ là Đường T4, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)			
26.1	Từ điểm nối phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4.200	2.520	2.100
27	Phố Võ Thị Sáu (tên cũ là Đường T5, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)			
27.1	Từ điểm nối vào phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4.700	2.820	2.350
28	Phố Mạc Thị Bưởi (tên cũ là đường T6, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)			
28.1	Từ điểm nối vào Phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối vào đường 15 tháng 10 (tên cũ là đường 27m)	4.300	2.580	2.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29	Đường Ngô Quyền (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D1			
29.1	Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (Khu nhà ở biệt thự BT1, BT2, Bt3, BT4)	3.800	2.280	1.900
29.2	Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (khu nhà ở biệt thự BT5, BT6)	3.500	2.100	1.750
30	Phố Yết Kiêu (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D2			
30.1	Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK4, LK5, LK6, LK7, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15)	3.200	1.920	1.600
30.2	Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK17, LK20, LK21)	3.100	1.860	1.550
31	Phố Trần Quang Khải (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D3			
31.1	Từ điểm nối đường N1 đến điểm nối vào đường N4 (Khu nhà ở liên kế LK02, LK03, LK08)	3.300	1.980	1.650
32	Phố Hoàng Quy (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D4			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
32.1	Từ điểm nối Phố Yết Kiêu (tên cũ là đường D2) đến điểm nối đường N11 (khu nhà ở liên kế LK16, LK18, LK19)	3.200	1.920	1.600
32.2	Đường nhánh N4: Khu nhà ở liên kế LK9	3.200	1.920	1.600
33	Phố Tô Vĩnh Diện (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường nhánh N9			
33.1	Từ điểm nối đường Ngô Quyền (tên cũ là đường D1) đến đường Lê Hồng Phong (khu nhà ở liên kế LK19A)	3.000	1.800	1.500
34	Đường An Thành - Khe Tắm đi xã Trì Quang			
34.1	Từ đường TL 161 (đường kết nối ga Phố Mới - Ga Bảo Hà đến hết đất nhà ông Long	500	300	250
34.2	Từ hết đất nhà ông Long đến hết đất nhà ông Thông rẽ ra đường sắt	300	180	150
34.3	Từ hết đất nhà ông Thông rẽ ra đường sắt đến giáp đất xã Xuân Quang	200	120	100
35	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161) - Đoạn TT Phố Lu (cũ)			
35.1	Từ cầu My giáp đất xã Thái Niên (cũ) đến hết đất nghĩa trang nhân dân thôn Phú Long	1.500	900	750
35.2	Từ hết đất nghĩa trang nhân dân thôn Phú Long đến ngã tư đường D6 (thuộc QHCT hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Phú Long)	5.000	3.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
35.3	Từ ngã tư đường D6 (thuộc QHCT hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Phú Long) đến giáp ngã ba đường Hoàng Sào	6.000	3.600	3.000
35.4	Từ đường Hoàng Sào (cầu Ngòi Lu) đến Ngã ba đường Tuệ Tĩnh (trừ đất dự án KĐT Cường Thịnh)	5.000	3.000	2.500
35.5	Từ Ngã ba đường Tuệ Tĩnh đến đường Cách mạng Tháng 8	4.000	2.400	2.000
35.6	Từ đường Cách Mạng tháng 8 qua UBND thị trấn Phố Lu (cũ) đến mốc KM 35	2.300	1.380	1.150
35.7	Mốc Km 35 đến đường bê tông rẽ ra thôn Khu Ba cũ	1.500	900	750
35.8	Từ đường bê tông rẽ ra thôn Khu Ba đến cầu vượt đường sắt hết đất thị trấn Phố Lu (cũ)	1.000	600	500
35.9	Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	1.000	600	500
35.10	Đường nhánh rẽ vào nhà ông Sứ, ông Long (đường Trần Hợp cũ)	1.600	960	800
35.11	Đường nhánh rẽ vào nhà ông Vũ, ông Nam (đường Phú Thịnh cũ)	1.750	1.050	880
35.12	Đường nhánh rẽ vào xóm nhà ông Trâu (đường Phú Thịnh cũ)	1.000	600	500
36	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu (cũ) đi Ga Phố Mới (đoạn xã Thái Niên cũ)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
36.1	Đoạn từ Cầu My đến Nhà VH thôn Quyết Tâm (Km27+15 đến Km26)	2.100	1.260	1.050
36.2	Đoạn từ hết quy hoạch đến Đồng Ân đến nhà ông Chuyên (Km25+400 đến Km24+800)	800	480	400
36.3	Đoạn từ nhà ông chuyên đến Cầu Lạng (Km24+800 đến Km23+250)	300	180	150
36.4	Đoạn từ Cầu Lạng (Km23+250 đến Km22+200) Khu TĐC thôn Lạng	500	300	250
36.5	Đoạn từ khu TĐC thôn Lạng đến công ông Hoà thôn Báu (Km22+200 đến Km20+200)	300	180	150
36.6	Đoạn từ cổng nhà ông Hoà thôn Báu (Km20+200 đến Km18+700) Cầu Đo	600	360	300
36.7	Đoạn từ cầu Đo (Km18+700 đến Km16+400) Cầu Bản thôn Thái Niên)	300	180	150
36.8	Đoạn từ Km16+400 Cầu Bản thôn Thái Niên) đến Cầu Khe Quan Km15+500	600	360	300
37	Hồ trung tâm			
37.1	Đường N7	7.500	4.500	3.750
37.2	Các đường còn lại	6.000	3.600	3.000
38	Khu đô thị Cường Thịnh			
38.1	Đường N4	6.900	4.140	3.450
38.2	Các đường còn lại	5.100	3.060	2.550
39	Khu đô thị mới Phú Long			
39.1	Đường D2, D7, D8 (từ đường D13 đến đường D15)	8.000	4.800	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
39.2	Đường D2, D7, D8 (từ đường D13 đến đường D10)	6.000	3.600	3.000
39.3	Đường D14, D15	6.000	3.600	3.000
39.4	Các đường còn lại (đường D20, D9, D16, D19, D12, D11, D13, D10)	5.000	3.000	2.500
40	Hạ tầng khu dân cư Ba Đình đường D23	3.000	1.800	1.500
41	QL 4E			
41.1	Từ ngã tư cầu Phố Lu (cầu đường bộ) đến đường sắt	7.000	4.200	3.500
41.2	Từ đường sắt đến giáp đất xã Sơn Hải (cũ)	3.000	1.800	1.500
41.3	Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	3.400	2.040	1.700
41.4	Từ ngã tư QL4E (nhà ông Trạm) đến cầu đường sắt	3.400	2.040	1.700
41.5	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Sơn Hải (cũ) - trừ các lô thuộc mặt đường QL 4E thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Sơn Hải (cũ)	2.000	1.200	1.000
41.6	Đoạn từ Cầu Sơn Hải đến cầu chui đường sắt	1.500	900	750
41.7	Đoạn từ cầu chui đến hết đất Sơn Hải (cũ), giáp xã Gia Phú	1.000	600	500
42	Đường tỉnh 151C			
42.1	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường đi dốc ông Đồng tách thành 02 đoạn:			
42.2.1	<i>Từ ngã tư cầu Phố Lu đến hết nhà bà Tâm Hà</i>	6.300	3.780	3.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
42.2.2	<i>Từ nhà bà Tâm đến ngã ba nhà ông Quý</i>	5.200	3.120	2.600
42.2	Từ ngã ba (nhà ông Quý) đến bến dò nhà ông Ty	3.000	1.800	1.500
42.3	Từ bến dò ông Ty đến hết khu TĐC An Hồng	1.800	1.080	900
42.4	Từ hết khu TĐC An Hồng đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà	1.500	900	750
42.5	Từ ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà đến đầu tái định cư An Thắng	600	360	300
42.6	Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	600	360	300
43	Đường tỉnh 152			
43.1	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường vào thôn Khe Đèn	6.000	3.600	3.000
43.2	Từ ngã ba đường vào thôn Khe Đèn đến hết đất xã Bảo Thắng	5.500	3.300	2.750
44	Đường Sơn Hà - Phú Nhuận (nay là xã Tăng Loỏng)			
44.1	Từ ngã ba đường tỉnh 151C qua đường cao tốc đến trạm biến áp Khe Mụ	2.000	1.200	1.000
44.2	Từ trạm biến áp Khe Mụ đến nhà văn hóa Khe Mụ	1.500	900	750
44.3	Từ nhà văn hóa thôn Khe Mụ đến đỉnh dốc ông Đống (giáp đất xã Tăng Loỏng)	1.000	600	500
45	Đường trục thôn Tả Hà 3			
45.1	Từ đường sắt qua công trường mìn non đến cổng chào Phố Lu	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
45.2	Từ cầu Phố Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài	1.500	900	750
46	Khu TĐC An Hồng			
46.1	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	900	540	450
46.2	Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	800	480	400
47	Khu TĐC An Thắng			
47.1	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	800	480	400
47.2	Khu nhà ở nằm trên trục đường D1, N3	600	360	300
48	Đường Sơn Hà đi đền Cô Ba, xã Phú Nhuận cũ (nay là xã Tăng Loỏng)			
48.1	Khu nhà ở nằm trên trục đường Sơn Hà đi đền Cô Ba (hết địa phận xã Bảo Thắng)	250	150	130
49	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Làng Chưng			
49.1	Đường N2, N7, N12	4.500	2.700	2.250
49.2	Đường N9, N13	3.800	2.280	1.900
50	Đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Nhân)	250	150	130
51	Từ đường sắt đến đường cao tốc (đường dài truyền hình)	250	150	130
52	Từ đường cao tốc qua đài truyền hình đến đường tỉnh 152	200	120	100
53	Từ đường sắt đến đường cao tốc (nhà Nga Lâm)	250	150	130
54	Từ đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Khôi)	250	150	130

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
55	Các tuyến đường khác còn lại (thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4)	250	150	130
56	Từ ngã ba đường tỉnh TL151C đến đường Sơn Hà, đi đền Cô Ba, tách thành 02 đoạn:			
56.1	Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến phân hiệu trường tiểu học số 2	250	150	130
56.2	Từ phân hiệu Trường Tiểu học số 2 đến đường Sơn Hà đi đền Cô Ba	250	150	130
57	Khu tái định cư thôn Nam Hải			
57.1	Đường N1, N2, N3	2.000	1.200	1.000
58	Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn Hải			
58.1	Đường B4	3.100	1.860	1.550
58.2	Các lô thuộc mặt đường QL 4E	4.500	2.700	2.250
59	Trung tâm cụm xã (xã Thái Niên cũ)			
59.1	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến ngã 3 đường rẽ vào làng cũ Hải Niên	560	340	280
59.2	Đường ra Lạng + 200m	360	220	180
59.3	Đoạn đi làng cũ Hải Niên đến ngã 3 đường vào đội Lâm nghiệp	300	180	150
59.4	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	560	340	280
59.5	Đoạn từ cửa UBND xã đến chân dốc Cầu đường	300	180	150
59.6	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cầu giáp nhà ông Hành	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
60	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	250	150	130
61	Từ cầu ông Hành đến cách đường phố mới Bảo Hà 200m	200	120	100
62	Từ ngã 3 đường phố mới Bảo Hà đến cầu Khe Quan	200	120	100
63	Từ cầu Khe Quan đến đường đền thôn Thái Niên	200	120	100
64	Đất trung tâm ga từ Ghi Bắc đến Ghi Nam	250	150	130
65	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	200	120	100
66	Từ ngã 3 vào đội Lâm Nghiệp cũ đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	200	120	100
67	Từ dốc Cầu Đường đến ngã 3 đi Lướt	200	120	100
68	Đoạn từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến giáp xã Phong Niên (cũ)	200	120	100
69	Đoạn từ Cầu Khe Quan Km15+500 đến ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300	1.400	840	700
70	Đoạn từ ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300 đến cống Bà Huyện thôn Thái Niên Km14+900	500	300	250
71	Đoạn từ cống Bà Huyện Km14+900 đến Cầu Dừng Km12+800	600	360	300
72	Đoạn từ cầu Dừng Km12+800 đến Cầu Múc Km11+300	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
73	Đoạn cầu Múc Km11+300 đến ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650	800	480	400
74	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu Thôn Làng Giàng tách 3 đoạn:	1.900	1.140	950
74.1	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu thôn Làng Giàng trừ đoạn Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng	1.500	900	750
74.2	Đường Tỉnh lộ 161 (Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng)	4.000	2.400	2.000
74.3	Các đường còn lại (Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng)	2.500	1.500	1.250
75	Đoạn từ cầu thôn Làng Giàng Km9+650 đến cống hộp khu Bà Bầy Km7+700	700	420	350
76	Đoạn từ cống hộp nhà bà Bầy Km7+700 đến Cầu Xum Km4+ 980	500	300	250
77	Đường Làng My - Đồng Ân			
77.1	Đoạn từ ngã 3 đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà đến hết đất ông Sinh	500	300	250
77.2	Đoạn từ giáp nhà ông Sinh đến giáp đất xã Xuân Quang	200	120	100
78	Các đoạn đường Thái Niên - Làng Giàng cũ còn lại sau làm đường Phố Mới - Bảo Hà			
78.1	Đoạn từ nhà bà Đỗ Thị Thắm đến nghĩa trang nhân dân thôn Làng Giàng	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
78.2	Đoạn từ nhà ông Chung đến hết nhà bà Rủ thôn Làng Giàng	200	120	100
79	Đường kết nối từ cầu Làng Giàng đi Quốc lộ 70			
79.1	Đoạn ngã ba rẽ đi thôn Lướt Đến cổng hộp nhà ông Biển	500	300	250
79.2	Đoạn từ cổng hộp nhà ông Biển Đến ngã 3 đường BT đi Cầu Lướt	300	180	150
79.3	Đoạn từ ngã 3 đường BT đi Cầu Lướt đến ngã tư TT thôn Lướt + 800m	500	300	250
79.4	Đoạn từ ngã tư TT thôn Lướt + 800 m đến ngã 3 lối rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên	400	240	200
79.5	Đoạn từ ngã 3 lối rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên đến ngã tư thôn Hải Niên + 600 hướng đi Làng Có (xã Xuân Quang)	700	420	350
79.6	Đoạn ngã tư thôn Hải Niên + 600m đến giáp đất thôn Làng Có 1 xã Xuân Quang	500	300	250
80	Đường Làng Giàng - Làng Chung			
80.1	Đoạn từ TL 161 đến cầu Làng Giàng 1	200	120	100
80.2	Đoạn từ cầu Làng Giàng 1 đến giáp thôn Làng Chung	200	120	100
81	Các tuyến đường khác còn lại thuộc các xã Sơn Hà, Sơn Hải, Thái Niên (cũ)	200	120	100
82	Hạ tầng kỹ thuật khu vực cầu Làng Giàng			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
81.1	Đường M1 (LK 20; LK 21; LK24; LK25; LK27; LK28; LK29; LK31; LK33)	9.000	5.400	4.500
81.2	Đường M2 (LK12)	6.000	3.600	3.000
81.3	Đường M2 (LK17)	8.000	4.800	4.000
81.4	Đường M3 (BT1)	5.000	3.000	2.500
81.5	Đường M5 (BT25; BT26)	5.000	3.000	2.500
81.6	Đường M7 (LK5; LK9)	6.000	3.600	3.000
81.7	Đường M8 (LK6; LK10; LK11)	5.000	3.000	2.500
81.8	Đường M9 (LK18)	5.000	3.000	2.500
81.9	Đường M12 (LK13)	6.000	3.600	3.000
81.10	Đường M13 (LK14)	8.000	4.800	4.000
81.11	Đường M14 (LK9; LK23)	4.000	2.400	2.000
81.12	Đường M15 (BT24; BT27)	5.000	3.000	2.500
81.13	Đường M17 (LK22; LK26)	5.000	3.000	2.500
82	HTKT khu đô thị mới Phú Long (giai đoạn 2)			
82.1	Đường D2 (khu BT5, BT13)	5.000	3.000	2.500
82.2	Đường D6 (khu BT4)	4.000	2.400	2.000
82.3	Đường D3, D4, D5 (khu BT3, BT6, BT7, BT12)	4.500	2.700	2.250
83	Các vị trí đất còn lại thuộc thị trấn Phố Lu cũ; các tuyến đường khác còn lại của các thôn Phú Long 1, Phú Long 2, Phú Thịnh 1, Phú Thịnh 3, Phú Cường 1, Phú Cường 2, Phú Thành 1, Phú Thành 3, Phú Thành 4, thôn số 1, thôn số 2, thôn số 3)	800	480	400

15. XÃ GIA PHÚ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 4E			
1.1	Từ cầu Bến Đền đến hết cống khu tái định cư cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.500	2.700	2.250
1.2	Đoạn từ đầu cầu đường bộ (mới) Gia Phú đi thị trấn Phố Lu đến cống khu TĐC cao tốc Nội Bài - Lào Cai	6.000	3.600	3.000
1.3	Từ giáp cống khu tái định cư đến nhà văn hóa thôn Hùng Thắng	3.000	1.800	1.500
1.4	Từ nhà văn hóa thôn Hùng Thắng đến cách chợ chiều hướng đi Lào Cai + 100m	1.500	900	750
1.5	Từ cổng chợ chiều hướng đi Lào Cai +100m và hướng đi Tăng Loỏng +100m	2.000	1.200	1.000
1.6	Đoạn từ cổng chợ chiều hướng đi Tăng Loỏng +100m đến cổng nhà máy chế biến lâm sản	1.500	900	750
1.7	Từ cây xăng đến cổng nhà máy chế biến lâm sản	2.500	1.500	1.250
1.8	Đoạn từ Km19+800 (cua than nhà ông Bẫy) đến cây xăng	1.000	600	500
1.9	Điều chỉnh tên thành Từ giáp đất xã Bảo Thắng đến Km19+800 (cua than nhà ông Bẫy, thôn Giao Bình)	500	300	250
2	Nguyễn Văn Linh			
2.1	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 đến giáp đất phường Cam Đường	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 Gia Phú đến cầu Bến Đền	2.000	1.200	1.000
2.3	Từ ngã ba giáp với đường Nguyễn Văn Linh đến cầu đường bộ mới	3.000	1.800	1.500
3	Đường Tỉnh lộ 151			
3.1	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tăng Loỏng	1.500	900	750
4	Đường Tỉnh lộ 152			
4.1	Từ ngã 4 cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	1.100	660	550
4.2	Đoạn từ cầu chui thôn Mỏ đến hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ	500	300	250
4.3	Đoạn từ ngã tư cơ khí mỏ đi xã Tăng Loỏng 500m	2.000	1.200	1.000
4.4	Đoạn cách ngã tư cơ khí mỏ 500m đến giáp đất xã Tăng Loỏng	1.500	900	750
4.5	Đoạn từ hết cổng nhà máy nước Tả Thàng đến giáp xã Mường Bo	300	180	150
4.6	Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã ba giao với đường tỉnh lộ 152	350	210	180
4.7	Đoạn Từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến hết cổng nhà máy nước Tả Thàng	250	150	130
5	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài; Đoạn từ giáp đất Phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E	8.000	4.800	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Khu tái định cư Vàng; Đường N3, N4 (không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	1.500	900	750
7	Khu tái định cư thôn Tân Lợi			
7.1	Đường B4 (khu nhà ở liên kế LK5)	2.500	1.500	1.250
7.2	Đường T1 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	2.000	1.200	1.000
7.3	Đường N2 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	2.000	1.200	1.000
8	Khu tái định cư Phú Xuân			
8.1	Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	3.000	1.800	1.500
8.2	Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	3.000	1.800	1.500
8.3	Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	3.000	1.800	1.500
8.4	Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	5.000	3.000	2.500
8.5	Đường D7	3.000	1.800	1.500
9	Tái định cư Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bến Phà			
9.1	Đường B4A	2.800	1.680	1.400
9.2	Đường B4	3.200	1.920	1.600
9.3	Đường B5	4.000	2.400	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Các đường thuộc dự án mặt bằng hai bên đường Trần Hưng Đạo	4.000	2.400	2.000
11	Các đường thuộc dự án San gạt mặt bằng HTKT bản Cam	300	180	150
12	Các đường thuộc dự án KDC tập trung khu Thôn Chang, thôn Muồng	300	180	150
13	Đường liên thôn			
13.1	Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	600	360	300
13.2	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	400	240	200
13.3	Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thông Giao Ngay	400	240	200
13.4	Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	1.600	960	800
13.5	Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	750	450	380
15.6	Đường trong chợ từ cổng chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	1.500	900	750
13.7	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	200	120	100
14	Đường thôn			
14.1	Đường các thôn: Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Tân Tiến, Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Tiến	450	270	230

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.2	Đường các thôn: Thôn Bản Cam, An Thành, Khe Luộc, Chang, Muồng, Phú Hùng, Muồng Bát, Cấp Kẹ	300	180	150
14.3	Đường các thôn: Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Cầm, Nậm Hèn, Phú Xuân, Xuân Lý, Xuân Tư, Đồng Lục, Bản Bay, Soi Cờ, Chính Tiến, Tiến Lợi, Vàng, Giao Bình, Hùng Xuân 1, Hùng Xuân 2, Tân Lợi, Hợp Giao, Muồng 1, Muồng 2, Mỏ, Củ Hà, Chành, Phèo, Tả Thàng	190	110	100
15	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ các đoạn đường còn lại (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	350	210	180
16	Đất ở ngõ nối trực tiếp với tỉnh lộ 152	160	100	80
16.1	Đoạn từ công nhà máy nước Tả Thàng đến giáp xã Muồng Bo	160	100	80
16.2	Đoạn từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến hết trường tiểu học số 1 Gia Phú đến cổng vào nhà máy thủy điện Tả Thàng;	160	100	80
16.3	Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã 3 giao với đường tỉnh lộ 152	160	100	80
16.4	Đoạn từ hết nghĩa trang nhân dân thôn Mỏ đến hết trường tiểu học số 1 Gia Phú	160	100	80
17	Đoạn từ cầu suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Cờ, Tân Lập	190	110	100
19	Từ Ngã ba thôn Tả Thành đi thôn Nậm Trà, thôn Nậm Phẳng đến giáp đất xã Mường Bo	160	100	80
20	Khu tái định cư thôn Hùng Thắng, xã Gia Phú			
20.1	Đường QL4E mặt bằng CL1, CL2, CL3	5.000	3.000	2.500
20.2	Đường N3, mặt bằng CL4; CL5; CL6; CL7	3.000	1.800	1.500
20.3	Đường N3, mặt bằng CL8; CL10; CL11	2.500	1.500	1.250
20.4	Đường N2, mặt bằng CL12; CL13; CL14; CL15	2.000	1.200	1.000
20.5	Đường N1, mặt bằng CL16; CL17	2.000	1.200	1.000
21	Khu tái định cư thôn Tiến Lợi, xã Gia Phú			
21.1	Đường QL 4E, mặt bằng CL1;CL2	4.500	2.700	2.250
21.2	Đường QL 4E, mặt bằng CL3	4.000	2.400	2.000
21.3	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	200	120	100
22	Các tuyến đường khác còn lại (Xã Gia Phú cũ, xã Xuân Giao Cũ)	300	180	150
23	Các tuyến đường khác còn lại (Xã Thống nhất cũ)	300	180	150

16. XÃ PHONG HẢI

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 70			
1.1	Cổng công ty chè Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1.050	630	530
1.2	Từ cách cổng UBND xã Phong Hải 100m xuôi Hà Nội đến cách cổng công ty chè Phong Hải 300m về phía Lào Cai	600	360	300
1.3	Cổng UBND xã Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1.000	600	500
1.4	Cổng chợ mới Km 27 xuôi Hà Nội 350m, ngược Lào Cai 450m	2.000	1.200	1.000
1.5	Từ km 171+400 đến km 172+500 (km 25+500 đến km 26 + 600) quốc lộ 70	1.000	600	500
1.6	Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược phường Lào Cai 200m, đi phường Lào Cai 50m	2.000	1.200	1.000
1.7	Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 400m, ngược Lào Cai 100m	1.000	600	500
1.8	Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 100m	700	420	350
1.9	Cổng trung đoàn 254 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	700	420	350
1.10	Các khu vực còn lại ven QL 70	600	360	300
1.11	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	2.500	1.500	1.250
1.12	Các vị trí còn lại trên đường QL70	600	360	300
1.13	Đoạn từ Km 189 đến giáp đất Phường Lào Cai (Km 189+250)	1.000	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường Phong Hải - Phố Mới			
2.1	Cách ngã 3 km25 50m đến giáp Phường Lào Cai	350	210	180
3	Đường Phong Hải - Thái Niên			
3.1	Từ đầu ngàm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã	350	210	180
4	Hạ tầng kỹ thuật và chợ Trung tâm thị trấn nông trường Phong Hải			
4.1	Đường N1, N3	2.000	1.200	1.000
4.2	Đường N6	2.500	1.500	1.250
4.3	Đường N7	1.700	1.020	850
5	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185	110	90
6	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185	110	90
7	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m	160	100	80
8	Đường liên thôn Nậm Chủ - Pạc Tà từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185	110	90
9	Đường liên thôn Nậm Chủ - Pạc Tà từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m	160	100	80
10	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	185	110	90

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	160	100	80
12	Đường Bản Lọt - Nậm Choỏng	185	110	90
13	Cách ngã 3 km21 100m đi vào hết đoạn đường rộng 8,4m	250	150	130
14	Đường nối từ Quốc lộ 70 đi tỉnh lộ 157	200	120	100
15	Từ ngã 3 Km 21 vào đường Ải Đông 100m	1.000	600	500
16	Đường liên thôn thuộc thôn 5	200	120	100
17	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	250	150	130
18	Đường vào nhà văn hóa đa năng	1.000	600	500
19	Đường vào thác Mơ			
19.1	Từ QL70 đến nối rẽ vào nghĩa trang thôn Bản Lọt	600	360	300
19.2	Ngã 3 nhà ông Đạt đến ngã 3 trường tiểu học phân hiệu Nam Tang	200	120	100
20	Các tuyến đường khác còn lại	160	100	80

17. XÃ TÀNG LOỔNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tỉnh lộ 151			
1.1	Đoạn từ giáp Gia Phú (cầu suối Trát khu thuộc chợ xã Xuân Giao cũ) đến cầu chui đường sắt (giáp nhà máy DAP)	2.700	1.620	1.350
1.2	Đoạn từ cầu chui đường sắt (giáp nhà máy DAP) đến giáp đường rẽ vào trạm điện 220 kV	1.300	780	650
1.3	Cách hành lang an toàn giao thông tỉnh lộ 151 (giáp số nhà 420) đến xí nghiệp nước sạch Tăng Loổng	300	180	150
1.4	Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến cổng chào nhà văn hóa Phú Hải 1	1.400	840	700
1.5	Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến Km 15 + 650m	2.310	1.390	1.160
1.6	Đoạn từ Km 15 + 650m đến ngã 3 đường đi nghĩa địa Phú An 1,2	1.300	780	650
1.7	Các vị trí còn lại đường Tỉnh lộ 151	900	540	450
2	Đường vào các nhà máy			
2.1	Từ ngã 3 thôn 1 đến giáp đất công ty đúc Tân Long	2.100	1.260	1.050
3	Đường TDP 3			
3.1	Từ Tỉnh lộ 151 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (giáp UBND TT cũ)	400	240	200
4	Đường thôn 8			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.1	Từ hết đất nhà ông Thụy đến đường sắt	250	150	130
4.2	Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Long The	250	150	130
4.3	Từ Tỉnh lộ 151 đến giáp đường Quý Xa	300	180	150
4.4	Từ ngã ba nối với đường lên đường Quý Xa đến nhà ông Chảo Kiềm Minh	300	180	150
5	Đường thôn 2			
5.1	Từ Tỉnh lộ 151 đến giáp đất nhà máy Gang Thép	400	240	200
6	Đường nhánh từ Tỉnh lộ 151 đi các thôn			
6.1	Đoạn điểm đầu Tỉnh lộ 151 từ chợ đến nhà ông Vượng Điều (thôn 1)	300	180	150
6.2	Đoạn từ bưu điện đến giáp nhà máy Gang Thép	300	180	150
6.3	Đoạn từ đường Quý Xa đi thôn Tăng Loỏng đến ngã ba cổng vào nhà máy thủy điện	250	150	130
6.4	Từ Tỉnh lộ 151 đi thôn 3 đến đất nhà Thu Thụy	300	180	150
6.5	Từ Tỉnh lộ 151 đi thôn 4 đến nhà ông Sửu	300	180	150
7	Đoạn điểm đầu từ đường Tỉnh lộ 151 (đi thôn Tăng Loỏng)			
7.1	Đoạn điểm đầu từ đường Tỉnh lộ 151 (đi thôn Tăng Loỏng 2) đến nhà ông Chấn	250	150	130

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Khu tái định cư khu B			
8.1	Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	2.100	1.260	1.050
8.2	Các tuyến đường N3, D1	1.800	1.080	900
8.3	Đoạn nối đường D1, N3 thôn 5 đến khu vực phòng khám đa khoa	1.500	900	750
9	Đường thôn 5			
9.1	Đi thôn 5 (Nhánh N1, N2)	1.800	1.080	900
10	Đường Tăng Loỏng - Xuân Giao (tuyến bản Dền - Thanh Phú - Sa Pa)			
10.1	Đoạn giáp địa phận đất xã Bảo Thắng đến giáp đất xã Gia Phú	300	180	150
11	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	200	120	100
12	Đường thôn Tăng Loỏng 2 từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh	250	150	130
13	Các tuyến liên thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10	400	240	200
14	Các tuyến liên thôn còn lại	360	220	180
15	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 2)			
15.1	Đường N1 (N13-D4)	1.610	970	810

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.2	Đường N4 (N1-D4)	1.910	1.150	960
15.3	Đường N5 (N1-D4)	1.610	970	810
15.4	Đường N7 (N1-D4)	2.110	1.270	1.060
15.5	Đường N8	1.610	970	810
15.6	Đường N9 (N1-D4)	1.910	1.150	960
15.7	Đường N10 (N1-D4)	1.700	1.020	850
15.8	Đường N13 (N1-D4)	1.910	1.150	960
15.9	Đường D3 (N13-N1)	1.910	1.150	960
15.10	Đường D4 (N13-N1)	2.000	1.200	1.000
15.11	Đường M2	1.300	780	650
15.12	N14	1.850	1.110	930
16	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 3)			
16.1	Đường N1 (D4-giáp đất nhà thờ giáo họ Tăng Lông)	1.000	600	500
16.2	Đường N2 (N1-N7)	1.200	720	600
16.3	Đường N3 (N2-D5)	1.200	720	600
16.4	Đường N4 (D4-D5)	1.800	1.080	900
16.5	Đường N6 (N2-D5)	1.200	720	600
16.6	Đường N7 (D4-D5)	2.300	1.380	1.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16.7	Đường BN2 (N2-giáp nhà thờ giáo họ Tăng Lũng)	1.100	660	550
17	Khu tập thể khu A dãy nhà A7, A8, A9, A10, A11, A112, A13 sau sân bóng Apatit (TDP số 5)	300	180	150
18	Khu tập thể khu A dãy nhà A16, A17, A18 sau Nhà văn hóa Apatit (TDP số 5)	300	180	150
19	Khu tập thể khu C dãy nhà C23, C24, C25, C26, C27 (TDP số 4)	700	420	350
20	Đất ở nằm trên tuyến đường bê tông, rải đá cấp phối nối với đường tỉnh lộ rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn	200	120	100
21	Đường Tỉnh lộ 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn) - Tăng Lũng (Bảo Thắng))			
21.1	Từ giáp đất xã Phú Nhuận đến đường lên Thủy điện Suối Trát	400	240	200
21.2	Từ đường lên Thủy điện Suối Trát đến giáp đường Tỉnh lộ 151	600	360	300
21.3	Khu TĐC Hợp Xuân CL1, CL2, CL3, CL4, CL5, CL6	2.310	1.390	1.160
21.4	Từ giáp đất Võ Lao (huyện Văn Bàn) đến Km24+500	300	180	150
21.5	Từ Km24+500 đến Km26+600	400	240	200
21.6	Từ Km26+600 đến giáp đất Tăng Lũng	300	180	150
22	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.1	Từ ngã ba đường TL 151 đến hết cầu Phú Hợp	700	420	350
22.2	Từ cầu Phú Hợp đến giáp đất Bảo Thắng	200	120	100
22.3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hải 1,2,3	1.800	1.080	900
22.4	Ngã ba TL151 (đối diện cổng UB) đến hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hải 1,2,3	1.300	780	650
23	Đường Sơn Hà đi đền Cô Ba xã Phú Nhuận			
23.1	Giáp tỉnh lộ 151 đến đền Cô Ba	250	150	130
23.4	Từ đền Cô Ba đến xã Bảo Thắng	200	120	100
24	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	200	120	100
25	Tuyến Phú Hải 1 đi Nhuận 4 đến cầu treo	200	120	100
26	Tuyến từ ngã ba nhà ông Linh Miện đi Nhuận	200	120	100
27	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	200	120	100
28	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	200	120	100
29	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30	Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	300	180	150
31	Các tuyến đường khác còn lại	150	90	80

18. XÃ XUÂN QUANG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 70			
1.1	Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi xã Phong Hải 100m, đi về phía Hà Nội 200m	1.200	720	600
1.2	Từ cổng đường đôi vào nhà máy Quế Hôi đi về phía xã Phong Hải 400m, đi về phía Hà Nội 400m	2.000	1.200	1.000
1.3	Đoạn từ ngã tư đường nối QL 70 đi Hà Nội đến cách Km 36+200, đi Lào Cai 400m	2.000	1.200	1.000
1.4	Từ ngã ba Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía thôn Phìn Giàng xã Bảo Nhai 50m	2.000	1.200	1.000
1.5	Đoạn từ ngã ba km36 200m đến đoạn ngõ nhà ông Ổn	1.000	600	500
1.6	Từ ngõ vào nhà ông Ổn đến Doanh nghiệp Đức Mạnh	2.000	1.200	1.000
1.7	Từ Doanh nghiệp Đức Mạnh đến ngã ba Bắc Ngâm	3.500	2.100	1.750
1.8	Từ ngã ba Bắc Ngâm đến hết đất nhà ông Cối	3.500	2.100	1.750
1.9	Từ hết đất nhà ông Cối đến doanh nghiệp Phùng Hà	2.000	1.200	1.000
1.10	Từ Doanh nghiệp Phùng Hà đi Hà Nội đến cầu Km46	1.600	960	800
1.11	Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	700	420	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Quốc lộ 4E			
2.1	Ngã 3 Km5 (đi xã Bảo Thắng 50m, đi Bắc Ngầm 200m; đi xã Trì Quang cũ 50m)	2.000	1.200	1.000
2.2	Từ cách ngã ba Km5 200 mét (hướng đi Bắc Ngầm) đến cách ngã ba Km6 200 mét (hướng đi xã Bảo Thắng)	1.500	900	750
2.3	Ngã 3 Km6 (đi xã Bảo Thắng 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	4.000	2.400	2.000
2.4	Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	700	420	350
2.5	Từ nhà ông Vui đến nhà ông Việt Hằng	2.500	1.500	1.250
2.6	Từ nhà ông Việt Hằng đến ngã ba Bắc Ngầm	3.510	2.110	1.760
3	Tỉnh lộ 154			
3.1	Từ QL 70 sau 50m đến Ngã ba đi thôn Cốc Sâm 2	400	240	200
3.2	TL 154 đoạn từ Ngã ba đi Cốc Sâm 2 đến địa phận xã Bảo Nhai	200	120	100
4	Đường vào nhà máy xi măng Vinafuji			
4.1	Đường vào nhà máy quế hồi	1.500	900	750
5	Đường đi Bảo Nhai			
5.1	Đoạn từ QL 70 đến giáp địa phận xã Bảo Nhai	1.800	1.080	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đường T1, T2, hạ tầng chợ Phong Niên	1.800	1.080	900
7	Đường Làng Giàng đi QL 70			
7.1	Đoạn từ ngã tư đường nối QL 70 đi xã Bảo Thắng đến 800m (Theo ranh giới QH chi tiết)	1.800	1.080	900
7.2	Từ cách Quốc QL70 800m đi xã Bảo Thắng đến cầu thôn Làng Cung 1	700	420	350
7.3	Đoạn từ cầu thôn Làng Cung 1 đến giáp đất xã Bảo Thắng	500	300	250
8	Đường đấu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)			
8.1	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	3.000	1.800	1.500
9	Đường đấu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)			
9.1	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	3.500	2.100	1.750
10	Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm			
10.1	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	2.500	1.500	1.250
11	Đường Cốc Sầm 1, 2			
11.1	Từ cổng nhà máy quế hồi đến tỉnh lộ 154	300	180	150
11.2	Đoạn từ chợ Phong Niên cũ đến đường bê tông vào xóm ông Chảo	500	300	250
12	Đường vào trạm điện 500KW			
12.1	Từ QL 70 vào 300m	600	360	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.2	Từ cách QL 70 vào 300m đến trạm điện 50kw	400	240	200
13	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trì Quang cũ đi Quốc Lộ 4E đến Nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (Nhà ông Ưu)	400	240	200
14	Đoạn từ ngã 3 thôn Tiến Lập đến ngõ nhà ông Tám Hán thôn Quang Lập	200	120	100
15	Đoạn từ ngã 3 đường Bê tông thôn Quang Lập (đối diện cổng trường chính MN Sao Mai) đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai thôn Làng Mạ	150	90	80
16	Trạm Y tế xã Trì Quang cũ đến đầu cầu Trì Thượng	300	180	150
17	Từ cầu Trì Thượng đến trạm biến áp số 4	200	120	100
18	Từ cầu thôn Nhò Trong đối diện nhà ông Loát đi thôn Làng Ỉn đến giáp xã Bảo Hà	200	120	100
19	Các tuyến đường khu hạ tầng chợ Trì Quang (cũ)	500	300	250
21	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161)			
21.1	Đoạn từ giáp đất xã Bảo Hà đi đến đầu cầu thôn Cầu Nhò	400	240	200
21.2	Đoạn từ đầu cầu thôn Cầu Nhò đến hết đất nhà ông bà Nguyên Hương (đường bê tông)	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
21.3	Đoạn từ hết đất nhà ông bà Nguyễn Hương (đường bê tông) đến giáp xã Bảo Thắng	700	420	350
22	Đường An Thành, Khe Tắm			
22.1	Đoạn từ UBND xã Trì Quang cũ đến thôn Khe Tắm xã Bảo Thắng	250	150	130
23	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL 70, 4E từ trên 40m đến 100m)	200	120	100
24	Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến Nghĩa trang nhân dân thôn Tiến Lập (Nhà ông Ưu)	350	210	180
25	Tỉnh lộ 157 đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến trung tâm lao động xã hội	300	180	150
26	Tỉnh Lộ 157 đoạn Từ trung tâm lao động xã hội đến giáp đất xã Bảo Thắng	250	150	130
27	Từ Quốc lộ 4E vào thôn Làng Gạo đến Nhà văn hóa thôn Làng Gạo	200	120	100
28	Đường liên thôn từ cách Quốc lộ 70 300m (thôn Na Ó) đi qua thôn Xuân Quang 2 và thôn Nậm Cút đến cách Quốc lộ 70 300m (thôn Thái Vô)	200	120	100
29	Khu TĐC Góc Mít	160	100	80
30	Đường Làng My - Đồng Ân			
30.1	Từ cổng chào thôn Làng My đến giáp đất xã Bảo Thắng	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31	Đường nối từ đường T1 (xã Phong Niên cũ) đến đường vào nhà máy quế hồi	2.000	1.200	1.000
32	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m			
32.1	Đoạn từ cách QL70 50m đến đường Làng Giàng đi Quốc Lộ 70	200	120	100
32.2	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	200	120	100
33	Đường Tân Phong Mom Đào			
33.1	Từ đường Làng Giàng đi Quốc Lộ 70 đến thôn Mom Đào xã Bảo Thắng	200	120	100
34	Đường từ QL70 đi thôn Làng Trảng, xã Cốc Lầu			
34.1	Đường từ QL70 đi thôn Làng Trảng, xã Cốc Lầu	200	120	100
35	Đường từ QL70 (thôn An Hồ) đi QL 4E (Thôn Góc Mít)			
35.1	Đường từ QL70 (thôn An Hồ) đi QL 4E (Thôn Góc Mít)	200	120	100
36	Đường từ QL70 (thôn Xả Hồ) đi QL 4E (Thôn Hốc Đá)			
36.1	Đường từ QL70 (thôn Xả Hồ) đi QL 4E (Thôn Hốc Đá)	200	120	100
37	Đường bê tông từ thôn Làng Lân đi Cốc Mẩn			
37.1	Từ nhà ông Xuất (thôn Làng Lân) đến nhà ông Truy (thôn Cốc Mẩn)	160	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
38	Đường vào thôn Làng Lân			
38.1	Từ Quốc Lộ 70 đến nhà ông Tăng (thôn Làng Lân)	160	100	80
39	Đường giao thôn thôn Nậm Cút			
39.1	Đoạn Từ nhà ông Khái đến nhà ông Tám và đoạn từ nhà ông bà Nhuận Thúy đến nhà ông bà Hải Tươi	160	100	80
40	Đường bê tông từ thôn Làng Bạc đi thôn Làng My			
40.1	Từ Quốc Lộ 4E đến nhà ông bà Sơn Nguyệt	185	110	90
41	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại được đấu nối trực tiếp với Quốc lộ 70 và Quốc lộ 4E đã được đổ bê tông có mặt đường bê tông từ 03 mét trở lên			
41.1	Từ Quốc lộ 70 hoặc Quốc lộ 4E vào đến 300m	185	110	90
41.2	Từ cách Quốc lộ 70 hoặc Quốc lộ 4E 300m đến 600m	160	100	80
42	Các tuyến đường khác còn lại	135	80	70

19. XÃ BẢO HÀ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 279			
1.1	Từ giáp đất xã Văn Bàn đến giáp đất Công ty TNHH Vinh Quang Thịnh	1.500	900	750
1.2	Từ đất Công ty TNHH Vinh Quang Thịnh đến giáp đất cây xăng Phúc Bình	3.500	2.100	1.750
1.3	Từ đất cây xăng Phúc Bình đến gầm cầu cao tốc NB-LC	9.000	5.400	4.500
1.4	Từ gầm cầu vượt cao tốc NB-LC đến nhà ông Phạm Văn Khôi (Khôi Huyện, thôn Tân An 2)	8.000	4.800	4.000
1.5	Từ giáp đất nhà ông Phạm Văn Khôi (Khôi Huyện, thôn Tân An 2) đến đến đường ngang (đường sắt)	12.000	7.200	6.000
1.6	Từ đường ngang (đường sắt) đến hết đất nhà Sơn Lan	6.000	3.600	3.000
1.7	Từ giáp đất nhà Sơn Lan đến giáp đất nhà bà Phan Thị Thêm (thôn Lú)	1.500	900	750
1.8	Từ đất nhà bà Phan Thị Thêm (thôn Lú) đến hết đất nhà ông Hồ Văn Dinh	3.000	1.800	1.500
1.9	Từ giáp đất nhà ông Hồ Văn Dinh đến ngã ba vào Trường PTDTBT TH Bảo Hà	1.500	900	750
1.10	Từ ngã ba vào Trường PTDTBT TH Bảo Hà đến ngã ba cổng làng văn hoá Bông 1-2	2.000	1.200	1.000
1.11	Đường QL279 cũ (thôn Tấp 1)	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.12	Từ ngã ba cổng làng văn hoá Bông 1-2 đến giáp đất xã Bảo Yên	1.000	600	500
2	Đường tỉnh lộ 161			
2.1	Từ giáp đất xã Trì Quang đến Cầu khoai	500	300	250
2.2	Đường tỉnh lộ 161 cũ (thôn Kim Quang)	500	300	250
2.3	Đường tỉnh lộ 161 cũ (thôn Tân Văn 1,2)	500	300	250
2.4	Từ cầu Khoai đến ngã 3 đường vào thôn Liên Hà 6	2.000	1.200	1.000
2.5	Từ ngã ba giao tỉnh lộ 161 cũ với đường tỉnh lộ 161 mới đến giáp đất nhà ông Chu Hữu Ước	2.500	1.500	1.250
2.6	Từ đất nhà ông Chu Hữu Ước đến đường rẽ lên đường sắt (hết đất ở nhà ông Hường cũ)	3.000	1.800	1.500
2.7	Từ đường rẽ lên đường sắt (hết đất ở nhà ông Hường cũ) đến đầu cầu phía Kim Sơn	6.000	3.600	3.000
2.8	Từ đường ngang (đường sắt) qua cửa ga Bảo Hà đến cầu Sắt (giáp nhà Tân Nhung)	8.000	4.800	4.000
2.9	Từ nhà Tân Nhung cho đến hết đất ở nhà bà Lý	8.000	4.800	4.000
2.10	Từ sau đất ở nhà bà Lý đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chung	6.000	3.600	3.000
2.11	Từ kết thúc đường BH1 đến hết đất ở nhà ông Thịnh Hường (thôn Liên Hà 1)	3.000	1.800	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.12	Từ giáp đất nhà ông Thịnh Hường (bản Liên Hà 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Lâm Giang	1.000	600	500
3	Tỉnh lộ 151C			
3.1	Từ cầu suối Nhù đến lối rẽ ra đường tránh tỉnh lộ 151c (nhà ô Quỳnh)	500	300	250
3.2	Từ hết đất nhà ô Quỳnh đến công chui Km216 (cao tốc NB-LC)	400	240	200
3.3	Đường tránh tỉnh lộ 151C	400	240	200
3.4	Từ công chui cao tốc Km212 đến ngã ba hết đất nhà Quỳnh Đoan	1.500	900	750
3.5	Từ giáp đất nhà Quỳnh Đoan đến hết đất nhà ô Đoạt	1.200	720	600
3.6	Từ giáp đất nhà ông Đoạt đến đất bà Hạnh Loan	400	240	200
3.7	Từ đất bà Hạnh Loan đến công chui cao tốc (QH khu TĐC Lỵ 1-2)	400	240	200
3.8	Từ công chui cao tốc đến suối Sóc	400	240	200
3.9	Từ suối Sóc đến giáp khu QH đất tái định cư thôn Ủ Sóc	400	240	200
3.10	Từ đất khu QH tái định cư thôn Ủ Sóc đến giáp đất ở nhà ông Trần Xuân Quyết	600	360	300
3.11	Từ đất ở nhà ông Trần Xuân Quyết đến gầm cầu cao tốc	800	480	400
3.12	Từ gầm cầu cao tốc đến giáp đất UBND xã Tân Thượng (cũ)	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.13	Từ đất UBND xã Tân Thượng (cũ) đến giao QL279	2.500	1.500	1.250
3.14	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với QL 279 đến giáp đất đền Cô Tân An	6.000	3.600	3.000
3.15	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151C với QL 279 đến hết đất UBND xã Tân An cũ	6.000	3.600	3.000
3.16	Từ giáp đất UBND xã Tân An cũ đến hết đất nhà ông Dũng Quyền (cổng tròn thoát nước ngang đường TL 151C, thôn Tân An 1)	2.500	1.500	1.250
3.17	Từ giáp đất nhà ông Dũng Quyền (cổng tròn thoát nước ngang đường TL 151C, thôn Tân An 1) đến hết đất nhà Hoa Hoàng (đường đi vào thôn Ba Soi)	1.500	900	750
3.18	Từ giáp đường đi vào thôn Ba Soi đến hết đất xã Bảo Hà (giáp xã Châu Quế)	1.000	600	500
4	Đường đi bến phà cũ			
4.1	Từ đất nhà Huân Tính đến giao nhau với tuyến đường TA1	3.500	2.100	1.750
5	Tuyến đường TA1			
5.1	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bảo Hà	8.000	4.800	4.000
6	Tuyến đường TA2			
6.1	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường TA1	8.000	4.800	4.000
7	Tuyến đường K1			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.1	Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	16.000	9.600	8.000
8	Đường QL279 cũ			
8.1	Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	8.000	4.800	4.000
9	Ngã ba QL279 đi nhà máy giấy Bảo Hà			
9.1	Từ nhà Thịnh Hường đến cổng đường lên nhà máy giấy Bảo Hà	4.000	2.400	2.000
10	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà			
10.1	Thôn Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 2	2.000	1.200	1.000
10.2	Thôn Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	1.500	900	750
10.3	Đường vào xóm khe tối (Từ nhà ông Nguyễn Linh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhung)	6.000	3.600	3.000
10.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nhung đến hết đất nhà ông Đinh Nhớ	3.000	1.800	1.500
11	Đường T1			
11.1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	16.000	9.600	8.000
12	Đường T2			
12.1	Từ cổng đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	20.000	12.000	10.000
12.2	Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	20.000	12.000	10.000
13	Đường T3			
13.1	Từ sau nhà ông Lạng đi đầu nghĩa trang đến hết đất ông Nguyễn Văn Tình thôn Bảo Vinh (<i>trừ mục đường T3-T4</i>)	4.500	2.700	2.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.2	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	5.000	3.000	2.500
14	Đường T3, T4			
14.1	Tuyến đường T3	12.000	7.200	6.000
14.2	Tuyến đường T4	12.000	7.200	6.000
15	Đường BH5 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1			
15.1	Đường BH5: Các thửa đất 2 bên đường	5.000	3.000	2.500
16	Đường BH3, BH4, BH8 - Dự án Kè suối bảo vệ khu dân cư thôn Liên Hà 1			
16.1	Đường BH3: Các thửa đất 2 bên đường	5.000	3.000	2.500
16.2	Đường BH4: Các thửa đất 2 bên đường	5.000	3.000	2.500
16.3	Đường BH8: Các thửa đất 2 bên đường	5.000	3.000	2.500
17	Đường BH2, BH6, BH7 - Dự án Kè suối bảo vệ khu dân cư thôn Liên Hà 1			
17.1	Đường BH2: Các thửa đất 2 bên đường	6.500	3.900	3.250
17.2	Đường BH6: Các thửa đất 2 bên đường	6.500	3.900	3.250
17.3	Đường BH7: Các thửa đất 2 bên đường	6.500	3.900	3.250
18	Đường vào trường cấp 3 Bảo Hà (từ sau khu tập thể giáo viên cũ)	5.500	3.300	2.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Đường gom Bảo Hà			
19.1	Từ bản Liên Hà 3 đi bản Bùn 3 (cầu khe Đình)	350	210	180
19.2	Từ bản Liên Hà 3 đi bản Liên Hải	350	210	180
20	Đường liên xã Bảo Hà - Thượng Hà			
20.1	Từ Nhà máy Quế đến nhà ông Hà Văn Kiên	400	240	200
20.2	Từ nhà ông Hà Văn Kiên thôn 6AB đến ngàm thôn 4AB	500	300	250
20.3	Từ ngàm 4AB đến ngã ba đi Cao Sơn	400	240	200
21	Đường nội bộ Khu tái định cư Cảng Hàng không SaPa			
21.1	Đường H1, H3, H4, H6, H7, H7A, H8, H9, H10, H11, H12, H13, H16, H20, theo quy hoạch	600	360	300
21.2	Đường H1A, H2, H5, H5A, H5B, H9A, H14, H15, H17A, H17B, H18, H19, H19A, H20A, H21, H22, H23, H24, H24A, H24B, H25, H26, H26A, H27, H28 theo quy hoạch	500	300	250
22	Đường nội bộ các khu dân cư			
22.1	Các thửa đất tiếp giáp với mặt đường thôn, trục thôn (trừ các thôn Chùn, Khoai 1, Khoai 2, Khoai 3, Bông 3, Nhai Thỏ 2, Nhai Tền 2, Cao Sơn 2, Bồng Buôn, Bồng 2, Cam 2)	350	210	180
22.2	Các tuyến đường khác còn lại	250	150	130
23	Tái định cư thôn Tân An 1			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23.1	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư	2.000	1.200	1.000
24	Tái định cư thôn Mai Hồng 1			
24.1	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư	700	420	350
25	Tái định cư thôn Tân Lập			
25.1	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư	1.200	720	600
26	Tái định cư thôn Thùng 1			
26.1	Từ giáp đường QL 279 đến nhà ông Nguyễn Huy Hùng thôn Thùng 1	800	480	400
27	Tái định cư thôn Cam 3			
27.1	Từ cổng chui cao tốc đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh (QH khu TĐC Cam 3)	600	360	300
28	Đường kết nối cao tốc NB-LC với xã Võ Lao			
28.1	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến hết đất xã Bảo Hà	400	240	200
28.2	Từ điểm giao nhau với QL279 đến giáp đất cổng nhà máy Phân Lân (thôn Ngầm Thỉn)	1.200	720	600

20. XÃ BẢO YÊN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Nguyễn Tất Thành			
1.1	Từ cầu Ràng đến hết đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành	6.000	3.600	3.000
1.2	Từ sau đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 đường cầu Đen nối Quốc lộ 70	5.300	3.180	2.650
1.3	Từ ngã 3 đường cầu Đen QL70 đến cầu Trắng Thiết Thuý	3.500	2.100	1.750
1.4	Từ cầu Trắng Thiết Thuý đến Hội trường tổ dân phố 2C	2.900	1.740	1.450
1.5	Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	1.700	1.020	850
1.6	(Từ cầu Ràng đến đường rẽ vào đường Chu Văn An)	12.000	7.200	6.000
1.7	Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đầu cầu Lự 1	9.000	5.400	4.500
1.8	Từ cầu lự 1 đến hết cây xăng thôn 7	7.500	4.500	3.750
1.9	Từ hết cây Xăng thôn 7 đến cầu lự 2	4.700	2.820	2.350
1.10	Từ cầu Lự 2 đến đường rẽ vào lương thực	4.000	2.400	2.000
1.11	Từ ngã ba rẽ vào Lương thực cũ đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành)	3.500	2.100	1.750
1.12	Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	2.700	1.620	1.350
1.13	Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn	2.600	1.560	1.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.14	Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	2.000	1.200	1.000
1.15	Từ cầu Mác đến hết ranh xã Bảo Yên (Sông Chảy)	1.200	720	600
2	Đường nội thị N2			
2.1	Từ sau đất nhà số 288 đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đất trung tâm chính trị	7.000	4.200	3.500
2.2	Từ trung tâm chính trị đến hết đất trường MN hoa hồng	5.000	3.000	2.500
3	Đường rẽ Quốc lộ 70			
3.1	Từ sau nhà số 06 Trần Quốc Toàn thuộc hai bên đường đến hết đất nhà số 26 Trần Quốc Toàn	1.800	1.080	900
3.2	Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà số 43 đường Chu Văn An	1.200	720	600
3.3	Từ nhà số 01 đến hết đất nhà số 02 và nhà số 04 (Văn Cao)	1.200	720	600
3.4	Từ nhà số 01 Nguyễn Viết Xuân đến hết đất nhà số 02 Nguyễn Viết Xuân	1.200	720	600
3.5	Từ hết đất nhà ông An Lạc đến hết đất nhà bà Dinh	1.200	720	600
4	Đường rẽ QL70 vào trung tâm giáo dục Thường Xuyên			
4.1	Từ quốc lộ 70 đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	3.500	2.100	1.750
5	Phố Kim Đồng			
5.1	Từ nhà ông Bính đến hết nhà bà Loan Hợp	1.000	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đường Bãi Sậy(Đường công phụ chợ)			
6.1	Từ sau đất nhà số 354 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 15 Bãi Sậy	5.000	3.000	2.500
6.2	Từ nhà số 19 Bãi Sậy đến hết đất nhà số 29 Bãi Sậy	3.500	2.100	1.750
6.3	Từ nhà số 31 Bãi Sậy đến hết đất nhà ông Biết	1.300	780	650
7	Đường cây xăng - Tiểu học			
7.1	Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất đường rẽ xưởng ngói	6.000	3.600	3.000
7.2	Từ đất đường rẽ xưởng ngói đến hết đất nhà số 243 đường Chu Văn An (tiếp giáp QL 279)	4.500	2.700	2.250
8	Đường Võ Nguyên Giáp			
8.1	Từ ngã tư Thương Nghiệp (số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến đường rẽ vào thư viện huyện (trụ sở Ban QLDA cũ)	15.000	9.000	7.500
8.2	Từ đường rẽ vào thư viện huyện (trụ sở Ban QLDA cũ) đến hết đất đối diện ngã 3 vật tư cũ	10.000	6.000	5.000
8.3	Từ ngã 3 vật tư cũ đến hết đất nhà ông Hà Văn Hưởng	7.000	4.200	3.500
8.4	Từ cầu Ràng (số nhà 02 đường Ngô Quyền) đến ngã ba cầu treo	7.000	4.200	3.500
8.5	Từ ngã ba cầu treo đến đầu cầu treo cũ	4.000	2.400	2.000
8.6	Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	4.000	2.400	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.7	Từ giáp Trạm cấp nước đến hết công cầu Quầy	2.000	1.200	1.000
8.8	Từ công cầu Quầy đến hết đất địa phận xã Bảo Yên	1.300	780	650
8.9	Từ Điện lực đến hết đất nhà số 25 đường Xuân Diệu	8.000	4.800	4.000
8.10	Từ số nhà 02 đến hết số nhà 34 Phố Lê Quý Đôn	12.000	7.200	6.000
8.11	Từ sau nhà số 108 đường Võ Nguyên Giáp thuộc hai bên đường đến giáp đường nhánh 2 Trần Phú (nhà số 119)	1.000	600	500
8.12	Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Màn cũ nhà bà Dóc (đường Nghị Lang)	3.200	1.920	1.600
8.13	Từ nhà bà Đặng Thị Nói đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Hương	1.000	600	500
9	Đường xuống bến phà cũ			
9.1	Từ đất nhà số 28 đường Ngô Quyền tổ dân phố 2A đến bờ sông (đường xuống bến phà)	1.000	600	500
10	Đường đền Phúc Khánh			
10.1	Từ sau nhà số 41 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất nhà bà Thuý (đường vào đền)	2.300	1.380	1.150
11	Đường đền Phúc Khánh (đường vào xóm tổ 4A)			
11.1	Từ ngã 3 đường rẽ phố Phúc Khánh đến hết số nhà 17 phố Phúc Khánh	4.500	2.700	2.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.2	Từ hết số nhà 17 phố Phúc Khánh đến ngã ba đường cây xăng - tiểu học (đường xướng gạch ngói cũ)	2.500	1.500	1.250
11.3	Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trĩ Lĩnh (đường vào xóm)	600	360	300
12	Đường khu gốc gạo			
12.1	Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	4.500	2.700	2.250
13	Ngõ vào nhà ông bà Thanh Tịnh			
13.1	Từ sau đất nhà bà Đỗ Thị Lanh tổ dân phố 2B đến hết đất nhà ông Cao Seo Chung	500	300	250
14	Đường nhà ông Nghị Tô đi dốc Tổng Gia			
14.1	Từ sau nhà số 43 đường Chu Văn An đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa	1.000	600	500
15	(Đường Lưu Bách Thụ) Đường nhánh trước toà án			
15.1	Từ đất nhà số 03 Lưu Bách Thụ đến hết đất nhà số 43 Lưu Bách Thụ	1.000	600	500
16	Đường xóm sau Ngân hàng			
16.1	Từ đất nhà số 89 ngõ 01 Trần Phú đến hết đất nhà số 11 ngõ 01 Trần Phú (giáp sau Ngân hàng)	1.000	600	500
17	Đường vào xóm nhà bà Xum			
17.1	Từ sau đất nhà số 106 đường Trần Phú đến hết đất nhà số 11/04 đường Trần Phú	800	480	400
18	Đường nhánh trường Chính trị			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.1	Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	1.000	600	500
19	Phố Trần Đại Nghĩa			
19.1	Từ sau đất nhà số 837 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 26 Trần Đại Nghĩa nay sửa đổi là Từ sau đất nhà số 837 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 26 phố Trần Đại Nghĩa	2.000	1.200	1.000
20	Đường vành đai hồ thủy điện			
20.1	Từ sau đất nhà số 73 Hoa Ban đến tiếp giáp đất trụ sở công an mới	1.600	960	800
21	Đường đi Lương Sơn			
21.1	Từ nhà ông Hùng ngã 3 Lương Sơn đến hết nhà bà Lý	700	420	350
22	Đường thôn số 1			
22.1	Từ cầu treo(cũ) đến hết đất nhà ông Nông Văn Toàn	3.000	1.800	1.500
22.2	Từ sau đất nhà ông Nông Văn Toàn đến hết đất thôn 1	1.500	900	750
22.3	Từ cầu treo đến hết đất thôn 1 (ngược theo theo dòng sông Cháy)	1.500	900	750
23	Đường Ngô Quyền			
23.1	Từ cầu Đen dọc theo bờ kè nổi ra đường QL70	5.500	3.300	2.750
24	Đường Bản Lầu(tổ 2D cũ)			
24.1	Từ sau đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiều (giáp suối thôn Lầu cũ)	900	540	450

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25	Khu đô thị Hoa Ban			
25.1	Tuyến T3, T4: Các thửa đất hai bên đường	7.000	4.200	3.500
25.2	Tuyến T2, T5, T6: Các thửa đất hai bên đường	5.000	3.000	2.500
25.3	Tuyến T7, T8, T9: Các thửa đất hai bên đường	5.000	3.000	2.500
25.4	Tuyến T10	6.500	3.900	3.250
26	Đường Tiểu khu 1 (Mặt sau đấu giá)			
26.1	Tuyến P1	6.000	3.600	3.000
27	Đường Tiểu thủ công nghiệp			
27.1	Đường TTCN kết nối Trần Đại Nghĩa với Lương Thế Vinh	1.500	900	750
28	Đường xóm tổ 4A			
28.1	Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	700	420	350
29	Ngõ 03 Phố Trần Phú			
29.1	Từ nhà số 01/03 hết đất nhà số 13/03 Ngõ 03 phố Trần Phú	800	480	400
30	Đường xóm tổ 5A			
30.1	Từ sau đất nhà số 36 đường Võ Nguyên Giáp đến đất Út Canh	3.300	1.980	1.650
31	Đường ngõ xóm tổ 6A			
31.1	Từ sau đất nhà số 498 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Trình	700	420	350
31.2	Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	700	420	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31.3	Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	700	420	350
32	Phố Trần Đăng(Đường nhánh cắt tổ 6B)			
32.1	Từ nhà số 02 Trần Đăng đến ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng	2.000	1.200	1.000
32.2	Từ ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng đến hết đất số 26 Trần Đăng	1.200	720	600
33	Đường thôn 6B đi cầu Hạnh Phúc			
33.1	Từ sau nhà nghỉ Hải Hà đến cầu Hạnh Phúc	10.000	6.000	5.000
34	Đường bờ sông thôn 6B			
34.1	Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà số 50 Phủ Thông	3.200	1.920	1.600
34.2	Từ nhà số 50 Phủ Thông đến tiếp giáp đất nhà số 158 Phủ Thông	2.900	1.740	1.450
34.3	Từ nhà số 134 Phủ Thông đến giáp đất nhà số 126 Phủ Thông hướng đi QL70	2.000	1.200	1.000
35	Đường bờ sông thôn 6B			
35.1	Từ đất nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà ông Minh	1.900	1.140	950
36	Đường xóm thôn 7			
36.1	Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Thanh và trạm điện	1.500	900	750
37	Đường ngõ xóm thôn 7			
37.1	Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
37.2	Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	1.500	900	750
37.3	Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cừ	800	480	400
37.4	Từ nhà bà Bút đến hết nhà ông Điệp	1.500	900	750
38	Đường viện 94 cũ thôn 7			
38.1	Từ đất nhà số 01 Tôn Thất Tùng đến hết đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng	2.000	1.200	1.000
38.2	Từ tiếp giáp đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	1.400	840	700
39	Đường nhà máy giấy thôn 8 nay sửa đổi là Đường Lương Thế Vinh			
39.1	Từ sau đất nhà số 02 Lương Thế Vinh đến trường cấp I, II Phố Ràng II(đến hết đất Luận Chúc)	2.000	1.200	1.000
39.2	Từ hết đất Luận Chúc đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	1.500	900	750
40	Đường nhánh thôn 9A			
40.1	Từ đất nhà số 63 Lương Thực đến hết đất nhà số 81 Lương Thực	1.000	600	500
40.2	Từ sau đất nhà số 81 Lương Thực đến hết sau đất nhà số 39 Lương Thực	600	360	300
40.3	Từ đất nhà số 35 Lương Thực đến hết đất nhà số 06 Lương Thực (đầu ao lương thực cũ)	800	480	400
41	Đường xóm thôn 9B			
41.1	Từ sau đất nhà số 807 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Hoạt	600	360	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
41.2	Các vị trí còn lại thuộc thị trấn(cũ)	500	300	250
42	Tuyến đường mở mới Thôn 1			
42.1	Từ ngã 3 đường mở (nhà ông Hồng Trục) đến ngã 3 tiếp giáp đường tỉnh lộ 160 (nhà ông Đô)	3.500	2.100	1.750
43	Đường ngõ Thôn 5B			
43.1	Từ hết đất nhà bà Bình Tráng đến hết đất nhà Dung Học	600	360	300
43.2	Từ hết đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Phùng Văn Sáng	600	360	300
44	Khu vực san tạo mặt bằng Thôn 4B			
44.1	Đường T1: Các vị trí dọc theo tuyến đường	5.500	3.300	2.750
44.2	Đường T2: Các thửa đất 2 bên đường	5.000	3.000	2.500
44.3	Đường T3: Các thửa đất 2 bên đường	4.500	2.700	2.250
45	Khu vực san tạo mặt bằng Thôn 7			
45.1	Đường N2: Các thửa đất 2 bên đường	4.500	2.700	1.810
45.2	Đường N3: Các thửa đất 2 bên đường	4.500	2.700	1.810
45.3	Đường D2: Các thửa đất 2 bên đường	4.500	2.700	1.810
46	Đường Nguyễn Viết Xuân (thôn 8)			
46.1	Từ đầu cầu đường Nguyễn Viết Xuân hai bên đường đến hết đất nhà ông Lục Văn Tam, giáp ranh với xã Yên Sơn	600	360	240
47	Đường nhánh thôn 9B			
47.1	Từ sau đất nhà ông Nguyễn Văn Lộc - Nhung hai bên đường đến hết đất nhà ông Lê Văn Hiền (Sinh)	600	360	240
48	Phố Lương Đình Của thôn 9B			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
48.1	Từ sau đất nhà bà Phạm Thị Thu (Độ) đến giáp ngã ba đường rẽ vào nhà bà Phạm Thị Thắm (Bắc)	600	360	240
49	Khu vực san tạo mặt bằng Thôn 7			
49.1	Đường N5: Các thửa đất 2 bên đường	4.500	2.700	1.810
49.2	Đường N4: Các thửa đất 2 bên đường	4.500	2.700	1.810
49.3	Đường D1: Các thửa đất 2 bên đường	4.500	2.700	1.810
50	Đường vào Ban Chỉ huy khu vực phòng thủ 3			
50.1	Tuyến T3: Các thửa đất bên phải: Từ nút giao đường H1, T3, T12 theo hướng đi bản Chom, xã Yên Sơn	5.000	3.000	2.010
50.2	Tuyến T12: Các thửa đất bên trái: Từ nút giao đường H1, T3, T12 đến cổng Ban Chỉ huy quân sự mới	5.000	3.000	2.010
50.3	Tuyến T5	5.000	3.000	2.500
50.4	Tuyến T4	6.000	3.600	3.000
51	Quốc lộ 70			
51.1	Từ Km3 (khu vực bãi giác cũ) đến hết nhà Oanh Ngũ	600	360	180
51.2	Từ nhà giáp nhà Oanh Ngũ đến hết đất bà Thủy	1.000	600	500
51.3	Từ tiếp giáp nhà bà Thủy đến Km 5 Thượng Hà	600	360	300
52	Quốc lộ 279			
52.1	Từ giáp nhà ông Hà Văn Hưởng Đến hết nhà ông Ngô Trung Hậu	4.500	2.700	2.250
52.2	Từ nhà Ngô Trung Hậu cổng làng Văn hóa thôn Mạ 1	800	480	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
52.3	Từ cổng làng văn hóa mạ 1 đến giáp địa phận Bảo Hà	700	420	350
53	Đường rẽ Quốc lộ 279			
53.1	Từ Quốc lộ 279 đến hết đất trung tâm y tế khu vực Bảo Yên	7.000	4.200	3.500
53.2	Từ Trung tâm y tế khu vực Bảo Yên đến QL 70	12.000	7.200	6.000
53.3	Từ QL279 đến nhà ông Thành (thôn Chom)	250	150	130
53.4	Từ QL279 (cổng NVH thôn Bát) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	250	150	130
53.5	Từ QL279 (cổng UBND xã) đến nhà ông Đô (thôn Bát)	250	150	130
53.6	Từ QL279 (nhà ông Tiến thôn Bát) đến nhà bà Thuyền (thôn Bát)	250	150	130
53.7	Từ QL279 (nhà ông Quân thôn Mạ 2) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	250	150	130
53.8	Từ QL279 (nhà bà Đơn thôn Mạ 2) đi thôn Múi 1 đến hết đất nhà Phan Phúc Minh thôn Múi 1	250	150	130
53.9	Từ hết đất nhà Phan Phúc Minh thôn Múi 1 đến hết đất nhà Bàn Hữu Hương thôn Múi 1	250	150	130
53.10	Từ hết đất nhà Phan Phúc Minh thôn Múi 1 đến hết đất nhà Bàn Văn Sơn thôn Múi 1	250	150	130
53.11	Từ nhà ông Bà Phú Thanh đến Quốc lộ 279 Thôn múi 3	250	150	130

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
53.12	Từ Nhà Dương Ngọc (<i>thôn Mạ 2</i>) đến nhà Văn hóa thôn Tổng Gia cũ	250	150	130
53.13	Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ đến nhà ông Hoàng Văn Hải	250	150	130
53.14	Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ dọc đường bê tông đến hết địa phận đất Thôn Tổng Gia cũ	250	150	130
53.15	Các tuyến đường khác còn lại (thôn Chom, Bát, Mạ 2)	220	130	110
53.16	Các tuyến đường khác còn lại (thôn Lự, Mạ 1)	220	130	110
53.17	Các tuyến đường khác còn lại (thôn Múi 1, Múi 3)	200	120	100
54	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 2B thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên			
54.1	Tuyến H1	14.000	8.400	7.000
54.2	Tuyến N8	6.000	3.600	3.000
54.3	Tuyến H2	7.000	4.200	3.500
54.4	Tuyến H3, H4, H5, H6	5.000	3.000	2.500
55	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 3A thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên			
55.1	Tuyến H8	14.000	8.400	7.000
55.2	Tuyến H7	7.000	4.200	3.500
55.3	Tuyến T5, H9, H10	5.000	3.000	2.500
55.4	Đường Kết nối QL 70 qua trung tâm giáo dục thường xuyên xã Bảo Yên	5.000	3.000	2.500
56	Thôn Mạ 1			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
56.1	Từ QL 279 cổng làng văn hóa thôn Mạ 1 dọc đường bê tông đến hết địa phận xã Yên Sơn	250	150	130
57	Thôn Múi 3			
57.1	Từ QL 279 nhà ông Chảo thôn Múi 3 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Minh Tân	250	150	130
57.2	Từ QL 279 KM 12 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Lang Thíp (Yên Bái)	250	150	130
58	Thôn Lự			
58.1	Từ nhà ông Mạnh thôn Lự đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp TDP 8 thị trấn Phố Ràng	400	240	200
58.2	Từ cổng làng văn hóa thôn Lự đến hết đất nhà Hằng thôn Lự	400	240	200
58.3	Từ hết đất nhà bà Hằng đến hết đất nhà Đặng Xuân Vũ	250	150	130
59	Đường liên xã kết nối Quốc lộ 70 đi xã phúc khánh(quá UBND xã Lương Sơn cũ)			
59.1	Đoạn 1 Từ nhà ông Nghè (thôn Khe Pịa) đến hết nhà ông Hoàng Kim Chinh (thôn Phia)	600	360	300
59.2	Đoạn 2: Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Kim Chinh (thôn Phia) đến giáp nhà ông Hoàng Ngọc Âu	650	390	330
59.3	Đoạn 3: Từ nhà ông Hoàng Ngọc Âu (thôn Phia) đến hết nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phia)	850	510	430

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
60	Đường bê tông xi măng(đi thôn Sài 1)			
60.1	Từ nhà ông bà Hiền Đạo (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Thường (thôn Sài 1)	500	300	250
61	Đường liên xã kết nối Quốc lộ 70 đi xã phúc khánh(quá UBND xã Lương Sơn cũ)			
61.1	Từ giáp nhà ông Thường (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Hoàng Kim Quý (thôn Sài 2)	300	180	150
61.2	Từ giáp nhà ông Thường (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Hợp (thôn Sài 1)	400	240	200
62	Đường bê tông xi măng(đi thôn Sài 1)			
62.1	Dọc đường liên xã: Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phía 1) đến trạm biến áp 1	500	300	250
62.2	Dọc đường liên xã: Từ trạm biến áp 1 đến hết địa phận xã Lương Sơn cũ	400	240	200
62.3	Từ nhà ông Hoàng Văn Mạnh (thôn Chiềng 1) đến hết nhà ông Hoàng Tiến Thanh (thôn Pịt)	350	210	180
62.4	Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phía) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phía)	350	210	180
62.5	Từ nhà ông Hoàng Văn Tọa thôn Chiềng 2 đến khu sắp xếp dân cư Na Lung	350	210	180

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
62.6	Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phia) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phia)	300	180	150
62.7	Các tuyến đường khác còn lại (xã Lương Sơn cũ)	300	180	150
63	Đường tỉnh lộ 160			
63.1	Từ cổng chào thôn 7 Vành (giáp với thôn 1) đến đường rẽ sân thể thao trung tâm xã Xuân Thượng cũ	800	480	400
63.2	Từ nhà ông Tường thôn 5 Là (giáp thị trấn Phố Ràng cũ) dọc theo 2 bên đường Tỉnh lộ 160 (cách mỗi bên 50m) đến nhà ông Đức bản 1 Là giáp với ngã 3 Xuân Hòa	400	240	200
63.3	Bản 1, 2, 3, Là, bản 4 vành (trừ khu vực mặt đường Tỉnh lộ 160)	250	150	130
63.4	Bản 1, 2, 3, 4, 6 Vành, bản 1, 2, 3 Thâu	250	150	130
63.5	Từ nhà ông Thanh thôn 5 Là theo đường 135) đến nhà ông Dương (thôn 4 Vành), mỗi bên 50m	200	120	100
63.6	Thôn 6 Vành	200	120	100
63.7	Từ đường rẽ xuống sân thể thao trung tâm xã đến khu vực cầu Thâu (nhà ông Hòa thôn 2 Thâu), mỗi bên 50m	300	180	150
63.8	Từ ngã 3 khu vực cầu Thâu đến đầu cầu treo Xuân Thượng - Long Phúc, mỗi bên 50m	300	180	150
63.9	Các tuyến đường khác còn lại (xã Xuân Thượng cũ)	200	120	100

21. XÃ NGHĨA ĐÔ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 279			
1.1	Từ đường rẽ lên thôn Bản Rịa từ nhà ông Dũng và nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279) đến đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô	1.000	600	500
1.2	Từ giáp ranh thôn Khuổi Vèng đến đường rẽ lên thôn Bản Rịa (đến hết đất nhà ông Phùng và giáp đất nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279)	800	480	400
1.3	Từ đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô đến đường rẽ đi vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang dọc hai bên đường QL 279	800	480	400
1.4	Từ đường rẽ vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang hai bên đường dọc QL 279 đến giáp ranh tỉnh Tuyên Quang.	400	240	200
1.5	Từ đầu cầu Mạc đến hết đầu chợ mới theo quy hoạch, theo hướng từ Vĩnh Yên đi Xuân Hòa	3.000	1.800	1.500
1.6	Từ tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch đến 50m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	2.000	1.200	1.000
1.7	Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 50m đến 100m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.8	Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 100m đến 150m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1.000	600	500
1.9	Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 150m đến giáp xã Xuân Hòa	800	480	400
1.10	Cầu Mạc đến cổng Ủy ban	900	540	450
1.11	Cổng Ủy ban đến hết đất trạm thủy văn	1.500	900	750
1.12	Trạm thủy văn đến hết đất nhà Thủy (Điện Lạnh)	700	420	350
2	Đường Trung tâm xã Nghĩa Đô (Cũ)			
2.1	Đường Nà Đình Quốc lộ 279 từ sau nhà ông Lợi , ông Đô đến đầu cầu treo Nà Luông	500	300	250
3	Đường từ chợ đi cầu treo Nà Uốt			
3.1	Từ sau nhà ông Cha Gù, ông Sơn Lan đến ngã ba nhà ông Nhó, ông Quân đường đi cầu treo Nà Luông	500	300	250
4	Đường sau chợ			
4.1	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường QL 279 (từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà bà Muời, đến hết chiều ngang sân vận động, hết đất nhà bà Lưu Cảnh cổng thoát nước ra suối Nậm Luông)	1.000	600	500
5	Đường đi Tân Tiến			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Từ hết đất nhà ông Toàn, ông Chung đến ngã ba sân vận động (đối diện nhà ông Thành Kiệt)	1.200	720	600
5.2	Từ chiều ngang hết đất sân vận động đối diện cống thoát nước ra suối Nậm Luông từ nhà ông Cở, ông Ngòi dọc hai bên đường đến cầu Trần thôn Mường Kem	700	420	350
6	Trung tâm xã Tân Tiến (cũ)			
6.1	Từ ngã ba (giáp thôn Nậm Ngò) đến hết nhà ông Vạy thôn Nậm Rịa, mỗi bên 100m	350	210	180
6.2	Từ tiếp giáp nhà ông Vạy thôn Nậm Rịa đến hết nhà ông Toàn thôn Nậm Hu, mỗi bên 100m	300	180	150
6.3	Từ tiếp giáp nhà ông Toàn thôn Nậm Hu đến giáp xã Bản Liền, tỉnh Lào Cai, mỗi bên 100m	250	150	130
7	Các tuyến đường nội bộ chợ mới (Thôn Pác Mạ)	3.000	1.800	1.500
8	Thôn Nà Đình: Dọc 2 bên đường lên trường THCS, từ phía sau nhà ông Dũng, ông Tuấn đi hai hướng đến đỉnh bậc thang tam cấp và đến tiếp giáp phía sau nhà ông Dũng, ông Phùng	250	150	130
9	Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Rịa (bờ ao ông Tiến) đến ngã ba đập bản Rịa (sau nhà ông Cường) (Trừ các hộ nằm ở trục đường QL279)	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Thôn Nà Luông (500m): Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo Nà Luông đến ngã ba nhà ông Lương Văn Dân	250	150	130
11	Thôn Nà Luông: Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo thôn Nà Luông đến cầu cứng bản Nà Luông	250	150	130
12	Dọc 2 bên đường tỉnh lộ 153 từ cầu tràn thôn Mường Kem đến ngã ba thôn Hón (nhà ông Nhưỡng) nhập từ 02 đoạn: Bản Kem: Dọc 2 bên đường từ cầu tràn bản Kem đến hết đất trường mầm non; Bản Hón: Dọc 2 bên đường từ giáp ranh trường mầm non đến đường rẽ đi thôn Hón (nhà ông Nhưỡng)	300	180	150
13	Thôn Bản Hón: Ngã ba Bản Hón từ hết đất nhà ông Nhưỡng đến giáp ranh xã Tân Tiến (dọc 2 bên đường)	200	120	100
14	Thôn Thâm Mạ: Dọc 2 bên đường từ ngã ba thôn Mường Kem nhà ông Bẩy đến ngã ba quán ông Thủ, đến ngã ba ông Đăm, đến ngã ba cầu treo thôn Bản Kem	300	180	150
15	Thôn Mường Kem: Dọc hai bên đường QL 279 Từ cầu treo Nà Mường (sau nhà ông Chiêng) đến giáp nhà ông Lương Lý Thêm ngã tư trường tiểu học	300	180	150
16	Thôn Nậm Cầm: Dọc 2 bên đường Từ ngã tư trường tiểu học (phía sau nhà ông Huynh và ông Kíp) đến mương nhà ông Hỷ	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Thôn Nà Khương: Dọc 2 bên đường từ QL 279 đến nhà văn hóa bản Nà Khương	300	180	150
18	Các tuyến đường khác còn lại (thuộc xã Nghĩa Đô)	160	100	80
19	Từ cầu cứng bản Nậm Dìn đến giáp ranh xã Cốc Lầu, tỉnh Lào Cai, mỗi bên 300m	160	100	80
20	Đường Cán Chải - Nậm Dìn: từ giáp TL153 đến ngã ba Đá Đen, mỗi bên 200m	160	100	80
21	Đường Cán Chải: từ giáp TL153 đến hết đất nhà ông Sùng Seo Sinh (bản Cán Chải), mỗi bên 300m	160	100	80
22	Đường Cán Chải - Nậm Bắt: Từ khe đặng sau nhà ông Sinh thôn Cán Chải) đến giáp ranh tỉnh Tuyên Quang, mỗi bên 200m	160	100	80
23	Đường Nậm Bắt: từ cầu tràn Nậm Hu đến ngã ba ruộng ông Đức thôn Nậm Bắt), mỗi bên 200m	160	100	80
24	Đường Nậm Rĩa: từ đông sau nhà ông Thanh đến hết nhà ông Dạy, mỗi bên 200m	160	100	80
25	Đường Nà Phung: từ đường rẽ nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến hết nhà ông Hàu (Thôn Nà Phung), bán kính 300m	160	100	80
26	Đường Nậm Ngò: từ khe sau nhà ông Kiều đến hết nhà ông Hồng Thôn Nậm Ngò), mỗi bên 300m	160	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Đường Thai Lạc: Cầu Nậm Đâu đến giáp ranh Thôn Nậm Cầm	160	100	80
28	Trục đường từ UBND xã đi thôn Nậm Mực			
28.1	Tiếp giáp từ đường quốc lộ 279 đến nhà ông Thành	280	170	140
29	Trục đường từ thôn Pác Mác đi Nậm Pẩu			
29.1	Tiếp giáp từ nhà ông Thành đến nhà ông Chiến	240	140	120
29.2	Cầu Mác từ đường 279 đến ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Pác Mác	220	130	110
30	Thôn Khuổi Phường: Từ nhà Chiến Xạ dọc theo QL279 đến cầu Khuổi Vèng	340	200	170
31	Thôn Nà Pồng: Từ cầu Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	340	200	170
32	Thôn Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	310	190	160
33	Phần còn lại của thôn Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	200	120	100
34	Thôn Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km	200	120	100
35	Thôn Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km	200	120	100
36	Thôn Nậm Mực: Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
37	Thôn Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8	200	120	100
38	Thôn Nậm Pậu: Từ nhà ông Nha đến nhà ông Thảo Quáng	200	120	100
39	Thôn Nậm Khao: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	170	100	90
40	Thôn Tổng Kim: Từ nhà ông Nói đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	170	100	90
41	Thôn Tổng Kim: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	170	100	90
42	Thôn Tổng Kim: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu Thôn Lũng Ác II 2,5km	170	100	90
43	Thôn Nậm Kỳ: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	170	100	90
44	Thôn Nậm Mược: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	170	100	90
45	Thôn Nậm Kỳ: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử	170	100	90
46	Thôn Nậm Pậu: từ nhà ông Quàng đến nhà ông Chảo 1,2km	170	100	90
47	Đường nối QL 279 đi Nậm Rịp Khuổi Vèng			
47.1	Tiếp giáp đường nội bộ Chợ mới đến Cầu bà Nết thôn Pác Mác	280	170	140
47.2	Từ Cầu Bà Nết thôn Pác Mác đến ngã ba đi Nậm Rịp thôn Khuổi Vèng	220	130	110
48	Các tuyến đường khác còn lại	160	100	80

22. XÃ PHÚC KHÁNH

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Tỉnh lộ 160			
1.1	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ đi Làng Đẳng đến cầu Việt Tiến nhà ông Nông Văn Long (thôn Già Thượng)	1.200	720	600
1.2	Dọc 2 bên đường từ hết đất nhà ông Thủy Lan (thôn Cóc Khiểng) đến ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc)	1.000	600	500
1.3	Dọc 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc) đến hết đất nhà ông Hà Văn Viết (thôn Cóc Khiểng)	1.000	600	500
1.4	Dọc 2 bên đường từ cầu treo Bến Cóc cũ đến ngã tư nhà ông Tiến (Đầu cầu bến Cóc)	1.000	600	500
1.5	Các vị trí còn lại dọc 2 bên đường, tuyến đường Tỉnh lộ 160 qua các thôn trên địa bàn xã	500	300	250
2	Đường Quốc lộ 70			
2.1	Dọc 2 bên đường từ địa giới hành chính xã Phúc Khánh (giáp xã Khánh Hòa) đến ngã ba giao với đường vào Đền Long Khánh	1.600	960	800
2.2	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường giao với đường vào Đền Long Khánh đến Nhà Văn hóa thôn Đồng Mòng 1	1.000	600	500
2.3	Dọc 2 bên đường từ Nhà Văn hóa thôn Đồng Mòng 1 đến cống thoát nước giáp nhà Thành Lập	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Thành Lập (Thôn Cầu Cóc) đến cửa hàng xăng dầu số 19	1.000	600	500
2.5	Dọc 2 bên đường từ nhà ông Dương Quý Sáng (thôn Đàm Rụng) đến hết đất Trạm Thủy văn	1.000	600	500
2.6	Các vị trí còn lại dọc 2 bên đường, tuyến đường Quốc lộ 70	700	420	350
3	Đường Cầu Lũ - Phúc Khánh			
3.1	Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 (thôn Tổng Vương) đến Nhà văn hóa thôn Nà Phát	500	300	250
3.2	Dọc 2 bên đường từ đất nhà ông Hoàng Ngọc Chuyên (thôn Trĩ Ngoài) đến ngã ba giao với đường rẽ đi UBND xã Phúc Khánh cũ	450	270	230
3.3	Dọc 2 bên đường từ đất nhà ông Đặng Văn Thiện (thôn Làng Đầu) đến hết đất nhà bà Lý Thị Tư (thôn Làng Đầu)	400	240	200
3.4	Các vị trí còn lại dọc 2 bên đường	350	210	180
4	Các tuyến đường giao thông, liên thôn mặt đường nhựa hoặc bê tông			
4.1	Thôn Đồng Mòng 2: Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 sau nhà bà Chiến (giáp Trụ sở UBND xã) đến ngã ba đường giao với đường thôn Đồng Mòng 2 (đường vào đền Long Khánh)	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Đường vào đền Long Khánh (thôn Đồng Mòng 2): Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Thực (thôn Đồng Mòng 2)	450	270	230
4.3	Thôn Cầu Cóc: Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao Quốc lộ 70 đến đầu cầu Bến Cóc.	1.500	900	750
4.4	Các tuyến đường giao thông nông thôn, liên thôn mặt đường bê tông	200	120	100
4.5	Khu tái thiết Làng Nữ	350	210	180
5	Các tuyến đường khác còn lại	160	100	80

23. XÃ THUỶNG HÀ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 70			
1.1	Từ giáp đất xã Bảo Yên đến Km 127+650 (hết cống ngang đường QL 70)	1.000	600	500
1.2	Từ Km 127+650 đến hết đất ở nhà ông Lưu Văn Ngũ	1.200	720	600
1.3	Từ sau đất ở nhà ông Lưu Văn Ngũ đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hật	350	210	180
1.4	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hật đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài bản 9 Vải Siêu.	1.000	600	500
1.5	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài đến hết nhà ông Tuyết An	400	240	200
1.6	Từ hết đất nhà ông Tuyết An đến hết nhà bà Hoàng Thị Hảo, bản 1 Vải Siêu	350	210	180
1.7	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Hảo đến đầu đất nhà ông Hứa Văn Quân bản 3 Vải Siêu	500	300	250
1.8	Từ nhà Hứa Văn Quân đến hết nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vải Siêu	1.000	600	500
1.9	Từ hết đất nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vải Siêu đến đầu cầu bản 5 Mai Đào (giáp nhà ông Lưu Thanh Tuấn)	500	300	250
1.10	Từ đầu cầu bản 5 Mai Đào đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Tâm, Bản 5 Mai Đào	800	480	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Tâm (bản 5 Mai Đào) đến đầu đất nhà ông Lưu Hoàng Thuấn (bản 9 Mai Đào)	250	150	130
1.12	Từ tiếp giáp nhà ông Lưu Hoàng Thuấn (bản 9 Mai Đào) đến giáp với đất xã Điện Quan	300	180	150
1.13	Từ Km 142 đến Km 146	300	180	150
1.14	Từ Km 146 đến Km 146+320 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Luồng)	1.200	720	600
1.15	Từ Km 146+300 đến Km 147	1.500	900	750
1.16	Từ Km 147 đến giáp đất xã Xuân Quang	900	540	450
1.17	Từ QL 70 đi vào chợ Điện Quan (cũ)	1.500	900	750
2	Trung tâm xã			
2.1	Từ đất nhà ông Lý Văn Quân dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu bản Minh Hải	300	180	150
2.2	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Trần Văn Hạnh bản Minh Hải	800	480	400
2.3	Từ tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hạnh dọc đường liên xã đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Hoà bản Minh Hải	300	180	150
3.1	Từ hết đất ở nhà Trần Thanh Hải đến hết đất nhà ông Phong (bản 3)	500	300	250
3	Đường bản 3: từ giáp nhà ông Phong đến cổng 1A	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ hết đất nhà ông Lâm Xuân Nhạ đến Cầu Trang B	300	180	150
5	Đường bản 1B: từ TBA 1 đến giáp xã Xuân Quang (Trì Quang cũ)	200	120	100
6	Đường bản 1 đi bản 2: từ cổng bản 1 đến giáp xã Thượng Hà	200	120	100
7	Đường bản 3 đi bản 1: từ trường tiểu học số 1 đến ngã ba nhà ông An (bản 1)	200	120	100
8	Đường bản 4 (cũ)	200	120	100
9	Khu vực từ km 129 đến km 132, trừ các hộ dọc đường QL70	220	130	110
10	Từ phía sau nhà ông Trần Văn Vững (km 130) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2)	220	130	110
11	Từ cầu tràn gần nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Dương Văn Đô (bản Bon 2)	300	180	150
12	Từ đất nhà ông Hoàng Văn Dưa (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lý Văn Quân (bản Minh Hải)	220	130	110
13	Từ tiếp giáp đất nhà ông Trần Văn Hòa (cổng làng văn hoá bản Minh Hải) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lục Văn Bái bản Mai 2	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Từ nhà ông Lưu Văn Thuận (bản Mai 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Sinh (bản Mai 2)	200	120	100
15	Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiễn Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vải Siêu	200	120	100
16	Các vị trí đất còn lại thôn 9 Vải Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	200	120	100
17	Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Nguyễn Văn Đang	200	120	100
18	Từ sau đất nhà ông Trần Công Tiến đi hết đất của công ty cổ phần năng lượng tái tạo BATT	200	120	100
19	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông Bàn Văn Chính thôn 1 Vải Siêu	200	120	100
20	Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượ đến nhà Ly Seo Kính	200	120	100
21	Khu vực 2 thôn Vải Siêu: Dọc đường liên xã Thượng Hà - Minh Tân, từ sau nhà ông Nguyễn Văn Hoi (bản 3 Vải Siêu) đến hết đất nhà ông Bàn Văn Chánh (bản 2 Vải Siêu)	200	120	100
22	Dọc đường liên bản 3, 4, 5, 6 Vải Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến đường rẽ đi vào bản 8 Vải Siêu cũ	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23	Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Bàn Văn Tòng thôn 5 Mai Đào	200	120	100
24	Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ QL 70 đến nhà ông Bàn Minh Hạnh bản 1 Mai Đào	200	120	100
25	Các tuyến đường khác còn lại khu vực Mai Đào	180	110	90
26	Các tuyến đường khác còn lại khu vực Vải Siêu	180	110	90
27	Các tuyến đường khác còn lại	160	100	80

24. XÃ XUÂN HÒA

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 279			
1.1	Từ cầu Bắc Công đến trạm y tế xã	1.000	600	500
1.2	Từ trạm y tế xã đến Cầu bến Chuân	800	480	400
1.3	Từ cầu Bến Chuân đến hết đất công ty TNHH Sơn Hà	500	300	250
1.4	Từ đất công ty TNHH Sơn Hà đến hết đất xã Xuân Hòa	800	480	400
1.5	Từ cầu Bắc Công đến hết đất nhà ông Long Văn Hùng	1.000	600	500
1.6	Từ hết đất nhà ông Long Văn Hùng đến cầu Vàng Vừng	500	300	250
1.7	Từ Cầu Vàng Vừng đến nhà Thanh Mây(bản Công 3)	600	360	300
1.8	Từ nhà Thanh Mây(bản Công 3) đến km 50+200m (nhà ông Giáp)	400	240	200
1.9	Từ Km 50+200 m (nhà ông Giáp) đến hết ngã ba đường bê tông rẽ bản Vắc	600	360	300
1.10	Từ ngã ba đường bê tông rẽ bản Vắc đến ngã ba đường rẽ Nhà văn hóa bản Dao	850	510	430
2	Tỉnh lộ 160			
2.1	Từ ngã ba đường QL279 rẽ đi tỉnh lộ 160 đến nhà máy thủy điện Vĩnh Hà	400	240	200
2.2	Từ nhà máy thủy điện Vĩnh Hà đến hết đất xã Xuân Hòa	350	210	180

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Từ cầu bến Chuân đến ngã ba bản Sáo	850	510	430
2.4	Từ ngã ba bản Sáo đến hết cầu xóm Hạ (bản Xóm Hạ)	1.000	600	500
2.5	Từ Cầu Xóm Hạ đến hết đất nhà ông Vũ Trường Sinh	500	300	250
2.6	Từ nhà ông Vũ Trường Sinh đến ngã ba đường rẽ lên bản Mo, bản Hò	450	270	230
2.7	Từ đường rẽ lên bản Mo, bản Hò đến hết đất nhà ông Đặng Văn Chính	750	450	380
2.8	Từ hết đất nhà ông Đặng Văn Chính đến giáp QL 279	650	390	330
2.9	Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Bảo Yên	1.000	600	500
3	Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhàm đến nhà ông Sưng, đường vào trường học bản Nhàm, đường liên xã qua bản	200	120	100
4	Tuyến đường bê tông liên thôn: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Hò, Mí, Nhàm, Lụ, Qua, Mai Thượng, Công 1, Công 2, Công 3, Bản Chuân; Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Xóm Hạ, Xóm Thượng; Kẹm, Vắc, Đào	180	110	90
5	Từ giáp thị trấn (bản Sắc Phạ) đến nhà ông Cầu	200	120	100
6	Từ trường tiểu học xã đến cầu qua suối bản Qua	350	210	180
7	Từ cầu qua suối bản Qua đến giáp đất Thượng Hà	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ ngã ba rẽ bản Qua đến nhà ông Vượng (bản Qua)	200	120	100
9	Đường bê tông Mỏ Đá - Phạ: từ giáp QL 279 đến nhà bà Ma Thị Sâu	200	120	100
10	Đường bê tông Nà Đò: từ giáp đường đi Thượng Hà đến nhà ông Xanh và nhà ông Phiếu	200	120	100
11	Đường bê tông bản Khuổi Ca: khu trường đoàn	200	120	100
12	Đường bê tông bản Mũng: Từ nhà ông Chuông đến đường lên nhà ông Xanh	220	130	110
13	Các tuyến đường khác còn lại	160	100	80

25. XÃ A MÚ SUNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 4E			
1.1	Tuyến đường Quốc lộ 4E từ địa giới hành chính xã A Mú Sung giáp xã Nậm Chạc đến ngã ba đường đi Lũng Pô	230	140	120
1.2	Đường ngã ba Lũng Pô vào cột cờ Lũng Pô	230	140	120
2	Đường vào trung tâm xã Nậm Chạc (từ cầu thôn Cửa Suối đến ngàm tràn UBND xã Nậm Chạc cũ)	250	150	130
3	Đường tỉnh lộ 158			
3.1	Đường tỉnh lộ 158: Km0 (Đoạn từ ngã 3 đi Lũng Pô) đến cổng trường Mầm non thôn Tùng Sáng (Km2+200)	220	130	110
3.2	Đường tỉnh lộ 158: Dọc tuyến tỉnh lộ 158 từ Km 2+200 đến giáp địa phận xã Y Tý (A Lù cũ)	220	130	110
4	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

26. XÃ BẢN XÈO

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tỉnh lộ 156B			
1.1	Từ Km 53+700 đến hết trạm y tế xã Bản Xèo	1.700	1.020	850
1.2	Từ cuối trạm y tế Bản Xèo đến cầu Bản Xèo	500	300	250
1.3	Từ cổng trường tiểu học Mường Vi đến cổng trường THCS Mường Vi	1.000	600	500
1.4	Các vị trí dọc tuyến đường tỉnh lộ 156B còn lại thuộc địa phận xã Bản Xèo	330	200	170
2	Đường tỉnh lộ 155			
2.1	Các vị trí dọc tuyến đường tỉnh lộ 155 thuộc địa phận xã Bản Xèo	300	180	150
3	Khu vực trung tâm xã			
3.1	Từ ngàm tràn Pa Cheo đến cổng trường Mầm non Pa Cheo (quán sửa xe ông Lính)	500	300	250
4	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

27. XÃ BÁT XÁT

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)			
1.1	Từ đầu cầu Kim Thành đến đường Võ Nguyên Giáp	7.000	4.200	3.500
1.2	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến Cầu Bản Qua	6.100	3.660	3.050
2	Từ cầu Bản Qua đến hết quy hoạch khu TĐC số 3	4.200	2.520	2.100
3	Từ hết khu TĐC số 3 (thôn Bản Qua) đến đầu cầu Bản Vược	3.500	2.100	1.750
4	Đường Kim Thành, Ngòi Phát; Từ đầu cầu Bản Vược đến đoạn giao với đường BV15	6.000	3.600	3.000
5	Đường Kim Thành, Ngòi Phát; Từ đoạn giao với đường BV 15 đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và tuyến T2	7.000	4.200	3.500
6	Đường Kim Thành, Ngòi Phát; Từ ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và tuyến T2 đến Ngã ba trạm y tế Bản Vược	6.000	3.600	3.000
7	Đường Kim Thành, Ngòi Phát; Từ ngã ba cổng phòng khám đa khoa xã Bản Vược (đường T12) đến chân dốc kho tàu (Cầu thôn 3)	5.200	3.120	2.600
8	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 4E)			
8.1	Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến ngã 3 chợ nông sản	5.000	3.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.2	Từ ngã 3 chợ nông sản đến nhà văn hóa thôn Kim Tiến	4.200	2.520	2.100
8.3	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Kim Tiến đến cổng chào Bát Xát	5.000	3.000	2.500
8.4	Đoạn từ Cổng chào đến đường rẽ vào trường dạy lái xe	5.900	3.540	2.950
8.5	Đoạn từ đường rẽ vào đường rẽ vào trường dạy lái xe đến cây xăng	7.000	4.200	3.500
8.6	Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào thôn 7	9.000	5.400	4.500
8.7	Từ đường rẽ vào thôn 7 đến ngã ba đường Châu Giàng	9.000	5.400	4.500
8.8	Từ ngã ba đường Châu Giàng đến ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo	11.200	6.720	5.600
8.9	Đoạn từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Lê Lợi	8.500	5.100	4.250
9	Đường Hùng Vương; Đoạn từ ngã 3 phố Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cổng hộp hai bên)	7.000	4.200	3.500
9.1	Đoạn từ cuối phạm vi có cổng hộp 2 bên đến hết địa phận thôn Bát Xát 1 (giáp thôn Bản Qua)	3.500	2.100	1.750
9.2	Đoạn dốc nông nghiệp đến cầu vòm Bản Vai	3.000	1.800	1.500
9.3	Từ cầu vòm Bản Vai đến cổng trường mầm non Bản Qua	3.500	2.100	1.750
9.4	Từ cổng trường mầm non Bản Qua đến ngã 3 rẽ vào thôn Coóc Cài	3.000	1.800	1.500
9.5	Từ ngã 3 rẽ vào thôn Coóc Cài đến ngã 3 nhà máy luyện đồng Lào Cai	2.200	1.320	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.6	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào nhà máy luyện đồng Lào Cai đến đầu cầu Bản Vược	1.500	900	750
9.7	Từ hết nhà ông Vũ Văn Trường đến ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược	4.400	2.640	2.200
9.8	Tuyến từ ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược đến chân dốc Kho Tàu (cầu thôn 3)	3.000	1.800	1.500
9.9	Đoạn từ chân dốc Kho Tàu (Cầu thôn 3) đến cầu Ngòi Phát	600	360	300
10	Đường tuyến D14; Từ ngã tư đường Hùng Vương đến nghĩa trang nhân dân	2.000	1.200	1.000
11	Phố 10 tháng 10; Từ ngã ba giao với đường Hùng Vương (cạnh UBND thị trấn cũ) đến ngã ba giao đường Hùng Vương (Phía trên cổng trào)	5.000	3.000	2.500
12	Đường vào hồ ông Nhíp; Từ đường 156 (gần cửa hàng Điện máy xanh) vào sâu 150m	2.000	1.200	1.000
13	Phố Châu Giàng; Tuyến nối đường Hùng Vương (hiệu sửa chữa xe máy Thành Hồng) với đường Hoàng Liên	5.500	3.300	2.750
14	Phố Trần Quốc Toản (N8); Từ ngã ba giao với phố Châu Giàng đến ngã ba giao phố Đông Phôn	3.200	1.920	1.600
15	Phố Kim Đồng (N7); Từ ngã ba giao với phố Châu Giàng đến ngã ba giao phố Lý Thường Kiệt	3.200	1.920	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	Phố Lý Thường Kiệt; Tuyến nối đường Hùng Vương với phố Hoàng Hoa Thám	6.800	4.080	3.400
17	Phố Lý Thường Kiệt; Tuyến nối phố Hoàng Hoa Thám với đường Hoàng Liên	5.800	3.480	2.900
18	Phố Hoàng Hoa Thám; Từ ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với phố Lý Thường Kiệt	5.800	3.480	2.900
19	Phố Lê Lai; Từ ngã ba giao phố Hoàng Hoa Thám đến ngã ba giao đường Hoàng Liên	5.500	3.300	2.750
20	Phố Điện Biên; Đường từ cổng UBND xã đến Đảng uỷ Bát Xát	5.800	3.480	2.900
21	Phố Nguyễn Bá Lại; Từ ngã ba giao với phố Điện Biên (Bên cạnh tòa nhà hợp khối thống kê, Ban QLDA) đến ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo (sau trụ sở khối dân)	5.500	3.300	2.750
22	Phố Trần Hưng Đạo; Tuyến nối đường Hùng Vương (đối diện kho bạc) với phố Hoàng Hoa Thám (ngã tư giao với đường Đông Thái)	6.800	4.080	3.400
23	Phố Trần Hưng Đạo; Tuyến nối phố Hoàng Hoa Thám (ngã tư giao với đường Đông Thái) với đường Hoàng Liên	5.800	3.480	2.900
24	Phố Đông Thái; Từ ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao đường Lê Lợi	5.000	3.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25	Đường D3; Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp bệnh viện khu vực cũ)	4.000	2.400	2.000
26	Phố Lê Lợi; Từ ngã ba đường Hùng Vương đến phố Đông Thái	5.000	3.000	2.500
27	Đường N5 tái định cư thôn Bát Xát 2	4.000	2.400	2.000
28	Đường vào hồ Tả Xín (Ná Luộc); Từ đường 156 đến hết khu vực xung quanh hồ (Nhà ông Cao Thành Trung)	2.200	1.320	1.100
29	Đường vào hồ Tả Xín (Ná Luộc); Từ hết khu vực xung quanh hồ Tả Xín đến hết đất thôn Bát Xát 1 khu vực đi khu Tả Xín Vi Phái	1.500	900	750
30	Đường đi vào tổ 14; Từ đường Hùng Vương (nhà ông Phạm Đăng Lân) qua chỗ nhà ông Vũ Hồng Trinh đến giao với đường tổ 7 đi tổ 14	2.000	1.200	1.000
31	Đường Võ Nguyên Giáp; Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến ngã tư giao đường Hoàng Liên	10.000	6.000	5.000
32	Đường Võ Nguyên Giáp; Từ ngã tư giao với đường Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện) đến ngã ba giao với đường Kim Thành - Ngòi Phát	6.000	3.600	3.000
33	Phố Ngô Quyền; Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba giao với phố Châu Giàng	6.000	3.600	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
34	Phố Ngô Quyền; Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến Ngã ba giao đường Hùng Vương	8.000	4.800	4.000
35	Phố Hoàng Văn Thụ (Đường D8 theo Quy hoạch); Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến ngã ba giao với đường Hoàng Liên (cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị)	8.000	4.800	4.000
36	Phố Lương Thế Vinh (Đường D9 theo Quy hoạch); Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến hết đường	6.000	3.600	3.000
37	Đường Hoàng Liên; Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp (Trung tâm Văn hóa, thể thao truyền thông huyện) đến ngã ba giao với phố Hoàng Văn Thụ	5.000	3.000	2.500
38	Đường Hoàng Liên; Từ ngã ba giao với phố Hoàng Văn Thụ đến cổng nghĩa trang Bát Xát	4.000	2.400	2.000
39	Đường Hoàng Liên; Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến hết cổng hộp đường rẽ vào thôn 10 (Sau Bệnh viện đa khoa khu vực cũ)	5.000	3.000	2.500
40	Phố Đông Phón; Từ ngã ba giao với đường Hoàng Liên đến ngã ba giao với phố Kim Đồng	5.000	3.000	2.500
41	Đường thôn 10			
40.1	Từ Ngã ba bệnh viện đi qua Nhà văn hoá thôn đến nút giao Quốc lộ 4E	1.800	1.080	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
40.2	Nhánh dưới: Từ ngã 3 bệnh viện đến với ngã 3 giao với nhánh trên	1.800	1.080	900
42	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10; Các tổ dân Phố 1,2,3,4,5,6,7,8,10 xã Bát Xát	800	480	400
43	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 9, 11, 12, 13, 14; Vị trí còn lại của các thôn Châu Giàng, Bản Trung, Bản Trang, Làng Mới, Bản Náng xã Bát Xát	300	180	150
44	Tuyến T1; Từ đường thôn 7 đến tuyến T2(thuộc thôn 7)	4.700	2.820	2.350
45	Tuyến T2; Từ đường Hùng Vương đến hết tuyến đường dài 50 m (giao với tuyến T1 (thuộc thôn 7))	4.700	2.820	2.350
46	Các ngõ thuộc tuyến đường Hoàng Liên; Các thửa đất nằm trong các tuyến đường ngõ của đường Hoàng Liên	1.000	600	500
47	Tuyến ngõ giáp số nhà 012 phố Đông Thái (thuộc thôn Bát Xát 2); Các thửa đất nằm trong tuyến đường ngõ giáp số nhà 012 phố Đông Thái	1.000	600	500
48	Ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương (thuộc thôn Bát Xát 3); Các thửa đất nằm trong ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương	800	480	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
49	Tuyến ngõ đối diện đường Lý Thường Kiệt giao với đường Hùng Vương (thôn 5); Các thửa đất nằm trong ngõ đối diện đường Lý Thường Kiệt giao với đường Hùng Vương (bên cạnh Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực)	5.800	3.480	2.900
50	Đường vào thôn 12; Ngõ giao đường 156 đến cầu Bản Trang	1.000	600	500
51	Đường D14 kéo dài; Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương (đối diện công an) đến ngã ba giao nhau với phố 10 tháng 10	4.500	2.700	2.250
52	Đường N1; Tuyến nối đường 10 tháng 10 (quy hoạch khu dân cư thôn 6)	4.500	2.700	2.250
53	Đường N2; Tuyến đường giao với đường N1 (quy hoạch khu dân cư thôn 6)	4.500	2.700	2.250
54	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng			
54.1	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	750	450	380
54.2	Từ ngã 3 đường tỉnh lộ 156 rẽ vào thôn Tân Hồng đi nhà máy gạch Tuynel Phú Hưng	800	480	400
55	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
56	Nút giao thông Bản Vược; Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD công hộp hai bên cách 100m (từ tìm vòng xuyên) (hướng đường tỉnh lộ 156 cũ đi chân dốc kho tàu tới hết nhà ông Vũ Văn Trường, hướng ra cửa khẩu tới nhà ông Lìn, hướng đường tỉnh lộ 156B tới nhà ông Hoàng Xuân Kìn)	7.500	4.500	3.750
57	Đường đi cửa khẩu (tuyến T2); Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đến ngã ba giao với đường Kim Thành Ngòi Phát	6.500	3.900	3.250
58	Đường T10; Từ đường Kim Thành Ngòi Phát đến ngã ba cổng phòng khám đa khoa(đường T12)	5.000	3.000	2.500
59	Đường 156B; Từ đoạn cách vòng xuyên 100m (hộ ông Vũ Đình Hùng, Hoàng Xuân Kìn) đến hộ ông Phan Văn Long	5.000	3.000	2.500
60	Đường N1; Giao tuyến T2 với tuyến T13	3.500	2.100	1.750
61	Tuyến N2; Giao nút giao thông xã Bản Vược với tuyến T13	5.000	3.000	2.500
62	Đường BV 17; Từ đường BV12 đến đường BV15 (đường 2 làn xe)	6.000	3.600	3.000
63	Đường BV 13; Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17	5.600	3.360	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
64	Đường BV 18; Từ đường BV13 đến BV15	5.400	3.240	2.700
65	Đường BV 14; Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17	5.400	3.240	2.700
66	Đường BV 15; Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17 (đường 2 làn xe)	5.400	3.240	2.700
67	Đường BV 12; Từ ngã tư đường Kim Thành - Ngòi phát (nối tiếp T2) đến BV1	5.000	3.000	2.500
68	Tuyến đường T1; Từ tuyến đường T13 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	5.600	3.360	2.800
69	Tuyến đường T12; Từ đường 156 cũ (đối diện trường Tiểu học) đến đường T10	2.000	1.200	1.000
70	Tuyến đường T13; Từ đường N2 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	5.000	3.000	2.500
71	Tuyến đường N7; Từ đường đi cửa khẩu (tuyến T1) đến tuyến đường T13	5.000	3.000	2.500
72	Khu Tái định cư Thôn 3 Bản Vược	1.600	960	800
73	Đường Quang Kim - Cốc San			
73.1	Từ đường Quốc lộ 4E đi Cốc San đến đầu trạm biến áp 110Kv	2.200	1.320	1.100
73.2	Từ đầu trạm biến áp 110Kv đến ngã ba cầu treo Làng San	1.400	840	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
73.3	Từ ngã ba cầu treo Làng San đến hết địa phận xã Quang Kim	600	360	300
74	Đường đi Phìn Ngan; Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến đoạn giao với đường D1	1.000	600	500
75	Đường đi Phìn Ngan; Từ đoạn giao đường D1 đến hết địa phận xã Quang Kim giáp xã Phìn Ngan	600	360	300
76	Các vị trí đất nông thôn khác còn lại thuộc thôn An Thành	450	270	230
77	Đường N6; Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới	2.200	1.320	1.100
78	Đường D1, D2; Khu trung tâm thôn An Thành	2.200	1.320	1.100
79	Đường N1, N2; Khu trung tâm thôn An Thành	2.200	1.320	1.100
80	Đường N3; Khu trung tâm thôn An Thành	2.200	1.320	1.100
81	Các tuyến đường khác còn lại			
81.1	Các tuyến đường khác còn lại tại các thôn Tân Hồng, Bản Vền, Coóc Cài, Hải Khê, Bản Vai, Tân Bảo, Bản Qua)	250	150	130
81.2	Các tuyến đường khác còn lại (Xã Bản Qua cũ)	200	120	100
81.3	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vực	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
82	Đường tỉnh lộ 156B; Từ hộ ông Phan Văn Long đến giáp xã Bản Xèo	420	250	210
83	Các tuyến đường khác còn lại (Xã Bản Vược cũ)	200	120	100
84	Dọc tuyến đường liên xã Quang Kim - Phìn Ngan (từ đoạn giáp ranh xã Quang Kim - đến hết ngã ba thôn Trung Chải khoảng 300m	250	150	130
85	Từ đập thủy điện Trung Hồ đến cuối điểm sắp xếp dân cư Láo Vàng (giáp thị xã Sa Pa)	220	130	110
86	Các tuyến đường khác còn lại (Xã Phìn Ngan cũ)	150	90	80
87	Các tuyến đường khác còn lại (các thôn Tân Hồng, Bản Vền, Coóc Cài, Hải Khê, Bản Vai, Tân Bảo, Bản Qua)	400	240	200
	<i>Khu tái định cư số 1</i>			
88	Tuyến N1; Từ đường T1 đến đường T4	5.400	3.240	2.700
89	Tuyến N2; Từ đường T1 đến đường T4	5.400	3.240	2.700
90	Tuyến N3; Từ đường T1 đến đường T4	5.400	3.240	2.700
91	Tuyến N4; Từ đường T1 đến đường N3	5.400	3.240	2.700
92	Tuyến T1; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.400	3.240	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
93	Tuyến T2; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.400	3.240	2.700
94	Tuyến T3; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.400	3.240	2.700
95	Tuyến T4; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5.400	3.240	2.700
96	Tuyến đường thuộc thôn An Quang; Từ đường Quốc lộ 4E hướng đi thôn An Quang đến giao với đường Kim Thành Ngòi Phát (đường tỉnh lộ 156)	1.000	600	500
97	Các tuyến đường nhánh nội thôn An Quang còn lại	400	240	200
99	Tuyến T1; Từ đường T3 đến đường T5	6.000	3.600	3.000
100	Tuyến T2; Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	6.000	3.600	3.000
101	Tuyến T3; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	6.000	3.600	3.000
102	Tuyến T4; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	6.000	3.600	3.000
103	Tuyến T5; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	6.000	3.600	3.000
104	Tuyến T6; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	6.000	3.600	3.000
106	Tuyến T1; Từ đường T6 đến đường T9	5.000	3.000	2.500
107	Tuyến T2; Từ đường T9 đến đường T10	5.000	3.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
108	Tuyến T3; Từ đường T9 đến đường T10	5.000	3.000	2.500
109	Tuyến T4; Từ đường T6 đến đường T10	5.000	3.000	2.500
110	Tuyến T5; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	5.000	3.000	2.500
111	Tuyến T6; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	5.000	3.000	2.500
112	Tuyến T7; Từ đường T1 đến đường T4	5.000	3.000	2.500
113	Tuyến T8; Từ đường T1 đến đường T4	5.000	3.000	2.500
114	Tuyến T9; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	5.000	3.000	2.500
115	Tuyến T10; Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	5.000	3.000	2.500
116	Đường TL 156 đi đường Kim Thành Ngòi Phát (qua khu tái định cư số 3); Từ đường 156 (Đoạn dốc nông nghiệp) đi đầu cầu Bản Qua (trừ các vị trí đã được quy định giá tại khu tái định cư số 3)	1.500	900	750

28. XÃ DỀN SÁNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tỉnh lộ 158			
1.1	Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 (Đoạn từ cầu Dền Sáng đến hết địa phận xã Dền Sáng giáp xã Y Tý)	250	150	130
1.2	Khu vực trung tâm xã dọc tuyến tỉnh lộ 158 (Đoạn từ ngã ba rẽ đi thôn Nhieu Cù San đến đầu cầu Dền Sáng hướng đi Y Tý)	400	240	200
1.3	Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 (Đoạn từ Km 60 đến Km67 đường rẽ lên thôn Nhieu Cù San)	200	120	100
2	Tỉnh lộ 155			
2.1	Từ Ngã ba đường rẽ đi thôn Nhieu Cù San đến Khu tái định cư dự án Ky Quan San thôn Mả Mù Sủ 1	300	180	150
2.2	Từ Khu tái định cư dự án Ky Quan San thôn Mả Mù Sủ 1 đến hết địa phận xã Dền Sáng giáp xã Mường Hum	250	150	130
3	Đường Mường Hum - Dền Thàng - Dền Sáng			
-	Đoạn Khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm xã Dền Thàng (cũ), thôn Tả Phìn	220	130	110
3.1	Đoạn Từ đầu Cầu Mường Hum đến điểm đầu quy hoạch trung tâm xã Dền Thàng (cũ)	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Đoạn từ khu quy hoạch chi tiết trung tâm xã Dền Thành cũ đến đường tỉnh 158	170	100	90
4	Các tuyến đường khác còn lại	150	90	80

29. XÃ MƯỜNG HUM

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tuyến D1			
1.1	Đường trục chính từ cây xăng đến vị trí cách ngã ba giao đường N7 30m (hộ ông Lò Văn Tâm)	3.600	2.160	1.800
2	Tuyến N7			
2.1	Từ ngã ba giao đường D1 qua cầu sắt đến đầu cầu Mường Hum (mới)	3.000	1.800	1.500
2.2	Từ đầu cầu Mường Hum đến hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã Mường Hum hướng đi xã Dền Sáng	3.600	2.160	1.800
3	Đường nhánh (tuyến D2): (Từ ngã ba cổng UBND xã đến ngã ba giao với đường N7)	4.410	2.650	2.210
4	Đường đi Dền Thành (tuyến N4): (Từ nút giao đường D1 đến đầu cầu Mường Hum đi xã Dền Sáng)	4.410	2.650	2.210
5	Đường bê tông (Tuyến N6): Tuyến ngang từ đường trục chính D1 nối với đường bê tông D2	4.410	2.650	2.210
6	Tuyến đường N5 kéo dài (Từ nút giao đường D4 đến ngã ba giao nhau với đường D1)	5.220	3.130	2.610
7	Tuyến đường D4			
7.1	Từ đầu cầu đi Dền Sáng (thuộc xã Mường Hum) đến nhà máy chè	3.600	2.160	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.2	Từ đầu cầu Mường Hum đi Dền Sáng đến Chợ Mường Hum	4.120	2.470	2.060
8	Đường D3			
8.1	Đoạn từ nối tuyến đường N4 đến hết khu đấu giá quyền sử dụng đất dài 200m (hết đoạn đổ bê tông)	5.520	3.310	2.760
8.2	Từ cuối khu vực đấu giá đến hết tuyến đường	1.800	1.080	900
9	Tuyến đường từ cầu sắt Mường Hum (1 phần trong quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum) đến nhà máy thủy điện Nậm Pung	2.270	1.360	1.140
10	Tuyến đường tỉnh lộ 155			
10.1	Đường từ hết quy hoạch chi tiết xã đến đầu cầu Piềng Láo	1.800	1.080	900
10.2	Đường từ cầu Piềng Láo đến hết địa phận xã Mường Hum giáp xã Dền Sáng	1.440	860	720
11	Đường đi xã Trung Lèng Hồ			
11.1	Đường từ Ngã ba đầu cầu Piềng Láo giao đường tỉnh lộ 155 đi qua thôn Piềng Láo đến ngã 3 thôn Ky Quan San	1.500	900	750
11.2	Đường từ ngã 3 giao với đường đi tổ 3 thôn Ky Quan San đến đầu đập thủy điện Tà Lơi 3	1.200	720	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Các tuyến còn lại (trong khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum)			
12.1	Đường từ đầu đập thủy điện Nậm Pung đến hết thôn Kín Chu Pìn 1	270	160	140
12.2	Đường từ đập thủy điện Tà Lơi 3 đến trường trường TH,THCS Trung Lèng Hồ	500	300	250
12.3	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum (trong khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum)	2.400	1.440	1.200
12.4	Các vị trí đất còn lại trong quy hoạch trung tâm xã	500	300	250
13	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

30. XÃ TRỊNH TƯỜNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 4E			
1.1	Từ điểm giáp xã A Mú Sung dọc tuyến đường đến cầu Trịnh Tường	500	300	250
1.2	Từ cầu Bản Mạc dọc tuyến đường đến hết quy hoạch chi tiết thôn Tân Quang	1.200	720	600
1.3	Từ hết quy hoạch chi tiết thôn Tân Quang đến ngã ba đường rẽ thôn Phìn Ngan	800	480	400
1.4	Từ ngã ba đường rẽ thôn Phìn Ngan đến điểm giữa Bưu điện văn hóa xã Cốc Mỳ cũ +300 (hướng đi trung tâm xã Trịnh Tường)	500	300	250
1.5	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã Cốc Mỳ cũ kéo dài ra hai đầu 300m	1.000	600	500
1.6	Đoạn từ điểm giữa bưu điện văn hóa xã Cốc Mỳ cũ + 300m (hướng đi xã Bát Xát) đến hết địa phận xã Trịnh Tường	500	300	250
2	Tuyến T1 (Quốc lộ 4E)			
2.1	Từ cầu Trịnh Tường đến ngã ba giao với đường T11 (nhà nghỉ Trường Nhũ)	3.000	1.800	1.500
2.2	Từ ngã ba giao với đường T11 (nhà nghỉ Trường Nhũ) nhập từ 02 đoạn Từ trường THCS đến ngã ba giao với đường T11; Từ ngã ba giao với đường T11 đến giao với đường T4 đến Từ trường THCS + 50m (hướng đi xã Bát Xát)	4.000	2.400	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Từ trường THCS +50m hướng đi xã Bát Xát đến cầu Bản Mạc	1.500	900	750
3	Đường bờ sông (tuyến T11)			
3.1	Từ giao với đường T1 (Quốc lộ 4E) theo đường bờ sông sau đền mẫu đến giao với đường T1 (Quốc lộ 4E đoạn nhà nghỉ Trường Nhữ)	3.000	1.800	1.500
4	Đường T5			
4.1	Từ đường T11 đến giao với đường T6	3.000	1.800	1.500
5	Tuyến T3			
5.1	Từ ngã ba giao tuyến T2 đến ngã ba giao với tuyến T6	3.000	1.800	1.500
6	Đường T6			
6.1	Từ đường T1 đến giao với đường T2	2.000	1.200	1.000
7	Đường T7			
7.1	Từ đường T3 đến giao với đường T6 (Đối diện cổng trường Mầm Non)	2.000	1.200	1.000
8	Đường T8			
8.1	Từ ngã ba giao với đường T3 đến hết tuyến	2.000	1.200	1.000
9	Tuyến T4			
9.1	Từ ngã ba giao tuyến T1 (Quốc lộ 4E) đến ngã ba giao với tuyến T2	3.000	1.800	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Tuyến T2 theo quy hoạch điều chỉnh và mở rộng trung tâm xã Trịnh Tường			
10.1	Từ ngã ba giao tuyến T1 (Quốc lộ 4E) đến ngã ba giao đi trường Tiểu học	1.500	900	750
10.2	Từ ngã 3 đi trường Tiểu học đến ngã ba rẽ vào thôn Bản Trung, xã Trịnh Tường (Đường T10 dự án đấu giá)	1.500	900	750
11	Đường tránh trung tâm cụm xã Trịnh Tường			
11.1	Từ cầu Bản Mạc đến ngã ba giao đường T2	1.000	600	500
11.2	Từ đoạn giao đường T2 đến giao đường QL4E (đầu cầu Trịnh Tường)	1.200	720	600
12	Đường nối cửa khẩu phụ Bản Vược đến Y Tý			
12.1	Đoạn từ điểm giữa nhà văn hóa thôn Tân Giang + 150m (hướng đi xã Bát Xát) đến đầu cầu Bản Mạc	450	270	230
13	Các tuyến đường khác còn lại	180	110	90

31. XÃ Y TÝ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường tỉnh lộ 158			
1.1	Dọc tuyến đường 158 từ ngã ba xuống UBND xã A Lù cũ đi A Mú Sung (hết địa phận xã Y Tý)	400	240	200
1.2	Dọc tuyến 158 Từ ngã ba xuống UBND xã A Lù cũ đến giáp địa phận xã Ngải Thầu cũ	700	420	350
1.3	Đường 158 đi Y Tý (đoạn từ địa phận xã Ngải Thầu cũ (giáp xã A Lù cũ) đến giáp Y Tý cũ)	3.600	2.160	1.800
1.4	Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được phê duyệt đến hết địa giới hành chính xã Y Tý cũ hướng đi xã A Lù cũ	3.600	2.160	1.800
1.5	Tuyến D1 (Theo Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý): Toàn bộ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý được duyệt	5.100	3.060	2.550
1.6	Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được duyệt đến ngã ba giao với đường đất đi vào thôn Mò Phú Chải	3.600	2.160	1.800
1.7	Từ ngã ba giao với đường đất vào thôn Mò Phú Chải đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Dền Sáng	2.500	1.500	1.250
2	Đường trung tâm xã A Lù cũ			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1	Từ ngã ba giao với đường 158 dọc tuyến đường tới hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã A Lù cũ	300	180	150
3	Tuyến D2			
3.1	Từ ngã 3 (khu tái định cư Ngải Trồ) đi qua khu vực cổng chợ Y Tý đến ngã 3 dài tường niệm	5.100	3.060	2.550
4	Tuyến D5			
4.1	Đường nối giữa đường D1 và D2 theo quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý (tuyến đường cổng đồn biên phòng xã Y Tý)	5.100	3.060	2.550
5	Tuyến D4			
5.1	Đoạn từ đầu đường D4 tiếp giáp với đường D2 (Ngã 3 chợ Y Tý) đến hết ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý	4.000	2.400	2.000
6	Đường đi thôn Choản Thèn			
6.1	Từ điểm tiếp giáp ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý đến đầu thôn Choản Thèn (điểm cổng qua đường)	2.100	1.260	1.050
6.2	Từ ngã ba Choản Thèn đến cuối thôn Sín Chải (đường trục thôn đi Hồng Ngải)	2.100	1.260	1.050

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Đường trục đi 06 thôn Ngải Thầu cũ			
7.1	Dọc đường trục đi 06 thôn Ngải Thầu cũ (Phìn Chải 1, Phìn Chải 2, Chín Chu Lìn, Ngải Thầu thượng, Ngải Thầu hạ, Cán Cầu)	400	240	200
8	Đường trục thôn Phan Cán Sủ			
8.1	Từ ngã ba giao với Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường đến hết thôn Phan Cán Sủ (tiếp giáp thôn Ngải Thầu Thượng)	400	240	200
9	Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường			
9.1	Đoạn từ Ngã 3 thôn Mò Chú Phải (Ngã 3 giao nhau giữa đường đi Phìn Hồ và đi xã Trịnh Tường với đường tỉnh lộ 158) đến Nhà văn hoá thôn Phìn Hồ	2.500	1.500	1.250
9.2	Từ nhà Văn hoá thôn Phìn Hồ đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Trịnh Tường	2.000	1.200	1.000
10	Đường trục thôn Trung Chải			
10.1	Từ ngã ba giao với Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường đến ngã ba đường đi Ngải Thầu Thượng	400	240	200
11	Các tuyến đường khác còn lại			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1	Các tuyến đường khác còn lại (Xã A Lù cũ)	200	120	100
11.2	Các tuyến đường khác còn lại (Xã Ý Tý cũ)	220	130	110

32. XÃ BẢN LẦU

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 4D			
1.1	Từ dốc U thái đến ngã ba rẽ Cửa chủ	500	300	250
1.2	Từ ngã ba đi Cửa chủ đến hết đất nhà ông Cường	1.000	600	500
1.3	Từ nhà ông Cường (Chợ Chậu) đến đỉnh dốc Km 28	1.400	840	700
1.4	Từ đỉnh dốc km 28 đến hết đất trụ sở UBND xã Lũng Vai cũ	1.800	1.080	900
1.5	Đoạn tiếp theo đến chợ Lũng Vai	3.000	1.800	1.500
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết mỏ nước cạn	2.000	1.200	1.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bản Lầu cũ (Km 163)	1.000	600	500
1.8	Từ đường rẽ đi nhà ông Phiên đến nghĩa trang	1.800	1.080	900
1.9	Đoạn tiếp theo đến cầu trắng	2.500	1.500	1.250
1.10	Đoạn tiếp theo đến phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu +50m	4.000	2.400	2.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp 3 (nhà bà Thảo)	4.500	2.700	2.250
1.12	Đoạn tiếp theo đến đến đường rẽ Na Pao dưới (đi Lũng Tao)	4.000	2.400	2.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Na Mạ (Đến hết đất nhà Kiên Liên)	2.200	1.320	1.100
1.14	Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	1.200	720	600
1.15	Từ ngã ba Cốc Chứ +300m đường đi Bản Xen đến ngã tư đi xã Bản Xen nhà ông Bình Cốc Chứ	1.000	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.16	Đoạn còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Km 15, Trung Tâm, Bò Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ	210	130	110
2	Đường xã			
2.1	Phía sau phòng khám Đa khoa theo trục đường mới mở đến ngã ba rẽ đi thôn Bò Quý + 100m	1.400	840	700
2.2	Từ Đại đội cơ động đến cổng Công ty Minh Trí (Mốc 107)	420	250	210
2.3	Từ cổng Công ty Minh Trí đến nhà Tổ công tác Bộ đội Biên phòng	800	480	400
2.4	Từ tổ công tác bộ đội Biên phòng Na Lốc 4 đến hết cầu Cốc Phương	420	250	210
2.5	Từ ngã 3 Na Lốc 3 đến giáp đất nhà ông Sùng Lý (nhà cán bộ Y tế thôn bản)	700	420	350
2.6	Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hường	1.200	720	600
2.7	Từ đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Nghị Hà	2.000	1.200	1.000
2.8	Từ hết đất nhà ông Nghị Hà đến hết đất nhà ông Thuận Minh	1.000	600	500
2.9	Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	560	340	280
2.10	Từ hết đất nhà ông Thuận Minh đến cầu tràn Na Vai	560	340	280
2.11	Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	700	420	350
2.12	Từ đường rẽ nhà ông Vũ Trọng Hưng vào 30m đến nhà ông Sài Bức	560	340	280

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.13	Từ hết đất nhà ông Sài Bức đến Bản Làn	400	240	200
2.14	Đường từ cầu Trần (Na Vai A) đến giáp xã Hải Phong	300	180	150
2.14	Đường từ sau UBND xã đến đường rẽ vào nhà ông Lục Văn Quang	700	420	350
2.15	Đoạn trước cửa UBND xã	1.200	720	600
2.16	Từ ngã 3 cửa nhà văn hóa thôn Phẳng Tao đến địa giới hành chính xã Bản Sen - Lùng Vai, giáp thôn Tảo Giàng xã Lùng Vai	300	180	150
2.17	Từ đất nhà Luyện Xuân đến hết đất nhà ông Thung Bền	720	430	360
2.18	Từ cổng nhà máy chè đến hết đất nhà ông Hùng Nga	450	270	230
3	Đường Thôn			
3.1	Từ ngã ba Na Mạ đi Na Lốc (hết đất nhà bà Nhâm)	1.200	720	600
3.2	Từ hết đất nhà ông Thung bền đến hết đất nhà ông Sấn	350	210	180
3.3	Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	350	210	180
3.4	Từ hết đất nhà ông Hùng Nga đến đập tràn giáp thôn Bò Lũng	350	210	180
3.5	Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Sín	400	240	200
3.6	Từ hết đất nhà ông Sín đến hết đất nhà ông Hùng (giáp Bản Xen)	350	210	180
3.7	Từ hết đất nhà ông Bằng đến hết đất nhà ông Cúi (ngã ba Tảo Giàng - Bò Lũng)	350	210	180

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.8	Từ đập tràn mỏ đá Bản Làn đến hết đất Lũng Vai (Đi Phẳng Tao)	350	210	180
3.9	Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Duồng	600	360	300
3.10	Từ cống thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đầu giá chợ Lũng Vai (đường đi Bản Làn)	1.200	720	600
3.11	Từ hết đất nhà ông Thiệu đến hết đất nhà ông Lìn	350	210	180
3.12	Từ đất nhà ông Truyền Liên (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây	450	270	230
3.13	Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Cốc Chứ	210	130	110
3.14	Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lũng Cầu	210	130	110
3.15	Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung	210	130	110
3.16	Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	210	130	110
3.17	Từ sau nhà ông Thắng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	210	130	110
3.18	Từ sau nhà ông Lý (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	210	130	110
3.19	Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đi qua thôn Na Lốc 1, Na Lốc 2 đến ngã ba thôn Na Lốc 3	210	130	110
3.20	Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lũng Vai)	210	130	110
3.21	Đường từ thôn Na Vai đến thôn Thịnh Ổi	210	130	110

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.22	Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá	210	130	110
3.23	Từ xưởng gạch Lục Văn Dầu thôn bản Sen đến ngã ba nhà ông Ma Sen	210	130	110
3.24	Từ ngã ba hết đất nhà ông Thắng Béo (Na Vai) đến Hồ Na Ri	210	130	110
3.25	Từ cầu bà Dư đến nhà ông Lý A Dền giáp ngã ba đường	210	130	110
3.26	Từ hết đất nhà ông Hường (trừ vị trí 1) đến điểm thu mua chè	210	130	110
3.27	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lũng Vai 1, Lũng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cự	210	130	110
3.28	Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tà San	210	130	110
3.29	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bò Lũng, Tảo Giàng 1, 2	150	90	80
4	Đường Bản Lầu đi Bản Xen			
4.1	Từ cầu Na Pao đến giáp đất Trạm vận hành điện lực	4.000	2.400	2.000
4.2	Từ đất Trạm vận hành điện lực đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	3.000	1.800	1.500
5	Đường mới mở			
5.1	Từ hết đất nhà ông Tân Hậu đi sau chợ Lũng Vai đến hết khu đất đầu giá chợ Lũng Vai (<i>đường đi Bản Làn</i>)	1.200	720	600
5.2	Từ giáp khu đất đầu giá chợ Lũng Vai đến cầu đập tràn (mỏ đá Bản Làn)	700	420	350
6	Các tuyến đường khác còn lại	210	130	110

33. XÃ CAO SƠN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tỉnh lộ 154			
1.1	Từ ngã ba trạm bơm nước trực đường vào UBND xã đến ngã ba đài tưởng niệm	1.500	900	750
1.2	Từ đất của công ty Phương Bắc đến hết đất nhà ông Sùng Diu	1.000	600	500
1.3	Từ đất của công ty Phương Bắc hết đất nhà ông Lù Chấn Thắng (thôn Ngải Phóng Chồ)	800	480	400
1.4	Từ hết đất nhà ông Lù Chấn Thắng đến hết đất nhà ông Thào Dĩ	400	240	200
1.5	Từ hết đất nhà ông Thào Dĩ đến cổng tập thể giáo viên trường tiểu học	700	420	350
1.6	Từ cổng tập thể giáo viên trường tiểu học đến hết đất nhà ông Thào Chơ	500	300	250
1.7	Từ tỉnh lộ ĐT 154 đến ngã tư đi thôn Ngải Phóng Chồ (Đường vào chợ Cao Sơn)	500	300	250
1.8	Từ ĐT 154 đến đường vào chợ Cao Sơn	500	300	250
1.9	Trụ sở UBND xã Tả Thành cũ + 300m về phía Mường Khương và trụ sở UBND xã Tả Thành +200m về phía Bảo Nhai	350	210	180

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.10	Từ cách 100m hướng đi xã Nấm Lư qua trường cấp 2 xã Lùng Khẩu Nhìn đến nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương)	1.100	660	550
1.11	Từ nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương) đến cổng UBND xã	1.500	900	750
2	Đường xã			
2.1	Từ ngã ba đài tưởng niệm đến nhà ông Sùng Di	400	240	200
2.2	Từ nhà ông Sùng Di đến ngã 3 đường rẽ xuống Ma Cai Thành	400	240	200
2.3	Từ ngã ba đài tưởng niệm đến hết đất nhà ông Sùng Giờ	700	420	350
2.4	Từ cổng UBND xã đến thêm 150m qua trạm y tế xã Lùng Khẩu Nhìn	600	360	300
2.5	Từ TL 154 đến hết đất của trạm vận hành điện lực	800	480	400
3	Đường thôn			
3.1	Từ đường rẽ Lùng Khẩu Nhìn (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Chín Giỏi (thôn Lùng Khẩu Nhìn)	500	300	250
3.2	Từ ngã tư hướng xuống đập tràn đến đất nhà ông Sùng Chín Chu	350	210	180
3.3	Từ ngã ba cầu qua cổng UBND xã Lùng Khẩu Nhìn (cũ) đến đường rẽ vào đường Sín Lùng Chải – Ma Ngán	500	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.4	Từ ngã tư thôn Lò Suối Tùng (hướng đi Ngải Phóng Chồ) đến cách ngã ba tỉnh lộ ĐT 154 đi Ngải Phóng Chồ (ngã ba Trường THPT số 3 Mường Khương) là 85m	180	110	90
3.5	Từ ngã ba thôn Lò Suối Tùng (cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đi Sảng Lùng Chéng) đến hết đất nhà ông Vàng Thề (thôn Lò Suối Tùng)	180	110	90
3.6	Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lò Suối Tùng	120	70	60
3.7	Từ UBND xã Tả Thàn cũ + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	180	110	90
3.8	Từ đỉnh dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cầu II	180	110	90
3.9	Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Sú Dí Phìn	180	110	90
3.10	Phần còn lại của thôn Tả Thàng, thôn Cán Cầu I, thôn Cán Cầu II	120	70	60
3.11	Từ nhà ông Sùng Giờ (thôn Bãi Bằng) đến thôn Tìn Thàng	180	110	90
3.12	Từ đường rẽ vào đường Sín Lùng Chải - Ma Ngán đến đường rẽ vào đường Ma Ngán - Chu Lìn Phố (tỉnh lộ ĐT 154)	180	110	90
3.13	Phần còn lại của thôn Sín Lùng Chải	180	110	90
4	Các tuyến đường khác còn lại	120	70	60

34. XÃ MUỜNG KHƯƠNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc Lộ 4D			
1.1	Từ cổng chào thị trấn đến ngã ba Hải Quan	2.000	1.200	1.000
1.2	Từ ngã ba Hải quan đến đường rẽ đi thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên)	1.400	840	700
1.3	Từ đường rẽ đi thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên) đến cầu đường rẽ lên thôn Choán Ván	1.000	600	500
1.4	Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tền đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải	1.000	600	500
1.5	Từ Đập tràn đến nhà ông Lềng Thìn Chín + 500m	700	420	350
1.6	Từ cầu Bản Khương đến trụ sở UBND xã Thanh Bình (cũ) + 300m	700	420	350
1.7	Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Dũy (khu vực chợ km15 thôn Sín Chải)	700	420	350
1.8	Từ nhà Giàng Vu Thàng đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Dìn (thôn Lao Hàu)	700	420	350
1.9	Từ giao điểm QL4 và QL4D đến hết đất Nhà khách UBND xã	3.000	1.800	1.500
1.10	Từ hết đất Nhà khách UBND xã đến cầu đập tràn Tùng Lâu	4.200	2.520	2.100
1.11	Từ cầu đập tràn Tùng Lâu đến cầu Tùng Lâu (cầu vào chợ trung tâm xã)	4.800	2.880	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.12	Từ cầu Tùng Lâu (cầu vào chợ trung tâm xã) đến hết cây xăng Thắng Ngân	7.500	4.500	3.750
1.13	Từ cây xăng Thắng Ngân đến ngã 3 Hàm Rồng (Nối đường vành đai)	7.500	4.500	3.750
1.14	Từ giao đường đi lên thôn Di Thành đến đỉnh dốc Hàm Rồng	1.250	750	630
1.15	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tùng	400	240	200
1.16	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	400	240	200
2	Đường Tỉnh Lộ 154			
2.1	Từ điểm giao QL4 (cây xăng Thắng Ngân) đến cầu Na Đầy	6.500	3.900	3.250
2.2	Từ thôn Mã Tuyển đường rẽ đi Thác Tà Lâm đến cổng đồn Biên Phòng Nậm Chảy	700	420	350
2.3	Từ cổng đồn Biên Phòng Nậm Chảy đến ngã 3 đi thôn Nậm Chảy	1.200	720	600
2.4	Từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Chảy đến hết khu dân cư thôn Sấn Pản	300	180	150
2.5	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến chân dốc lò đốt rác của thôn Cốc Chứ	700	420	350
2.6	Từ nhà ông Lò Dìn Sĩ đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U Thái - Lũng Khẩu Nhìn)	700	420	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Từ trạm thu mua chè đường thi thôn Pín Cáo	500	300	250
3	Phố Mã Tuyển 1			
3.1	Từ Quốc lộ 4D đến Quốc lộ 4 (đường gốc Vải nổi QL4 đoạn tránh thị trấn)	3.500	2.100	1.750
4	Đường Giải phóng 11-11			
4.1	Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)	6.000	3.600	3.000
4.2	Từ cầu Trắng đến đường Thanh Niên	6.500	3.900	3.250
4.3	Từ đường rẽ vào trường THPT Mường Khương đến đường rẽ vào khu chợ cũ	7.500	4.500	3.750
4.4	Từ đường rẽ vào khu chợ cũ đến hết ngã tư Na Bủ Hàm Rồng rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	6.600	3.960	3.300
4.5	Từ ngã tư Na Bủ Hàm Rồng đến cầu Na Bủ (gần NVH Na Bủ Hàm Rồng)	6.600	3.960	3.300
4.6	Từ cầu Na Bủ đến điểm giao lên thôn Dì Thàng	6.000	3.600	3.000
4.7	Từ ngõ rẽ số nhà 555 đến hết ngõ (TDP Na Bủ-Hàm Rồng)	1.200	720	600
5	Phố Na Khui			
5.1	Từ nhà khách UB xã đến Quốc lộ 4	3.000	1.800	1.500
6	Phố Sao Đỏ			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Từ đường Giải Phóng 11-11 đến ngã ba đường Sảng Chải	2.600	1.560	1.300
6.2	Từ ngã ba Sảng Chải đến cầu thác Sảng Chải	2.000	1.200	1.000
6.3	Từ ngã ba Sảng Chải đến ngã tư nối đường Tả Chu Phùng (đoạn qua chân Đền Sảng Chải)	1.600	960	800
7	Phố Thanh Niên			
7.1	Từ đường Giải Phóng 11-11 đến trường THPT Mường Khương	5.000	3.000	2.500
7.2	Từ trường THPT số 1 Mường Khương đến trạm vật tư cũ (ngã tư đường Tùng Lâu)	4.500	2.700	2.250
8	Phố Tùng Lùng và Đường nhánh Tùng Lâu			
8.1	Hai bên đường từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện cũ đến hết đất trạm vật tư cũ	9.000	5.400	4.500
8.2	Từ trạm vật tư đến đất nhà ông Vương Tiến Sung	7.000	4.200	3.500
8.3	Từ đất nhà ông Vương Tiến Sung đến cầu Tùng Lâu	10.000	6.000	5.000
8.4	Từ QL 4 đến đất nhà ông Dương Dur	1.000	600	500
9	Phố Na Bủ			
9.1	Từ ngã ba chợ trung tâm xã (cổng nhà ông Vương Tiến Sung) đến ngã tư rẽ vào đường Giải phóng 11-11	10.000	6.000	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.2	Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến cầu Hàm Rồng (Phố Hàm Rồng)	7.500	4.500	3.750
10	Đường bê tông TDP Mã Tuyển			
10.1	Từ điểm nối với đường Giải phóng (tiểu công viên) đến đường Góc Vải	2.000	1.200	1.000
11	Đường nội thị (Đường Sảng Chải)			
11.1	Từ cổng công viên (trước trụ sở UBND xã) đến đường lên thôn Tả Chu Phùng	2.000	1.200	1.000
11.2	Từ ngã tư bệnh viện đa khoa cũ đến ngã tư nối đường lên Tả Chu Phùng (ngã tư phía sau trụ sở ĐU xã)	2.000	1.200	1.000
12	Đường nội thị theo trục đường mới mở			
12.1	Từ cầu thác Sảng Chải đến quốc lộ 4D (Đoạn qua thôn Nhân Giống)	2.000	1.200	1.000
12.2	Từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trường Tiểu học số 1 thị trấn) đến đường sau hồ Na Đầy	6.000	3.600	3.000
12.3	Từ Cầu Na Khui đến giáp đất sau trụ sở công an xã	4.500	2.700	2.250
12.4	Đường bờ hồ: từ sau trụ sở công an xã đến đường Giải Phóng 11-11	5.500	3.300	2.750
12.5	Từ nhà ông Dũng Lan đến sân vận động	6.500	3.900	3.250
12.6	Đường P5 khu hạ tầng Tùng Lâu - Na Đầy	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.7	Từ đầu cầu Tùng Lô chạy sau trường THPT số 1 Mường Khương đến hồ Na Đầy	5.500	3.300	2.750
12.8	Tuyến T2, T3, T4, khu chợ trung tâm xã cũ	4.500	2.700	2.250
12.9	Khu bến xe, khu chợ trung tâm xã cũ	4.000	2.400	2.000
12.10	Từ đường tỉnh lộ ĐT 154 qua Trung tâm Chính trị, đến chân dốc Trung tâm Y tế	1.500	900	750
12.11	(Đường bê tông) Từ ngã tư giáp nhà ông Vương Tiến Sung đến giao với đoạn từ cầu đập tràn Tùng Lô chạy sau trường PTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đầy	4.000	2.400	2.000
13	Đường nội thị			
13.1	Từ ngã ba thứ nhất đường Thanh Niên (nhà Nga Cương) đến ngã ba xóm chợ vào trường THPT số 1	3.500	2.100	1.750
13.2	Đường nối từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trụ sở kho bạc cũ) đến đường Sảng Chải	1.000	600	500
13.3	Ngã ba đầu tiên đường rẽ lên UBND xã Mường Khương (ngõ sau phòng Tài Chính) đến hết đất nhà Dung Bình + nhánh nhà Dũng Duyên	1.500	900	750
13.4	Từ đường rẽ ra đường giải phóng 11-11 (nhà ông Chung Dư) đến xí nghiệp nước	4.200	2.520	2.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.5	Đường nối từ QL4 (đầu cầu Tùng Lâu) đến giáp Bệnh viện đa khoa mới (Làng Tùng Lâu)	1.500	900	750
13.6	Từ nghĩa trang đi điểm dân cư Na Chảy đến QL 4	1.500	900	750
13.7	Từ đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà ông Duyên Lềng	1.400	840	700
13.8	Từ ngõ rẽ số nhà 253 đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà ông Đề Quân	1.200	720	600
13.9	Từ ngõ rẽ số nhà 363 đường Giải Phóng 11-11 (nhà ông Khôi) đến nhà Thu Tỷ (xóm mới)	1.300	780	650
13.10	Từ ngõ rẽ số nhà 345 đường Giải Phóng 11-11 đến hết nhà ông Lê Văn Hưng (thôn xóm mới)	1.100	660	550
13.11	Từ ngõ rẽ số nhà 373 đường Giải Phóng 11-11 đến hết nhà ông La Ngọc Sinh	1.100	660	550
13.12	Từ ngõ rẽ số nhà 383 đường Giải Phóng 11-11 (nhà ông Lù Chấn Pháng) đến hết nhà ông Lù A Sáu	1.100	660	550
13.13	Từ ngõ rẽ số nhà 401 đường Giải Phóng 11-11 (nhà Nhung Bình) đến nhà Thu Tỷ (xóm mới)	1.100	660	550
13.14	Từ ngõ rẽ số nhà 409 đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc	1.500	900	750
13.15	Từ ngõ rẽ số nhà 423 (cửa hàng dược) đến hết đất nhà ông Lù Văn Khay (Giá)	1.800	1.080	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.16	Đường nối từ cầu Trắng đến phố Na Khui	2.000	1.200	1.000
13.19	Đường từ trụ sở công an thị trấn (cũ) đến hết trường mầm non số 1 thị trấn	4.000	2.400	2.000
13.20	Từ ngõ rẽ số nhà 481 đường Giải Phóng 11-11 (ngõ nhà Giang Phấn) đến hết đất tiểu khu cũ	1.200	720	600
13.21	Từ ngõ rẽ số nhà 489 đường Giải Phóng 11-11 (ngõ nhà ông Đỗ Văn Phóng) đến hết khu chăn nuôi cũ	1.200	720	600
13.22	Từ ngã tư Na Bủ Hàm Rồng đến thủy lợi Thu Bò (đầu nguồn Na Bủ)	1.200	720	600
13.23	Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bủ)	1.050	630	530
13.24	Từ đầu cầu Na Đầy đến ngã 3 Chính trị + 100m về phía đi xã Cao Sơn	2.500	1.500	1.250
13.25	Từ ngã 3 trung tâm chính trị +100m đến hết khu dân cư Na Đầy (đường đi xã Cao Sơn)	1.500	900	750
13.26	Khu dân cư Na Đầy (Na ản)	800	480	400
13.27	Thôn Nhân Giống	1.000	600	500
13.28	Thôn Sả Hồ	500	300	250
13.29	Điểm dân cư Ngam A	400	240	200
13.30	Điểm dân cư Na Pủ Sáo thuộc thôn Na Khui	500	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.31	Từ cầu trắng đến Quốc lộ 4 (đoạn qua cầu Na Khui)	3.000	1.800	1.500
13.32	Đường T1, T2 hạ tầng khu đô thị bến xe mới	6.500	3.900	3.250
13.33	Đường P3 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy	7.500	4.500	3.750
13.34	Đường P1 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy	7.000	4.200	3.500
13.35	Đường P2, P6, P8 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy	5.500	3.300	2.750
13.36	Đường P7 - Hạ tầng khu Tùng Lâu - Na Đầy	6.000	3.600	3.000
13.37	Đường N15 - Khu đô thị mới phía đông chợ trung tâm huyện Mường Khương	5.500	3.300	2.750
14	Đường liên thôn			
14.1	Từ QL4 qua trung tâm hướng nghiệp dạy nghề, KDC Tủ Chá thôn Tả Chư Phùng đến ngã ba giao với đường lên bãi rác	300	180	150
14.2	Điểm dân cư C5 đến hết thôn Tả Chư Phùng (đường lên bãi rác)	300	180	150
14.3	đoạn từ QL4D đến trạm thu mua chè (đường đi thôn Sín Hồ)	1.000	600	500
15	Từ cầu vào thôn Sín Chải đến hết khu dân cư thôn Lao Chải - Nậm Chảy	210	130	110
16	Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lùng Phìn A	210	130	110

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết ngã ba Ngam Lâm	200	120	100
18	Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Oọc	200	120	100
19	Phần còn lại của các thôn Lũng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam	200	120	100
20	Đường từ thôn Làn Tiểu Hồ đến hết thôn Cán Hồ	200	120	100
21	Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng	200	120	100
22	Các thôn và điểm dân cư còn lại của xã Tung Chung Phố cũ	200	120	100
23	Đường từ hết đất ông Sủng Seo Nhà đến hết thôn Tá Thên A	210	130	110
24	Đường từ thôn Pỉn Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	210	130	110
25	Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	210	130	110
26	Đường từ ngã ba thôn Lao Hầu + 85m đến thôn Thính Chéng	210	130	110
27	Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tả Thên A	210	130	110
28	Đường từ ngã ba thôn Nậm Pản đến hết đất nhà ông Tráng Kháy Ly (đường Thanh Bình - Nậm Chảy)	400	240	200
29	Từ cổng Trường Tiểu học thôn Lũng Phìn đến cầu vào thôn Sín Chải - Nậm Chảy	210	130	110
30	Các tuyến đường khác còn lại	400	240	200

35. XÃ PHA LONG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 4D			
1.1	Từ giáp Thôn Máo Chóa Sủ đến ngã ba Lao Táo	850	510	430
1.2	Từ ngã ba Lao Táo đến cách chợ 200m về hướng đi Lao Ma Chải	1.650	990	830
1.3	Từ điểm cách chợ 200m về hướng đi Lao Ma Chải đến ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín	3.450	2.070	1.730
1.4	Từ ngã ba Pha Long 1 qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	2.080	1.250	1.040
1.5	Từ đường rẽ đi thôn Sín Chải đến giáp thôn Dìn Chín	700	420	350
1.6	Từ Ngã ba rẽ Chợ Tả Gia Khâu theo đường Quốc lộ 4 đi xã Si Ma Cai + 200m	740	440	370
1.7	Từ đầu cầu thôn Na Măng đến ngã ba rẽ thôn Thái Giàng Sán +300m	430	260	220
1.8	Từ ngã ba rẽ thôn Thái Giàng Sán đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	370	220	190
1.9	Từ đường rẽ lên Cổng trường mầm non Tả Ngải Chồ đến Bưu điện văn hoá xã Tả Ngải Chồ cũ	2.100	1.260	1.050
1.10	Từ hết đất bưu điện văn hóa Tả Ngải Chồ đến ngã ba Lò Suối Tùng	1.620	970	810
1.11	Từ ngã ba rẽ Lò Suối Tùng đến hết khu dân cư thôn Máo Chóa Sủ	740	440	370

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.12	Từ đường rẽ cổng trường mầm non Tả Ngải Chồ đến hết khu dân cư thôn Hoàng Phì Chải (đường từ xã Pha Long về xã Mường Khương)	750	450	380
1.13	Từ cổng trường mầm non Xà Khái Tùng đến nhà ông Vàng Chấn Sài	370	220	190
1.14	Từ khu dân cư Dìn Chín đến hết khu dân cư thôn Ngải Thầu	540	320	270
1.15	Từ nhà ông Vàng Seo Hòa đến hết nhà ông Lù Dìn Đường (thôn Lùng Sán Chồ)	1.050	630	530
1.16	Từ hết thôn Ngải Thầu đến nhà ông Vàng Seo Hà (thôn Lùng Sán chồ)	530	320	270
2	Đường liên thôn			
2.1	Từ ngã ba thôn Pha Long 1 đi thôn Tả Lùng Thắng đến cửa khẩu Lò Cỏ Chín	230	140	120
2.2	Từ ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín đến ngã ba đi thôn Tả Lùng Thắng	750	450	380
2.3	Từ ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín qua Trường THCS Pha Long đến khu vực bể nước tập trung thôn Pha Long 2	1.590	950	800
2.4	Từ ngã ba đi Si Ma Cai rẽ đi qua chợ Tả Gia Khâu đến ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà	1.200	720	600
2.5	Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Goàng Sào Phủ (thôn Pạc Tà)	550	330	280

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6	Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Ly Chín Pao	550	330	280
2.7	Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn theo đường lên thôn Tả Gia Khâu +100m	670	400	340
2.8	Từ ngã ba đối diện UBND xã Tả Ngải Chồ (cũ) đến ngã ba đường rẽ đi mốc 153	380	230	190
2.9	Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chín đến cổng trụ sở UBND xã Dìn Chín cũ	400	240	200
2.10	Từ ngã ba (nhà ông Vàng Văn Sinh thôn Lò Sủi Thàng) đến hết nhà ông Ma Seo Hảng (thôn Cốc Cáng)	510	310	260
2.11	Từ cầu Na Cỗ ranh giới giữa xã Mường Khương đi xã Pha Long đến nhà ông Ma Seo Hảng thôn Cốc Cáng	320	190	160
2.12	Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lò Suối Tùng và điểm dân cư Suối Thầu	230	140	120
2.13	Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi Sín Chải) đến thôn Sả Chải	230	140	120
2.14	Phần còn lại của điểm dân cư Lao Táo (thôn Pha Long 2 cũ), Nì Sỉ 1+4	200	120	100
2.15	Các thôn và điểm dân cư còn lại Pha Long cũ	200	120	100
2.16	Từ hết đất nhà ông Goảng Chử Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tà	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.17	Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn + 100m đi UBND xã Tả Gia Khâu cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	200	120	100
2.18	Từ giáp ranh xã Mường Khương đến hết khu dân cư thôn Xà Khái Tùng (Quốc lộ 4)	200	120	100
2.19	Từ cách đường QL 4 40m (sau nhà ông Ly Seo Lìn) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pén	200	120	100
2.20	Từ đường rẽ mốc 153 đến Bản Phố	200	120	100
2.21	Phần còn lại của các thôn Tả Lủ, Máo Choá Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hoá xã	200	120	100
2.22	Phần còn lại của thôn Lùng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chín 1	200	120	100
2.23	Từ cách đường Quốc lộ 4 85m công trường mầm non Dìn Chín đến điểm dân cư Sán Páy	200	120	100
2.24	Từ cổng UBND xã Dìn Chín cũ đến hết thôn Sín Chải	200	120	100
2.25	Các thôn và điểm dân cư còn lại Dìn Chín, Tả Ngải Chồ, Tả Gia Khâu cũ	200	120	100
2.26	Từ ngã ba thôn Pạc Tả nhà ông Ma Seo Cẩn đến thôn Cùng Lũng	210	130	110

36. XÃ SI MA CAI

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Tráng A Pao			
1.1	Đoạn từ hợp khối Tài chính đến ngã ba số nhà 164	3.150	1.890	1.580
1.2	Đoạn từ ngã ba số nhà 164 đến ngã tư Rừng cấm	4.800	2.880	2.400
1.3	Đoạn từ ngã ba số nhà 166 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thu	3.800	2.280	1.900
2	Đường Đinh Bộ Lĩnh			
2.1	Đoạn từ ngã ba đi thôn Seo Khai Hoá đến hết Nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.500	1.250
2.2	Đoạn từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba Trường nội trú	4.000	2.400	2.000
2.3	Đoạn từ ngã ba Trường Nội trú đến ngã ba Đồn Biên phòng cũ	9.000	5.400	4.500
2.4	Đoạn từ ngã ba Đồn Biên phòng cũ đến hết số nhà 452	6.000	3.600	3.000
2.5	Đoạn từ khe nước giáp số nhà 452 đến giáp số nhà 556	3.000	1.800	1.500
2.6	Đoạn từ số nhà 556 đến ngã ba Phố Thầu	4.000	2.400	2.000
2.7	Đoạn từ ngã ba Phố Thầu đến hết cây xăng thôn Phố Cũ	8.000	4.800	4.000
2.8	Đoạn từ đất Trường mầm non số 1, xã Si Ma Cai đến hết nhà thi đấu	3.500	2.100	1.750
2.9	Đoạn từ giáp nhà thi đấu đến hết đường Đinh Bộ Lĩnh (giáp ngã 3 đi thôn đội 2)	2.500	1.500	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường vào đất thuộc khu tập kết K2 cũ	3.000	1.800	1.500
4	Đường 19/5			
4.1	Đoạn từ ngã ba chợ đến hết số nhà 059	9.000	5.400	4.500
4.2	Đoạn từ giáp đất số nhà 059 đến hết số nhà 129	4.000	2.400	2.000
4.3	Đoạn từ giáp đất số nhà 129 đến hết đất số nhà 137	2.500	1.500	1.250
4.4	Đoạn từ giáp đất số nhà 137 đến khe nước giữa trường THCS xã Ma Cai và THPT số 1 Si Ma Cai	2.000	1.200	1.000
4.5	Đoạn từ khe nước giữa trường THCS xã Si Ma Cai và THPT số 1 Si Ma Cai đến ngã tư Kiểm lâm	3.500	2.100	1.750
4.6	Đoạn từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba giao Phố Giàng Chăn Mìn (sau GDTX)	4.000	2.400	2.000
5	Phố Giàng Chăn Mìn			
5.1	Đoạn từ ngã ba Thống kê cơ sở đến ngã ba hợp khối Tài chính cũ	3.800	2.280	1.900
5.2	Đoạn từ ngã ba hợp khối Tài chính cũ đến giáp đất số nhà 044	2.000	1.200	1.000
5.3	Đoạn từ số nhà 044 đến ngã ba số nhà 164	3.500	2.100	1.750
6	Đường nhánh 2			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đoạn từ ngã ba sau UBND xã đến ngã ba Đảng ủy giao đường Cư Hòa Vần	2.500	1.500	1.250
7	Phố Giàng Chẩn Hùng			
7.1	Đoạn từ ngã ba Toà án giao Cư Hòa Vần đến ngã tư Nhà máy nước	3.500	2.100	1.750
7.2	Đoạn từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	6.500	3.900	3.250
8	Đường nhánh 5			
8.1	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Phố Cũ đến ngã ba giao đường 19/5 (Chi cục thuế cũ)	2.500	1.500	1.250
9	Đường Cư Hòa Vần			
9.1	Đoạn từ ngã tư rừng Cấm đến ngã ba giao với Phố Hoàng Thu Phố (khối Văn hoá cũ)	3.800	2.280	1.900
9.2	Đoạn từ ngã ba giao với Phố Hoàng Thu Phố đến ngã ba sau phòng Giáo dục cũ	2.800	1.680	1.400
10	Đường nhánh 7			
10.1	Đất hai bên đường nhánh 7	2.700	1.620	1.350
11	Phố Thầu			
11.1	Đoạn từ ngã ba Phố Thầu đến hết số nhà 026	4.500	2.700	2.250
11.2	Đoạn từ giáp đất số nhà 026 đến hết số nhà giáp số nhà 077	3.000	1.800	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.3	Đoạn từ số nhà 077 đến hết Phố Thầu	1.500	900	750
12	Các đường ngõ thuộc Phố Thầu			
12.1	Các ngõ còn lại thuộc đoạn đường từ tiếp giáp số nhà 040 Phố Phố Thầu đến hết thôn Phố Thầu	1.000	600	500
13	Phố Cũ			
13.1	Đoạn từ ngã ba số nhà 002 đến ngã ba giao phố Giàng Chấn Hùng (sau Trạm nước)	2.500	1.500	1.250
14	Đường Ngõ Quyền			
14.1	Đoạn từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến Trạm y tế	1.800	1.080	900
15	Đường Giàng Lao Pà			
15.1	Đoạn từ ngã ba giao cắt với Quốc lộ 4 tại cổng UBND thị trấn cũ đến hết trường Nội trú	1.700	1.020	850
16	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha			
16.1	Đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu đến hết đất nhà ông Tư Chúc	2.000	1.200	1.000
16.2	Đường D4 (Đất hai bên đường từ Ngã ba sau quán Cối Xay Gió đến đầu phố Giàng Chấn Mìn, sau Thống kê cơ sở	2.500	1.500	1.250
16.3	Đường T1 (Từ ngã ba giao với đường Tráng A Pao đến ngã ba giao với đường T2)	3.200	1.920	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16.4	Đường T2 (Từ ngã ba giao với Phố Giàng Chấn Mìn (sau GDTX) đến ngã ba giao với Phố Hoàng Thu Phố)	3.200	1.920	1.600
17	Phố Hoàng Thu Phố			
17.1	Đoạn từ ngã ba phòng Giáo dục đến ngã ba khối văn hóa	3.800	2.280	1.900
18	Đường C5			
18.1	Đoạn từ ngã ba Huyện đội và hợp khối Kinh tế và Hạ tầng đến số nhà 005)	2.700	1.620	1.350
19	Đường D18			
19.1	Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (Cửa hàng xe máy) đến trục chính phải	3.000	1.800	1.500
20	Đường D23			
20.1	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào thôn Sín Hồ Sán đến hết địa phận của thôn Phố Mới (hết đất nhà ông Cư Seo Páo)	500	300	250
21	Đường nhánh thuộc đường D1 kéo dài			
21.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hoàng Xuân Quảng đến hết đất nhà ông Giàng Seo Páo	520	310	260
22	Đường D1			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.1	Đường D1 kéo dài đoạn từ Đất hai bên đường từ đất nhà ông Đào Ngọc Hùng đến hết địa phận nội thị Sĩ Ma Cai cũ	1.200	720	600
23	Đường D5			
23.1	Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến hết nhà ông Sùng Seo Sáng	520	310	260
24.1	Đường ngõ từ nhà bà Đặng Thị Tiếp đến hết nhà ông Ngải Seo Dừng	1.700	1.020	850
25	Đường sắp xếp dân cư Phố Thầu - Phố Mới			
25.1	Đoạn từ nút giao với đường D4 sau Chi cục thống kê đến nút giao với đường Cư Hòa Vần sau Hạt kiểm lâm	1.400	840	700
26	Quốc lộ 4D (ngoài đường Đình Bộ Lĩnh)			
26.1	Đoạn từ ngã ba đi thôn Seo Khai Hoá đến ngã ba đi trường Tiểu học số 1 Sán Chải	150	90	80
26.2	Đoạn từ ngã ba đi trường Tiểu học số 1 Sán Chải đến hết đất nhà ông Ly Seo Dơ (Dơ Đò)	180	110	90
26.3	Đoạn từ nhà ông Ly Seo Dơ đến ngã ba vào UBND xã Cán Cấu cũ	150	90	80
26.4	Đoạn từ UBND xã Cán Cấu cũ đến ngã ba đường rẽ đi Cốc Phà	800	480	400
26.5	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến ngã ba đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng	150	90	80

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.6	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học thôn Cán Chư Sứ	1.200	720	600
26.7	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi xã Lùng Phình	400	240	200
26.8	Đoạn từ ngã ba đường đi rẽ đi xã Lùng Phình đến hết địa phận xã Si Ma Cai	150	90	80
26.9	Đoạn từ cầu Hóa Chư Phùng (nằm ở ngã ba đi Sín Chéng, Si Ma Cai, Bản Mế) đến ngã ba đường rẽ vào thôn Đội 2	180	110	90
27	Tỉnh lộ 159			
27.1	Đoạn từ ngã ba (địa phận thôn Sín Hồ Sán) đến hết đất nhà ông Cư Seo Páo	180	110	90
27.2	Đoạn từ đất nhà ông Tráng Seo Giáo đến hết đất Trụ sở Công an	180	110	90
27.3	Đoạn từ ngã ba (rẽ vào thôn Hồ Sáo Chải) đến hết địa phận xã Quan Hồ Thần cũ	180	110	90
27.4	Các đoạn còn lại	150	90	80
28	Đường quy hoạch, đường trục chính, đường sắp xếp dân cư			
28.1	Các tuyến còn lại của các thôn thuộc Thị trấn Si Ma Cai cũ	520	310	260
28.2	Các khu vực còn lại trên địa bàn thị trấn Si Ma Cai cũ	400	240	200
28.3	Đoạn từ UBND xã Cán Cấu cũ đến Trường Tiểu học Cán Cấu	500	300	250
28.4	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến hết Trường Mầm non Cán Cấu	600	360	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
28.5	Đoạn từ ngã tư (phòng khám đa khoa khu vực Cán Cấu) đến ngã ba (nhà ông Sùng A Pùa) thôn Cán Chư Sừ	150	90	80
28.6	Đoạn từ QL4 (nhà ông Tráng A Sính) đến hết địa phận xã Cán Cấu cũ giáp xã Lùng Thần cũ	150	90	80
28.7	Đoạn từ ngã tư (ông Lý Văn Lý) đến ngã ba rẽ xuống Hồ Cạn	150	90	80
28.8	Các đoạn đường giao thông các thôn Đội 1, 2, Nàn Vái	180	110	90
28.9	Đoạn từ ngã ba giao với QL 4 đến UBND xã Nàn Sán cũ	180	110	90
28.10	Đoạn từ ngã ba đường đội 2 (nhà Dì Văn Lâm) đến cầu La Hờ	180	110	90
28.11	Các đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải cũ đến UBND xã Quan Hồ Thần cũ	150	90	80
28.12	Đường từ điểm trường phân hiệu Mản Thần đi qua UBND xã Mản Thần cũ đến ngã ba cầu Hoá Chư Phùng (khu vực thuộc thôn Chu Liên Chải)	180	110	90
28.13	Đường từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến ngã ba cầu Hoá Chư Phùng	150	90	80
28.14	Đường từ ngã ba cầu Hoá Chư Phùng đến hết địa phận xã Si Ma Cai (giáp xã Sín Chéng)	180	110	90
28.15	Các vị trí đất còn lại tại các khu vực không có trong quy hoạch điểm dân cư nông thôn	130	80	70

37. XÃ SÍN CHÉNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 4D			
1.1	Đường từ Cầu Hóa Chư Phùng đến cổng chào thôn Sín Chải	150	90	80
1.2	Đường từ cổng chào thôn Sín Chải đến hết đất nhà ông Hoàng Seo Dín	180	110	90
1.3	Đường từ cổng chào thôn Na Pá đến cầu sông chảy Pha Long	150	90	80
2	Đường trục chính			
2.1	Đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng Seo Vần (Cán bộ trung tâm y tế)	900	540	450
2.2	Đường từ hết đất nhà ông Giàng Seo Vần (Cán bộ trung tâm y tế) đến hết đất nhà ông Sùng A Giả (thợ mộc)	1.300	780	650
2.3	Đường từ hết đất nhà ông Sùng A Giả (thợ mộc) đến hết đất nhà ông Thào A Vần	700	420	350
2.4	Đường từ hết đất nhà ông Thào A Vần đến ngã ba đường rẽ vào Trụ sở Công an xã	1.100	660	550
2.5	Đường từ ranh giới hết đất thôn Ngải Phóng Chồ đến hết đất thôn Giàng Chá Chải	150	90	80
2.6	Đường giao thông tại trung tâm xã cũ (Thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100	180	110	90

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.7	Đường từ ngã tư chợ đến Phòng khám đa khoa	1.100	660	550
2.8	Đường từ hết đất Phòng khám đa khoa đến hết trường Trung học cơ sở	800	480	400
2.9	Đường từ hết đất trường THCS Sín Chéng đến cột mốc địa giới hành chính 03 cũ (xã Sín Chéng, Thào Chư Phìn, Bản Mế)	180	110	90
2.10	Đường từ ngã tư chợ đến hết trường Mầm non số 2	1.100	660	550
2.11	Đường từ quán bán phở của ông Nùng Văn Sinh đi vào hết đất nhà ở của ông Lò Xuân Chô (đường vào nhà văn hóa thôn Mào Sao Chải)	500	300	250
2.12	Đường từ nhà Trình Tường đất ông Thào A Páo đi vào đến hết đất nhà ở ông Vàng A Mê thôn Mào Sao Chải	300	180	150
2	Đường thôn, xóm			
2.1	Đường từ địa phận giáp thôn Say San Phìn, xã Si Ma Cai đến hết đất thôn Ngải Phóng Chồ giáp ranh thôn Giàng Chá Chải	150	90	80
2.2	Đường từ UBND xã cũ đến ngã 3 (Nhà Ma Seo Tú)	150	90	80
2.3	Đường từ cổng khe UBND xã Thào Chu Phìn cũ đến cổng khe Bản Sín	130	80	70
2.4	Đường từ QL4D (Bán trú THCS) đến hết đất nhà ông Lý Cồ Sơn	150	90	80

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Đường từ cổng chào thôn Sín Chải đi qua NVH thôn Sín Chải đến ngã ba (nhà ông Thèn Văn Hương)	150	90	80
2.6	Đường từ ranh giới hết đất thôn Bản Kha đến giáp thôn Phìn Chur III	150	90	80
2.7	Đường từ ranh giới hết đất thôn Bản Kha đến giáp thôn Phìn Chur	130	80	70
3.	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

38. XÃ CHIỀNG KEN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tỉnh lộ 151B			
1.1	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến giáp đất ông Nguyễn Quốc Đương (Thôn Ken 2) 25m so với mặt đường	2.400	1.440	1.200
1.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Quốc Đương (Thôn Ken 2) 25m so với mặt đường đến hết đất ông Ao ông Hoàng Trần (Thôn Ken 1) 25m so với mặt đường	1.300	780	650
1.3	Từ hết đất ông Ao ông Hoàng Trần (Thôn Ken 1) 30m so với mặt đường đến đất ông Nguyễn Văn Hưng (Thôn Ken 3)	550	330	280
1.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (Thôn Ken 3) đến nhà bà Thơm (Thôn Khe Cóc) 30m so với mặt đường	200	120	100
1.5	Từ nhà bà Thơm (Thôn Khe Cóc) đến hết đất rừng cấm (Thôn Khe Cóc) 30m so với mặt đường	300	180	150
1.6	Từ hết đất rừng cấm (Thôn Khe Cóc) đến hết đất thôn (Khe Păn) 30m so với mặt đường	200	120	100
2	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú			
2.1	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú: Từ ngã ba Đền Ken đến giáp xã Khánh Yên	330	200	170
3	Các tuyến đường khác còn lại (Thôn Chiềng 1+2, Chiềng 3, Ken 1, Ken 2)	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Các tuyến đường khác còn lại (Thôn Ken 3, Đồng Vệ, Hát Tình, Tăng Pậu, thôn Thi, thôn Phúng, thôn Bể 1, 2, 3, 4; Vàng Mầu; Khe Nà, Khe Tào, Khe Cóc, Khe Vai, Phường Cong, Khe Păn)	200	120	100

39. XÃ DƯƠNG QUỲ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường QL 279 (từ hành lang ATGT đến 30m về hai bên đường)			
1.1	Từ đất giáp đất ông Lê Trung Nghiệp đến hết đất ông Lý Văn Nguyên (Hướng đi Dương Quỳ - Văn Bàn)	3.000	1.800	1.500
1.2	Từ hết đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp cầu sắt Dương Quỳ (Hướng đi xã Nậm Chày)	800	480	400
1.3	Từ giáp đất ông Lê Trung Nghiệp đến Cầu Nậm Miện (Hướng đi Dương Quỳ - Minh Lương)	1.000	600	500
1.4	Từ giáp đất ông Chu Văn Tài đến hết đất ông Triệu Văn Hiển (Hướng đi Dương Quỳ - Minh Lương)	1.000	600	500
1.5	Các đoạn còn lại dọc theo QL 279	350	210	180
2	Quốc lộ 279 (tuyến tránh) (từ hành lang ATGT đến 30m về hai bên đường)			
2.1	Từ giáp đất ông Lý Văn Nguyên đến hết đất ông Lê Trung Nghiệp (giao với QL 279 cũ)	1.500	900	750
3	Tuyến đường T1			
3.1	Từ giao với tuyến đường T8 đến giao với tuyến đường T9	2.500	1.500	1.250
4	Tuyến đường T4			
4.1	Từ giao với tuyến đường T8 đến giao với tuyến đường T9	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Tuyến đường T9			
5.1	Từ giao với QL 279 đến giao với tuyến đường T4	2.500	1.500	1.250
6	Các thôn Tông Pháy, thôn Tông Hóc, thôn Trung Tâm	350	210	180
7	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

40. XÃ KHÁNH YÊN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tỉnh lộ 151B (từ mét số 01 đến mét số 30)			
1.1	Từ giáp đất xã Văn Bàn (cầu suối nước nóng) đến hết đất ở nhà bà Công Thị Thật	600	360	300
1.2	Từ giáp đất nhà bà Công Thị Thật đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Huyền	1.000	600	500
1.3	Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Huyền đến hết đất nhà ông Trần Văn Tiễn (thôn Pắc Xung)	600	360	300
1.4	Từ giáp đất ông Trần Văn Tiễn đến Ngầm Suối Dao (đường cũ)	200	120	100
1.5	Từ ngầm suối Dao đến giáp đất trạm y tế xã Khánh Yên (đường cũ)	700	420	350
1.6	Từ nhà bà Tươi đến ngã 3 đi Chiềng Ken	2.000	1.200	1.000
1.7	Từ cách ngã ba đi Chiềng Ken 20m đến hết đất trường cấp 3	1.500	900	750
1.8	Từ giáp đất trường cấp 3 đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	1.000	600	500
1.9	Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	800	480	400
2	Huyện lộ 51			
2.1	Từ ngã ba đi Chiềng Ken đến hết đất ở nhà Miên Thảo	2.000	1.200	1.000
2.2	Từ giáp đất ở nhà Miên Thảo đến cổng chào Liêm Phú	500	300	250
3	Đường HL 51 (từ mét số 01 đến mét số 30)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.1	Từ cổng chào xã Liêm Phú đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ổ)	600	360	300
3.2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ổ) đến ngàm suối Nhù thôn Đồng Qua	450	270	230
3.3	Từ đầu ngàm tràn thôn Ổ đến nhà máy nước Chiềng Ken	450	270	230
3.4	Từ ngàm suối Nhù thôn Đồng Qua đến nhà máy 3 thủy điện Phú Mậu	300	180	150
4	Đường Khánh Yên Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)			
4.1	Từ đối diện trạm y tế xã (từ hết đất nhà bà Trang) đến giáp đường TL 151B (đất nhà ông Nga Phi)	2.500	1.500	1.250
4.2	Từ giao với đường D7 đến giao với đường KH7	2.000	1.200	1.000
4.3	Từ giao với đường KH5 đến giao với đường KH7	2.000	1.200	1.000
5	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

41. XÃ MINH LƯƠNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường QL 279			
1.1	Từ cầu Nậm Mu đến ngã 4 Minh Chiềng - Minh Thượng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.100	660	550
1.2	Từ ngã 4 Minh Chiềng - Minh Thượng đến hết trường Tiểu học xã Minh Lương (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.600	960	800
1.3	Từ trường tiểu học Minh Lương đến ngã 3 trụ sở UBND cũ (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.700	1.020	850
1.4	Từ ngã 3 trụ sở UBND cũ đến ngã 3 đi bản Dốc Lượn (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	2.100	1.260	1.050
1.5	Từ ngã 3 đi bản Dốc Lượn đến qua khe Huổi Vàng 60m (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.050	630	530
2	Quốc lộ 279 đoạn mở mới (tuyến tránh)			
2.1	Điểm từ Km 44+250 đến Km 45+750 từ ngã 3 Minh Hạ đến ngã 3 Minh Thượng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.600	960	800
3	Tuyến đường vào Nậm Xây			
3.1	Đoạn từ QL 279 đến ngàm Nậm Xây Luông (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	350	210	180
4	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

42. XÃ NẬM CHÀY

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Vàng A Lê đến hết đất nhà ông Vàng A Tòng thuộc thôn Hòm Dưới	160	100	80
2	Các tuyến đường khác còn lại	135	80	70

43. XÃ NẬM XẾ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Dọc theo Quốc lộ 279, Từ cầu Nậm Mu đến nhà ông Bàn Xuân Nhi (Từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	230	140	120
2	Từ nhà ông Triệu Trung Thanh đến cầu Tu Hạ	230	140	120
3	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

44. XÃ VĂN BÀN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 279			
1.1	Từ giáp đất xã Bảo Hà đến giáp nhà ông Hoàng Thơ Tài	200	120	100
1.2	Từ nhà ông Hoàng Tài Thơ đến giáp nhà ông Nguyễn Bá Hán	300	180	150
1.3	Từ nhà ông Nguyễn Bá Hán đến cây xăng Quý Xa	500	300	250
1.4	Từ cây xăng Quý Xa đến giáp ngã ba Quý Xa (cây xăng Khánh Dương)	300	180	150
1.5	Từ ngã ba Quý Xa (cây xăng Khánh Dương) đến đường vào mỏ đá Thái Bảo	500	300	250
1.6	Từ đường vào mỏ đá Thái Bảo đến giáp Nhà Văn hóa Thôn Nà Trang	2.000	1.200	1.000
1.7	Từ hết đất Nhà văn hóa Thôn Nà Trang đến cầu Ba Cô	2.500	1.500	1.250
1.8	Từ cầu Ba Cô đến ngõ 80, đường Quang Trung	5.000	3.000	2.500
1.9	Từ SN 82, đường Quang Trung đến hết SN 301, đường Quang Trung (giao với đường Lê Quý Đôn)	9.600	5.760	4.800
1.10	Từ SN 303, đường Quang Trung đến giáp đất nhà Sự My	7.150	4.290	3.580
1.11	Từ nhà Sự My đến hết Công an xã	6.000	3.600	3.000
1.12	Từ Công an xã đến suối cạn (cống qua đường)	3.500	2.100	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.13	Từ suối Cạn đến hết đất UBND xã Làng Giàng cũ	2.500	1.500	1.250
1.14	Từ giáp đất UBND xã Làng Giàng cũ đến chân dốc đá (ngã 3 lối rẽ vào thôn Lập Thành)	1.000	600	500
1.15	Từ Ngã 3 Lập Thành đến cây xăng Hoà Mạc (đọc QL 279)	700	420	350
1.16	Đọc QL 279 từ cây xăng Hòa Mạc đến hết đất nhà bà Lương Thị Lam	2.000	1.200	1.000
1.17	Từ giáp đất nhà bà Lương Thị Lam đến giáp xã Dương Quỳnh	700	420	350
2	Đường TL 162			
2.1	Từ giao với đường QL279 đến giáp xã Võ Lao	300	180	150
3	Tỉnh lộ 151			
3.1	Từ giáp xã Võ Lao đến giáp đường 279	500	300	250
4	Tỉnh lộ 151B			
4.1	Từ giáp xã Võ Lao đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Liên	350	210	180
4.2	Từ nhà ông Nguyễn Văn Liên đến đường 279	1.600	960	800
4.3	Từ ngã ba đường vào thôn Nà Lộc 1 đến giáp đường vào khu Tiểu thủ Công nghiệp	2.500	1.500	1.250
4.4	Từ đất đường vào khu Tiểu thủ Công nghiệp đến hết đất cửa hàng nội thất (Tứ Hiền)	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.5	Từ đất cửa hàng nội thất Tứ Hiền đến giáp xã Khánh Yên	800	480	400
5	Đường Nà Trang			
5.1	Từ giáp SN 191 (nhà Thanh Tho) đến giao với đường QL279	600	360	300
6	Đường Nà Kho			
6.1	Từ cách đường Quang Trung 20m (vị trí đất nhà ông Lộc) đến hết nhà ông Bắc	600	360	300
7	Đường Khánh Yên			
7.1	Từ SN 01, đường Khánh Yên đến cầu Nậm Lếch	4.800	2.880	2.400
7.2	Từ cầu Nậm Lếch đến ngã Ba đường rẽ vào thôn Nà Lộc 1	3.500	2.100	1.750
7.3	Ngõ nhà Văn Hóa thôn 11 (điểm đầu từ giao với đường Khánh Yên đến giáp nhà ông Chính Hòa)	2.500	1.500	1.250
8	Đường Bản Coóc			
8.1	Từ bến xe cũ đến hết SN 60, đường Bản Coóc	4.900	2.940	2.450
8.2	Từ hết SN 60 đến cầu Coóc	3.000	1.800	1.500
8.3	Từ cầu Coóc đến hết SN 228 (ông Nguyễn Hoàng Thìn)	2.600	1.560	1.300
8.4	Nhánh từ cầu Coóc đến nhà Văn hóa	1.500	900	750
8.5	Nhánh từ nhà Văn hóa đến nhà ông Mẫn (đường Bản Coóc)	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Đường Gia Lan			
9.1	Từ cách đường Trần Phú 20m đến hết đất ông Nguyễn Quang Nhật	2.550	1.530	1.280
9.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Quang Nhật đến hết đất thị trấn Khánh Yên (giáp xã Khánh Yên Thượng) cũ	1.000	600	500
9.3	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	7.200	4.320	3.600
10	Đường Trần Phú			
10.1	Từ SN 02, đường Trần Phú đến giao với đường Gia Lan	5.000	3.000	2.500
10.2	Từ đường Gia Lan đến hết SN 134, đường Trần Phú	5.000	3.000	2.500
11	Đường Minh Đăng			
11.1	Từ SN 01, đường Minh Đăng đến giao với đường Điện Biên (trường THCS Khánh Yên)	4.000	2.400	2.000
11.2	Từ SN 99 đường Điện Biên đến hết đất Trung Tâm dạy nghề huyện	2.000	1.200	1.000
11.3	Từ TTGTTX đến giáp cầu Nà Sầm	1.250	750	630
12	Tuyến 25			
12.1	Từ nhà bà Phượng đến nhà ông Bình	3.600	2.160	1.800
12.2	Từ cách đường Quang Trung 20 m đến đất nhà Đăng Thơm	5.000	3.000	2.500
13	Đường tuyến 25B			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.1	Khu vực tổ 9 sau đường Quang Trung và đường tuyến 25 (Cách đường tuyến 25 20m)	3.000	1.800	1.500
14	Phố Kim Đồng			
14.1	Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	4.500	2.700	2.250
15	Phố Lý Tự Trọng			
15.1	Từ hết đất nhà Thuận Phương đến hết đất nhà ông Việt Hồng	4.500	2.700	2.250
15.2	Từ điểm giao với tuyến đường Gia Lan đến giao với đường Lê Hồng Phong	6.500	3.900	3.250
16	Phố Võ Thị Sáu			
16.1	Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	4.500	2.700	2.250
17	Phố Hoàng Liên			
17.1	Từ nhà bà Vui Lân đến hết đất nhà Yên Năng	3.000	1.800	1.500
17.2	Tuyến 12: Nhánh nối đường Trần Phú với đường Hoàng Liên	2.000	1.200	1.000
18	Đường Điện Biên			
18.1	Từ nhà Bùi Trung Kiên đến nhà bà Hảo (đường Điện Biên kéo dài)	1.800	1.080	900
18.2	Từ giáp đất đội thi hành án đến hết đất nhà Bùi Trung Kiên	2.000	1.200	1.000
18.3	Từ giáp đất đội thi hành án dân sự đến giao với tuyến đường N7	2.500	1.500	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Đường Nguyễn Thái Quang			
19.1	Từ SN 02 đến hết SN 136 (ông Hà Công Toàn)	3.600	2.160	1.800
19.2	Từ ngã ba Thành Công (giáp đất nhà ông Hà Công Toàn) đến hết đất nhà bà Chu Thị Sáng	3.000	1.800	1.500
19.3	Từ nhà bà Chu Thị Sáng đến giao đường 27/9	1.500	900	750
20	Phố Thanh Niên			
20.1	Từ SN 02 (ông Thùy), phố Thanh Niên đến hết SN 130 (ông Hoàng Đình Lan), phố Thanh Niên	3.500	2.100	1.750
20.2	Từ cách đường Quang Trung 20m đến cách đường Nguyễn Thái Quang 20m	2.000	1.200	1.000
21	Đường Lê Quý Đôn			
21.1	Từ đất nhà ông Ninh Tính đến đường Quang Trung (cách 20m)	3.600	2.160	1.800
21.2	Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	2.400	1.440	1.200
22	Đường 27/9			
22.1	Từ QL 279 đến giao với tuyến đường KY2 (theo quy hoạch) (sân vận động)	3.500	2.100	1.750
22.2	Từ sân vận động đến giao đường Nguyễn Thái Quang	2.200	1.320	1.100
23	Tuyến 39			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23.1	Từ giao với tuyến 37 (theo quy hoạch) đến hết tuyến 39	2.500	1.500	1.250
24	Đường Lê Hồng Phong			
24.1	Từ điểm giao với tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường Quang Trung (Tuyến 25 cũ)	8.000	4.800	4.000
24.2	Từ điểm giao với tuyến đường Quang Trung đến giao với tuyến đường N12 (Tuyến 25 cũ, hết đất ông Bình Được)	8.000	4.800	4.000
25	Phố Nguyễn Du			
25.1	Từ điểm giao với tuyến đường D4 đến giao với đường Lê Hồng Phong	4.000	2.400	2.000
26	Tuyến đường KY11 (theo quy hoạch)			
26.1	Từ giáp đất trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện đến giao nhau với tuyến đường 27/9	2.500	1.500	1.250
27	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố 13 (ngõ 215, đường Khánh Yên)			
27.1	Từ giao với đường Khánh Yên đến SN 12 (ông Nguyễn Minh Đức)	1.200	720	600
28	Phố Tố Hữu			
28.1	Từ điểm giao với phố Nguyễn Du đến giao đường D4 - khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên	4.500	2.700	2.250
29	Phố Chế Lan Viên			
29.1	Từ điểm giao với phố Tố Hữu đến giao với đường Minh Đăng	3.000	1.800	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30	Đường D4 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên			
30.1	Từ cách đường Quang Trung 20m đến giao phố Chế Lan Viên (N6)	4.500	2.700	2.250
30.2	Từ giao phố Chế Lan Viên (N6) đến giao phố Tố Hữu (D5)	3.000	1.800	1.500
30.3	Từ giao phố Tố Hữu (D5) đến giao đường Lê Hồng Phong (TC1)	4.500	2.700	2.250
31	Đường N4 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên			
31.1	Từ giao phố Chế Lan Viên (N6) đến giao đường N5	3.000	1.800	1.500
31.2	Từ ngã 3 Khuân viên cây xanh theo quy hoạch đến cách đường D4 20m	3.000	1.800	1.500
32	Đường N5 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên			
32.1	Từ phố Tố Hữu (D5) đến giao với đường N4	3.000	1.800	1.500
33	Đường N3 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên			
33.1	Từ giao đường Lê Hồng Phong (TC1) đến giao với đường D3	3.000	1.800	1.500
34	Đường N2 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên			
34.1	Từ giao với đường D2 đến giao với đường D3	2.500	1.500	1.250
35	Đường D2 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên			
35.1	Từ giao với đường N2 đến giao với đường N3	2.500	1.500	1.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
36	Đường Y5- khu đô thị mới phía Bắc Khánh Yên			
36.1	Từ giao với QL 279 đến giao với đường KY2	6.000	3.600	3.000
37	Đường KY2- khu đô thị mới phía Bắc Khánh Yên			
37.1	Từ giao với Y5 đến giao với đường 27/9	2.500	1.500	1.250
38	Đường KY3- khu đô thị mới phía Bắc Khánh Yên			
38.1	Từ giao với KY2 đến giao với đường KY 11	2.500	1.500	1.250
39	Đường KY12- khu đô thị mới phía Bắc Khánh Yên			
39.1	Từ giao với Y5 đến giao với đường 27/9	2.500	1.500	1.250
	Khu vực 1			
40	Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam Khánh Yên			
40.1	Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến km1+100 tách thành 03 đoạn:			
40.2	Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến hết đất nhà văn Hóa thôn Yên Thành	4.000	2.400	2.000
40.3	Từ giáp đất nhà văn hóa thôn Yên Thành đến giáp đất đường vào thôn Bản Noong	3.200	1.920	1.600
40.4	Từ giáp đường vào thôn Bản Noong điểm giao với tuyến đường 25 đến giáp đất hộ ông Lý Văn Kính.	3.000	1.800	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
41	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới trung tâm xã Văn Bàn			
41.1	Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến 7	2.000	1.200	1.000
42	Tuyến đường N4 - Khu đô thị mới trung tâm Khánh Yên			
42.1	Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến N1 theo quy hoạch	1.500	900	750
43	Tuyến đường N5 - Khu đô thị mới trung tâm Khánh Yên			
43.1	Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến N1 theo quy hoạch	1.500	900	750
44	Tuyến đường K1			
44.1	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan xã Văn Bàn)	2.400	1.440	1.200
45	Tuyến đường K2 (giáp khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Xa)			
45.1	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan xã Văn Bàn)	2.400	1.440	1.200
46	Đường Khuổi Bốc			
46.1	Từ công an xã đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Loan	280	170	140
47	Tuyến đường N2			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
47.1	Từ điểm giao với tuyến đường N4 đến giao với tuyến đường N3 <i>(thuộc khu tái định cư thôn Nà Bay)</i>	1.500	900	750
48	Tuyến đường M11			
48.1	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151B đến giao với tuyến đường M4	1.500	900	750
49	Tuyến đường M3			
49.1	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường M11	1.500	900	750
50	Các tuyến đường khác còn lại (thuộc thị trấn Khánh Yên cũ)	600	360	300
51	Khu vực 2			
51.1	Thôn Nà Lộc 1, Yên Thành, Trung Đoàn, Thái Hòa, Nà Lộc 2	185	110	90
51.2	Thôn Hô Phai, Nà Bay	185	110	90
51.3	Các tuyến đường khác còn lại (xã Hòa Mạc, xã Sơn Thủy, Xã Khánh Yên Thượng, xã Làng Giàng cũ)	160	100	80

45. XÃ VÕ LAO

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)			
1.1	Từ ngầm Phú Hưng đến giáp đất ông Mai Văn Ba	2.000	1.200	1.000
1.2	Từ hết đất ông Mai Văn Ba đến cổng làng văn hóa thôn Bát 2	2.600	1.560	1.300
1.3	Từ cổng làng văn hóa thôn Bát 2 đến ngầm Nậm Mả	3.200	1.920	1.600
1.4	Từ Ngầm Nậm Mả đến chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao	3.700	2.220	1.850
1.5	Từ hết đất Chi nhánh NHNN&PTNT đến Trạm Kiểm lâm	4.000	2.400	2.000
1.6	Từ hết đất Trạm kiểm lâm đến ngầm suối Nậm Mu	3.600	2.160	1.800
1.7	Từ giáp ngầm suối Nậm Mu đến hết đất nhà ông Lợi	2.100	1.260	1.050
2	Tỉnh lộ 151B			
2.1	Từ Ngã Ba Vinh đến hết trường Mầm Non số 2 Võ Lao	500	300	250
2.2	Từ giáp trường Mầm non số 2 Võ Lao đến hết địa giới hành chính Võ Lao - Nậm Dạng	300	180	150
2.3	Từ TL 151B đến đầu cầu treo	400	240	200
2.4	Đoạn giáp TL 151 vào UBND cũ xã Võ Lao từ mét 21 đến mét thứ 40	500	300	250
2.5	Tuyến đường N7: Từ điểm giao với tỉnh lộ 151 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao	3.000	1.800	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn) - Tầng Loỏng (Bảo Thắng))			
3.1	Từ Km9+650 đến Km15+300	220	130	110
3.2	Từ Km8+560 đến Km9+650	220	130	110
3.3	Từ Km15+300 đến giáp đất Bảo Thắng	250	150	130
4	Đường N5			
4.1	Từ cách đường TL151 20m đến giao với tuyến N25	3.500	2.100	1.750
4.2	Từ giao với tuyến N25 đến giao tuyến N26	3.000	1.800	1.500
4.3	Từ giao tuyến N26 đến đường N1 (theo QH) (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4)	3.000	1.800	1.500
4.4	Từ đường N1 (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) đến giao TL162	500	300	250
5	Tuyến đường N23			
5.1	Từ điểm giao với tuyến đường N7 (từ hộ ông Đoàn Văn Vũ) đến giao tuyến đường N25	3.000	1.800	1.500
5.2	Từ giao với Tuyến đường N25 đến giao tuyến đường N1	1.600	960	800
5.3	Từ giao với tuyến đường N1 đến giao với tuyến đường N7 (nhà văn hóa thôn Chiềng 4)	500	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.4	Tuyến đường N24: Từ giao với tuyến đường N23 đến giao với tuyến đường N5	3.000	1.800	600
5.5	Tuyến đường B7: Từ điểm giao với tỉnh lộ 151, đến giáp trụ sở UBND xã	2.000	1.200	1.000
6	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy	160	100	80
7	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 151 đến nhà ông Hành	160	100	80
8	Các tuyến đường khác còn lại	140	80	70

46. XÃ KHÁNH HÒA

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ giáp đất xã Phúc Lợi đến đầu cầu Km 54	410	250	210
2	Đoạn tiếp theo đến đường vào Khe Nàng	360	220	180
3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Gia	410	250	210
4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vũ Đình Tân	1.320	790	660
5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tuyến	800	480	400
6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Tiến	380	230	190
7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Kha	660	400	330
8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thuỷ	880	530	440
9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Diệu	2.200	1.320	1.100
10	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Mông Văn Lên	800	480	400
11	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 63	1.630	980	820
12	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ký	3.190	1.910	1.600
13	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Ký đến giáp cầu trắng (hết đất nhà ông Vương)	5.410	3.250	2.710
14	Đoạn tiếp theo đến hết ranh đất nhà ông Duy	1.790	1.070	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Đung +100m ngược xã Phúc Khánh	1.790	1.070	900
16	Đoạn tiếp theo đến cầu km 75	660	400	330
17	Từ đầu cầu Tô Mậu đến hết đất nhà ông Sáng	600	360	300
18	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Nịnh	600	360	300
19	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Kiện - bà Yên	660	400	330
20	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Bốn	300	180	150
21	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Đỗ Văn Dần	400	240	200
22	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Mác	1.200	720	600
23	Từ ngã 3 Khánh Hòa đường đi vào huyện 50 m đến hết đất nhà ông Mác	2.500	1.500	1.250
24	Cách ngã ba nhà Gấm Huy 100m đến giáp cổng qua đường nhà bà Oanh (đường đi làng Chạp)	410	250	210
26	Đường trung tâm xã Khánh Hoà	1.010	610	510
27	Ngã ba Làng Chạp (bản 2) dọc mỗi phía 200m	330	200	170
28	Đoạn tiếp theo đến suối Lâm Sinh	340	200	170
29	Đường từ Cầu Treo thôn 3 đến hết đất nhà ông Thư	240	140	120

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
30	Từ ngằm tràn thôn 9 đến hết đất nhà bà Thoát	240	140	120
31	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học Vừ A Dính - Thôn 13	300	180	150
32	Từ giáp đất nhà ông Nông Văn Định - bà Nguyễn Thị Hòe đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Trường	300	180	150
34	Cách ngã tư Khánh Hòa 100 m (đường Khánh Hòa – Văn Yên) đến hết đất bà Vương Thị Vự	300	180	150
35	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

47. XÃ LÂM THƯỢNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ giáp đất xã Lục Yên đến hết trường Mầm non Sơn Ca	500	300	250
2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Lốp	1.200	720	600
3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vinh	1.400	840	700
4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiểu	1.700	1.020	850
5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sinh	450	270	230
6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hứa Văn Cao	300	180	150
7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hồng	300	180	150
8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Sát	300	180	150
9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bốn	300	180	150
10	Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Lâm Thượng (giáp xã Vỹ Thượng - Tuyên Quang)	270	160	140
11	Đoạn từ nhà ông Hoàng Ngọc Thắng đến hết đất nhà ông Nguyễn Tiến Tàn	2.000	1.200	1.000
12	Đường từ nhà ông Cách đến nhà ông Nông Văn Chanh	2.000	1.200	1.000
13	Từ nhà ông Chanh đến ông Nguyễn Văn Sơn	1.000	600	500
14	Từ nhà ông Mai Văn Viên đến giáp đất nhà ông Triệu Hoàng Miên	350	210	180

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Cổ Văn Nguyên	500	300	250
16	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Gặp	700	420	350
17	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Giá	400	240	200
18	Từ nhà ông Giá đến nhà ông Thận	300	180	150
19	Từ nhà ông Thận đến nhà ông Hưởng	250	150	130
20	Từ nhà ông Hưởng đến hết đất nhà ông Thương	200	120	100
21	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chu	300	180	150
22	Đoạn tiếp theo đến đường đi xã Phúc Khánh	250	150	130
23	Đoạn giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba đường Lâm Thượng	250	150	130
24	Các tuyến đường khác còn lại	170	100	90

48. XÃ LỤC YÊN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Nguyễn Tất Thành			
1.1	Từ giáp đất Tân Lĩnh đến hết đất nhà ông Vũ Văn Thắng	1.800	1.080	900
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Luật	2.000	1.200	1.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Khang	3.400	2.040	1.700
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà An	5.280	3.170	2.640
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cổng qua đường cạnh nhà ông Lục	7.000	4.200	3.500
1.6	Đoạn tiếp theo qua ngã 3 đến hết đất nhà văn hóa thôn 6	8.000	4.800	4.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp cổng cạnh nhà ông Tôn	12.000	7.200	6.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp cửa hàng Vàng bạc Đá quý	19.000	11.400	9.500
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Uyên	25.400	15.240	12.700
1.10	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Ngồi	16.000	9.600	8.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến đường vào trường nghề	8.200	4.920	4.100
1.12	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nhà ông Đạt	4.390	2.630	2.200
1.13	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nguyễn Văn Loan	3.000	1.800	1.500
2	Đường Võ Thị Sáu	1.000	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Đường Phú Yên	1.800	1.080	900
4	Đường Nguyễn Thị Tuyết Mai	2.880	1.730	1.440
5	Đường Vũ Công Mật			
5.1	Từ giáp đất nhà bà Huế đến hết đất nhà ông Hiệu	4.100	2.460	2.050
5.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bằng	4.400	2.640	2.200
5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chương	2.500	1.500	1.250
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất Công ty Thái Thịnh	1.000	600	500
6	Đường Phạm Văn Đồng			
6.1	Từ đất nhà bà Minh, ông Chính đến hết đất nhà ông Hải	4.920	2.950	2.460
6.2	Từ đất nhà bà Khảm đến giáp đường Trần Phú	8.000	4.800	4.000
6.3	Đoạn từ ngã tư quán Hương Quê đến ngã tư đi đường Hoàng Hoa Thám	9.600	5.760	4.800
6.4	Đoạn tiếp theo đến đường Hoàng Văn Thụ	6.000	3.600	3.000
6.5	Đoạn tiếp theo đến thôn Tân Quang	4.500	2.700	2.250
6.6	Đoạn tiếp theo đến đường tỉnh lộ 170	2.500	1.500	1.250
7	Đường Nguyễn Hữu Minh	4.000	2.400	2.000
8	Đường Kim Đồng			
8.1	Từ nhà bà Phong đến giáp đất kho bạc Lục Yên cũ	3.290	1.970	1.650

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.2	Các vị trí còn lại sau UBND xã Lục Yên			
8.2.1	Đoạn từ nhà ông Tuấn Nguyệt đến giáp đất nhà bà Viện	3.000	1.800	1.500
8.2.2	Đoạn từ nhà ông Mạnh Chính đến đường Phạm Văn Đồng	3.000	1.800	1.500
8.2.3	Đoạn từ hết đất nhà ông Nhi đến hết đất nhà bà Năm	2.500	1.500	1.250
8.2.4	Đoạn từ hết đất nhà ông Kiên đến giáp đất nhà ông Thắng Sơn	2.500	1.500	1.250
9	Đường Bà Triệu			
9.1	Từ giáp đất nhà ông Triều Nhận đến cổng qua đường cạnh nhà ông Phượng	10.000	6.000	5.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Sim	4.000	2.400	2.000
10	Đường Bệnh viện - Mỏ đá thôn 10			
10.1	Từ hết đất nhà bà Vạn đến hết đất nhà bà Trần Thị Hoa	1.840	1.100	920
10.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tập và nhà ông Cảnh	1.470	880	740
10.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Luận	920	550	460
11	Đường từ nhà ông Cường đi nhà ông Nội	1.800	1.080	900
12	Đường Trần Phú			
12.1	Từ đất nhà ông Tiến Bồng đến Cổng thoát nước	6.000	3.600	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.2	Từ đường Kim Đồng đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5.520	3.310	2.760
12.3	Từ đất nhà bà Thủy đến hết đất nhà ông Sự và bà Viễn	6.700	4.020	3.350
12.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chinh	3.510	2.110	1.760
12.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường vào mỏ đá nước Ngập	2.000	1.200	1.000
12.6	Từ đất nhà ông Sơn đến giáp đất nhà ông Thịnh (Ngõ)	1.200	720	600
12.7	Từ đất nhà bà Nhanh đến giáp đất ông Quy (ngõ)	1.000	600	500
13	Đường vào trường Lê Hồng Phong (Từ hết đất nhà ông Cù Quý đến nhà bà Phương	3.510	2.110	1.760
14	Đường Khau Lâu			
14.1	Từ giáp đất nhà ông Tiến Bồng đến đất nhà ông Bình	5.000	3.000	2.500
14.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Khánh	1.200	720	600
14.4	Đoạn tiếp theo hết đất nhà bà Hồng vòng sau chợ đến đường lên trạm nước sạch	2.640	1.580	1.320
14.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đồng Xuân Dũng	1.840	1.100	920
14.6	Đoạn từ nhà ông Vi Tiến Dũng đến giáp đất nhà bà Phương Nguyên	8.000	4.800	4.000
14.7	Đường giáp đất nhà ông Liên đến giáp đất nhà bà Chiện	770	460	390

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Đường Cầu Máng - Thôn 13	600		
16	Đường Lý Tự Trọng	17.000	10.200	8.500
17	Đường nhà ông Lợi đi nhà ông Đạo (khu dân cư thôn 7 mới)			
17.1	Từ hết đất nhà ông Lợi đến hết đất nhà ông Minh	5.310	3.190	2.660
17.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đạo	8.780	5.270	4.390
18	Đường Hoàng Hoa Thám			
18.1	Từ hết đất nhà bà Uyên đến giáp đất ông Lương Tiến (Sau Thuế cơ sở 9)	12.000	7.200	6.000
18.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Tuyên	5.400	3.240	2.700
19	Đường Hoàng Văn Thụ			
19.1	Từ đất nhà ông Phạm Quang Tiến đến hết trường Hoàng Văn Thụ	5.000	3.000	2.500
19.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kỷ và đến đường rẽ vào nhà Thờ	1.670	1.000	840
19.3	Đoạn tiếp theo đến TBA 0,4 KV	1.160	700	580
19.4	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nguyên	1.000	600	500
20	Đường mới thôn 11 - Trong khu nhà Lý Đạt Lam	3.000	1.800	1.500
20.1	Đường cạnh trường tiểu học Trần Phú (từ đất ông Trần Quân Lực đến hết đất nhà Cường Loan)	2.000	1.200	1.000
21	Đường khu tái định cư thôn 12	2.300	1.380	1.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	Đường Nhánh III (Từ đường rẽ vào khu tái định cư đến giáp đất nhà bà Đỗ Thị Loan)	4.300	2.580	2.150
23	Đường Nội bộ khu đô thị mới thôn 7	9.300	5.580	4.650
24	Đường cụm công nghiệp			
24.1	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Võ Thị Sáu	900	540	450
24.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Chung	700	420	350
24.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Nông Ngọc Quỳnh	1.110	670	560
24.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Bệnh viện - Mỏ đá	1.000	600	500
24.5	Đoạn tiếp theo đến mỏ đá RK	900	540	450
25	Đường sau trường Hoàng văn Thụ	2.200	1.320	1.100
26	Đường từ đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Khánh (giáp đất khu tái định cư)	1.000	600	500
27	Đường thôn 13			
27.1	Đoạn từ đất nhà ông Hòa đến giáp đất ông Nghiêm Quang Diễn	2.380	1.430	1.190
27.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Tổng	1.000	600	500
28	Đường khu dân cư thôn 12 (Dự án Chính trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu A), thị trấn Yên Thế trước đây)	6.950	4.170	3.480

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29	Đường khu dân cư thôn 12 (Dự án Chinh trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu B), thị trấn Yên Thế trước đây)	5.400	3.240	2.700
30	Đường khu dân cư thôn 12 (Dự án Chinh trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu C), thị trấn Yên Thế trước đây)	2.500	1.500	1.250
31	Đường Tránh thị trấn Yên Thế			
31.1	Đoạn từ ngã 3 đường vào mỏ đá nước Ngập đến hết đất thị trấn Yên Thế (cũ)	1.500	900	750
31.2	Đoạn tiếp theo đến tỉnh lộ 170	1.200	720	600
32	Đường Nội bộ khu đô thị TNR (thôn 2, 3, Làng Già)	6.000	3.600	3.000
33	Đường Tỉnh lộ 171			
33.1	Từ giáp đất thị trấn Yên Thế (Cũ) đến hết đất nhà ông Ngoạt (Tỉnh lộ 171)	4.000	2.400	2.000
33.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 (hết đất nhà ông Nam)	2.970	1.780	1.490
33.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Dân	1.000	600	500
33.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nông Văn Lưu	800	480	400
33.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất tỉnh Tuyên Quang	700	420	350
34	Đường từ ngã ba Minh Xuân (tỉnh lộ 171) đến giáp xã Lâm Thượng			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
34.1	Đoạn từ ngã 3 (nhà bà La Thị Bình) đến tiếp giáp đất nhà ông Hoàng Minh Quân	800	480	400
34.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trần Như Tuân	1.400	840	700
34.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Dân	700	420	350
34.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh xã Lâm Thượng	600	360	300
35	Đường Tỉnh lộ 170			
35.1	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Loan (thôn Cốc Há) đến cột mốc Km5 (Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên)	1.500	900	750
35.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Lạnh	650	390	330
35.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Lục Yên (Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên)	500	300	250
36	Các đoạn đường khác thuộc xã Liễu Đô Cũ			
36.1	Đoạn từ ngã 3 cầu Hin đi xã Mường Lai	350	210	180
36.2	Từ ngã 3 nhà ông Từ Văn Tuấn đi xã Mường Lai	300	180	150
36.3	Đường đi Làng Lạnh (từ nhà ông Kiên đến Nhà văn hoá thôn Chính Quân)	400	240	200
36.4	Đoạn từ nhà ông Phúc (thôn Đồng Tâm) đến hết đất nhà ông Lâm (thôn Tiền Phong)	400	240	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
37	Các tuyến đường khác còn lại (Trên địa bàn TT Yên Thế cũ)	450	270	230
38	Các tuyến đường khác còn lại (Trên địa bàn các xã: Liễu Đô cũ, Yên Thắng cũ, Minh Xuân cũ)	200	120	100

49. XÃ MUỜNG LAI

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đoạn đường từ giáp ranh xã Lục Yên đến hết địa phận thôn Pù Thạo	200	120	100
2	Đoạn từ giáp thôn Pù Thạo đến hết đất nhà ông Thành Quả (thôn Trang)	290	170	150
3	Đoạn từ nhà Thành Quả đến hết thôn Khau Nghiễm	280	170	140
4	Đoạn từ thôn Khau Nghiễm đến đường rẽ vào nhà văn hóa Nà Lại	210	130	110
5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba bảng tin đường xuống trạm Y tế An Phú	240	140	120
6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Phúc	340	200	170
7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngô Văn Sơn	210	130	110
8	Đoạn từ nhà ông Nghĩa đến hết nhà ông Lục	290	170	150
9	Đoạn tiếp theo đến hết cầu sắt	310	190	160
10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nhật	530	320	270
11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Liêm	920	550	460
12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chủ	490	290	250
13	Đoạn từ nhà ông Chủ đến nhà ông Nông Văn Vĩnh	680	410	340
14	Từ nhà ông Nông Văn Vĩnh đến Nhà ông Sỹ Dưỡng	690	410	350
15	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tám Diện	500	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đất xã Cẩm Nhân	440	260	220
17	Từ hết đất nhà ông Nông Đức Trình đến cầu Ngầm Bản Thu	440	260	220
18	Đoạn tiếp theo đến cột điện số 53	350	210	180
19	Từ ngầm Cốc Kè đến hết đất trường cấp 1 + 2	1.000	600	500
20	Từ hết đất trường cấp 1 đến cột điện số 23 Thôn 6	430	260	220
21	Từ ngã tư Khương Mười đến hết đất nhà ông Nông Đức Trình	1.000	600	500
22	Từ ngầm Cốc Kè đến bảng tin thôn 8	550	330	280
23	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà văn hóa thôn 9	310	190	160
24	Từ TL 170 đến THCS Vĩnh Lạc	360	220	180
25	Từ THCS Vĩnh Lạc đến nhà ông Thám (Thôn Đồng Thành)	360	220	180
26	Từ TL 170 đến nhà Nguyệt Hưng	360	220	180
27	Các tuyến đường khác còn lại	150	90	80

50. XÃ PHÚC LỢI

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đoạn từ giáp đất xã Khánh Hòa đến nhà ông Khổng Thế Tuyền	250	150	130
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nông Xuân Nghiêu	660	400	330
3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Khoản (vợ ông Nông Văn Chung)	1.420	850	710
4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Trần Thị Lập	1.430	860	720
5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà bà La Thị Giàng	550	330	280
6	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Trì	660	400	330
7	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Lù Văn Độ	330	200	170
8	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Triệu Văn Ngân	290	170	150
9	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Thuồng	360	220	180
10	Từ cầu Ngòi Thuồng đến hết đất nhà ông Lý Hữu Đường	1.660	1.000	830
11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiều Hữu Trình	820	490	410
12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chính	400	240	200
13	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiều Văn Sơn	290	170	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lợi Hiền	400	240	200
15	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Đón	290	170	150
16	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Triệu Thị Nghị	730	440	370
17	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Khải	1.460	880	730
18	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (Hậu)	730	440	370
19	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Điệp	820	490	410
20	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trương Văn Thách (ông Sài)	290	170	150
21	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiều Văn Sỹ	360	220	180
22	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trương Văn Phụng	750	450	380
23	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Ngòi Thù	1.060	640	530
24	Đoạn tiếp theo đến đất cây xăng 38	2.200	1.320	1.100
25	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Bùi Xuân Bẩy (ông Khương)	500	300	250
26	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Bảo Ái	360	220	180
	<i>Tuyến đường liên thôn từ Quốc lộ 70 đi thôn Tu Trạng:</i>			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Đoạn từ ngầm đến hết đất ông Mô và đất quy hoạch đường vào thôn Bản Lầu	1.110	670	560
28	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trịnh	480	290	240
29	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quảng	320	190	160
30	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chính	300	180	150
31	Đường từ giáp đất nhà ông Lương Văn Tiềm đến hết đất Hoàng Đăng Thắng (đường đi thôn Sâm Dưới)	1.220	730	610
32	Đường từ đất Hoàng Đăng Thắng (đường đi thôn Sâm Dưới) đến hết đất nhà ông La Ngọc Cát	500	300	250
33	Đường từ đầu cầu đến hết đất nhà ông Lâm Bảo Tuyến (đường đi Khe Hùm)	1.020	610	510
34	Đường từ đất nhà ông Lâm Bảo Tuyến (đường đi Khe Hùm) đến hết đất nhà ông Vi Văn Ban	1.330	800	670
35	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

51. XÃ TÂN LĨNH

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ giáp đất thôn Sáo đến hết đất nhà ông Đào Ngọc Sinh	230	140	120
2	Từ giáp đất nhà ông Đào Văn Trung đến hết đất ông Lương Đức Diệu	230	140	120
3	Từ giáp đất nhà ông Hứa Bôn đến hết đất ông Nguyễn Hữu Tình	230	140	120
4	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Cư đến hết đất ông Nguyễn Văn Trục	230	140	120
5	Từ giáp đất nhà ông Đặng Văn Ôn đến giáp đất thôn Năn Kè	230	140	120
6	Từ Ngầm tràn xã Tân Lập đến hết đất nhà ông Bé Văn Mai	230	140	120
7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Thăng (Bản Chang)	230	140	120
8	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hoàng Văn Hòa	300	180	150
9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngoạn	230	140	120
10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cương	230	140	120
11	Từ ngã ba nhà ông Quyết đến hết đất ông Phòng	230	140	120
12	Đoạn từ bến đò nhà ông Thịnh đến nhà ông Ngoạn	230	140	120

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Từ cổng xã văn hóa đến hết đất nhà ông Phùng Văn Lý	380	230	190
14	Từ ngã 3 Tân Lĩnh, Khai Trung, Minh Chuẩn đến giáp thôn Giáp Cang	290	170	150
15	Từ đất nhà ông Tây đến hết đất nhà ông Dũng Sàn	2.200	1.320	1.100
16	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thông	780	470	390
17	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoa	700	420	350
18	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Lục Yên	780	470	390
19	Từ cầu Tô Mậu đến hết đất nhà ông Sang (Tỉnh lộ 171)	620	370	310
20	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hào	700	420	350
21	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hạ	1.600	960	800
22	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lạp	700	420	350
23	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thục	420	250	210
24	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Tây	620	370	310
25	Đường Tân Lĩnh - Khai Trung (Cầu Tân Lĩnh đi ngã 3 đường rẽ đi Minh Chuẩn)	600	360	300
26	Từ ngã 3 Tân Lĩnh, Khai Trung, Minh Chuẩn đến giáp thôn Nà Mác	290	170	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
27	Từ giáp đất thôn 5 đến cổng gần nhà ông Do	230	140	120
28	Đoạn tiếp theo đến giáp cổng Đồng Kè	250	150	130
29	Từ cổng Đồng Kè đến hết đất nhà ông Lương Văn Về	250	150	130
30	Đoạn tiếp theo đến hết giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Huệ	300	180	150
31	Đoạn tiếp theo đến Trạm biến áp thôn 5	290	170	150
32	Đoạn từ đường tỉnh lộ 171 (ngã 3 Cường Mai) đến hết đất nhà ông kè	320	190	160
33	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

52. XÃ CHẾ TẠO

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Thôn Chế Tạo			
1.1	Từ đất nhà ông Giàng A Sào đến hết nhà ông Phạm Quang Huy	800	480	400
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng Pàng Nù	600	360	300
1.3	Từ đất nhà ông Phạm Quang Huy đến hết đất Trường Mầm Non Chế Tạo	600	360	300
2	Thôn Tà Dôn (Trục đường từ Xã Mù Cang Chải đi Nả Háng)	600	360	300
3	Thôn Pú Vá (Đường Chính Pú Vá đi đến điểm trường khu 2)	400	240	200
4	Thôn Kể Cả (Trục đường chính từ điểm trường khu 2 đi Hua Đán)	400	240	200
5	Háng Tày (Trục đường chính từ điểm trường khu 2 đến điểm trường Háng Tày)	400	240	200
6	Các tuyến đường khác còn lại (Đường liên thôn còn lại)			
6.1	Các tuyến đường khác còn lại (<i>Thôn Chế Tạo</i>)	300	180	150
6.2	Các tuyến đường khác còn lại (<i>Thôn Tà Đông</i>)	300	180	150
6.3	Các tuyến đường khác còn lại (<i>Thôn Pú Vá</i>)	300	180	150
6.4	Các tuyến đường khác còn lại (<i>Thôn Kể Cả</i>)	200	120	100
6.5	Các tuyến đường khác còn lại (<i>Thôn Háng Tày</i>)	300	180	150
6.6	Các tuyến đường khác còn lại (<i>Thôn Nả Háng</i>)	200	120	100

53 XÃ KHAO MANG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Quốc lộ 32 (Từ Khao Mang đi tỉnh Lai Châu)			
1.1	Đoạn từ địa giới xã Mù Cang Chải đến đường rẽ lên Thôn Háng Cháng Lừ	1.000	600	500
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Khâu Mang 1	1.000	600	500
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu cứng vào xã Lao Chải	1.500	900	750
1.4	Đoạn tiếp theo đến Trạm biển áp thôn Thái (khu nhà ông Vàng Văn Cơi)	11.000	6.600	5.500
1.5	Đoạn tiếp theo đến suối Háng Dê Sâu	1.500	900	750
1.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Sùng A Ràng	2.000	1.200	1.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu cứng lên thôn Xéo Dì Hồ, xã Lao Chải	1.500	900	750
1.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Hồ Bốn 1	1.500	900	750
1.9	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Kim 1	2.500	1.500	1.250
1.10	Đoạn từ cầu Suối Kim 2 đến nhà máy thủy điện Hồ Bốn	1.500	900	750
1.11	Đoạn tiếp theo đến cửa xả nước đập thủy điện Mường Kim	3.500	2.100	1.750
1.12	Đoạn tiếp theo đến ranh giới tỉnh Lai Châu	1.000	600	500
2	Các khu tái định cư trên địa bàn xã	1.000	600	500
3	Các đường trục thôn	1.000	600	500
4	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

54. XÃ LAO CHẢI

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Trục đường chính của xã			
1.1	Đoạn từ đầu Cầu bê tông đi Quốc lộ 32 đến hết đất nhà ông Sùng A Khu (thôn Đào Xa)	1.500	900	750
1.2	Đoạn tiếp theo đến nương Thủy lợi ông Thào A Chua (thôn Đào Xa)	1.000	600	500
2	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

55. XÃ MÙ CANG CHẢI

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 32			
1.1	Từ đầu cầu Si Mơn đến giáp nhà ông Khang A Xà	2.000	1.200	1.000
1.2	Từ đoạn tiếp theo đến nhà ông Hờ Su Già	3.850	2.310	1.930
1.3	Từ đoạn tiếp theo đến cầu trắng (hạt 7)	2.000	1.200	1.000
1.4	Đoạn từ cầu trắng (hạt 7) đến hết đất nhà bà Hoài	3.000	1.800	1.500
1.5	Đoạn từ đất nhà xưởng ông Chinh đến hết Trường tiểu học (cung 11)	2.000	1.200	1.000
2	Đường Hoàng Liên			
2.1	Đoạn từ đất nhà ông Lữ đến hết đất của ông Cửa Đình	3.960	2.380	1.980
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đức Tâm	4.600	2.760	2.300
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đỗ Viết Khoa (Cầu Tâm cũ)	4.200	2.520	2.100
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cửa Đà	4.050	2.430	2.030
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Văn Hường	3.750	2.250	1.880
2.6	Đoạn từ đất nhà ông Dũng Liên đến hết đất nhà bà Hiền (ta luy âm)	16.900	10.140	8.450
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kim Thủy (ta luy âm)	21.450	12.870	10.730

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.8	Đoạn từ lô 01 tờ bản đồ số 02-2024 đến hết đất nhà ông Thắng Dung (đầu cầu Nậm Mờ)	20.350	12.210	10.180
2.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm Viễn thông	21.000	12.600	10.500
2.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dương Ngọc	14.300	8.580	7.150
2.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiên Đương	15.000	9.000	7.500
2.12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hóa Hằng	9.350	5.610	4.680
2.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cảnh Tiệp	7.150	4.290	3.580
2.14	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sùng Giang	8.700	5.220	4.350
2.15	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Chính	8.500	5.100	4.250
3	Đường Pàng Tớ Dày			
3.1	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Lý A Lữ, thôn 1) đến ngã ba Nhà Văn hóa thôn 5	2.500	1.500	1.250
4	Đường Nậm Kim			
4.1	Đoạn từ đất nhà bà Dòm đến hết đất nhà ông Sanh	3.900	2.340	1.950
4.2	Đoạn từ đất nhà ông Sanh đến nhà Văn hóa Thôn 5	3.250	1.950	1.630
5	Đường Bản Thái			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Đường vành đai bản Thái từ đất nhà ông Sanh đến hết đất nhà ông Đơn	3.250	1.950	1.630
6	Đường La Phu Khơ			
6.1	Đoạn đường từ đầu cầu cứng La Pu Khơ đến đất nhà ông Đỗ Kiến Mận (Hòa Thợ cũ)	4.200	2.520	2.100
7	Đường Kim Nội			
7.1	Đoạn từ Trường Mầm non Hoa Lan đến Bản Đào Xa	2.000	1.200	1.000
8	Đường Sơn Tra			
8.1	Đoạn từ đất nhà ông Thám Hoạt đến hết đất nhà ông Hải Là	7.700	4.620	3.850
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trung Huê	7.800	4.680	3.900
9	Đường Nậm Mơ			
9.1	Từ nhà ông Quỳnh Hương đến hết đất nhà máy nước	3.000	1.800	1.500
10	Đường trục xã, đường nhánh và đường vành đai			
10.1	Đường từ nhà ông Hòa đến hết đất nhà bà Phương Giang	3.250	1.950	1.630
10.2	Đường từ nhà ông Thiên đến hết đất nhà ông Nhất Phụng	3.250	1.950	1.630
10.3	Đường nội bộ khu tái định cư tại Thôn 4, xã Mù Cang Chải	6.170	3.700	3.090

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Khu trung tâm xã	1.000	600	500
12	Khu vực các điểm cụm dân cư tập trung xã Mù Cang Chải	700	420	350
13	Các khu vực khác dọc theo Quốc lộ 32 còn lại xã Mù Cang Chải	350	210	180
14	Các tuyến đường khác còn lại (Thuộc TT Mù Cang Chải cũ)	420	250	210
15	Các tuyến đường khác còn lại (Thuộc xã Mỗ Dề, xã Chế Cu Nha, xã Kim Nội cũ)	200	120	100

56. XÃ NẬM CỎ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đoạn từ cổng trào đến Trường PTCS Lý Tự Trọng	2.000	1.200	1.000
2	Đoạn tiếp theo từ Trường PTCS Lý Tự Trọng đến giáp nhà Phiên Thủy	2.500	1.500	1.250
3	Đoạn tiếp theo đến trạm điện lực Yên Bái	3.600	2.160	1.800
4	Đoạn từ Trạm thủy điện đến giáp cầu treo	2.900	1.740	1.450
5	Đoạn từ đất nhà ông Trang A Của đến hết đất nhà ông Vàng A Đồng	2.000	1.200	1.000
6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Nậm Păng	1.000	600	500
7	Đoạn từ trạm thủy điện đến hết đất nhà ông Trần Văn Dinh	1.000	600	500
8	Các tuyến đường khác còn lại	400	240	200

57. XÃ PÚNG LUÔNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Quốc lộ 32 (xã La Pán Tẩn cũ)			
1.1	Đoạn xã Mù Cang Chải đến hết đất nhà ông Lý A Di	2.000	1.200	1.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý A Sừ	2.500	1.500	1.250
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Cháng Cờ	2.000	1.200	1.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng Cháng Giao	1.000	600	500
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Mùa A Hứ	2.500	1.500	1.250
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng A Ninh	3.000	1.800	1.500
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Phan Thị Ninh	4.500	2.700	2.250
2	Quốc lộ 32 đi từ Mù Cang Chải đi Nghĩa Lộ			
2.1	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thoa	5.500	3.300	2.750
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết cổng Ban quản lý rừng phòng hộ cũ	7.920	4.750	3.960
2.3	Đoạn từ đất nhà bà Thủy Dương đến hết đất nhà ông Dũng Yên	11.220	6.730	5.610
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông bà Ngà	7.920	4.750	3.960
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn Minh	3.100	1.860	1.550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chiêu Tuyệt	800	480	400
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình Luyến (Đội 1)	1.500	900	750
3	Đường tỉnh lộ 175B			
3.1	Đoạn từ đất nhà bà Thanh Dinh đến đầu cầu Ngã Ba Kim	4.620	2.770	2.310
3.2	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Phénh	3.500	2.100	1.750
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thào A Páo	3.000	1.800	1.500
3.4	Đoạn tiếp theo đến cây xăng Tình Minh	1.000	600	500
4	Đường tỉnh lộ 175B đi Ngọc Chiến, tỉnh Sơn La			
4.1	Đoạn tiếp theo đến lô số 38 thuộc tờ bản đồ số 04-2021 quỹ đất Nậm Khắt	4.950	2.970	2.480
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết nương nước thủy lợi Nậm Khắt	2.000	1.200	1.000
4.3	Đoạn tiếp theo từ đầu cầu xây bê tông đến hết đất ông Trần Văn Kiên	3.000	1.800	1.500
4.4	Đoạn từ đất nhà ông Thành Yên đến hết đất nhà ông Thào A Chua	5.600	3.360	2.800
4.5	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Thào A Lâu	3.500	2.100	1.750
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Giàng A Chư	1.000	600	500
5	Các Đường nhánh			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Đoạn từ BQL rừng phòng hộ cũ đến (Đài truyền hình)	3.100	1.860	1.550
5.2	Đoạn đường lên Trường THCS-THPT Púng Luông	3.000	1.800	1.500
6	Đường lên xã La Pán Tẩn			
6.1	Đoạn từ đài truyền hình Púng Luông đến đầu cầu sắt	1.500	900	750
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hạng A Chù	2.000	1.200	1.000
6.3	Đoạn từ đất bưu điện xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Vụ	1.700	1.020	850
7	Xã Dế Xu Phình cũ			
7.1	Đoạn từ cầu bê tông Dế Xu Phình đến nhà ông Chang A Tông	2.000	1.200	1.000
7.2	Đoạn từ đất nhà ông Hạng A Chổng đến hết đất nhà ông Hạng Dưa Đình	1.500	900	750
7.3	Đoạn từ nhà ông Chang A Tổng đến hết đất Trường TH&THCS Dế Xu Phình	1.500	900	750
8	Các tuyến đường khác còn lại	500	300	250

58. XÃ TÚ LỆ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Trục đường Quốc lộ 32			
1.1	Đoạn từ Km 261 + 200 Quốc lộ 32 đến đất nhà ông Dê	1.000	600	500
1.2	Đoạn tiếp đến hết đất trạm Tiểu khu I	2.500	1.500	1.250
1.3	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba rẽ vào bản Lìm Thái	2.300	1.380	1.150
1.4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào bản Lìm Thái đến hết ranh giới đất nhà ông Lò Văn Chiêu	2.300	1.380	1.150
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết cầu trắng Huổi Sán	1.750	1.050	880
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Hưng	4.500	2.700	2.250
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hà Văn Đàm	6.300	3.780	3.150
1.8	Đoạn tiếp đến hết công Huổi Lãng (đoạn qua khu trung tâm xã)	9.000	5.400	4.500
1.9	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc (đoạn qua khu vườn ươm)	5.650	3.390	2.830
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hà Văn Chiến	2.100	1.260	1.050
1.11	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Hội	1.500	900	750
2	Đường liên xã đi vào xã Nậm Có			
2.1	Từ trung tâm xã Tú Lệ đến giáp suối (Nậm Lùng)	1.550	930	780

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Khải (Bản Phạ)	450	270	230
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Tú Lệ (giáp xã Nậm Có huyện Mường Chải)	300	180	150
3	Đường liên thôn			
3.1	Đoạn từ đường rẽ QL32 vào thôn Nước Nóng đến hết ranh giới đất Ông Hoàng Văn Nẹ	1.050	630	530
3.2	Đoạn từ đường rẽ QL32 lên thôn Pom Ban đến ngã ba rẽ Khau Thán	840	500	420
4	Đường bản Lìm Thái			
4.1	Đoạn từ Ngã ba rẽ vào bản Lìm Thái đến hết đất nhà ông Rùa	2.300	1.380	1.150
5	Các tuyến đường khác còn lại	250	150	130

59. XÃ HẠNH PHÚC

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đoạn từ cầu treo Sáng Pao đến cầu treo thôn Hát 2	400	240	200
2	Đoạn tiếp theo từ cầu treo thôn Hát 2 đến ngã ba nhà văn Hóa thôn Hát 2	500	300	250
3	Ngã ba nhà văn hóa thôn Hát 2 đến đầu cầu Vòm	700	420	350
4	Đoạn từ cầu Nậm Hát (Cầu Vòm) đến hết đất nhà ông Song	990	590	500
5	Đoạn từ nhà ông Song đến giáp ranh xã Trạm Tấu, tỉnh Lào Cai	300	180	150
6	Đoạn từ Ngã ba Trạm Y tế Hát Lừu đi chòm Cu Vai	300	180	150
7	Trục đường từ Cầu vòm - Cầu máng			
7.1	Đoạn từ Cầu vòm đến giáp đất nhà ông Hưng Viên	4.300	2.580	2.150
7.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Trạm Tấu (cầu cứng)	5.300	3.180	2.650
7.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Đài viễn thông vinaphone	6.300	3.780	3.150
7.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất thống kê cơ sở Hạnh Phúc	8.000	4.800	4.000
7.5	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu ông Phạt	6.010	3.610	3.010
7.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quy	2.700	1.620	1.350
7.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Máng	2.200	1.320	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đường Trạm Tàu - Bắc Yên			
8.1	Đoạn từ ngã ba cầu Trạm Tàu đến xóm trợ ông Khua	2.500	1.500	1.250
8.2	Từ ngã 3 đường Bắc Yên đến Trường tiểu học THCS Trạm Tàu	2.500	1.500	1.250
8.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường Trạm Tàu Bắc Yên nối TL174	2.000	1.200	1.000
8.4	Đoạn tiếp theo hết đất thị trấn cũ	1.000	600	500
9	Trục đường từ ngã ba Bệnh viện đến hết ngã tư Sân Vận động	2.500	1.500	1.250
9.1	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến khe nước nhà Thào A Say	1.900	1.140	950
9.2	Đoạn tiếp theo từ khe nước nhà Thào A Say đến cầu treo Búng Tàu	800	480	400
9.3	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến nhà Thào A Chổng	1.000	600	500
9.4	Đoạn từ ngã tư Sân vận động đến hết hết đất trung tâm truyền thông và văn hóa Trạm Tàu	1.500	900	750
10	Trục đường từ Cổng xả lũ đến Trạm biến áp (Hết đất ông Su)	3.000	1.800	1.500
11	Trục đường từ cửa hàng Dược đến hết Suối con	3.500	1.400	1.050
12	Đường từ ngã ba Công an xã lên đường Trạm Tàu - Bắc Yên	3.000	1.800	1.500
13	Đoạn từ nhà bà Sinh đến cầu treo	2.000	1.200	1.000
14	Đường xuống khách sạn Haven Hill	3.000	1.800	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Đường 05/10 (Từ chợ đến Ban Quản lý rừng phòng hộ)			
15.1	Đoạn từ ngã ba chợ đến giáp cầu cứng	5.000	3.000	2.500
15.2	Đoạn tiếp theo đến Ban quản lý rừng phòng hộ	3.000	1.800	1.500
16	Đoạn đường từ ngã ba đường 05/10 giáp giáp đất huyện đội (cũ)	2.000	1.200	1.000
17	Đường bê tông lên đồi thông eo gió (từ hết đất nhà ông bà Hiệu Nôn đến giáp đất công viên đồi thông eo gió)	1.000	600	500
18	Đường bê tông giáp Nghĩa trang Liệt sỹ đi đồi thông Eo gió (từ đất nhà ông Đội đến hết đường bê tông đi đồi thông Eo gió)	700	420	350
19	Đoạn từ nhà Thanh Tuyên đến đường nối Trạm Tầu Bắc Yên	1.000	600	500
20	Đường lên Homestay Đồi chè nối vào đường đi đồi thông Eo Gió	700	420	350
21	Đoạn đường từ Trạm Tầu - Bắc Yên phía sau Đảng ủy lên sân bóng Cửa Láy	700	420	350
22	Đường nối từ đường Tỉnh 174 sang đường Trạm Tầu - Bắc Yên	2.500	1.500	1.250
23	Từ đường rẽ đi thôn Khẩu Chu đến hết đất trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở Bản Công	700	420	350
24	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Tà Xùa	500	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25	Đoạn đường Cầu Máng - Cầu treo Lừ II			
25.1	Từ cầu Máng đến khe Huổi La đường rẽ lên thôn Tà Chử	1.000	600	500
25.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 cầu Cứng Lừ 2	700	420	350
26	Đoạn tiếp theo đến cầu treo Lừ II			
26.1	Đoạn đường từ ngã ba chợ Hát Lừ đến Cầu cứng	1.000	600	500
26.2	Đoạn từ Cầu cứng (đường bê tông đi xã Bản Mù cũ) đến hết giáp ranh xã Phình Hồ	600	360	300
26.3	Đoạn từ Cầu cứng (ngã ba) đến hết đất ở nhà ông An	500	300	250
27	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

60. XÃ PHÌNH HỒ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường nối Quốc lộ 32 (TX Nghĩa Lộ) với Tỉnh lộ 174 đoạn qua xã Phình Hồ			
1.1	Từ công ty đầu tư và phát triển du lịch HDC đến đường rẽ lên thao trường quân sự (xã Phình Hồ cũ)	500	300	250
1.2	Đoạn từ ngã ba đường bê tông lên thao trường quân sự xã đến bưu điện xã	600	360	300
1.3	Đoạn từ Đảng ủy xã Phình Hồ kéo dài 400m về hai phía	840	500	420
1.4	Đường từ cầu Tà Ghênh đến ngã ba rẽ lên trường Mầm non Bản Mù	300	180	150
1.5	Trụ sở chính công an xã Phình Hồ về 2 phía cách 300m	600	360	300
1.6	Trường TH&THCS Khẩu Ly về 2 phía cách 400m	400	240	200
2	Từ ngã 3 rẽ vào UBND xã đến nhà ông Trang Giảng Sinh	300	180	150
3	Trụ sở UBND xã đến nhà ông Hờ A Gia (đường rẽ đi sân chơi)	400	240	200
4	Trụ sở UBND xã (xã Phình Hồ mới) đi các hướng cách 300m	400	240	200
5	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

61. XÃ TÀ XI LÁNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tà Xi Láng	200	120	100

62. XÃ TRẠM TÁU

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Tỉnh 174			
1.1	Từ giáp đất phường Cầu Thia đến đường rẽ đi cầu Pá Hu sang thôn Tà Tàu	430	260	220
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Nậm Pé	480	290	240
1.3	Đoạn tiếp theo đến thôn Mo Nhang + Km 21	250	150	130
1.4	Các đoạn đường còn lại	200	120	100
2	Từ Trụ sở Đảng uỷ - MTTQVN và các đoàn thể về 2 phía cách 50m	250	150	130
3	Từ ngã ba thôn Tàng Ghênh đến giáp Trụ sở Trạm Y tế Pá Lau	300	180	150
4	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

63. XÃ HƯNG KHÁNH

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 37			
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã Lương Thịnh đến Đỉnh thác Thiển (cầu sang thủy điện thôn Lương An)	1.740	1.040	870
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà Hoàn Chi thôn Lương An	5.000	3.000	2.500
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba trạm kiểm lâm	2.170	1.300	1.090
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba trường THCS Hưng Khánh	2.200	1.320	1.100
1.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn Khe Cam đi Lương Thịnh	1.800	1.080	900
1.6	Đoạn tiếp theo đến công trại giam Hồng Ca	1.100	660	550
1.7	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang thôn Tĩnh Hưng	3.000	1.800	1.500
1.8	Đoạn tiếp theo đến điểm trường mầm non thôn Khe Năm	1.700	1.020	850
1.9	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Chân Thịnh	1.500	900	750
2	Quốc lộ 37 đi Lương Thịnh			
2.1	Đoạn quốc lộ 37 đến công trình thoát nước Hưng Khánh - Lương Thịnh	1.000	600	500
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường vào khu tái định cư núi Vì	800	480	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh	500	300	250
3	Đường từ ngã ba trạm kiểm lâm đi thôn Khe Ron, xã Hưng Khánh			
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến ngõ nhà bà Lan	1.500	900	750
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hồng Ca cũ	800	480	400
3.3	Đoạn tiếp theo đến ngàm tràn thôn Trung Nam	300	180	150
3.4	Đoạn tiếp theo đến cổng nghĩa trang liệt sỹ Hồng Ca	1.500	900	750
3.5	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà văn hóa thôn Khe Ron	300	180	150
4	Quốc lộ 37 đi Phương Đạo		-	-
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến nhà ông Tấn thôn Khe Ngang	1.000	600	500
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh	300	180	150
5	Từ ngã 3 CCN Hưng Khánh đi xóm 3 thôn Khe Ngang	300	180	150
6	Đường liên thôn từ Quốc lộ 37 đi xóm Đồng Danh thôn Tĩnh Hưng	300	180	150
7	Đường liên thôn từ Quốc lộ 37 đi trại KB thôn Tĩnh Hưng	1.000	600	500
8	Đường từ Quốc lộ 37 đi thôn Pá Thoọc	400	240	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Quốc lộ 37 Ngã ba thôn Khe Cam, Hưng Khánh đến giáp ranh xã Lương Thịnh	500	300	250
10	Đường nhánh Hưng Khánh - Lương Thịnh đi khu dân cư mới núi Vì	600	360	300
11	Đường từ ngã 3 UBND xã Hồng Ca cũ đến cầu Thôn Trung Nam đi Đồng Đình	1.200	720	600
12	Đường từ cổng NTLs Hồng Ca đến cầu thôn Liên Hợp	300	180	150
13	Đường từ ngã 3 thôn Bản Cọ đến ngã 3 đi Thác Thùng thôn Hồng Hải	500	300	250
14	Đường từ ngã 3 Bản Chiềng đến nhà văn hóa thôn Bản Khun	300	180	150
15	Các tuyến đường khác còn lại	300	180	150

64. XÃ LƯƠNG THIỆN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 37			
1.1	Đoạn giáp ranh xã Âu Lâu đến hết ranh giới đất ở nhà ông Tuấn thôn Đồng Bằng	1.500	900	750
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Cửa Thiển	800	480	400
1.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà bà Lan thôn Lương Thiện	1.440	860	720
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh cũ	450	270	230
1.5	Đoạn tiếp theo đến khu TĐC tại thôn Yên Định	1.000	600	500
1.6	Đoạn tiếp theo đến Nhà văn hóa thôn Yên Định	2.070	1.240	1.040
1.7	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tư theo đường QL 37 cũ đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Khoa thôn Yên Định	1.500	900	750
1.8	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Yên Định đến giáp xã Hưng Khánh	400	240	200
2	Quốc lộ 37 cũ			
2.1	Đường Quốc lộ 37 cũ tại thôn Lương Môn	400	240	200
2.2	Đường Quốc lộ 37 cũ tại thôn Lương Thiện	800	480	400
3	Đường Phương Đạo - Hồng Ca			
3.1	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 đến Trạm Y Tế xã	600	360	300
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Phương Đạo II	200	120	100
4	Đường đi thôn Chấn Hưng	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đường đi thôn Khe Bát	200	120	100
6	Đường thôn Khe Vải đi thôn Liên Thịnh	200	120	100
7	Đường từ Quốc lộ 37 đến giáp ranh xã Quy Mông			
7.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến cổng nhà máy quặng Hà Quang	500	300	250
7.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quy Mông	300	180	150
8	Đường nội thôn Đồng Bằng 1+2	200	120	100
9	Đường đi thôn Đồng Hào, Lương Tâm, Khe Cá	200	120	100
10	Đường vào trung tâm xã Hưng Thịnh cũ			
10.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 cũ đến cầu Suối Nội thôn Yên Thịnh	500	300	250
10.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Vũ Minh Tâm thôn Yên Ninh	300	180	150
10.3	Đoạn tiếp theo đến nhà văn hóa thôn Yên Thành	910	550	460
10.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Ngọn Đồng, xã Hưng Khánh	200	120	100
11	Đường từ thôn Yên Định đi Hưng Khánh			
11.1	Đoạn từ ngã tư thôn Yên Thịnh đến cổng trường mầm non	300	180	150
11.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Khánh	200	120	100
12	Đường thôn Khang Chính			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12.1	Đoạn từ Ngã ba Yên Ninh - Khang Chính đến nhà văn hóa thôn Khang Chính đến ngã ba Gò Lở	250	150	130
13	Đường từ trung tâm xã Hưng Thịnh cũ đến thôn Quang Vinh			
13.1	Đoạn từ ngã tư Yên Ninh đến ngã ba đi thôn Kim Bình đến giáp ranh xã Việt Hồng	250	150	130
14	Đường từ Trạm biến áp thôn Yên Bình đi nhà ông Cường thôn Yên Bình	200	120	100
15	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

65. XÃ QUY MÔNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Tỉnh 166 (Đường Âu Lâu - Quy Mông)			
1.1	Đoạn giáp ranh phường Âu Lâu đến hết nhà ông Điền ra bến đò (Trạm biên áp thôn Hạnh Phúc)	2.590	1.550	1.300
1.2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Quy Mông	7.900	4.740	3.950
1.3	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Cỏ Phúc	8.770	5.260	4.390
1.4	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Ngòi Gù	7.810	4.690	3.910
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Bùi Đức Vân thôn Quyết Tiến	3.700	2.220	1.850
1.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Rào	700	420	350
1.7	Đoạn tiếp theo qua chợ đến cầu Bản Chìm	1.800	1.080	900
1.8	Đoạn tiếp theo đến Góc Thị	1.500	900	750
1.9	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Xuân Ái	600	360	300
2	Tỉnh lộ 166 cũ (Đường Âu Lâu - Quy Mông cũ)			
2.1	Đoạn từ cổng nhà ông Lâm Văn Thành thôn Minh Phú đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Kim Cương thôn Quang Minh	400	240	200
2.2	Đoạn từ cổng nhà ông Nguyễn Văn Lộc (cải) đến cầu Ngòi Xẻ thôn Quang Minh	370	220	190
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Văn Mãi thôn Hạnh Phúc	390	230	200
3	Đường tỉnh 166 đi thôn Hợp Thành			
3.1	Đoạn từ nhà ông Mai đến hết ranh giới đất ở nhà bà Tỉnh thôn Tân Thành	600	360	300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Hợp Thành	350	210	180
4	Đoạn từ ngã 3 Hợp Thành đi thôn Thịnh Bình	300	180	150
5	Đoạn từ ngã 3 thôn Hợp Thành đi ngã ba nhà ông Dẫn	300	180	150
6	Đường Tân Thịnh đi Tân Cường			
6.1	Đoạn rẽ từ đường tỉnh 166 đến trường tiểu học Quy Mông	550	330	280
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Khánh Thảo	350	210	180
6.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đào Mạnh Lâm	300	180	150
7	Đường nội bộ khu tái định cư số 1 thôn Tân Cường	300	180	150
8	Đường vào khu tái định cư thôn Tân Cường	500	300	250
9	Đường Tân Việt - Đồng Ruộng			
9.1	Đoạn cầu Ngòi Rào đến qua ngã 3 xã Quy Mông đến giáp ranh giới đất ông Bình thôn Tân Việt	600	360	300
9.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh đất nhà bà Lê Thị Dung (thôn Tân Việt)	350	210	180
9.3	Đoạn tiếp theo đến Ngâm Đôi	300	180	150
9.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba chợ Kiên Thành	600	360	300
9.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Phan thôn Yên Thịnh	500	300	250
9.6	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Đồng Ruộng	300	180	150
10	Đường ngã ba chợ Kiên Thành đi xã Xuân Ái			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.1	Đoạn từ ngã ba chợ Kiên Thành đến công Trạm Y tế	600	360	300
10.2	Đoạn tiếp theo đến xã Xuân Ái	300	180	150
11	Ngã ba Ngầm Đồi di Đồng Song	350	210	180
12	Đường từ ĐT 166 đến Ngã ba Minh An	350	210	180
13	Đoạn từ ngã ba Minh An đến giáp ranh thôn Đồng Song	300	180	150
14	Quốc lộ 37 đi Cầu Rào			
14.1	Đoạn từ giáp xã Lương Thịnh đến ngã ba công trường học	300	180	150
14.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Nguyễn Văn Linh - thôn Tân Việt)	350	210	180
15	Đoạn từ ĐT 166 cũ (đường Âu Lâu - Quy Mông cũ) đến cổng chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Thôn Quyết Thắng)	2.630	1.580	1.320
16	Đường vào khu tái định cư số 1 thôn Quyết Thắng	1.450	870	730
17	Đường tỉnh lộ 166 đi cầu Cổ Phúc	10.300	6.180	5.150
18	Đoạn từ nhà bà Gấm thôn Quyết Tiến đến nhà ông Hoàn thôn Quyết Tiến	500	300	250
19	Từ ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Tiến Lương đến hết ranh giới đất ở bà Hoàng Thị Lý thôn Bình Minh	500	300	250
20	Đường tỉnh lộ 166 (đường Âu Lâu- Quy Mông) qua trường tiểu học & THCS Y Can đến hết nhà bà Tịnh	350	210	180
21	Đường trong khu dân cư Thắng Lợi (Khu 1)	6.600	3.960	3.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	Đường trong khu dân cư thôn Thắng Lợi (Khu 2)	5.000	3.000	2.500
23	Đường trong khu dân cư thôn Thắng Lợi (Khu 3)	5.000	3.000	2.500
24	Các tuyến đường khác còn lại	300	180	150

66. XÃ TRẦN YÊN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Phạm Văn Đồng			
1.1	Đoạn tiếp giáp phường Nam Cường đến đường sắt cắt đường bộ	3.000	1.800	1.500
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng Cổ Phúc	8.000	4.800	4.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp Công ty TNHH Quốc tế KNF	8.500	5.100	4.250
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Nghĩa Phương	7.000	4.200	3.500
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Long thôn Cổ Phúc 10	4.500	2.700	2.250
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Cao Đường (thôn Cổ Phúc 9)	3.500	2.100	1.750
2	Đường Sông Thao			
2.1	Đoạn ngã ba Chi cục thuế đến hết đất ở nhà ông Phúc (thôn Cổ Phúc 5)	7.000	4.200	3.500
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Minh Loan	8.000	4.800	4.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đường Đàm Vội	7.000	4.200	3.500
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Trần Đức Kiểm (ngã 4)	7.000	4.200	3.500
3	Đường Võ Thị Sáu đi Nhà máy Z183			
3.1	Đoạn công chợ dưới đến ngã tư Công an xã Trần Yên	7.000	4.200	3.500
3.2	Đoạn từ công công an xã Trần Yên đến đường sắt cắt đường bộ	5.500	3.300	2.750
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Lê Thị Loan	4.700	2.820	2.350
3.4	Đoạn tiếp theo đến nhà máy Z183	3.500	2.100	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Đường Đoàn kết	6.500	3.900	3.250
5	Đường Ngô Minh Loan			
5.1	Đoạn từ đường Sông Thao đến ngã tư đường Phạm Văn Đồng (TT phục vụ hành chính công)	8.000	4.800	4.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất Liên đoàn lao động	5.000	3.000	2.500
6	Đường Đàm Vội			
6.1	Đoạn từ trạm viễn thông đến ngã tư Bưu điện	6.000	3.600	3.000
6.2	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến trường THCS Cổ Phúc	6.000	3.600	3.000
7	Đường Lê Quý Đôn	6.000	3.600	3.000
8	Đường Minh Khai			
8.1	Đoạn từ bến đò cũ đến ngã tư nhà ông Dương Thơm	6.000	3.600	3.000
8.2	Đoạn từ ngã tư nhà ông Dương Thơm đến Trạm biến áp	6.500	3.900	3.250
8.3	Đoạn từ trạm biến áp 35KVA đến cổng ga	4.000	2.400	2.000
9	Đường Kim Đồng			
9.1	Đoạn từ đường Sông Thao đến đường Phạm Văn Đồng (ngã tư ông Long Vân)	5.000	3.000	2.500
9.2	Đoạn tiếp theo đến Trường THCS Cổ Phúc	5.000	3.000	2.500
10	Đường từ cổng ga Cổ Phúc đến trường Tiểu học Cổ Phúc	2.500	1.500	1.250
11	Đoạn tiếp theo đến trường THCS Cổ Phúc	3.500	2.100	1.750
12	Đường nhánh cổng chợ dưới ra sông (bến đò Minh Tiến)	4.000	2.400	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Đường bê tông thôn Cổ Phúc 1 đến cổng nhà ông Nguyễn Văn Quang thôn Cổ Phúc 11	1.500	900	750
14	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp thôn Hoà Cường 6	3.000	1.800	1.500
15	Đường nhánh đôi Thương nghiệp	4.000	2.400	2.000
16	Đường nhánh bê tông Thôn Cổ Phúc 5 đoạn giáp đất nhà ông Trung Liên đến hết đất ở nhà ông Lộc thôn Cổ Phúc 5	3.000	1.800	1.500
17	Đoạn đường bê tông từ nhà văn hoá thôn Cổ Phúc 11 đến hết nhà bà Thảo thôn Cổ Phúc 10	1.000	600	500
18	Đường Nghĩa Phương	8.000	4.800	4.000
19	Đường Thống Nhất	7.000	4.200	3.500
20	Đường từ ngã tư nhà thờ Cổ Phúc đi cầu Cổ Phúc	7.500	4.500	3.750
21	Đường nội bộ vào khu dân cư thôn Cổ Phúc 2 (Khu Graphit)			
21.1	Đường nội bộ rộng 7,5 m (các thửa đất thuộc vị trí 1)	6.000	3.600	3.000
21.2	Đường nội bộ rộng 6,0 m (các thửa đất thuộc vị trí 1)	4.000	2.400	2.000
22	Đường rẽ từ nhà máy KNF đi ngã ba nhà văn hóa thôn Cổ Phúc 1	7.500	4.500	3.750
23	Đường Yên Bái - Khe Sang			
23.1	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Cao Đường (thôn Cổ Phúc 9) đến cổng tiêu nước giáp nhà ông Hải thôn Phú Mỹ	2.500	1.500	1.250
23.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Điền thôn Phú Lan	2.800	1.680	1.400
23.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Đào Thịnh 4	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23.4	Đoạn tiếp theo đến cây xăng Cường Quy	2.500	1.500	1.250
23.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Vũ Văn Mão	2.000	1.200	1.000
23.6	Đoạn tiếp theo đến đường sắt cắt đường bộ	2.500	1.500	1.250
23.7	Đoạn tiếp theo đến ngã ba dốc Lim	4.500	2.700	2.250
23.8	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi thôn Làng Qua	3.000	1.800	1.500
23.9	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Mậu A	1.800	1.080	900
24	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Sáu			
24.1	Đường từ Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt cắt đường bộ	1.800	1.080	900
24.2	Đoạn tiếp theo đến nhà văn hóa thôn Đào Thịnh 5	1.200	720	600
24.3	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường cổng ông Đắc	800	480	400
24.4	Đoạn tiếp theo qua ngã ba nhà máy chè đến cầu ông Bảy (thôn Đào Thịnh 6) và đến cầu bà Kỷ (thôn Đào Thịnh 7)	1.000	600	500
24.5	Đoạn từ cầu ông Bảy đến cầu ông Hội (thôn Đào Thịnh 6)	800	480	400
24.6	Đoạn từ cầu ông Hội đến hết giáp ranh thôn Bánh Xe	800	480	400
24.7	Đoạn từ cầu bà Kỷ đến cầu ông Viêm (thôn Đào Thịnh 7)	800	480	400
24.8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Lê Văn Đức (thôn Đào Thịnh 7)	800	480	400
24.9	Đường thôn Đào Thịnh 5 rẽ xóm Đàm sen đến hết ranh giới đất ở nhà ông Trần Văn Quân	800	480	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.10	Đường thôn Đào Thịnh 6 rẽ xóm Bồ Đề đến nhà văn hóa thôn Đào Thịnh 6	800	480	400
24.11	Đường thôn Đào Thịnh 7 rẽ xóm Phai Giữa (đến hết ranh giới đất ở nhà ông Đinh Ngọc Sử)	800	480	400
25	Đường Yên Bái- Khe Sang đi Khe Mỹ (đến cầu ông Trai)	500	300	250
26	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Chanh (đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang Vinh)	800	480	400
27	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Lan Đình (Từ đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh giới thôn Cổ Phúc 11)	1.000	600	500
28	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Đồng Phúc			
28.1	Đoạn từ đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt	1.000	600	500
28.2	Đoạn tiếp theo từ đường sắt đến thôn Hoà Công 1	800	480	400
29	Đường ra bến đò thôn Phú Lan	1.000	600	500
30	Đường Lan Đình đi Thôn Phúc Đình			
30.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Lan đến hết ranh giới nhà ông Hải thôn Phúc Đình	800	480	400
30.2	Đoạn hết ranh giới đất ở nhà ông Tiến thôn Trúc Đình đến giáp ranh giới nhà ông Hưng thôn Phúc Đình	800	480	400
31	Đường ra khu tái định cư Dự án đường sắt	1.000	600	500
32	Đường cổng chợ nối với khu TĐC dự án đường sắt	900	540	450
33	Các tuyến đường khu vực thôn Ngòi Hóp, Phố Hóp			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
33.1	Đường từ nhà ông Được thôn Ngòi Hóp đến cầu Hóp	2.500	1.500	1.250
33.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Bưư Cục Ngòi Hóp	3.500	2.100	1.750
33.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 dốc Lim	2.500	1.500	1.250
33.4	Đoạn tiếp theo từ ngã ba đường Khe Cua đi thôn Đồng Trạng	1.500	900	750
33.5	Đoạn từ DNTN Đăng Khoa đến ga Hóp	2.000	1.200	1.000
33.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Góc Sung	1.200	720	600
33.7	Đoạn từ DNTN Đăng Khoa đi nhà thờ Nhân Nghĩa	800	480	400
33.8	Đoạn từ Cầu Hóp đi thôn Đồng Bưởi đến hết đất nhà ông Lê Tiến Hùng	600	360	300
33.9	Đường từ chợ Hóp đến hết ranh giới nhà bà Kim Liên	1.500	900	750
33.10	Các tuyến đường nội bộ khu dân cư thôn Ngòi Hóp	2.000	1.200	1.000
34	Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đi xã Bảo Ái			
34.1	Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đến hết quỹ đất dân cư thôn Làng Qua	3.300	1.980	1.650
34.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Khe Nhài	2.500	1.500	1.250
34.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Khe Nhài	1.500	900	750
34.4	Đoạn tiếp theo qua ngã ba Khe Giảng đến ngầm tràn số 4	2.500	1.500	1.250
34.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Phúc	1.500	900	750
34.6	Đoạn tiếp theo đến Đèo Thao	1.000	600	500
35	Đoạn Đồng Đất đi Khe Lóng, Khe Đất			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
35.1	Đoạn từ Đồng Đát đến ngã ba	600	360	300
35.2	Đoạn từ ngã ba đi Khe Loóng	500	300	250
35.3	Đoạn từ ngã ba đi Khe Đát	500	300	250
36	Đoạn rẽ Khe Giăng đi thôn Đào Thịnh 6	500	300	250
37	Đường Hoà Công			
37.1	Đoạn từ đường sắt cắt đường bộ đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Quyết thôn Hòa Công 5	1.800	1.080	900
37.2	Đoạn tiếp theo đến đến giáp đất ở nhà ông Trần Văn Thắng thôn Hòa Công 3	2.300	1.380	1.150
37.3	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba ông Láng	1.000	600	500
38	Ngã 3 ông Toàn thôn Hòa Công 4 đi thôn Minh Quán 7	800	480	400
39	Đường từ Nhà máy Z183 đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Văn Được thôn Minh Quán 7	1.000	600	500
40	Ngã ba ông Láng đi thôn Hòa Công 2 đến giáp xã Yên Bình	500	300	250
41	Ngã ba ông Láng đi thôn Hòa Công 1 đến giáp thôn Đồng Phúc	500	300	250
42	Đường liên xã đi phường Nam Cường			
42.1	Đoạn từ hang Dơi đến Đập 3	800	480	400
42.2	Đoạn tiếp theo đến Đập 2	800	480	400
42.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Đập 1	1.000	600	500
42.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ xóm Minh Hưng	1.200	720	600
42.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Đá	1.500	900	750
42.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở hộ ông Bùi Văn Tấn	1.200	720	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
42.7	Đoạn tiếp theo đến giáp Giáp phường Nam Cường	1.000	600	500
42.8	Đoạn ngã ba khe Đá đến giáp đất ở hộ bà Trần Thị Vân	1.500	900	750
42.9	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào sân thể thao thôn Minh Quán 3	1.000	600	500
42.10	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183	1.500	900	750
43	Đoạn Ngã ba Đất 1 đi Ngọn Ngòi đi nhà máy Z 183			
43.1	Đoạn ngã ba Đập 1 đến giáp Nhà văn hóa thôn Minh Quán 4	1.000	600	500
43.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nghĩa trang thôn Minh Quán 4	1.200	720	600
43.3	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183	1.500	900	750
44	Các tuyến đường khác còn lại (trên địa bàn xã Tân Đồng, xã Báo Đáp, xã Thành Thịnh, xã Hòa Công và xã Minh Quán cũ)	350	210	180
45	Các tuyến đường khác còn lại (trên địa bàn thị trấn Cổ Phúc cũ)	600	360	300

67. XÃ VIỆT HỒNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Hợp Minh - Mỹ			
1.1	Đoạn giáp ranh phường Âu Lâu đến ngã ba ông Phương	400	240	200
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Tâm Cường thôn 3A	450	270	230
1.3	Đoạn tiếp theo qua trụ UBND xã Việt Hồng đến hết ranh giới nhà ông thức thôn 3A	600	360	300
1.4	Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 đường rẽ Khe Đó	450	270	230
1.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Cử Nhận thôn 8 Minh Phú	400	240	200
1.6	Đoạn tiếp theo đến Trạm Kiểm Lâm (xã Việt Hồng cũ)	350	210	180
1.7	Đoạn tiếp theo đến trạm Y tế Bản Bến	400	240	200
1.8	Đoạn tiếp đến giáp ranh xã Chân Thịnh	250	150	130
2	Đường Hợp Minh - Mỹ rẽ đi Đồng Tâm			
2.1	Đoạn từ trường Mầm non Việt Cường đến hết đất ở nhà ông Dũng Lan	350	210	180
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường nối IC 12	250	150	130
3	Đường Hợp Minh - Mỹ rẽ đi Đồng Thiều (Đoạn từ ngã ba ông Cháp đến giáp thôn Khe Mon)	250	150	130
4	Đường Hợp Minh - Mỹ đi Khe Đó (Đoạn từ ngã ba ông Quang đến ngã ba nhà ông Cảnh Trí)	200	120	100
5	Đường Đồng Phú đi Đồng Máy	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đường Hợp Minh - Mỵ rẽ đi đường 7 cây 9 (Đoạn từ ngã ba ông Phương đến ranh giới thôn 8A)	200	120	100
7	Đường nối nút giao IC12 đường cao tốc - Nội Bài Lào Cai với xã Việt Hồng			
7.1	Đoạn từ giáp phường Âu Lâu đến cầu Bến Đình	700	420	350
7.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh nhà ông Thành Đồi thôn Khe Mon (xã Vân Hội cũ)	1.100	660	550
7.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn 8 Minh Phú (nhà ông Cử Nhận)	850	510	430
8	Đường nối tỉnh lộ 172 với cao tốc Nội Bài Lào Cai, xã Việt Hồng	3.500	2.100	1.750
9	Đường Vân Hội - Quân Khê			
9.1	Đoạn đường từ ngã ba ông Lộc qua Trụ sở Công An xã Việt Hồng đến cầu Vân Hội	1.200	720	600
9.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Chính trang khu dân cư thôn 5 Cây Sy	570	340	290
9.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Chính trang khu dân cư thôn 5 Cây Sy	3.000	1.800	1.500
9.4	Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Lĩnh	550	330	280
9.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hiền Lương - tỉnh Phú Thọ	250	150	130
10	Đoạn từ Nhà ông Thành Đồi đi cầu Treo	230	140	120
11	Đoạn từ nhà Ngọc Thủy đến cổng trường Tiểu học và THCS Vân Hội	350	210	180

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Đường Vân Hội - Quân Khê rẽ đi Đài tưởng niệm đến nhà ông Tân Sự (thôn 8 Minh Phú)	350	210	180
13	Đường nội bộ trong khu dân cư thôn 5 Cây Sy	2.800	1.680	1.400
14	Đường đi Hang Dơi (Đoạn từ cầu Vần đến Hang Dơi)			
14.1	Đoạn từ cầu Vần đến hết đất ở nhà ông Công Bản Vần	250	150	130
14.2	Đoạn tiếp theo đến Hang Dơi	200	120	100
15	Đường Việt Hồng đi giáp ranh xã Lương Thịnh	200	120	100
16	Đoạn từ ngã ba đường Hợp Minh Mỹ đến đình trong bản Chao	200	120	100
17	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

68. XÃ CÁT THỊNH

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Trục đường Quốc lộ 32			
1.1	Đoạn từ ranh giới hết đất ông Vũ Văn Sứ phía đối diện ranh giới hết đất ông Nguyễn Ngọc Quý đến hết ranh giới đất ông Nghĩa (Na) (Giáp cống thoát nước) phía đối diện ranh giới hết đất ông Cường Vân	7.100	4.260	3.550
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Sơn Quy (giáp cống thoát nước)	3.500	2.100	1.750
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Đình Biết, phía đối diện hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Ban	700	420	350
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết cầu trắng đường QL32 (đường rẽ vào thôn Khe Kện)	900	540	450
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đình Công Hải, phía đối diện hết ranh giới đất ông Hứa Ngọc tiến	2.900	1.740	1.450
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Dũng, phía đối diện hết ranh giới đất ông Lê Trọng Tranh	1.600	960	800
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp địa giới xã Văn Chấn	750	450	380
2	Trục đường Quốc lộ 37			
2.1	Đoạn từ giáp xã Chấn Thịnh đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Thái, phía đối diện đất ông Lê Văn Thoan (giáp cầu Ngòi Dị)	550	330	280

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất điểm trường mầm non khu Khe Dĩa, phía đối diện ranh giới đất ông Hoàng Văn Thịnh	1.600	960	800
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Phạm Quốc Huy (giáp cống thoát nước)	600	360	300
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Đình Hào	700	420	350
2.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới đất ông Vũ Văn Sứ, phía đối diện giáp ranh giới đất ông Nguyễn Ngọc Quý	6.600	3.960	3.300
2.6	Đoạn từ Ngã Ba (Buru điện) và phía đối diện (từ ranh giới nhà bà Mai) đến hết ranh giới đất ông Dân - Nụ	6.000	3.600	3.000
2.7	Đoạn từ đất nhà bà Tuyết đến qua cầu Ngòi Lao	3.500	2.100	1.750
2.8	Đoạn từ giáp đất bà Viễn (xã Thượng Bằng La) đến hết ranh giới đất ông Bình (xã Cát Thịnh)	600	360	300
2.9	Đoạn từ ranh giới đất nhà bà Đước đến hết ranh giới đất ông Hiệp (Quốc lộ 37 cũ) (nấn tuyến)	400	240	200
3	Đường nội bộ 8m khu chợ Ngã Ba (Đất đấu giá)	5.800	3.480	2.900
4	Đường nội bộ 4m khu chợ Ngã Ba (Đất đấu giá)	4.450	2.670	2.230
5	Đường nội bộ (Khu Tái định cư thôn Ba Khe)	300	180	150
6	Các tuyến đường khác còn lại	300	180	150

69. XÃ CHẤN THỊNH

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Trục đường Quốc lộ 37 (Yên Bái - Nghĩa Lộ)			
1.1	Đoạn từ giáp địa giới xã Hưng Khánh đến hết ranh giới đất bà Hà Hoàng Ngân	700	420	350
1.2	Đoạn tiếp theo đến lối rẽ lên nhà ông Khánh	1.600	960	800
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào Khe Ma	3.100	1.860	1.550
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Lâm trường Ngòi Lao	5.600	3.360	2.800
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Xuyên (Tiền)	3.100	1.860	1.550
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Cát Thịnh	700	420	350
1.7	Đoạn từ ranh giới nhà ông Đình Trọng Phụ đến hết ranh giới nhà bà Hoàng Thị Thìn	500	300	250
2	Trục đường Đại Lịch - Minh An (Tỉnh Lộ 173)			
2.1	Từ Km00+00 đến hết ranh giới đất ông Huân Thẩm	3.200	1.920	1.600
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hữu	1.400	840	700
2.3	Đoạn tiếp theo đến ngầm tràn cây đa	850	510	430

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngàm tràn ông Đỗ	560	340	280
2.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Khu điều trị phong	450	270	230
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Thắng	1.600	960	800
2.7	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Hùng	1.800	1.080	900
2.8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Long	2.500	1.500	1.250
2.9	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Kiến Thịnh 2	2.600	1.560	1.300
2.10	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đặng	2.300	1.380	1.150
2.11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nghĩa	2.950	1.770	1.480
2.12	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Xuân	2.300	1.380	1.150
2.13	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Linh	3.200	1.920	1.600
2.14	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Nhân	2.000	1.200	1.000
2.15	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Yến	1.800	1.080	900
2.16	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Mơ (giáp xã Nghĩa Tâm)	1.100	660	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Trục đường Văn Chấn - Yên Lập (đoạn từ Tỉnh lộ 173 đến Tỉnh lộ 172)			
3.1	Đoạn từ Cầu Cao (tiếp giáp tỉnh lộ 173) đến cầu Khe Nhừ	650	390	330
3.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất bà Thanh	750	450	380
3.3	Đoạn tiếp theo đến đường tỉnh lộ 172	1.100	660	550
4	Trục đường Văn Chấn - Yên Lập (đoạn từ Tỉnh lộ 173 đến địa giới hành chính tỉnh Phú Thọ)			
4.1	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 173 (nhà ông Cầm) đến hết ranh giới đất ông Thủy (Hương)	2.800	1.680	1.400
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Lộc (Hiệp)	4.900	2.940	2.450
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tâm (Lý)	2.800	1.680	1.400
4.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Cư	2.500	1.500	1.250
4.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Ứng	560	340	280
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Ưông	1.300	780	650
4.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Chấn Thịnh	350	210	180
5	Trục đường Tỉnh lộ 172 (giáp xã Việt Hồng đến Quốc lộ 37)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Từ địa giới xã Việt Hồng đến cầu Đèo Cuồng	550	330	280
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Toàn	850	510	430
5.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Thanh Bồng	1.400	840	700
5.4	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất bà Hảo Thành	3.200	1.920	1.600
5.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Khe Duyên	850	510	430
5.6	Đoạn tiếp theo đến đường đi Khe Mơ	450	270	230
5.7	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ thôn 10	780	470	390
5.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Kè	1.190	710	600
5.9	Đoạn tiếp theo đến cầu Góc Mỹ	2.000	1.200	1.000
5.10	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Bẫy Mẫu	1.100	660	550
5.11	Đoạn tiếp theo đến địa giới xã Tân Thịnh cũ	560	340	280
5.12	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Bẫy	1.100	660	550
5.13	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Tuyên Thương	3.200	1.920	1.600
5.14	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất phòng khám đa khoa Tân Thịnh	4.500	2.700	2.250
5.15	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Mỹ (giáp QL 37)	6.600	3.960	3.300

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đường trục chính nội bộ			
6.1	Đoạn từ chân dốc Mỹ đến hết ranh giới đất ông Hoàng Nhân Thành	1.800	1.080	900
6.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Trần Phú	1.600	960	800
6.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Thôn 10	700	420	350
6.4	Đoạn từ hội trường thôn 12 đến hết ranh giới xã Chấn Thịnh (giáp xã Cát Thịnh)	560	340	280
6.5	Đường nội bộ chợ xã (Khu đấu giá thôn Thanh Tú)	1.400	840	700
6.6	Đường nội bộ (khu đấu giá thôn Cao 2)	2.700	1.620	1.350
6.7	Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Đồng Bản)	1.100	660	550
7	Các tuyến đường khác còn lại	300	180	150

70. XÃ GIA HỘI

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Trục đường Quốc lộ 32			
1.1	Đoạn từ Km16 đến ranh giới đất nhà bà Lò Thị Sa U'	1.800	1.080	900
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất cửa hàng xăng dầu Yên Bái	950	570	480
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường nối IC 15	1.400	840	700
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đàm Thị Thoa	1.130	680	570
1.5	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Hạnh (thôn Hải Chấn)	1.010	610	510
1.6	Đoạn tiếp theo đến cây xăng Trường Thành	600	360	300
1.7	Đoạn tiếp theo đến ngã ba sân bóng Nậm Búng	1.140	680	570
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Quang Thuận	3.300	1.980	1.650
1.9	Đoạn tiếp theo đến cầu Nậm Pươi	1.140	680	570
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào đồi xe Tăng	650	390	330
1.11	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Nậm Búng	700	420	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.12	Đoạn tiếp theo đến đường vào mỏ 3 Hà Quang thôn Nậm Châu	550	330	280
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Triệu Y Đắc	700	420	350
1.14	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Hội (Giáp ranh xã Tú Lệ)	650	390	330
2	Đường liên xã			
2.1	Đoạn đường từ QL 32 đến giáp ranh đất thôn 6 xã Phong Dụ Thượng huyện Văn Yên (đường đi thủy điện Ngòi Hút 1)	650	390	330
3	Đường liên thôn			
3.1	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Sơn Lương đến ngã 3 đi Khu Tặc Tè	950	570	480
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà ông Lý Văn Ngân	1.000	600	500
3.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu treo Sòng Pành	500	300	250
3.4	Đoạn từ giáp xã Liên Sơn đến ngã ba thôn Tộc Cài	400	240	200
3.5	Đoạn từ ngã ba rẽ đồi xe tăng đến ranh giới nhà Bàn A Nụ	300	180	150
3.6	Đoạn từ QL32 (đối diện trụ sở Lân trường Văn Chấn cũ) đến cây xăng Trường Thành	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100
5	Đường nội bộ các khu tái định cư			
5.1	Khu tái định cư Chiềng Păn 1	300	180	150
5.2	Khu tái định cư Hải Chấn	300	180	150
5.3	Khu tái định cư thôn Nậm Cướm	300	180	150

71. XÃ NGHĨA TÂM

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Trục đường QL 32 A			
1.1	Đoạn từ cầu Minh An đến ranh giới đất nghĩa trang nhân dân thôn Tân An	1.750	1.050	880
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Tân An	1.000	600	500
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Mòn	900	540	450
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất của xã (giáp ranh Phú Thọ)	400	240	200
2	Trục đường Tỉnh lộ 173			
2.1	Đoạn từ cầu Minh An đến hết ranh giới đất ông Hiếu, ông Dương	1.050	630	530
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đỉnh dốc dê	500	300	250
2.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào trường mầm non xã Nghĩa Tâm	3.900	2.340	1.950
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Tiểu học Nghĩa Tâm B	1.950	1.170	980
2.5	Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đến hết đất nhà ông bà Tám Ánh	750	450	380
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Đình Tiên (Ngã Ba Quẩn).	1.100	660	550
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Kim Mười	1.400	840	700
2.8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Kim Dũng	1.100	660	550
2.9	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Vũ Văn Thường.	1.000	600	500
2.10	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Hà Ngọc Lâm	2.400	1.440	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Nghĩa Tâm (giáp xã Chấn Thịnh)	1.100	660	550
3	Tuyến đường liên thôn			
3.1	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Xuân (thôn Chiềng)	1.100	660	550
3.2	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Hóa thôn Quăn đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Thịnh	950	570	480
3.3	Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đi TTNT Trần Phú đến cổng nhà ông Nghị Vân	500	300	250
3.4	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nghị Thương	400	240	200
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất HTX chè Minh An	400	240	200
3.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đậu	500	300	250
3.7	Đoạn từ nhà ông Đậu đến hết ranh giới xã Nghĩa Tâm (giáp ranh xã Thượng Bằng La)	450	270	230
3.8	Đoạn từ ngã ba chợ Tho đi xã Trung Sơn (Tỉnh Phú Thọ) đến đầu cầu Tho	3.250	1.950	1.630
3.9	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp II	950	570	480
3.10	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hiền	800	480	400
3.11	Đoạn tiếp theo đến ngã ba chân dốc Diềm	650	390	330
3.12	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Trung Sơn - Phú Thọ	550	330	280
3.13	Đoạn từ ngã ba chân dốc Diềm NVH thôn Hải Tâm	500	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.14	Đoạn lừ nhà ông Truy Phèn đến cầu thôn Tính Luất	550	330	280
3.15	Đoạn từ ngã ba thôn Duyên Đồng đến hết đất nhà ông Lý	550	330	280
3.16	Đoạn từ Đường tỉnh lộ 173 đến hết địa phận xã Minh An (giáp ranh xã Thượng Bằng La)	450	270	230
3.17	Đoạn từ nhà ông Thúy đến ngã ba đường (HTX Chè Minh An)	400	240	200
3.18	Các đường liên thôn khác còn lại	300	180	150
4	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

72. XÃ SƠN LƯƠNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Trục đường Quốc lộ 32			
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới xã Liên Sơn đến hết ranh giới đất ông Báu (bản Giồng)	3.000	1.800	1.500
1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Báu đến hết ranh giới đất giáp xã Gia Hội	550	330	280
2	Trục Đường Tỉnh lộ 175 (tuyến nối Nghĩa Lộ với cao tốc Nội Bài – Lào Cai (IC 14) qua xã Sơn Lương)			
2.1	Đoạn từ đất bà Hoàng Thị Thanh (giáp ranh xã Liên Sơn) đến đầu cầu Sơn Lương	2.000	1.200	1.000
2.2	Đoạn từ ranh giới xã giáp đất xã Liên Sơn đến hết đất ông Đào Văn Tâm (khu vòng Phung)	750	450	380
2.3	Đoạn tiếp theo đến Miếu thờ (cổng Trời)	700	420	350
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỏ Vàng	800	480	400
3	Các trục đường liên xã, phường			
3.1	Trục đường từ Quốc lộ 32 đến trung tâm xã Nậm Lành nay là xã Gia Hội			
3.1.1	<i>Đoạn từ QL 32 (nhà ông Thủy) rẽ đi hết ranh giới đất giáp thôn Tặc Tè, xã Gia Hội</i>	1.300	780	650
3.2	Trục đường liên xã phường Trung Tâm - Trung tâm Suối Quyền (xã Phù Nham - xã Suối Quyền)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2.1	<i>Đoạn từ ranh giới giáp phường Trung Tâm đến ngã ba đường (thôn Suối Bắc).</i>	1.000	600	500
3.2.2	<i>Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Nhà văn hóa thôn Suối Bắc</i>	1.400	840	700
3.2.3	<i>Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Nhà văn hóa (Thôn Suối Bó)</i>	700	420	350
3.2.4	<i>Đoạn từ ngã ba đường (thôn Suối Bắc) rẽ đi thôn Suối Quyền đến Đường Tỉnh lộ 175</i>	400	240	200
4	Đường Sơn Lương - Nậm Mười - Sùng Đô			
4.1	Đoạn từ QL 32 (nhà ông Báu) rẽ đi bản Mười đến hết ranh giới đất bà Chiến	1.190	710	600
4.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi thôn Nậm Biều(đến đất nhà bà Tám)	600	360	300
4.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi thôn Sùng Đô	450	270	230
4.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ đi thôn Nà Nội (hết đất ông Vàng Vàng Trống)	350	210	180
4.5	Đoạn từ ngã ba rẽ đi thôn Sùng Đô đến hết ranh giới đất ông Bàn Phúc Xuân	550	330	280
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Dương	1.050	630	530

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú trung học cơ sở Nậm Mười	1.400	840	700
4.8	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Lâm) rẽ đi thôn Nậm Biều, Giăng Pằng	700	420	350
5	Đường QL 32 (cổng Chà) đi Trung tâm UBND xã			
5.1	Đoạn rẽ từ bản Lằm (cổng chào) đến đầu cầu Nà La	700	420	350
5.2	Đoạn tiếp theo từ đầu cầu Nà La đến Trụ sở xã Sơn Lương	1.000	600	500
5.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hưng đường rẽ đi Thủy điện Văn Chấn	1.000	600	500
6	Đường liên thôn Liên Suu - Làng Cò - Nậm Biều			
6.1	Đoạn từ nhà bà Tám đến ngã ba (nhà ông Lịch) rẽ đi thôn Làng Cò	680	410	340
6.2	Đoạn tiếp theo đến trường tiểu học Làng Cò	650	390	330
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đặng Phúc Định	600	360	300
6.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã (giáp ranh xã Phong Dụ Thượng)	350	210	180
7	Đường thôn Ngã Ba - thôn Nà Nội			
7.1	Đoạn từ ngã ba đường đến hết ranh giới đất Trường TH&THCS Sùng Đô	850	510	430
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Giăng A Lứ	350	210	180

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đường tuyến Sùng Đô - Ngã Hai (thôn Sùng Đô)			
8.1	Đoạn từ ngã ba đường đến hết ranh giới đất ông Cự A Cánh	700	420	350
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Giàng A Lồng (Tủa) thôn Sùng Đô (thôn Ngã Hai cũ)	350	210	180
9	Đường nội bộ các khu tái định cư			
9.1	Đường nội bộ Khu tái định cư Noong Mi	400	240	200
9.2	Đường nội bộ Khu tái định cư Bản Giồng (bản Xẻ cũ)	400	240	200
9.3	Đường nội bộ Khu tái định cư Thành Hanh	400	240	200
9.4	Đường nội bộ (khu tái định cư thôn Suối Bắc)	400	240	200
9.5	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Nà Nọi	300	180	150
9.6	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Khe Trang	300	180	150
9.7	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Sùng Đô (thôn Ngã Hai cũ)	300	180	150
9.8	Đường nội bộ (khu tái định cư thôn Háo Pành)	300	180	150
10	Đường nội thôn Bản Tủ - Khu TĐC Noong Mi			
10.1	Đoạn từ ngã ba Bản Tủ (nhà ông Sa Văn Tâm) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tươi	400	240	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Đường nội thôn Bản Giồng đi Khu TĐC Bản Xẻ cũ			
11.1	Đoạn từ QL 32 (nhà ông Hà Minh Tuấn) đến trạm biến áp	400	240	200
12	Các tuyến đường khác còn lại	350	210	180

73. XÃ THƯỢNG BẰNG LA

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Trục đường QL 32 (Thượng Bằng La-Xã Thu Cúc, Tỉnh Phú Thọ) Đoạn từ Trạm Kiểm lâm (cầu Gổ) đến hết ranh giới đất xã Thượng Bằng La (giáp xã Nghĩa Tâm)	1.150	690	580
2	Trục đường Quốc lộ 37			
2.1	Đoạn từ Đầu cầu Ngòi Phà đến hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Ánh	2.750	1.650	1.380
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Thọ	3.300	1.980	1.650
2.3	Đoạn từ đất nhà ông Tư đến hết ranh giới đất ông Sâm Lanh	1.800	1.080	900
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Viễn	1.200	720	600
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất trạm kiểm lâm cầu Gổ	1.050	630	530
2.6	Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Ban (Hằng) đến hết đất bà Anh giáp xã Cát Thịnh	1.000	600	500
3	Trục đường QL 37 đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến đỉnh đèo Lũng Lô giáp ranh tỉnh Sơn La			
3.1	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất trạm kiểm lâm cầu Gổ	1.050	630	530
3.2	Đoạn từ cầu Gổ đến hết đất ông Phương (Hội)	1.150	690	580

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hà (Lành)	1.800	1.080	900
3.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ vào thôn Dạ	1.000	600	500
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Thượng Bằng La	700	420	350
4	Trục đường nội thị			
4.1	Đoạn từ chân dốc đỏ giáp Quốc lộ 37 đến hết ranh giới đất bà Đặng Thị Hằng (Hợp)	1.000	600	500
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Khiên Hường	1.200	720	600
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tính (Tâm)	2.000	1.200	1.000
4.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Thế (Tươi)	700	420	350
4.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hiếu (Hiên)	500	300	250
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Thượng Bằng La (giáp xã Chấn Thịnh)	400	240	200
4.7	Đoạn từ đất nhà ông Vương Huyền đến đất bà Dung (Huy)	1.500	900	750
4.8	Đoạn từ đất nhà ông Đức (Hoa) đến hết ranh giới đất ông Thùy (Khanh)	500	300	250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.9	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Thượng Bằng La (qua nghĩa trang Khe Hu)	310	190	160
4.10	Đoạn từ ngã ba đội 7 (từ đất nhà ông Dũng) đến hết ranh giới đất ông Bắc (giáp xã Nghĩa Tâm)	600	360	300
4.11	Đoạn tiếp theo từ giáp đất xã Nghĩa Tâm đến giáp Quốc lộ 32 (Chân dốc than)	500	300	250
4.12	Đoạn từ đất nhà ông Sự - Duyên đến hết ranh giới đất ông Điều (Nhấn) (Đầu cầu Trần Phú)	1.500	900	750
5	Đoạn từ chợ vào UBND xã Thượng Bằng La			
5.1	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Ứng giáp Quốc lộ 37 đến cầu bến Rìn thôn Hán	1.000	600	500
5.2	Đoạn từ chợ vào hết đất trường trung học cơ sở Thượng Bằng La	1.000	600	500
5.3	Đoạn từ trường trung học cơ sở Thượng Bằng La đến hết đất ông Cương thôn Cướm	700	420	350
5.4	Đoạn từ chợ xã Thượng Bằng La đến giáp đường bê tông vào bản Vằm	1.000	600	500
5.5	Đoạn từ chân dốc nhà máy chè Trần Phú giáp Quốc lộ 37 (Nhà ông bà Năm Tú) đến hết đất xã Thượng Bằng La (giáp Thôn Vực Tuần, xã Cát Thịnh)	800	480	400
6	Các tuyến đường khác còn lại	310	190	160

74. XÃ VĂN CHẤN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Trục đường Quốc lộ 32			
1.1	Đoạn từ giáp xã Cát Thịnh đến ranh giới đất ông Sa Văn Tền, phía đối diện đến ranh giới đất ông Bùi Văn Ngôi	2.000	1.200	1.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Hà Đình Nhung, phía đối diện đến ranh giới đất ông Tống Thành Vinh	3.000	1.800	1.500
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Mạnh Sơn, phía đối diện hết ranh giới đất ông Phạm Công Lượng	4.000	2.400	2.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Đào Tiến Lộ, phía đối diện ranh giới đất ông Vũ Thành Phúc	4.500	2.700	2.250
1.5	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Sa Công Giang, phía đối diện đến ranh giới đất ông Hoàng Đình Quang	3.000	1.800	1.500
1.6	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất bà Hà Thị Hoa	2.500	1.500	1.250
1.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Bản Đồn	2.000	1.200	1.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Trần Thái Hòa	2.500	1.500	1.250
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Bùi Quốc Khánh	3.000	1.800	1.500
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Hà Thị Lễ	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11	Đoạn tiếp theo đến cổng chào xã Văn Chấn	3.000	1.800	1.500
1.12	Đoạn từ đường rẽ suối khoáng (nhà bà Trần Thị Liên) đến hết ranh giới xã Văn Chấn	2.000	1.200	1.000
2	Đường Sơn Thịnh			
2.1	Đoạn từ cổng chào xã Văn Chấn đến ngã 3 Suối Giàng (hết ranh giới đất bà Vũ Thị Loan - thôn Phiêng 1)	4.000	2.400	2.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Sân vận động xã Văn Chấn (hết ranh giới đất ông Đào Văn Ngân), phía đối diện đi đường Lũng Lô	6.000	3.600	3.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đèn đỏ (đường vào cầu Nậm Bung)	8.000	4.800	4.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bru Điện - Chợ	9.000		
2.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Suối Khoáng (hết ranh giới đất ông Trần Quang Chiến)	6.000	3.600	3.000
3	Trục đường nội thị Khu Trung Tâm			
3.1	Đường Lũng Lô (Đoạn tiếp giáp đường Sơn Thịnh - Suối Giàng đến ranh giới đất nhà bà Hoàng Thị Lọng)	3.500	2.100	1.750
3.2	Đường Lũng Lô (Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Lọng đến đường bê tông kè Suối Nhì)	3.000	1.800	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Đường từ cổng chào thôn Sơn Lọng đến hết đất nhà ông Đinh Văn Doanh (Yên)	1.500	900	750
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Đặng Thị Phụng (thôn Văn Thi 4)	1.000	600	500
3.5	Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Sơn Lọng)	3.000	1.800	1.500
3.6	Đường nhánh 1,2,3,4,5,6	3.500	2.100	1.750
3.7	Đường Phiêng 1 (Đoạn từ Thi hành án dân sự khu vực 4 - Lào Cai đến tiếp giáp Sân vận động xã Văn Chấn)	3.200	1.920	1.600
3.8	Đường Hoàng Văn Thọ (Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Xiên - thôn Sơn Lọng đến đường Sơn Thịnh (ngã tư đèn đỏ))	4.000	2.400	2.000
3.9	Nhánh C- Đoạn đường sau cổng chào thôn Phiêng 1	1.500	900	750
3.10	Đường Bờ Kè (Từ nhà ông Đinh Văn Kứ đến tiếp giáp đường Lũng Lô)	1.500	900	750
4	Khu Hồng Sơn			
4.1	Đường Nhánh 9 (Đoạn tiếp giáp đường Sơn Thịnh đến hết ranh giới đất Thủy điện Văn Chấn)	3.500	2.100	1.750
4.2	Đường Cửa Nhi (Đoạn tiếp giáp đường Sơn Thịnh đến hết ranh giới đất kho vật chứng công an xã)	3.500	2.100	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3	Đường Hồng Sơn (Đoạn tiếp giáp đường Nhánh 9 đến hết ranh giới đất bà Hoàng Thị Hường)	3.000	1.800	1.500
4.4	Đường Trần Thành (Đoạn tiếp giáp đường Nhánh 9 đến hết ranh giới đất Trung tâm y tế Văn Chấn)	3.500	2.100	1.750
4.5	Đoạn từ đường Quốc lộ 32 (nhà bà Trần Thị Liên) đến hết ranh giới đất ông Sa Văn Hường (thôn Suối Khoáng)	4.000	2.400	2.000
4.6	Đoạn từ ngã ba thôn Suối Khoáng (nhà ông Nguyễn Duy Ước) đến hết ranh giới đất ông Vi Quang Thiêm	3.000	1.800	1.500
4.7	Các tuyến đường bê tông nội bộ thôn Suối Khoáng	2.000	1.200	1.000
4.8	Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Hồng Sơn)	3.000	1.800	1.500
4.9	Đường Nội bộ (Khu Tái định cư thôn Hồng Sơn)	1.500	900	750
5	Khu Đồng Ban		-	-
5.1	Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Đồng Ban)	5.000	3.000	2.500
5.2	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến cầu treo đi thôn Thác Hoa 3	2.500	1.500	1.250
5.3	Đường Trục thôn Đồng Ban (Từ đất ông Đào Ngọc Đoàn đến hết ranh giới đất bà Đình Thị Tiến)	1.000	600	500
6	Khu Thác Hoa			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đường Hoàng Văn Thọ (Đoạn từ đường Sơn Thịnh (ngã tư đèn đỏ) đến Trường PTDT nội trú - THCS Văn Chấn)	3.500	2.100	1.750
6.2	Đường Thác Hoa	3.000	1.800	1.500
6.3	Đoạn từ lối rẽ nhà chè của đội Thác Hoa 3 đến hết ranh giới đất bà Đỗ Thị Sắp (đường bê tông kè Suối Nhì)	1.500	900	750
6.4	Trục đường thôn Thác Hoa (Từ cổng công ty Đông Dược Thế Gia đến ngã ba Nhà văn hóa Phù Sơn cũ)	1.400	840	700
6.5	Đoạn từ cầu thủy lợi Phù Sơn đến đất nhà ông Triệu Văn Mong (thôn Thác Hoa)	1.000	600	500
6.6	Các tuyến đường bê tông nội bộ thôn An Thịnh	1.000	600	500
7	Đường Sơn Thịnh - Suối Giàng			
7.1	Đường Phiêng 2 (Đoạn từ QL 32 đến đầu đường Lũng Lô - hết ranh giới đất ông Nguyễn Ngọc Quý)	4.000	2.400	2.000
7.2	Đường Phiêng 2 (Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà ông Hà Thế)	3.000	1.800	1.500
7.3	Đường Phiêng 2 (Đoạn tiếp theo đến Cầu trắng Văn Thi 3)	2.500	1.500	1.250
7.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Vũ Đức Văn	2.000	1.200	1.000
7.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Bùi Văn Quyền	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.6	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Quyền đến ranh giới đất ông Vàng Sáy Sùng	3.000	1.800	1.500
7.7	Đoạn từ đất ông Vàng Sáy Sùng đến hết ranh giới đất ông Sùng Mạnh Giàng	7.000	4.200	3.500
7.8	Đường Trục thôn Văn Thi 3 (Đoạn từ cổng chào thôn Văn Thi 3 đến hết ranh giới đất bà Hoàng Thị Kim Ngân)	1.000	600	500
7.9	Đường nội bộ (Khu Tái định cư thôn Kang Kỷ, thôn Văn Thi 3)	800	480	400
8	Các đoạn Đường trục chính xã Suối Giàng (cũ)			
8.1	Đoạn từ ngã ba thôn Giàng B (nhà ông Bùi Văn Tư) đến khu vực sân sự kiện (đối diện nhà điều hành hồ)	4.500	2.700	2.250
8.2	Đoạn từ đất nhà ông Sổng A Nủ đến hết ranh giới đất ông Sổng A Ninh (thôn Giàng B)	3.000	1.800	1.500
8.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Sổng A Mua (thôn Giàng B)	1.500	900	750
8.4	Đoạn từ đất ông Sùng Mạnh Giàng đến hết ranh giới đất ông Vàng A Tủa (thôn Giàng A)	1.500	900	750
8.5	Đoạn từ cổng Làng văn hóa Pang Cáng đến hết ranh giới đất ông Sùng A Chu	2.500	1.500	1.250
8.6	Đoạn từ đất ông Vàng A Hồng đến hết ranh giới đất ông Đoàn Quý Phú (Đường rẽ Enna)	6.000	3.600	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.7	Đoạn từ giáp đất ông Đoàn Quý Phú (Đường rẽ ENNA) đến đất ông Vàng A Di	5.000	3.000	2.500
8.8	Đoạn từ đất ông Vàng A Khua đến hết ranh giới đất ông Trang A Đăng	3.000	1.800	1.500
8.9	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Vàng A Hồng (Đường rẽ đi Cổng Trâu)	3.500	2.100	1.750
8.10	Đoạn từ nhà ông Vàng A Dao đến giáp đất quốc phòng	2.000	1.200	1.000
8.11	Đường Trục thôn Pang Cánh (đoạn từ đất ông Vàng A Hồng đến ngã ba Cổng Trâu)	4.000	2.400	2.000
9	Các đoạn Đường trục chính xã Đồng Khê - Suối Bu (cũ)			
9.1	Đoạn từ Quốc lộ 32 (nhà bà Lộc Thị Nhuận) đến hết ranh giới đất ông Sùng A Thênh	2.000	1.200	1.000
9.2	Đoạn từ hết ranh giới đất ông Tống Thành Vinh (ngã 3 gốc sung) đến đường rẽ cầu Suối Dao	2.500	1.500	1.250
9.3	Đoạn từ đường rẽ cầu Suối Dao đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Viên	1.000	600	500
9.4	Đoạn từ cầu Suối Dao đến ngã ba thôn Văn Tứ (hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Năm, phía đối diện hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Liệu)	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.5	Đoạn từ ngã ba thôn Văn Tứ (nhà ông Phạm Công Đông) đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Hiếu, phía đối diện hết ranh giới đất ông Hà Văn Đậu	1.000	600	500
9.6	Đoạn từ nhà bà Hà Thị Tổ đến cầu treo thôn Đồng Sắt	2.000	1.200	1.000
9.7	Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Nhàn đến hết ranh giới đất ông Đinh Công Liệu	1.000	600	500
9.8	Đoạn từ cổng làng văn hóa thôn Bu Thấp đến hết ranh giới đất ông Mùa A Chu (thôn Bu Cao)	1.000	600	500
10	Các tuyến đường khác còn lại	500	300	250

75. XÃ CHÂU QUẾ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Yên Bái - Khe Sang			
1.1	Từ giáp ranh giới xã Đông Công đến Khe Cạn	270	160	140
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khôi	400	240	200
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Nhược	990	590	500
1.4	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Toàn Anh	530	320	270
1.5	Đoạn tiếp theo đến suối Ngòi Lầu	320	190	160
1.6	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Nam đường cao tốc NB-LC	300	180	150
1.7	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Bắc đường cao tốc NB-LC	240	140	120
1.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Lèn	400	240	200
1.9	Đoạn tiếp theo đến suối bàn Tương	320	190	160
1.10	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Bảo Hà	280	170	140
2	Đường tại khu tái định cư của đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai			
2.1	Đường tái định cư thôn Ngồn Lèn (Từ nhà ông Trung đến nhà ông Nam)	160	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Đường tái định cư thôn Đồng Tâm (Từ nhà ông Mẫn đến nhà ông Thượng)	180	110	90
2.3	Đường tái định cư thôn 7 (Từ nhà ông Đến đến cầu Treo)	180	110	90
3	Các tuyến đường khác còn lại	150	90	80
4	Khu TĐC thôn Trạng Xô	500	300	250
5	Khu TĐC thôn Khe Bành	300	180	150
6	Khu TĐC thôn Bản Tát	300	180	150
7	Khu TĐC thôn Nhược	300	180	150

76. XÃ ĐÔNG CUÔNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Đông Cuông- Quang Minh			
1.1	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Minh Lành	1.500	900	750
1.2	Đoạn ngã 3 đường ngang đến ranh giới nhà ông Huy	500	300	250
1.3	Đoạn từ UBND đến hết ranh giới nhà ông Phùng Văn Thi (Khe Ván)	500	300	250
1.4	Đoạn từ cầu Bê tông thôn Khe Tăng đến ngã 3 nhà ông Minh (Nam)	1.000	600	500
1.5	Đoạn từ Ngã 3 nhà ông Thành (Cao) đến nhà ông Điền (Cục)	500	300	250
1.6	Đoạn từ nhà ông Điền Cục đến ngã 3 nhà Tham Hồng (thôn Minh Khai)	500	300	250
1.7	Đoạn từ ngã 3 Tham Hồng đến ranh giới xã Mậu A	500	300	250
1.8	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn Hóa thôn 6 cũ	400	240	200
2	Đường Yên Bái - Khe Sang			
2.1	Đoạn cầu Khai đến Cây Xăng Đông Cuông	2.000	1.200	1.000
2.2	Từ Cây xăng đến Cầu 10	4.000	2.400	2.000
2.3	Từ Cầu 10 đến Cầu Lầm	3.000	1.800	1.500
2.4	Từ Cầu Lầm đến giáp ranh giới ông Khánh Tĩnh	1.500	900	750
2.5	Từ Nhà ông Khánh Tĩnh đến đường vào đền Trái Hút	2.500	1.500	1.250
2.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Phụng Hợi	3.480	2.090	1.740
2.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Cà Lò	5.000	3.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.8	Đoạn tiếp theo đến Cầu Trái Hút	5.000	3.000	2.500
3	Đường rẽ Bến Phà (Đường Yên Bái - Khe Sang cũ)			
3.1	Đoạn từ giáp xã Châu Quế Hạ đến hết ranh giới Khu Tái định cư thôn Trà	1.000	600	500
3.2	Đoạn từ hết gianh giới khu tái định cư thôn Trà đến hết nhà văn hóa thôn An Khang	1.500	900	750
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhân	2.500	1.500	1.250
3.4	Đoạn từ nhà bà nhân đến hết cầu hút An Bình	2.000	1.200	1.000
4	Đường An Bình - Lâm Giang			
4.1	Đoạn từ cầu trái Hút đến Cổng trường TH&THCS An Bình (khu A)	4.800	2.880	2.400
4.2	Đoạn tiếp theo đến đường ngang (ông Hường)	1.700	1.020	850
4.3	Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Trỏ	1.000	600	500
4.4	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà bà Việt	700	420	350
4.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã An Bình	500	300	250
4.6	Đoạn tiếp theo đến điểm nối tỉnh lộ 164 đường An Bình - Lâm Giang	5.000	3.000	2.500
5	Đường Cầu vượt đường sắt An Bình			
5.1	Đoạn từ nhà hàng Hương Vân đến hết Khu tái định cư Cầu vượt đường sắt An Bình	5.000	3.000	2.500
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết Khu tái định cư Khu dân cư nông thôn mới (Khu 1- khu 2)	5.000	3.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Đường vào đền Đông Cuông			
6.1	Ngã ba cầu 10 đến ranh giới nhà ông Tiến Thơm	1.500	900	750
6.2	Đoạn tiếp theo đến cổng đền Đông Cuông	2.500	1.500	1.250
7	Đường Quy Mông - Đông An			
7.1	Đoạn từ giáp ranh giới Tân Hợp đến hết ranh giới nhà ông Lý	1.000	600	500
7.2	Đoạn từ nhà ông Lý đến hết Nhà văn hóa thôn Đức An	1.500	900	750
7.3	Đoạn từ hết Nhà văn hóa thôn Đức An đến hết đường bê tông rẽ vào nghĩa trang cánh đồng thôn Khe Cạn	2.500	1.500	1.250
7.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Hút	2.200	1.320	1.100
8	Đường Đông An - Phong Dụ			
8.1	Đoạn từ đất nhà ông Lý Nga đến hết đất nhà ông Minh Hà	1.000	600	500
8.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Phong Dụ Hạ	700	420	350
9	Đường Đông An - Khe Lép (xã Xuân Tầm) (đoạn từ Ngã 3 khe Quyền đến hết ranh giới nhà ông Hà)	800	480	400
10	Đường liên thôn			
10.1	Đoạn từ cổng nhà ông Hiền đến Barie dưới	500	300	250
10.2	Đoạn từ Trường TH&THCS đến Ngâm Chui (thôn An Bình)	400	240	200
10.3	Đoạn từ Ngâm Chui đến hết xóm Cầu Cao (thôn An Bình)	400	240	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.4	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Luyến (thôn An Bình))	400	240	200
10.5	Đoạn từ nhà ông Tấn Hiền đến nhà Văn Hóa Hoa Nam cũ (thôn An Bình)	400	240	200
10.6	Đoạn Từ nhà Huyền Đạo (thôn Sài Lương) đến Cổng làng Văn hóa thôn Thác Cái	700	420	350
10.7	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy gạch Cường Phát	600	360	300
10.8	Đoạn ngã 3 Kim Đoạt đến cổng nhà máy gạch Mạnh San	700	420	350
11	Đường liên thôn Tam Quan đi Khe Cạn			
11.1	Đoạn từ Ngã 3 đến hết ranh giới Khu Tái định cư thôn Khe Cạn	600	360	300
11.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Dồn	500	300	250
12	Các tuyến đường khác còn lại	400	240	200

77. XÃ LÂM GIANG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường An Bình - Lâm Giang - Lang Thíp			
1.1	Đoạn từ Khe Xẻ đến đường ngang ga Lâm Giang	200	120	100
1.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Cài	470	280	240
1.3	Đoạn tiếp theo đến bến đò đền Phúc Linh	400	240	200
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Tư Linh	500	300	250
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Nghĩa trang thôn Vĩnh Lâm	260	160	130
1.6	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi thôn Trục Ngoài	470	280	240
1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn hóa thôn Bãi Khay	2.500	1.500	1.250
1.8	Đoạn tiếp theo vào Hồ thôn Ngũ Lâm	3.500	2.100	1.750
1.9	Đoạn tiếp theo đến ngầm Ngòi Khay	2.000	1.200	1.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nghĩa trang thôn Hợp Lâm	320	190	160
1.11	Từ đường Ngang đến hết ranh giới khu tái định cư thôn Hợp Lâm	200	120	100
1.12	Đoạn tiếp theo đến hết ranh thôn Khai Đạo	200	120	100
1.13	Từ giáp thôn Khai Đạo đến Ngã ba Cầu Tân Lập	280	170	140
1.14	Đoạn tiếp theo đến giáp cây xăng Lang Thíp	1.000	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.15	Đoạn tiếp theo đến nương đầu bãi ghi	2.600	1.560	1.300
1.16	Đoạn tiếp theo đến cống Hồ trung tâm	2.600	1.560	1.300
1.17	Đoạn tiếp theo đến trần Ngòi Thíp	1.050	630	530
1.18	Đoạn tiếp theo đến km 231 (đường sắt)	200	120	100
2	Đường Lâm Giang - Lang Thíp (Từ nghĩa trang Thôn Hợp Lâm đến ngã ba cầu Tân Lập)	200	120	100
3	Đường vào ga Lang Khay (Đoạn từ ngã ba ngầm Trần đến ga Lang Khay và khu chợ)	270	160	140
4	Đường liên thôn			
4.1	Đoạn từ nhà ông Phong đến ngã ba trạm điện Nghĩa Phong	200	120	100
4.2	Đoạn từ ngã năm bản tin đi thôn Liên Kết đến trường Mầm non thôn Nghĩa Dũng	200	120	100
4.4	Đoạn từ nhà bà Thảo thôn Liên Kết đến Trần Mỏ Đá	200	120	100
4.4	Đoạn từ Ngòi Thíp đến ngã ba Mỏ Đá (cả hai bên đường sắt)	200	120	100
5	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

78. XÃ MẬU A

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Lý Thường Kiệt			
1.1	Đoạn từ cầu A đến đường rẽ vào đường Hồng Hà	4.000	2.400	2.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết cổng trường THCS xã Mậu A (điểm chính)	5.500	3.300	2.750
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngõ 182	6.300	3.780	3.150
1.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nghĩa trang Liệt sĩ	6.500	3.900	3.250
1.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Công viên Văn Yên	8.800	5.280	4.400
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND xã Mậu A	11.500	6.900	5.750
1.7	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện	14.700	8.820	7.350
2	Đường Trần Hưng Đạo	-		
2.1	Đoạn Từ ngã tư Bưu điện đến cổng nhà ông Tùng	12.000	7.200	6.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Dung	5.000	3.000	2.500
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Chi nhánh điện Văn Yên	2.500	1.500	1.250
2.4	Đoạn tiếp theo đến đường ngang	2.000	1.200	1.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Dũng	1.200	720	600
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất đỉnh dốc Lu	500	300	250
3	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Tuệ Tĩnh đến đường Lý Thường Kiệt)	4.800	2.880	2.400
4	Đường Tuệ Tĩnh			
4.1	Đoạn từ ngã tư công an đến hết ranh giới Công ty Việt Trinh	14.500	8.700	7.250
4.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 cầu Mậu A	13.000	7.800	6.500
4.3	Đoạn tiếp theo đến ngõ 228	8.500	5.100	4.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Trung tâm y tế Khu vực Văn Yên	5.000	3.000	2.500
4.5	Đoạn tiếp theo đến Bến phà cũ	2.500	1.500	1.250
5	Đường Hoàng Hoa Thám			
5.1	Đoạn từ bến xe khách đến hết ranh giới nhà ông Cẩm	1.500	900	750
5.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà thờ	1.000	600	500
5.3	Đoạn tiếp theo đến đường Lý Thường Kiệt	2.500	1.500	1.250
6	Đường Xưởng cơ khí đường sắt đi đường Thanh Niên (Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Thanh Niên)	1.200	720	600
7	Đường Lý Tự Trọng			
7.1	Đoạn từ Ngã tư Công an đến ngã tư đường sắt	17.400	10.440	8.700
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Doanh	8.000	4.800	4.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới nhà ông Thìn	10.000	6.000	5.000
7.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Bằng	5.000	3.000	2.500
7.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Hà Chương	3.500	2.100	1.750
7.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Quang	5.600	3.360	2.800
7.7	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn Đoàn Kết 1	2.000	1.200	1.000
8	Đường Ngô Gia Tự (Đoạn từ Công ty Việt Trinh đi Thi hành án)	4.400	2.640	2.200
9	Đường Trần Quốc Toản			
9.1	Đoạn từ ga Mậu A đến ngã tư Bru Điện	5.000	3.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.2	Đoạn ngã tư Bưu Điện đến công nhà bà Minh	6.050	3.630	3.030
9.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ Võ Thị Sáu	5.000	3.000	2.500
9.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Trường Nội trú	3.000	1.800	1.500
9.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đường Nguyễn Du	2.600	1.560	1.300
9.6	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	5.800	3.480	2.900
10	Đường Võ Thị Sáu			
10.1	Đoạn từ ngã ba đường Trần Quốc Toản đến giáp ranh giới nhà ông Minh	3.500	2.100	1.750
10.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ cổng Trường Võ Thị Sáu	2.500	1.500	1.250
10.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Trinh	2.000	1.200	1.000
10.4	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	3.000	1.800	1.500
11	Đường Thanh Niên			
11.1	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường rẽ Sân vận động	8.000	4.800	4.000
11.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường Trần Quốc Toản	7.000	4.200	3.500
11.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường trục T3	7.000	4.200	3.500
11.4	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Huy Liệu	5.000	3.000	2.500
12	Đường trong khu đô thị mới thôn Quyết Thắng (Đường Thanh Niên giai đoạn 2)			
12.1	Đường trục T1	6.500	3.900	3.250
12.2	Đường trục T2	5.000	3.000	2.500
12.3	Đường trục T3	4.000	2.400	2.000
13	Đường Gốc Sỏi			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13.1	Đoạn từ H44 đến đường rẽ nhà máy nước	1.500	900	750
13.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới đất bà Tơ	2.000	1.200	1.000
13.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới nhà ông Bản	3.000	1.800	1.500
13.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới nhà bà Hiền (Ngã tư đường sắt)	3.500	2.100	1.750
14	Đường Ga Nhâm			
14.1	Đoạn từ Ngã tư đường sắt đến giáp ranh giới ga Mậu A	3.000	1.800	1.500
14.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Lương thực cũ	2.500	1.500	1.250
14.3	Đoạn tiếp theo đến đường sắt rẽ thôn Quyết Tiến	2.000	1.200	1.000
14.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Lâm trường	2.500	1.500	1.250
15	Đường Lê Hồng Phong			
15.1	Đoạn từ khi bạc đến hết cổng Thi hành án	5.500	3.300	2.750
15.2	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	3.850	2.310	1.930
16	Đường Chu Văn An			
16.1	Đoạn từ ngã tư Quảng trường đến trường Chu Văn An	8.500	5.100	4.250
16.2	Đoạn tiếp theo đến đường Thanh Niên	7.000	4.200	3.500
17	Đường trong khu đô thị mới khu vực trường THPT Chu Văn An GD2			
17.1	Đường trục T1, T2, T3, T4	6.000	3.600	3.000
18	Đường Trần Phú			
18.1	Đoạn từ ngã tư Quảng trường đến hết ranh giới Đảng uỷ xã Mậu A	6.500	3.900	3.250
18.2	Đoạn tiếp theo đến đường ngõ 69	5.500	3.300	2.750
18.3	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	7.000	4.200	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19	Đường Hồng Hà			
19.1	Đoạn từ ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến hết ranh giới nhà ông Thông	5.000	3.000	2.500
19.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới nhà ông Ngọc	9.000	5.400	4.500
19.3	Đoạn tiếp theo đến Ngã tư Trại Cá (rẽ đường Lê Hồng Phong)	7.200	4.320	3.600
19.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư rẽ vào đường Trần Quốc Toản	15.660	9.400	7.830
19.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Khánh	10.000	6.000	5.000
19.6	Đoạn tiếp theo đến Xưởng Chè	12.750	7.650	6.380
19.7	Đoạn tiếp theo đến đường Yên Bái - Khe Sang	5.500	3.300	2.750
20	Đường Triệu Tài Lộc (Đoạn từ nhà ông Ký đến đường Kim Đồng)	2.000	1.200	1.000
21	Đường Nguyễn Du			
21.1	Đoạn từ nhà ông Giang đến hết ranh giới nhà ông Hiu	2.000	1.200	1.000
22	Đường Làng Minh đến Ga Mậu A (Đoạn từ ông Thủy đến ga Mậu A)	1.000	600	500
23	Đường Quyết Tiến			
23.1	Đoạn từ đường sắt Lâm trường đến hết ranh giới nhà ông Bút	1.000	600	500
23.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Hà Chương	800	480	400
24	Đường Bùi Thị Xuân (Đoạn từ nhà ông Toản đến ranh giới nhà ông Thiện)	1.000	600	500
25	Đường Kim Đồng			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25.1	Đoạn từ Ngã 4 Lâm trường đến ranh giới nhà ông Thử	2.500	1.500	1.250
25.2	Đoạn tiếp theo đến đường Triệu Tài Lộc	2.000	1.200	1.000
25.3	Đoạn tiếp theo đến đường Hồng Hà	3.000	1.800	1.500
26	Đường Trần Huy Liệu		-	-
26.1	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới nhà ông Túy	2.000	1.200	1.000
26.2	Đoạn tiếp theo đến đường Ga Nhâm	800	480	400
27	Đường nội bộ khu đấu giá thôn Văn Yên			
27.1	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường rẽ ra Trạm Khuyến nông	2.200	1.320	1.100
27.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Soạn	2.000	1.200	1.000
27.3	Các đường ngang còn lại trong khu	1.650	990	830
28	Đường Lê Hồng Phong đi đường Trần Phú (đường tổ 5 đi tới 6 khu phố 2 cũ)			
28.1	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết ranh giới nhà bà Miện	1.270	760	640
28.2	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Phú	1.240	740	620
28.3	Đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Khuyến	900	540	450
29	Đường nội bộ trong khu đô thị mới thôn Gốc Đa (Tổ dân phố 7 cũ)	5.000	3.000	2.500
30	Đường thôn Đồng Bưởi			
30.1	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến ranh giới nhà ông Đán	600	360	300
31	Đường Hà Chương			
31.1	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến hết ranh giới đất ông Thăng	8.000	4.800	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31.2	Đoạn tiếp theo đến đường bê tông rẽ đi Lâm Trường	2.000	1.200	1.000
32.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Chiếm	2.500	1.500	1.250
32.4	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Hưng Đạo	1.500	900	750
32	Đường Phấn Trì			
32.1	Đoạn từ đường ngang đến đường Hà Chương	600	360	300
32.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Khánh	700	420	350
33	Đường Yên Bái - Khe Sang			
33.1	Đoạn từ giáp ranh giới xã Trần Yên đến hết ranh giới nhà ông Hùng Thuận	300	180	150
33.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Tây	500	300	250
33.3	Đoạn tiếp theo đến dốc Lu	350	210	180
33.4	Đoạn từ Cầu A đến nhà ông Dân	1.200	720	600
33.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới ông Trường	1.000	600	500
34	Đường Yên Thái - Ngòi A- Mậu Đông (tỉnh lộ 163)			
34.1	Đoạn ngã ba đường Yên Bái - Khe Sang đến dốc Lu	600	360	300
34.2	Đoạn từ Khe Vầu đến đến Quách	400	240	200
34.3	Đoạn từ giáp ranh giới thôn Ngọn Ngòi đến giáp ranh giới xã Đông Công	300	180	150
35	Đường Yên Thái - Mậu A (Đoạn từ ngã 3 rẽ ngòi a đến chân dốc lu)	600	360	300
36	Đường Mậu A - Tân Nguyên			
36.1	Đoạn giáp đất Mậu A đến hết đất nhà ông Lý Văn Minh	400	240	200
36.2	Đoạn tiếp theo đến đèo Tân Nguyên	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
37	Đường vào đền Trạng (đường Yên Bái- Khe Sang cũ)	350	210	180
38	Đường An Thịnh - Đại Sơn			
38.1	Đoạn đường rẽ Quy Mông - Đông An đến đầu đường rẽ mới khu công ty Quế Lâm	7.000	4.200	3.500
38.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nghĩa trang Đồng Vật	2.500	1.500	1.250
38.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Trung Duy	4.200	2.520	2.100
38.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp trường Cấp 2	3.500	2.100	1.750
38.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Làng Lớn	5.000	3.000	2.500
38.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Đen	8.500	5.100	4.250
38.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thôn Yên Thịnh	4.170	2.500	2.090
38.8	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi xã Xuân Ái	8.320	4.990	4.160
38.9	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Đạt Hoa	3.090	1.850	1.550
38.10	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà văn hóa thôn Khe Cỏ	1.150	690	580
38.11	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Khe Cỏ (ngã 3 đi Góc Nụ)	750	450	380
38.12	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Tân Hợp	400	240	200
39	Đường Quy Mông - Đông An			
39.1	Đoạn từ giáp xã Xuân Ái đến đường rẽ khu tái định cư thôn Đại An	1.200	720	600
39.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Mậu A	8.000	4.800	4.000
39.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Bực	2.300	1.380	1.150
39.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Nhài	1.200	720	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
39.5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tân Hợp	400	240	200
40	Đường Khu tái định cư thôn Đại An	1.600	960	800
41	Đường vào Khu tái định cư thôn Cống Trào (Đoạn đường từ giáp cây xăng đến hết Khu tái định cư thôn Cống Trào)	1.600	960	800
42	Đường Khu tái định cư thôn An Hòa (Đoạn từ nhà văn hóa Khu tái định cư thôn An Hòa đến giáp đất nhà Nguyễn Hoan)	700	420	350
43	Đường trong khu dân cư mới phía Tây cầu Mậu A			
43.1	Đoạn đường từ nhà hàng Hoa Quế đi nhà hàng Sông Thao đến giáp đường tỉnh 166 khu dân cư mới phía tây cầu Mậu A	8.500	5.100	4.250
43.2	Đoạn đường trục còn lại khu dân cư mới phía tây cầu Mậu A	7.500	4.500	3.750
44	Đường trong khu dân cư mới thôn Đại An (Sau chùa Đại An)	8.500	5.100	4.250
45	Đường khu dân cư thôn Đại An (Cạnh đền) Đoạn từ giáp đất ông Hiệp đến hết đất khu dân cư mới thôn Đại An	5.000	3.000	2.500
46	Các tuyến đường khác còn lại	300	180	150
47	Đường liên xã (An Thịnh - Yên Phú)			
47.1	Đoạn ngã ba chợ An Thịnh đến hết ranh giới trạm Y tế xã (An Thịnh cũ)	1.950	1.170	980
47.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Ái	500	300	250
48	Tái định cư thôn An Hoà (TĐC của dự án Đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Hải Phòng - Lào cai)	500	300	250

79. XÃ MỎ VÀNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Tân Hợp - Mỏ Vàng			
1.1	Đoạn từ giáp xã Đại Sơn đến cầu bê tông Ngòi Thíp	250	150	130
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết Khe Cóc	400	240	200
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tun	250	150	130
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Quý	370	220	190
1.5	Đoạn tiếp theo đến công điều áp Khe Đâm	220	130	110
2	Đường thôn Giàn Dầu	300	180	150
3	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Lương đến hết ranh giới đất ông Quyết	200	120	100
4	Đoạn từ ranh giới đất ông Quyết đến gốc Khe Mạ	370	220	190
5	Đoạn từ ranh giới đất ông Quyết đến hết ranh giới đất ông Minh	370	220	190
6	Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Minh đến trường tiểu học An Lương	370	220	190
7	Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Minh đến hết ranh giới đất ông Tính	370	220	190
8	Đoạn từ gốc khe Mạ đến trường tiểu học An Lương	370	220	190
9	Đoạn từ gốc Khe Mạ đi đến hết ranh giới đất ông Sơ	700	420	350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Sơ đến hết ranh giới đất ông Nam	300	180	150
11	Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Sơ đi đến ngã ba Sài Lương	300	180	150
12	Đoạn từ ranh giới đất ông Các đến giáp ranh giới thôn Khe Đâm	200	120	100
13	Đường nội bộ (khu đất đấu giá tại thôn An Lương)	1.700	1.020	850
14	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

80. XÃ PHONG DỤ HẠ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Đông An - Phong Dụ			
1.1	Đoạn từ xã Đông Cuông đến hết ranh giới nhà Ông Phong	700	420	350
1.2	Đoạn tiếp theo đến Khe Min	1.200	720	600
1.3	Đoạn tiếp theo đến điểm sạt Trạm Kiểm lâm (cũ)	700	420	350
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Xuân Tầm	1.200	720	600
1.5	Đoạn giáp ngã ba Xuân Tầm (Khe Quặng) đến Khe Màng	1.800	1.080	900
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Tiệp	3.500	2.100	1.750
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Lắm	4.500	2.700	2.250
1.8	Đoạn tiếp theo đến Khe Cưởm	3.500	2.100	1.750
1.9	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Chuyển	1.500	900	750
1.10	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Phong Dụ Thượng (khe nhà ông Nhượng)	1.800	1.080	900
2	Đường từ UBND xã Phong Dụ Hạ đi Cầu treo	4.500	2.700	2.250
2.1	Đường Thanh Niên (Thôn Lắc Mường)	1.200	720	600
3	Đường thôn Khe Lầu (từ ranh giới nhà ông Chanh đến trạm tiếp sóng)	1.000	600	500
4	Đường liên xã			
4.1	Đoạn từ ngã ba Xuân Tầm lên đỉnh dốc Xuân Tầm (khu đất ông Thịnh)	220	130	110

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới trạm Y tế xã Xuân Tầm	250	150	130
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Chiêu thôn Khe Chung	170	100	90
5	Các tuyến đường khác còn lại	130	80	70

81. XÃ PHONG DỤ THƯỢNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Đông An - Gia Hội			
1.1	Đoạn giáp xã Phong Dụ Hạ đến Khe Kẽ (To)	140	80	70
1.2	Đoạn từ Khe Kẽ (To) đến Khe Tắm (To)	840	500	420
1.3	Đoạn từ nhà ông Ngô Xuân Mãng đến nhà ông Nông Văn Quỳnh (đoạn mở mới)	840	500	420
1.4	Đoạn từ Khe Tắm (to) đến nhà ông Nông Văn Ảnh thôn Cao Sơn	140	80	70
1.5	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Ngô Thị Hóa	420	250	210
1.6	Đoạn tiếp theo đến Nhà điều hành thủy điện Ngòi Hút 1	320	190	160
1.7	Đoạn tiếp theo đến xã Gia Hội	140	80	70
2	Đường Mường La - Sơn La			
2.1	Đoạn từ Ngã 3 cầu Cao Sơn đến nhà ông Biền	430	260	220
2.1	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 nhà Văn Pú Khe Mạg	600	360	300
3	Các tuyến đường khác còn lại	132	80	70

82. XÃ TÂN HỢP

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Đại Sơn - Nhà Hẩu			
1.1	Từ trường Mầm non đại sơn đến hết đất nhà ông Minh	400	240	200
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ thôn Làng Bang	300	180	150
1.3	Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc Ba Khuy (giáp đất ông Trung Duy)	237	140	120
1.4	Tiếp theo đến hết đất nhà ông Diêu	250	150	130
1.5	Tiếp theo đến cầu suối Khe Cạn	350	210	180
1.6	Tiếp theo đến hết đất trường mầm non Nhà Hẩu	500	300	250
1.7	Đoạn từ hết đất trường mầm non Nhà Hẩu đến hết đất nhà ông Sinh	300	180	150
1.8	Tiếp theo đến hết đất nhà ông Giảng	250	150	130
2	Đường Quy Mông - Đông An			
2.1	Đoạn giáp đất xã Mậu A đến hết đất cây xăng	450	270	230
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đường vào khu tái định cư	1.000	600	500
2.3	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Ngòi Thắt (cũ)	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.4	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Hạnh Phúc đến cổng trui Cao Tốc	1.500	900	750
2.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Câu	700	420	350
2.6	Đoạn tiếp theo đến ngân tràn Làng Còng	800	480	400
2.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Đông Công	450	270	230
3	Đường Tân Hợp - An Thịnh (Từ Cổng Chui Cao tốc đến giáp đất xã Mậu A)	300	180	150
4	Đường Đông Xuân - Hạnh Phúc (Đoạn từ Cầu treo đến hết thôn Hạnh Phúc)			
4.1	Đoạn từ đầu cầu Ngòi Thắt cũ đến Cổng chào thôn Làng Câu	400	240	200
4.2	Đoạn tiếp theo đến cổng chào thôn Hạnh Phúc	300	180	150
4.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường rẽ Làng Mít	350	210	180
4.4	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Hạnh Phúc	300	180	150
4.5	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Làng Mít đến đường rẽ đi Gió Bầu	200	120	100
5	Đường Câu Đạo (đoạn từ Góc khế đến hết làng Câu Đạo)	200	120	100
6	Đường Khe Hoả (Đoạn từ đầu cầu Ngòi Thắt cũ đi bến đò)	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7	Đường Ghềnh Ngai (đoạn từ Cầu Máng đến đền Đức Ông)	250	150	130
8	Đường đi thôn Ghềnh Gai (Đoạn từ đầu cầu Còng đến hết thôn Ghềnh Ngai)	250	150	130
9	Đường vào khu Tái định cư (Đoạn từ giáp đường Quy Mông - Đông An đến Nhà văn hoá thôn Gốc Gạo)	500	300	250
10	Đường chợ Tân hợp (Đoạn từ nhà ông Khỏe đến hết đất Giáo sư Tân Hợp)	400	240	200
11	Đường Đại Sơn - Mỏ Vàng			
11.1	Đoạn giáp ranh giới Mậu A đến cổng mã Làng	500	300	250
11.2	Đoạn tiếp theo đến đập Dầu mối Thôn Đại Sơn	1.000	600	500
11.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà Sơn Lan thôn Đại Sơn	650	390	330
11.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất trạm y tế	1.000	600	500
11.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tiến	700	420	350
11.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà lan thôn Đoàn Kết	500	300	250
11.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Vên	400	240	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.8	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Hải	300	180	150
11.9	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Mỏ Vàng	350	210	180
12	Các tuyến đường khác còn lại	150	90	80
13	Khu tái định cư Khe Dệt 2			
13.1	Đoạn từ giáp đường Quy Mông - Đông An đến đất nhà ông Chính	500	300	250

83. XÃ XUÂN ÁI

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Quy Mông - Đông An			
1.1	Đoạn từ xã Quy Mông đến cầu Vật Dừng	400	160	200
1.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngòi Viễn	500	300	250
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Lành	700	420	350
1.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ khu tái định cư	1.500	900	750
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ngã tư công UBND xã	3.000	1.800	1.500
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thủy	1.500	900	750
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Thức Yên	800	480	400
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Thành Mùi	400	240	200
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hà	600	360	300
1.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thân	950	570	480
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hán	1.100	660	550
1.12	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ vào thôn Thống Nhất	2.400	1.440	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Như	1.500	900	750
1.14	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới ông Khang	1.300	780	650
1.15	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mậu A	1.000	400	300
2	Đường liên xã (Xuân Ái - Kiên Thành - Viễn Sơn cũ)			
2.1	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Vật Dùng đến thôn Tháp Con	300	180	150
3	Đường liên xã (Xuân Ái - Viễn Sơn - Yên Phú - Yên Hợp cũ)			
3.1	Đoạn từ bến đò Ngòi Hóp - Xuân Ái đến trạm Y tế xã	500	300	250
3.2	Từ trạm Y tế đến hết ranh trường tiểu học Xuân Ái	600	240	180
3.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư UBND xã	1.800	1.080	900
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết nhà Đội thuế số 2	1.200	720	600
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hương Minh	700	420	350
3.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hùng Hợp	450	270	230
3.7	Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non xã Viễn Sơn	400	240	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.8	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy quế	400	240	200
3.9	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chiến, Bính	250	150	130
3.10	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thuận	500	300	250
3.11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bình	1.600	960	800
3.12	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Huyền	600	360	300
3.13	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới đất ông Nghiêm	350	210	180
3.14	Đoạn tiếp theo đến ngã ba UBND xã Yên Hợp cũ	550	330	280
4	Đường Nghĩa Lạc - Quyết Tiến (đoạn từ ranh giới nhà bà Thê đến ngã 3 nhà ông Dương)	400	240	200
5	Đường liên xã (An Thịnh đi Đại Phác cũ)			
5.1	Đoạn từ cổng nhà ông Nội đến ngã 3 (Sân vận động)	2.000	1.200	1.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà văn hóa thôn Đại Thắng	1.050	630	530
5.3	Đoạn tiếp theo hết ranh giới nhà ông Sinh	650	390	330
6	Đường liên xã (Yên Hợp - Yên Phú cũ)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đoạn từ Ngã 3 thôn Yên Thành đến đỉnh Dốc đen	400	240	200
7	Đường liên thôn			
7.1	Đoạn từ ngã 3 (trường TH & THCS) đến Đập số 2 (Đầm Bèo Con)	400	240	200
7.2	Đoạn từ ranh giới đất bà Thêm đến Cổng nhà văn hóa thôn Cá Nội	400	240	200
7.3	Từ nhà ông Thụ thôn Tân Thành đi nhà ông Sự thôn Tân Thành đi nhà ông Bằng thôn Tân An	300	180	150
7.4	Từ Nhà văn hoá thôn Tân Thành đi nhà ông Yên thôn Tân An đi nhà bà Kiệm thôn Tân An	350	210	180
7.5	Từ nhà ông Lộc đến Đình đền Đại Phác	300	180	150
7.6	Từ nhà ông Tứ thôn Tân Thành đến Nhà văn hoá Tân Thành đến nhà ông Diễm đến nhà ông Kỳ thôn Tân An	250	150	130
7.7	Từ nhà ông Tâm thôn Tân An đi ông Lương thôn Phúc Thành	250	150	130
7.8	Đoạn từ giáp ranh giới đất ông Định đến đường tránh Mỏ đất hiếm thôn Yên Sơn	220	130	110
7.9	Đoạn từ nhà Sơn Huyền đến nhà ông Thăng thôn Phú Sơn	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
7.10	Đường tránh Mỏ đất hiếm	200	120	100
8	Các tuyến đường khác còn lại	200	80	60
9	Các Khu Tái Định Cư Thuộc Dự Án Đường Sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng			
9.1	Đường Tái định cư thôn Ngòi Viễn			
9.1.1	<i>Đoạn từ đường Quy Mông - Đông An đến nhà ông Cương</i>	<i>1.000</i>	<i>600</i>	<i>500</i>
9.1.2	<i>Đường nội bộ trong Khu tái định cư</i>	<i>800</i>	<i>480</i>	<i>400</i>
9.2	Đường Tái định cư thôn Nghĩa Lạc	400	240	200
9.3	Đường Tái định cư thôn Quyết Hùng	400	240	200
9.4	Đường Tái định cư thôn Yên Hòa	500	300	250
9.5	Đường Tái định cư thôn Thống Nhất	400	240	200
9.6	Đường Tái định cư dự án Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Yên Hợp			
9.6.1	<i>Đường nội bộ trong khu Tái định cư tuyến T3</i>	<i>1.800</i>	<i>1.080</i>	<i>900</i>
9.6.2	<i>Đường nội bộ trong khu Tái định cư tuyến T2, T4</i>	<i>1.400</i>	<i>840</i>	<i>700</i>

84. XÃ BẢO ÁI

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 70			
1.1	Từ giáp ranh xã Yên Bình đến cổng qua đường (đối diện nhà ông Lương Ngọc Hải)	3.000	1.800	1.500
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Cẩm Ân đi Tân Đồng	4.000	2.400	2.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (đối diện nhà ông Ngọ)	8.000	4.800	4.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (đối diện nhà bà Nguyễn Thị Cúc)	6.000	3.600	3.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà nghỉ Trung Kiên	3.000	1.800	1.500
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông La Ngọc Kim	2.000	1.200	1.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến mốc Km 22	4.000	2.400	2.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến cầu ngòi Lự	7.000	4.200	3.500
1.9	Đoạn tiếp theo đến cầu Km 26	2.500	1.500	1.250
1.10	Đoạn tiếp theo đến mốc Km 26	3.000	1.800	1.500
1.11	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đát Lụa (nhà ông Yên)	1.500	900	750
1.12	Đoạn tiếp theo đến cổng rẽ vào Nhà máy chè Văn Hưng	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.13	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Vĩnh An	1.200	720	600
1.14	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (nhà ông Long)	1.000	600	500
1.15	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường cống trường TH&THCS Tân Nguyên	3.000	1.800	1.500
1.16	Đoạn tiếp theo đến Cầu Km32	4.000	2.400	2.000
1.17	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường giáp ao nhà ông Hoàng Ngọc Độ	1.600	960	800
1.18	Đoạn tiếp theo đến mốc Km34	2.000	1.200	1.000
1.19	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (nhà bà Trình)	1.200	720	600
1.20	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bảo Ái	800	480	400
2	Đường Cẩm Ân - Mông Sơn			
2.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (giáp nhà bà Nông Thị Ngọc)	4.000	2.400	2.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cống Trường Mầm non Cẩm Ân	2.500	1.500	1.250
2.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngâm	2.000	1.200	1.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bảo Ái (giáp địa giới xã Yên Bình)	1.000	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.5	Đoạn Từ giáp xã Yên Bình đến cống qua đường (gần nhà ông Trường Thao)	1.200	720	600
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đập nước Voi Sơ	2.000	1.200	1.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa vào mỏ đá	1.500	900	750
3	Đường Cẩm Ân - Tân Đồng			
3.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cống qua đường (nhà ông Bút)	2.000	1.200	1.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu nước sạch	1.300	780	650
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Bảo Ái	900	540	450
4	Đường bê tông vào UBND xã Bảo Ái từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn	2.000	1.200	1.000
5	Đường thị tứ Cẩm Ân			
5.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết khu đất tái định cư đường thị tứ Cẩm Ân	5.000	3.000	2.500
5.2	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn	3.000	1.800	1.500
6	Đường vào Chợ mới (Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 qua chợ mới đến hết đường)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Từ sau vị trí 1 QL 70 đến hết đất chợ mới xã Bảo Ái	4.000	2.400	2.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ ra QL 70 (qua đất trường PTTH Cẩm Ân)	3.000	1.800	1.500
7	Đường thôn Tân Tiến (Đoạn từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Tân Đồng đến đập Tân Yên)	500	300	250
8	Từ sau vị trí 1 đường Quốc lộ 70 đến sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Tân Đồng (từ nhà ông Oanh Đoan qua hội trường thôn Tân Tiến đến ngã 3 nhà ông Chủ)	350	210	180
9	Đường thôn Tân Lương			
9.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường thị tứ đến hết đất nhà ông Hà Văn Ái	500	300	250
9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp nhà ông Cao	350	210	180
10	Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Ngù			
10.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết hội trường thôn Ngòi Khang	1.500	900	750
10.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Khang	800	480	400
10.3	Đoạn tiếp theo đến trạm biến áp	300	180	150
11	Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Chán			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cổng trường THCS xã Bảo Ái	1.500	900	750
11.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nam (trưởng thôn)	500	300	250
11.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ đi thôn An Bình	300	180	150
12	Đường từ Quốc lộ 70 đi thôn Đoàn Kết			
12.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Cường	350	210	180
12.2	Đoạn tiếp theo đến hết hội trường thôn	250	150	130
13	Tuyến Mậu A - Tân Nguyên			
13.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Phong	1.200	720	600
13.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Lý Trình II	800	480	400
13.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Bảo Ái	500	300	250
14	Đường vào thôn Đèo Thao			
14.1	Đoạn từ cầu đến cổng trường Tiểu học	600	360	300
14.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đèo Thao	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Đường vào thôn Đông Ké (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến Hội trường thôn)	250	150	130
16	Đường vào thôn Khe Cọ (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến cổng qua đường (nhà ông Hùng))	250	150	130
17	Đường vào thôn Núi Nì			
17.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến cổng vào nhà bà Thực	500	300	250
17.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn Núi Nì	300	180	150
18	Đường vào đập Khe Sến			
18.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến bờ đập Khe Sến	400	240	200
18.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Đệ	250	150	130
19	Đường vào thôn Quyết Thắng hết đường bê tông	600	360	300
20	Đường vào thôn Tân Minh (Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đường thôn Tân Minh)	400	240	200
21	Đường cầu Bon thuộc thôn Tân Minh (Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Hảo)	250	150	130
22	Đường vào thôn Trung Sơn			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến đập Lò Vôi	300	180	150
22.2	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến mỏ đá thôn Trung Sơn	300	180	150
22.3	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến nhà ông Thuần	250	150	130
23	Đường vào thôn Làng Cạn			
23.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Đình Văn Sự	300	180	150
23.2	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến thôn Làng Mới (từ nhà ông Tiến đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Liệu)	400	240	200
24	Đường vào thôn Làng Mới			
24.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến điểm nối đường đi thôn Giang Sơn (hết ranh giới nhà ông Kiềm)	350	210	180
24.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Định Lợi	250	150	130
24.3	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Thái	350	210	180
25	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến Trung tâm cai nghiện cũ	600	360	300
26	Các tuyến đường khác còn lại	220	130	110

85. XÃ CẨM NHÂN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế			
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Thành đến Cầu Sắt	500	300	250
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đối diện Trường Cấp 3 Cẩm Nhân	1.500	900	750
1.3	Đoạn tiếp theo đến cây xăng (thôn Làng Lạnh)	800	480	400
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba chân đèo Tầng Sính (chợ Ngọc cũ)	1.800	1.080	900
1.5	Đoạn từ ngã 3 chân Đèo Tầng Sính + 100m đường đi xã Yên Thành	600	360	300
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Thành	200	120	100
1.7	Đường Đi UBND xã Đoạn từ Ngã 3 (trường THPT Cẩm Nhân) đến nhà ông Lèo Văn Lạng.	2.000	1.200	1.000
1.8	Từ nhà ông Lèo Văn Lạng đến cổng qua đường giáp đất nhà ông Nông Văn Giới	1.500	900	750
1.9	Đoạn tiếp theo đến ngầm tràn	1.200	720	600
1.10	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Bạch Thượng cũ	2.000	1.200	1.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến Đài tưởng niệm	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.12	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nông Ngọc Hương thôn 1 (Ngòi Quán)	600	360	300
1.13	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Long Thị Nội (thôn Ngòi Quán)	350	210	180
1.14	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 Kéo Sa (giáp nhà ông Nguyễn Văn Phương)	500	300	250
1.15	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Nhân Mục - Tuyên Quang	350	210	180
1.16	Đường từ ngã ba chân đèo Tảng Sinh đến đỉnh đèo Tảng Sinh (Thôn Ngọc Chấn 1)	200	120	100
1.17	Từ đỉnh đèo Tảng Sinh đến đến cổng qua đường (cạnh nhà ông Nông Xuân Kiên)	220	130	110
1.18	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (cạnh nhà ông Thông)	600	360	300
1.19	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lăn (nhà ông Đình Lý Thìn)	210	130	110
1.20	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hoàng Văn Doanh	350	210	180
1.21	Đoạn tiếp theo đến cổng trường THCS + 200 m	600	360	300
1.22	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hoàng Ngọc Thanh đường đi Bến Giăng	360	220	180
1.23	Đoạn tiếp theo qua chợ Xuân Long cũ +200m	720	430	360

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.24	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mường Lai	500	300	250
1.25	Đường vào thôn Làng Hùng từ ngã 3 đến sân vận động (cổng UBND xã)	750	450	380
1.26	Đoạn tiếp theo qua cổng trường Tiểu học THCS số 1 Cẩm Nhân 100m	400	240	200
2	Đường vào thôn Tích Chung 2 (đường bê tông) (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ích đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bầu)	200	120	100
3	Đường vào thôn 1 (từ sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên - Yên Thế) đến giáp xã Cẩm Nhân	200	120	100
3.1	Đoạn từ ngàm tràn chợ Cẩm Nhân đến nhà ông Hoàng Văn Vĩnh (trưởng thôn Nà Dự)	500	300	250
3.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Nông Văn Hiến (thôn Thái Y)	250	150	130
4	Đường từ giáp ranh xã Phúc Ninh đến cầu qua suối Ngòi Sọng xã Yên Thành	200	120	100
5	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

86. XÃ THÁC BÀ

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 37			
1.1	Đoạn giáp ranh tỉnh Phú Thọ đến nhà bà Tâm Thắng	6.050	3.630	3.030
1.2	Đoạn tiếp theo đến qua trường THCS Đại Minh	3.000	1.800	1.500
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường bê tông (rẽ vào thôn Đại Thân)	1.500	900	750
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Làng Cản	1.000	600	500
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ nhà bia tưởng niệm	800	480	400
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường bê tông rẽ vào thôn Hàn Đà 2	1.200	720	600
1.7	Đoạn tiếp theo cổng qua đường(giáp nhà ông Vị)	800	480	400
1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Phà Hiên	1.800	1.080	900
1.9	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thu Thủy)	1.800	1.080	900
1.10	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (hết ranh giới nhà bà Vũ Thanh Chiến)	2.500	1.500	1.250
1.11	Đoạn tiếp theo đến cột điện cao thế (hết ranh giới nhà bà Nhung thôn 1)	2.750	1.650	1.380

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.12	Đoạn tiếp theo đến Bru Điện (ngã 3)	3.000	1.800	1.500
1.13	Đoạn tiếp theo đến cầu Thác Ông (cũ)	2.040	1.220	1.020
1.14	Từ giáp cầu Thác Ông cũ đến NVH thôn Phúc Khánh	1.000	600	500
1.15	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp đất nhà ông Nguyễn Thành Chung)	2.000	1.200	1.000
1.16	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Thác Bà	1.200	720	600
2	Quốc lộ 2D			
2.1	Đoạn từ sau Vị trí 1 Quốc lộ 37 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chuyên	800	480	400
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn An Lạc	450	270	230
2.3	Đoạn tiếp theo đến Hết địa phận thôn Đại Thân	400	240	200
2.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Hoàng Thi	550	330	280
3	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế			
3.1	Đoạn từ ngã 4 nhà ông Vọng đi đến cổng qua đường (nhà ông Toàn Hải)	2.000	1.200	1.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến Ngầm tràn (thôn Ba Chăng)	800	480	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.3	Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc Đồng Do (nhà ông Thế)	850	510	430
3.4	Đoạn tiếp theo đến cống đôi (nhà ông Vũ Văn Hiền)	400	240	200
3.5	Đoạn tiếp theo đến Ngầm tràn thôn Quyên	850	510	430
3.6	Đoạn tiếp theo đến Cống đôi (giáp đất ông Thanh)	300	180	150
3.7	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (giáp đất nhà ông Lương Văn Lan)	1.000	600	500
3.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường mầm non xã (trường Tiểu học số 1 cũ)	2.652	1.590	1.330
3.9	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Tầm Vông	900	540	450
3.10	Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc (ông Nguy) cách trạm biến thế 100m về phía xã Yên Thành	400	240	200
3.11	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Thành	300	180	150
4	Đường Bạch Hà - Vũ Linh			
4.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 cách 20m đến cầu Bồng	600	360	300
4.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Đài tưởng niệm (thôn Cây Thị)	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3	Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc đá thôn Gò Chùa	500	300	250
4.4	Đoạn từ tiếp theo đến ngã tư nhà ông Đỗ Văn Quý	400	240	200
4.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Phạm Trung Kiên	800	480	400
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vương Đình Nhung thôn Ngòi Lèn	800	480	400
4.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất thôn Trại Máng	300	180	150
4.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất cầu Ngòi Phúc	500	300	250
4.9	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Vĩnh Kiên -Yên Thế	1.500	900	750
5	Đường Yên Bình - Vĩnh Kiên			
5.1	Đoạn từ đường Bạch Hà - Vũ Linh (ngã tư giáp chợ) đến cầu Đức Tiến	1.000	600	500
5.2	Đoạn tiếp theo đến gần tràn thôn Đình	500	300	250
5.3	Đoạn tiếp theo đến đường Vĩnh Kiên - Yên Thế	500	300	250
6	Đường đi thôn Ngọn Ngòi			
6.1	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Khải đến ngã tư nhà ông Bùi Dẫn Toàn	660	400	330

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba hết đất nhà ông Hoàng Văn Khoái	400	240	200
6.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hoàn Hợp	300	180	150
6.4	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Khoái đi ngã ba thôn Ngọn Ngòi	300	180	150
7	Đoạn từ ngầm tràn thôn Quyên đến Bến gỗ (hộ ông Nguyễn Chí Trung)	300	180	150
8	Đoạn từ giáp ngã 4 chợ đi thôn 15 đến QL 37	300	180	150
9	Đoạn từ trạm biến áp cầu Đát Lạn đến ngã ba nhà ông Thanh Huấn	300	180	150
10	Đoạn từ ngã ba nhà ông Vĩ thôn Hồ sen đến ngã ba nhà ông Tòng thôn Ngòi Lẻn	300	180	150
11	Đoạn từ ngã tư nhà ông Đỗ Văn Quý đến ngã tư nhà ông Bùi Đăng Toàn (Đường nội bộ quỹ đất đấu giá)	800	480	400
12	Đường thôn Gò Chùa đi thôn Đá Bàn, xã Mỹ Bằng, Tuyên Quang: (Đoạn từ sau vị trí 1 đường liên xã Bạch Hà-Vũ Linh đến hết địa giới xã Bạch Hà)	400	240	200
13	Đường nội bộ khu di dân tái định cư	400	240	200

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Đường nội bộ quỹ đất đấu giá thôn Trung Tâm, giáp Chợ mới (sau vị trí 1 đường Bạch Hà-Vũ Linh)	2.500	1.500	1.250
15	Đường bê tông vào Hội Lâm Sinh thôn Mạ			
15.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến cổng qua đường (giáp nhà ông Ty)	500	300	250
15.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đội Lâm sinh thôn Mạ	200	120	100
16	Đường bê tông từ doanh trại bộ đội đến hội trường thôn Mạ	300	180	150
17	Đường từ Nhà máy thủy điện Thác Bà đến cầu Thác Ông			
17.1	Đoạn từ cầu Thác Ông (cũ) đến ngã ba (rạp ngoài trời)	900	540	450
17.2	Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến nhà điều hành Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà	1.100	660	550
17.3	Từ ngã ba (sân bóng) đến nhà điều hành Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà	900	540	450
17.4	Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến Bưu điện	1.500	900	750
17.5	Từ ngã ba (Nhà điều hành) đến bến ca nô	1.200	720	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 (ngã ba đi Phà Hiên) đến bến phà cũ	500	300	250
19	Đoạn từ cổng phân viện Thác Bà đi ngã 3 Hồ Xanh đến kho đá dự trữ của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà			
19.1	Đoạn từ cổng phân viện Thác Bà đến ngã 3 Hồ Xanh	1.040	620	520
19.2	Đoạn tiếp theo đến kho đá dự trữ của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	700	420	350
20	Đường bê tông vào thôn Hán Đà 1 (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Trình)	350	210	180
21	Đường bê tông vào thôn Hán Đà 2 (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Trình)	350	210	180
22	Đường bê tông vào thôn An Lạc (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến sau vị trí 1 Quốc lộ 2D)	300	180	150
23	Đường bê tông vào thôn Phúc Hòa (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Phạm Như Biên)	300	180	150
24	Đường bê tông vào thôn Tiên Phong (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Phạm Thứ Chinh)	300	180	150
25	Đường bê tông vào thôn Tiên Phong (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Trường)	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26	Đường bê tông vào thôn Hồng Quân (Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 2D đến mỏ Felspat Hồng Quân)	300	180	150
27	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Cẩm đến Nhà máy thủy điện Thác Bà 2	360	220	180
28	Đường nội bộ đất đường Hoàng Thi (Quỹ đất thuộc bãi đỗ đất đường Hoàng Thi)	400	240	200
29	Đường bê tông vào thôn Khả Lĩnh (Đoạn từ cổng Đồng Cáp đến đường rẽ đi thôn Quyết Tiến)	300	180	150
30	Đường bê tông Cầu Mơ đi Phai Tung (Đoạn từ cổng Bản đến hết đường bê tông đi Phai Tung (nhà ông Thuận))	300	180	150
31	Các tuyến đường thuộc các thôn Thác Bà 1, Thác Bà 2, Thác Bà 3, Thác Bà 4	370	220	190
32	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

87. XÃ YÊN BÌNH

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Quốc lộ 70			
1.1	Từ đường Đại Đồng đến mốc Km1 thôn Làng Đất	1.600	960	800
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Công ty TNHH 1 TV Lâm nghiệp Yên Bình	1.300	780	650
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Hương Giang	1.100	660	550
1.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi phường Nam Cường	800	480	400
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Chóp Dù (thôn Đá Chồng)	600	360	300
1.6	Đoạn tiếp theo đến thôn Khe Gầy	500	300	250
1.7	Từ thôn Đá Chồng qua 50m đi về phía xã Bảo Ái	350	210	180
1.8	Đoạn tiếp theo đến mốc Km11	550	330	280
1.9	Đoạn tiếp theo đến mốc Km13	850	510	430
1.10	Đoạn tiếp theo đến mốc Km15	900	540	450
1.11	Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 1	1.300	780	650
1.12	Đoạn tiếp theo qua cổng làng văn hoá thôn Yên Thắng 50m (hết đất nhà ông Phan Văn Năm)	2.200	1.320	1.100
1.13	Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 2	1.000	600	500
1.14	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn (đối diện nhà ông Chí)	800	480	400

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.15	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	1.500	900	750
1.16	Từ giáp đường Đại Đồng đến mốc Km16	1.500	900	750
1.17	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp nhà ông Khánh)	2.600	1.560	1.300
1.18	Đoạn tiếp theo đến đường nhánh vào phường Văn Phú (Km19)	900	540	450
1.19	Đoạn tiếp theo đến hết xã Yên Bình	600	360	300
2	Đường Nguyễn Tất Thành			
2.1	Đoạn từ đường Đại Đồng đến cổng qua đường (giáp nhà bà Bâm)	15.960	9.580	7.980
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh phường Văn Phú	12.000	7.200	6.000
3	Đường Đinh Tiên Hoàng			
3.1	Đoạn từ Km 8+600 đến hết đất Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Chăn nuôi thú y, Thủy sản Lào Cai	6.000	3.600	3.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 Km 9	5.500	3.300	2.750
4	Đường Đại Đồng			
4.1	Từ giáp thôn Làng Dát đến hết đất Chi nhánh điện Yên Bình	2.500	1.500	1.250
4.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên trạm 110KV	5.500	3.300	2.750
4.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào Công ty ga Tân An Bình	5.000	3.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.4	Đoạn tiếp theo đến cổng nghĩa trang Km 10	5.040	3.020	2.520
4.5	Đoạn tiếp theo đến đường vào Trường Dân tộc nội trú	4.500	2.700	2.250
4.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào bến Km 11	7.000	4.200	3.500
4.7	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp Ngân hàng Nông nghiệp	12.000	7.200	6.000
4.8	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp Ngân hàng chính sách xã hội	16.500	9.900	8.250
4.9	Đoạn tiếp theo đến giáp cống qua đường (giáp đất nhà ông Cường)	18.000	10.800	9.000
4.10	Đoạn tiếp theo đến cổng lên Tòa án Khu vực 2	16.500	9.900	8.250
4.11	Đoạn tiếp theo đến vòng xuyến Km13	16.000	9.600	8.000
4.12	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn 10	11.550	6.930	5.780
4.13	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Mai Thị Lợi	5.450	3.270	2.730
4.14	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang số 4 thôn 15	3.200	1.920	1.600
4.15	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào bến lâm sản cũ	2.200	1.320	1.100
5	Đường Hương Lý			
5.1	Từ bến cảng Hương Lý đến giáp đất Công ty TNHH Hiệp Phú	2.500	1.500	1.250
5.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Nhà máy xi măng Yên Bái	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.3	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Đại Đồng về phía cổng Nhà máy xi măng	2.600	1.560	1.300
5.4	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng về phía trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào đường bê tông	4.500	2.700	2.250
5.5	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (giáp nhà bà Lại Thị Oanh)	3.700	2.220	1.850
5.6	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	2.200	1.320	1.100
6	Đường Văn Chính: Từ ngã 3 giáp đường Hương Lý đến bến đá	1.300	780	650
7	Đường Vũ Văn Uyên			
7.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Loan đến hết đất nhà ông Lý Đình Tiến	5.000	3.000	2.500
7.2	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Đại Đồng	3.600	2.160	1.800
7.3	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng (Chợ Km12) đến cầu Bản	4.410	2.650	2.210
7.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất Chi nhánh VPĐK đất đai khu vực Yên Bình	3.150	1.890	1.580
7.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	1.800	1.080	900
8	Đường Hoàng Thi			
8.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Nhà văn hóa thôn 11	1.500	900	750
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khó	1.200	720	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8.3	Đoạn từ nhà ông Khó đến hết đất nhà ông Hà Tài Ủy	1.500	900	750
8.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	1.100	660	550
9	Đường Nguyễn Văn Mậu	7.000	4.200	3.500
10	Đường Trần Nhật Duật			
10.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến ngã ba đi Nghĩa trang số 2 (phần đường nhựa)	2.200	1.320	1.100
10.2	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Hoàng Loan	2.000	1.200	1.000
11	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Công ty Ga Tân An Bình	1.700	1.020	850
12	Đường Tân Quang			
12.1	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Trường Dân tộc nội trú	1.500	900	750
12.2	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	1.400	840	700
13	Đường Đông Lý			
13.1	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến Đội dịch vụ điện lực Yên Bái	3.700	2.220	1.850
13.2	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (Giáp đất nhà ông Toàn Ấn)	2.700	1.620	1.350
13.3	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà máy xi măng Yên Bình	2.000	1.200	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Đường bê tông cạnh nhà tình nghĩa đến đường Hương Lý (Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến sau vị trí 1 đường Hương Lý)	1.800	1.080	900
15	Đường bê tông (công làng văn hóa thôn 5)			
15.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất nhà ông Lê Đức Thuận	1.800	1.080	900
15.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường Bê tông	1.300	780	650
16	Đường An Bình: Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng (qua trụ sở Đảng ủy xã Yên Bình) đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	1.800	1.080	900
17	Đường Thanh Bình: Từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến giáp ranh phường Văn Phú	3.500	2.100	1.750
18	Đường Vũ Văn Mật			
18.1	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng (Trạm Kiểm lâm Km14) đến sau vị trí 1 đường Hương Lý	2.000	1.200	1.000
18.2	Đoạn tiếp theo từ sau vị trí 1 đường Hương Lý đến hết đất nhà bà Dung Khoa (giáp cổng qua đường)	2.500	1.500	1.250
18.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất phường Văn Phú	1.500	900	750
19	Đường Hoàng Loan			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19.1	Từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến tiếp giáp đường Trần Nhật Duật	5.000	3.000	2.500
19.2	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Đường nối 2 nhà máy xi măng	3.000	1.800	1.500
20	Đường từ sau vị trí 1 đường Vũ Văn Uyên đến hết quỹ đất giáp chợ Yên Bình (giáp đường rẽ vào nhà bà Trần Thị Bình)	6.500	3.900	3.250
21	Đường từ chợ Yên Bình (giáp đường rẽ vào nhà bà Trần Thị Bình) đến vị trí 1 đường Vũ Văn Uyên (giáp khu đô thị thôn 7)	5.000	3.000	2.500
22	Đường nối 2 nhà máy xi măng (đoạn từ sau vị trí 1 đường Hươngng Lý đến sau vị trí 1 đường Đông Lý)			
22.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hương Lý đến cổng qua đường nối 2 ngách hồ (thôn 6)	3.700	2.220	1.850
22.2	Đoạn từ cổng qua đường nối 2 ngách hồ (thôn 6) đến hết đất nhà ông Bùi Quang Đạo	4.500	2.700	2.250
22.3	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Quang Đạo đến sau vị trí 1 đường Đông Lý	3.700	2.220	1.850
23	Từ sau vị trí 1 đường Đông Lý đến hết đất thôn 3 (Hướng đi thôn Hồng Bàng khu ao 41)	1.200	720	600
24	Đường khu đô thị thôn 6, thôn 7			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Loan đến sau vị trí 1 đường Vũ Văn Uyên (qua đường rẽ vào Trung tâm văn hóa thể thao)	5.000	3.000	2.500
24.2	Đoạn sau vị trí 1 đường Đại Đồng qua Công ty xỏ số đến đường nối giữa đường Hoàng Loan và đường Vũ Văn Uyên	10.000	6.000	5.000
24.3	Đường nội bộ trong khu đô thị thôn 6 (giáp bể bơi, giáp khu tái định cư gần nhà bà Xuân)	7.500	4.500	3.750
24.4	Đường nội bộ trong khu đô thị thôn 6 (giáp đất nhà ông Long)	5.000	3.000	2.500
24.5	Đoạn từ vị trí 1 đường Hoàng Loan đến hết đường nhựa (giáp đất nhà bà Hương)	5.000	3.000	2.500
24.6	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Loan đến hết đất trường Mầm non Bình Minh	5.000	3.000	2.500
24.7	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Loan (đối diện cổng B sân vận động) đến giáp đất trường Mầm non Bình Minh	5.000	3.000	2.500
24.8	Các tuyến đường nội bộ khác trong khu đô thị RuBy thôn 6, thôn 7	5.000	3.000	2.500
25	Đường từ QL 70 đến đường Hoàng Thi (Bến Lâm Sảo cũ)	580	350	290
26	Đường Yên Bình - Văn Phú			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
26.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào đơn vị C25, Trung đoàn 174	230	140	120
26.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đồng Rum	380	230	190
26.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	250	150	130
27	Đường Cẩm Ân - Mông Sơn (Chợ Cọ)	420	250	210
28	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 ra Khu du lịch sinh thái Hồ Thác Bà	420	250	210
29	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đi phường Văn Phú đến hết địa phận xã Yên Bình (thôn Đá Chồng)	250	150	130
30	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến ngã ba (rẽ vào nhà ông Quý - thôn Hương Giang)	230	140	120
31	Đường vào trường THCS Đại Đồng (Đoạn từ cầu Thương Bình đến cổng nhà ông Vượng)	560	340	280
32	Đường vào thôn Hồng Bàng (Đoạn từ Quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Đức Hương)	320	190	160
33	Đường thôn Hồng Bàng đi thôn 3 (Đoạn từ nhà ông Đức Hương đến Thôn 3)	260	160	130
34	Đường từ hội trường thôn Trung Tâm đến suối nước giáp đất Nhà máy may (qua quỹ đất đấu giá)	2.310	1.390	1.160

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
35	Đường Cụm công nghiệp Phú Thịnh (Từ giáp ranh phường Văn Phú đến hết đường Cụm công nghiệp)	1.050	630	530
36	Khu tái định cư dự án: Khu đô thị mới, khu sinh thái Thịnh Hưng 1, Thịnh Hưng 2.	1.500	900	750
37	Chỉnh trang đô thị thôn 10, xã Yên Bình	3.500	2.100	1.750
38	Khu dân cư thôn Đào Kiều	1.500	900	750
39	Các tuyến đường khác còn lại (Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13)	550	330	280
40	Các tuyến đường khác còn lại	280	170	140

88. XÃ YÊN THÀNH

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Tỉnh Lộ 170			
1.1	Đoạn từ giáp xã Thác Bà đến nhà ông Bình Tuyển	350	210	180
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà thờ Phúc An	850	510	430
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Ma Văn Poóc	2.000	1.200	1.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Đặng Văn Chiến	800	480	400
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Lương Văn Lợi (Đèo Di)	350	210	180
1.6	Đoạn tiếp theo đến trường THCS xã Yên Thành	500	300	250
1.7	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học số 2	900	540	450
1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã ba vào thôn Máy Đựng (cửa hàng Tám Hà)	400	240	200
1.9	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba đường rẽ đi Đèo Quân (Giáp nhà ông Lê Văn Nam)	450	270	230
1.10	Đoạn tiếp theo đến cầu Đát Tri (cạnh nhà ông Liên)	900	540	450
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Đàm Ngọc Thương	350	210	180
1.12	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Hà Thị Tới	450	270	230

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Hoàng Văn Thụy	650	390	330
1.14	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (nhà ông Vũ Văn Lượng)	900	540	450
1.15	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Cẩm Nhân	500	300	250
2	Đường liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh			
2.1	Đoạn từ giáp ranh xã Cẩm Nhân đến hết ranh giới nhà ông Phùng Kim Cương	250	150	130
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Vũ Ngọc Chấn	350	210	180
2.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Hứa Ngọc Diễm	750	450	380
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã	300	180	150
3	Đường đi bến cảng Mỹ Gia (Từ sau 40m tiếp theo của đường Tỉnh lộ 170)	400	240	200
4	Đường liên xã Yên Thành - Hùng Đức (Từ sau 40m tiếp theo của đường Tỉnh lộ 170 giáp Trụ sở Đảng Ủy, HĐND xã Yên Thành đến ranh giới xã Hùng Đức, tỉnh Tuyên Quang)	350	210	180

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Đoạn từ ngã ba Hội trường thôn Đồng Tâm cũ qua Trụ sở công an xã đến sau vị trí 1 đường tránh đi cầu treo (Đường nội bộ quỹ đất đấu giá)	2.200	1.320	1.100
6	Đường tránh đi cầu treo			
6.1	Đoạn từ ngã 3 UBND xã Phúc An cũ đến cầu treo (Từ sau 40m tiếp theo của đường Tỉnh lộ 170)	900	540	450
6.2	Đoạn tiếp theo đến đường Tỉnh lộ 170	400	240	200
7	Các tuyến đường khác còn lại	200	120	100

89. XÃ LIÊN SƠN

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Quốc Lộ 32			
1.1	Đoạn giáp ranh giới phường Nghĩa Lộ (nhà Thủy Toàn) đến hết ranh giới nhà ông Phạm Văn Thành (giáp đường rẽ vào khu tái định cư)	14.000	8.400	7.000
1.2	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Huân (giáp đường rẽ vào khu tái định cư) đến hết Phòng cháy chữa cháy (cả hai bên đường)	14.000	8.400	7.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Đảng ủy - HĐND xã Liên Sơn (Cả hai bên đường)	11.000	6.600	5.500
1.4	Đoạn tiếp theo đến chân cầu Suối Đồi (Cả hai bên đường)	8.000	4.800	4.000
1.5	Đoạn từ Cầu Suối Đồi đến đường rẽ vào bản Cóc giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn (cả hai bên đường)	5.000	3.000	2.500
1.6	Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã đến hết ranh giới nhà bà Đỗ Thị Mai (cả hai bên đường)	4.500	2.700	2.250
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ vào trạm biến áp bản Héo (giáp ranh giới nhà ông Nguyễn Mặc)	4.000	2.400	2.000
1.8	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Mặc đến Cầu Cài (Cả hai bên đường)	6.000	3.600	3.000
1.9	Đoạn từ Cầu Cài đến hết đất nhà ông Cường Hà (giáp đường xã Sơn Lương)	5.500	3.300	2.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.10	Từ giáp đất nhà ông Cường Hà đến giáp đất trụ sở Trạm y tế Nông trường Liên Sơn cũ (Cả hai bên đường)	4.000	2.400	2.000
1.11	Từ đất Trụ sở Trạm y tế Nông trường Liên Sơn cũ đến hết đất Công an thị trấn Nông trường Liên Sơn cũ (Cả hai bên đường)	5.000	3.000	2.500
1.12	Từ giáp ranh giới Công an thị trấn Nông trường Liên Sơn cũ đến giáp ranh giới xã Sơn Lương	6.000	3.600	3.000
2	Đường thôn Ả Thượng			
2.1	Đoạn từ nhà ông Đặng Anh đến giáp vị trí 1 Quốc lộ 32 (Giáp cây xăng)	3.500	2.100	1.750
2.2	Đường nội bộ khu đầu giá (giáp bệnh viện KV Nghĩa Lộ)	7.000	4.200	3.500
2.3	Từ lối rẽ đường Quốc lộ 32 (trục chính đường vào khu tái định cư Ả Thượng) đến giáp ranh giới đất nhà ông Khánh	4.500	2.700	2.250
2.4	Đường nội khu tái định cư thôn Ả Thượng	4.000	2.400	2.000
2.5	Đoạn từ nhà ông Khiên đến nhà ông Thông	3.000	1.800	1.500
3	Đường lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Đảng ủy xã Liên Sơn) thôn Ả Hạ đến hết ranh giới thôn bản Bay			
3.1	Từ lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Đảng ủy xã Liên Sơn) đến hết ranh giới đất nhà ông Đình Công Hảo (thôn Ả Hạ)	1.800	1.080	900

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2	Đoạn từ ngã tư giáp ranh giới nhà ông Đinh Công Hảo đến hết ranh giới đất nhà ông Thăng - Nhung	1.500	900	750
3.3	Đoạn từ ngã tư giáp ranh giới nhà ông Đinh Công Hảo đến hết ranh giới đất nhà ông Hà Thủy	1.500	900	750
3.4	Đoạn tiếp theo từ giáp ranh giới nhà ông Hà Thủy đến hết ranh giới nhà ông Tình (Đầu cầu treo bản Bay)	1.200	720	600
3.5	Đoạn tiếp theo từ cầu treo bản Bay đến hết ranh giới nhà ông Trục	800	480	400
4	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (thôn Ả Hạ) đến ranh giới phường Nghĩa Lộ (xã Nghĩa Sơn cũ)			
4.1	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (thôn Ả Hạ) đến hết đất nhà ông Ích (cả hai bên đường)	1.500	900	750
4.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới phường Nghĩa Lộ (xã Nghĩa Sơn cũ)	1.000	600	500
5	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (thôn Bản Văn) đến hết thôn Góc Bực (giáp Quốc lộ 32)			
5.1	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (thôn Bản Văn) đến giáp Trường Mầm non Sơn A	2.000	1.200	1.000
5.2	Đoạn từ Trường Mầm non Sơn A đến hết thôn Góc Bực (giáp Quốc lộ 32)	3.000	1.800	1.500
6	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 đến Suối nước nóng Bản Bon			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 đến ngã ba đầu đường rẽ vào suối nước nóng bản Bon (khu Bán đấu giá Bản Bon)	3.500	2.100	1.750
6.2	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 giáp ranh giới nhà ông Hoàng Văn Inh đến hết ranh giới nhà ông Sầm Văn Ngân	2.000	1.200	1.000
6.3	Từ ngã ba đầu đường rẽ vào suối nước nóng bản Bon đến suối nước nóng bản Bon	2.000	1.200	1.000
6.4	Đường nội bộ khu Bán đấu giá Bản Bon	2.000	1.200	1.000
7	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn) đến hết ranh giới thôn bản Cóc			
7.1	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Ủy ban nhân dân xã Liên Sơn) đến ngã ba thôn bản Cóc	800	480	400
7.2	Từ ngã ba thôn Bản Cóc đến hết ranh giới thôn bản Bay	500	300	250
7.3	Từ ngã ba thôn Bản Cóc đến hết ranh giới thôn bản Cóc	500	300	250
8	Đoạn rẽ từ QL 32 (Nhà ông Vinh Xuân) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Võ - Thôn 6.	1.400	840	700
9	Đoạn rẽ từ QL 32 (Nhà bà Phạm Thị Liên) đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Ngọc Sơn -Thôn 6.	1.200	720	600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (giáp Giáo xứ Vĩnh Quang) giáp ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Thụy đến hết ranh giới nhà ông Trương Văn Cường	1.500	900	750
11	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 từ giáp nhà ông Biên đến hết ranh giới đất nhà ông Vững	1.500	900	750
12	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 từ nhà ông Nguyễn Cát Chinh đến hết ngõ	1.000	600	500
13	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (đi cầu Sơn Lương) đến hết địa phận xã Liên Sơn	2.000	1.200	1.000
14	Đoạn từ lối rẽ Quốc lộ 32 (đối diện trụ sở Công an xã Liên Sơn) đến ngã ba đường rẽ xuống suối nước nóng bản Bon	1.400	840	700
15	Các tuyến đường khác còn lại	300	180	150